

**TRUNG TÂM KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC
- ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG**



**BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ NGOÀI
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO SƯ PHẠM ĐỊA LÝ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC VINH
(Theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo
của Bộ Giáo dục và Đào tạo)
(Giai đoạn đánh giá: 2016 - 2020)**

(Tài liệu lưu hành nội bộ)

Vinh, tháng 12 năm 2021

**TRUNG TÂM KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC
- ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG**



**BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ NGOÀI
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO SƯ PHẠM ĐỊA LÝ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC VINH
(Theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo
của Bộ Giáo dục và Đào tạo)
(Giai đoạn đánh giá: 2016 - 2020)**

(Tài liệu lưu hành nội bộ)

Vinh, tháng 12 năm 2021

Báo cáo đánh giá ngoài chương trình đào tạo ngành Sư phạm Địa lý Trường Đại học Vinh đã được các thành viên trong Đoàn Đánh giá ngoài cùng soạn thảo, trao đổi và thống nhất. Các thành viên của Đoàn Đánh giá ngoài cam kết những đánh giá, nhận định, kết luận trong báo cáo là khách quan, trung thực, công bằng, độc lập và dựa trên minh chứng.

Mọi thông tin trong Báo cáo được bảo vệ theo quy định của pháp luật. Nghiêm cấm mọi hình thức sao chép, công bố bất cứ nội dung nào của Báo cáo này trái với các quy định liên quan trong pháp luật hiện hành.

DANH SÁCH THÀNH VIÊN ĐOÀN ĐÁNH GIÁ NGOÀI

DANH SÁCH CÁC THÀNH VIÊN ĐOÀN ĐÁNH GIÁ NGOÀI CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGÀNH SƯ PHẠM ĐỊA LÝ CỦA TRƯỜNG ĐẠI HỌC VINH

TT	Họ và tên, cơ quan công tác	Trách nhiệm được giao	Chữ ký
1	GS.TS. Trần Văn Nam, Nguyên Giám đốc Đại học Đà Nẵng	Trưởng đoàn	
2	TS. Châu Văn Lương, Nguyên Phó Hiệu trưởng Trường Đại học Phạm Văn Đồng	Thư ký	
3	PGS.TS. Hoàng Hữu Hòa, Nguyên Trưởng Ban Khảo thí và Đảm bảo chất lượng, Đại học Huế	Thành viên thường trực	
4	TS. Nguyễn Tinh, Nguyên Phó Hiệu trưởng Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Huế	Thành viên	
5	ThS. Nguyễn Thị Khánh Linh, Phó Trưởng phòng Phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng, Trường Đại học Quy Nhơn	Thành viên	
6	PGS.TS. Lê Văn Anh, Nguyên Phó Giám đốc Đại học Huế	Thành viên	

MỤC LỤC

DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT	X
PHẦN I. TỔNG QUAN	1
I. Giới thiệu chung	1
II. Tóm tắt quá trình đánh giá ngoài	2
III. Tóm tắt kết quả đánh giá ngoài.....	3
1. Những điểm mạnh của chương trình đào tạo	3
2. Những lĩnh vực cần cải tiến của chương trình đào tạo	6
3. Bảng tổng hợp kết quả tự đánh giá và đánh giá ngoài.....	9
PHẦN II. ĐÁNH GIÁ TIÊU CHÍ.....	12
I. Tiêu chuẩn 1: Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo	12
Tiêu chí 1.1.....	12
Tiêu chí 1.2.....	13
Tiêu chí 1.3.....	15
Đánh giá chung về Tiêu chuẩn 1	16
II. Tiêu chuẩn 2: Bản mô tả chương trình đào tạo	17
Tiêu chí 2.1.....	17
Tiêu chí 2.2.....	19
Tiêu chí 2.3.....	20
Đánh giá chung về Tiêu chuẩn 2	21
III. Tiêu chuẩn 3: Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học	22
Tiêu chí 3.1.....	22
Tiêu chí 3.2.....	23
Tiêu chí 3.3.....	25
Đánh giá chung về Tiêu chuẩn 3	27
IV. Tiêu chuẩn 4: Phương pháp tiếp cận trong dạy và học	28
Tiêu chí 4.1.....	28
Tiêu chí 4.2.....	29
Tiêu chí 4.3.....	30
Đánh giá chung về Tiêu chuẩn 4	32
V. Tiêu chuẩn 5: Đánh giá kết quả học tập của người học	32
Tiêu chí 5.1.....	32
Tiêu chí 5.2.....	34
Tiêu chí 5.3.....	35
Tiêu chí 5.4.....	36
Tiêu chí 5.5.....	37
Đánh giá chung về Tiêu chuẩn 5	38
VI. Tiêu chuẩn 6: Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên	39

Tiêu chí 6.1.....	39
Tiêu chí 6.2.....	40
Tiêu chí 6.3.....	41
Tiêu chí 6.4.....	42
Tiêu chí 6.5.....	45
Tiêu chí 6.6.....	47
Tiêu chí 6.7.....	48
Đánh giá chung về Tiêu chuẩn 6	49
VII. Tiêu chuẩn 7: Đội ngũ nhân viên.....	50
Tiêu chí 7.1.....	50
Tiêu chí 7.2.....	52
Tiêu chí 7.3.....	53
Tiêu chí 7.4.....	54
Tiêu chí 7.5.....	55
Đánh giá chung về Tiêu chuẩn 7	55
VIII. Tiêu chuẩn 8: Người học và hoạt động hỗ trợ người học.....	56
Tiêu chí 8.1.....	57
Tiêu chí 8.2.....	58
Tiêu chí 8.3.....	59
Tiêu chí 8.4.....	60
Tiêu chí 8.5.....	63
Đánh giá chung về Tiêu chuẩn 8	64
IX. Tiêu chuẩn 9: Cơ sở vật chất và trang thiết bị.....	64
Tiêu chí 9.1.....	64
Tiêu chí 9.2.....	65
Tiêu chí 9.3.....	67
Tiêu chí 9.4.....	69
Tiêu chí 9.5.....	70
Đánh giá chung về Tiêu chuẩn 9	71
X. Tiêu chuẩn 10: Nâng cao chất lượng	72
Tiêu chí 10.1.....	72
Tiêu chí 10.2.....	73
Tiêu chí 10.3.....	74
Tiêu chí 10.4.....	75
Tiêu chí 10.5.....	77
Tiêu chí 10.6.....	78
Đánh giá chung về Tiêu chuẩn 10	78
XI. Tiêu chuẩn 11: Kết quả đầu ra.....	79

Tiêu chí 11.1.	79
Tiêu chí 11.2.....	80
Tiêu chí 11.3.	81
Tiêu chí 11.4.....	83
Tiêu chí 11.5.	84
Đánh giá chung về Tiêu chuẩn 11	86
PHẦN III. KẾT LUẬN, KIẾN NGHỊ	87
PHẦN IV. PHỤ LỤC	88
Phụ lục 1. Giới thiệu tóm tắt về cơ sở giáo dục, đơn vị thực hiện CTĐT và CTĐT được đánh giá	88
Phụ lục 2. Tóm tắt kết quả tự đánh giá chương trình đào tạo	92
Phụ lục 3. Quyết định thành lập Đoàn đánh giá ngoài	95
Phụ lục 4. Lịch trình đánh giá ngoài	99
Phụ lục 5. Công văn phản hồi của cơ sở giáo dục có CTĐT được đánh giá về dự thảo báo cáo ĐGN	104
Phụ lục 6. Văn bản của Đoàn ĐGN gửi cơ sở giáo dục có CTĐT được đánh giá về việc tiếp thu hoặc bảo lưu ý kiến của Đoàn ĐGN	

DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT

STT	TỪ VIẾT TẮT	TỪ VIẾT NGUYÊN
1.	AUN-QA	ASEAN University Network - Quality Assurance
2.	BCH	Ban chấp hành
3.	CB	Cán bộ
4.	CBGV, NV	Cán bộ giảng viên, nhân viên
5.	CBQL	Cán bộ quản lý
6.	CDIO	Conceive Design Implement Operate
7.	CĐR	Chuẩn đầu ra
8.	CLB	Câu lạc bộ
9.	CNTT	Công nghệ thông tin
10.	CSDL	Cơ sở dữ liệu
11.	CTDH	Chương trình dạy học
12.	CTĐT	Chương trình đào tạo
13.	CTCT&SV	Công tác chính trị và sinh viên
14.	CVHT	Cố vấn học tập
15.	BĐCL	Bảo đảm chất lượng
16.	ĐCCT	Đề cương chi tiết
17.	ĐGN	Đánh giá ngoài
18.	ĐH	Đại học
19.	GD&ĐT	Giáo dục và Đào tạo
20.	GĐ	Giám đốc
21.	GS	Giáo sư
22.	GV	Giảng viên
23.	HP	Học phần
24.	KĐCLGD	Kiểm định chất lượng giáo dục
25.	KHCL	Kế hoạch chiến lược
26.	KH&CN	Khoa học và công nghệ
27.	KHXH&NV	Khoa học Xã hội và Nhân văn
28.	KPI _s	Key Performace Indicator (chỉ số đánh giá năng lực thực hiện công việc)
29.	KQHT	Kết quả học tập
30.	KTĐG	Kiểm tra đánh giá
31.	KT&ĐBCL	Khảo thí và Đảm bảo chất lượng
32.	KTX	Ký túc xá
33.	NCKH	Nghiên cứu khoa học
34.	NCV	Nghiên cứu viên
35.	NTD	Nhà tuyển dụng
36.	NV	Nhân viên
37.	PCCC	Phòng cháy chữa cháy
38.	PGS	Phó Giáo sư
39.	PPDH	Phương pháp dạy học
40.	PVCD	Phục vụ cộng đồng

41.	QLCL	Quản lý chất lượng
42.	QLKH&HTQT	Quản lý khoa học và Hợp tác quốc tế
43.	SM	Sứ mạng
44.	SP	Sư phạm
45.	SV	Sinh viên
46.	TC-CB	Tổ chức-Cán bộ
47.	TĐG	Tự đánh giá
48.	ThS	Thạc sĩ
49.	THPT	Trung học phổ thông
50.	TN	Tâm nhìn
51.	TS	Tiến sĩ
52.	TW	Trung ương
53.	UBND	Ủy ban Nhân dân

PHẦN I. TỔNG QUAN

I. Giới thiệu chung

Đoàn đánh giá ngoài (ĐGN) (sau đây gọi là Đoàn) chương trình đào tạo (CTĐT) ngành Sư phạm (SP) Địa lý Trường Đại học (ĐH) Vinh (sau đây gọi là Nhà trường/Trường) được thành lập theo Quyết định số 229/QĐ-CEA.UD ngày 27 tháng 10 năm 2021 của Giám đốc Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục – Đại học Đà Nẵng về việc thành lập Đoàn đánh giá ngoài chất lượng chương trình đào tạo ngành Sư phạm Địa lý của Trường Đại học Vinh. Đoàn gồm 07 thành viên, trong đó có 06 chuyên gia đánh giá ngoài và 01 cán bộ giám sát của Trung tâm, cụ thể:

TT	Họ và tên	Cơ quan công tác	Nhiệm vụ được giao
1	GS.TS. Trần Văn Nam	Nguyên Giám đốc Đại học Đà Nẵng	Trưởng đoàn
2	TS. Châu Văn Lương	Nguyên Phó Hiệu trưởng Trường ĐH Phạm Văn Đồng	Thư ký
3	PGS.TS. Hoàng Hữu Hòa	Nguyên Trưởng ban Khảo thí và BĐCLGD, ĐH Huế	Thành viên Thường trực
4	PGS.TS. Lê Văn Anh	Nguyên Phó Giám đốc Đại học Huế	Thành viên
5	TS. Nguyễn Tình	Nguyên Phó Hiệu trưởng Trường ĐH Ngoại ngữ - Đại học Huế	Thành viên
6	ThS. Nguyễn Thị Khánh Linh	Phó Trưởng phòng Khảo thí & Đảm bảo chất lượng, Trường Đại học Quy Nhơn	Thành viên
7	ThS. Huỳnh Ngọc Thành	Chuyên viên Phòng Nghiệp vụ, Trung tâm KĐCLGD - ĐH Đà Nẵng	Giám sát viên

Bản Báo cáo ĐGN khái quát quá trình triển khai ĐGN, công cụ và phương pháp đánh giá, các kết quả đạt được và những kiến nghị cải tiến chất lượng đối với CTĐT ngành SP Địa lý của Nhà trường. Phần giới thiệu tóm tắt về Nhà trường, Viện Sư phạm Xã hội và CTĐT ngành SP Địa lý của Nhà trường được trình bày trong Phụ lục 1. Tổng hợp kết quả tự đánh giá trong Phụ lục 2. Quyết định thành lập Đoàn ĐGN, Đoàn quan sát viên trong Phụ lục 3. Lịch trình ĐGN trong Phụ lục 4. Công văn phản hồi của CSGD về dự thảo báo cáo ĐGN trong Phụ lục 5. Văn bản của Đoàn ĐGN gửi CSGD trong Phụ lục 6.

Các nhận định, kết luận, đánh giá trong Báo cáo ĐGN này căn cứ trên các thông tin, minh chứng và dữ liệu Nhà trường cung cấp tính đến thời điểm 30/6/2021.

II. Tóm tắt quá trình đánh giá ngoài

Công cụ được sử dụng để đánh giá là Bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của giáo dục đại học được Bộ GD&ĐT ban hành theo Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/3/2016 với 11 tiêu chuẩn, 50 tiêu chí; mức đánh giá cho mỗi tiêu chí theo thang đánh giá 7 mức (tương ứng với 7 điểm). Giai đoạn đánh giá là 2016-2020.

Các phương pháp đánh giá đã được Đoàn sử dụng bao gồm: i) Nghiên cứu Hồ sơ TĐG CTĐT ngành SP Địa lý do Nhà trường và Trung tâm cung cấp để xác định những vấn đề cần làm rõ trong Báo cáo TĐG CTĐT ngành SP Địa lý của Nhà trường, đối chiếu với các yêu cầu của Bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT ngành SP Địa lý; ii) Nghiên cứu, kiểm tra hồ sơ, minh chứng tại thực địa để đánh giá độ tin cậy và tính xác thực của các thông tin Nhà trường đã thể hiện trong Báo cáo TĐG CTĐT ngành SP Địa lý; iii) Khảo sát, điều tra tại chỗ để xác thực tình trạng việc làm của SV tốt nghiệp và lấy ý kiến đánh giá, góp ý cho Nhà trường từ các bên liên quan; iv) Phỏng vấn, thảo luận với các đối tượng liên quan; quan sát, kiểm tra CSVC, trang thiết bị và các hoạt động trong Nhà trường để xác thực các thông tin và nhận định, đánh giá về thực trạng CTĐT ngành SP Địa lý của Nhà trường; v) Đối sánh thực trạng CTĐT ngành SP Địa lý của Nhà trường với mốc chuẩn tham chiếu tối thiểu được quy định trong Công văn số 1669/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2019 của Cục Quản lý chất lượng, thay thế Tài liệu hướng dẫn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của GDĐH ban hành kèm theo công văn 769/QLCL-KĐCLGD ngày 20/4/2018 của Cục Quản lý chất lượng để đánh giá điểm số của tiêu chí.

Đoàn đã triển khai đánh giá theo các bước cụ thể như sau:

- Nghiên cứu Hồ sơ TĐG CTĐT ngành SPĐL: Từ ngày 30/10/2020: Trưởng đoàn, Thư ký, Thành viên của Đoàn và Trung tâm đã trao đổi, thống nhất dự kiến kế hoạch công tác của đoàn và phân công nhiệm vụ cụ thể cho từng thành viên. Trưởng đoàn và thư ký đoàn ĐGN dự thảo kế hoạch đánh giá ngoài, thảo luận với các thành viên và phân công nhiệm vụ cho các thành viên đoàn ĐGN. Các thành viên Đoàn đọc và rà soát toàn bộ cấu trúc của bản báo cáo TĐG và nghiên cứu các tài liệu liên quan, nghiên cứu kỹ nội dung báo cáo liên quan tới các tiêu chuẩn, tiêu chí được phân công, viết nhận xét báo cáo tự đánh giá CTĐT. Đoàn đã thảo luận, thống nhất về các vấn đề đã rõ/chưa rõ khi nghiên cứu hồ sơ TĐG; trao đổi, thống nhất về các nội dung, các tài liệu, minh chứng yêu cầu Nhà trường bổ sung; các CSVC cần quan sát, kiểm tra; các đối tượng và thành phần cần phỏng vấn; công tác hậu cần để Nhà trường, Trung tâm và Đoàn cần chuẩn bị. Đồng thời, Trưởng đoàn, Thư ký, Thành viên của Đoàn thống nhất nội dung làm việc trong đợt khảo sát sơ bộ và dự thảo kế hoạch khảo sát chính thức.

- Khảo sát sơ bộ: Ngày 24/11/2021, Trưởng đoàn, Thư ký, đại diện Thành viên của Đoàn và Giám sát viên tiến hành khảo sát sơ bộ CTĐT ngành GDTH Trường ĐH Vinh. Đoàn đã làm việc với Chủ tịch Hội đồng trường, Lãnh đạo Nhà trường, Hội đồng TĐG, đại diện Trung tâm KT&BĐCL và đại diện lãnh đạo các Phòng, Ban, Trung tâm liên quan đến CTĐT ngành SP Địa lý của Nhà trường. Đoàn đã báo cáo kết quả nghiên cứu hồ sơ TĐG; khảo sát CSVC của Nhà trường; trao đổi, thống nhất về lịch trình và công tác hậu cần chuẩn bị cho khảo sát chính thức của Đoàn tại Trường. Đoàn đã thảo luận với Nhà trường và thống nhất về các tài liệu, minh chứng yêu cầu Nhà trường cần bổ sung; các CSVC cần quan sát, kiểm tra; số lượng và thành phần các đối tượng cần phỏng vấn. Đồng thời, Trưởng đoàn và lãnh đạo Nhà trường đã ký kết Biên bản ghi nhớ khảo sát sơ bộ;

- Khảo sát chính thức: Từ ngày 14/12/2021-17/12/2021, Đoàn ĐGN đã tiến hành khảo sát chính thức tại Trường với việc thực hiện các hoạt động: Trưởng đoàn họp toàn đoàn ĐGN để quán triệt nhiệm vụ của từng thành viên, cách thức và kế hoạch làm việc; Họp với Lãnh đạo Nhà trường, Viện SPXH và Hội đồng TĐG CTĐT ngành SP Địa lý; Kiểm tra hồ sơ, minh chứng với sự tham gia làm việc trực tiếp của các nhóm cán bộ phụ trách Hành chính-Tổng hợp,

Tổ chức Cán bộ, Đào tạo, Khoa học Công nghệ và HTQT, Kế hoạch-Tài chính, Quản trị và Đầu tư, Công tác chính trị-Học sinh Sinh viên, Thanh tra Giáo dục, Trung tâm BĐCL, Trung tâm Thông tin-Thư viện Nguyễn Thúc Hào, Trung tâm Dịch vụ, Hỗ trợ SV và Quan hệ doanh nghiệp, Trung tâm CNTT, Trung tâm TH-TN, Trung tâm Nội trú, Trung tâm GDQP & AN, Trung tâm Giáo dục thường xuyên, cán bộ phụ trách các tiêu chuẩn, tiêu chí; Thảo luận và phỏng vấn chính thức, đồng thời lấy ý kiến đánh giá, góp ý của 12 nhóm đối tượng gồm tất cả các bên liên quan của Nhà trường; khảo sát 198 SV của Nhà trường đã tốt nghiệp ngành SP Địa lý năm 2017, 2018 về tình hình việc làm sau tốt nghiệp, về việc phổ biến quy chế tổ chức ĐT, giới thiệu CTĐT, CĐR, vị trí việc làm sau tốt nghiệp, hoạt động giảng dạy của GV, CSVC và chất lượng phục vụ của CB hỗ trợ và đồng thời Đoàn ĐGN đã nhận được 20 ý kiến đóng góp thông qua phiếu khảo sát điều tra từ các bên liên quan tham dự phỏng vấn đánh giá, góp ý về các hoạt động của Nhà trường và của Viện SPXH; thực hiện quan sát, kiểm tra ngẫu nhiên một số đầu mục sách tại Trung tâm TTTV; kiểm tra CSVC, trang thiết bị và quan sát hoạt động giáo dục; khảo sát về tình trạng việc làm của SV của Trường tốt nghiệp năm 2017 và 2018. Sau mỗi ngày làm việc, Đoàn tập trung thảo luận, tổng kết các vấn đề và thống nhất các nội dung đánh giá. Đồng thời, Đoàn dành thời gian để tiếp CB và SV có nhu cầu gặp và trao đổi với Đoàn;

- Viết dự thảo Báo cáo ĐGN: Từ 24/12/2021-31/12/2021, sau đợt khảo sát chính thức, Đoàn tiếp tục thảo luận, thống nhất và viết dự thảo Báo cáo ĐGN. Dự thảo Báo cáo ĐGN được toàn bộ thành viên trong Đoàn và cán bộ giám sát của Trung tâm thông qua và được gửi để lấy ý kiến phản hồi của Nhà trường;

- Hoàn thiện Báo cáo ĐGN: Từ 07/01/2022-20/01/2022: Sau khi nhận được ý kiến phản hồi của Nhà trường về dự thảo Báo cáo ĐGN, Đoàn tiếp tục thảo luận, thống nhất về những ý kiến phản hồi của Nhà trường. Đoàn ĐGN hoàn thiện Báo cáo ĐGN, lấy chữ ký của tất cả các thành viên trong Đoàn và chính thức gửi Báo cáo ĐGN cho Trung tâm KĐCLGD-ĐHĐN cùng toàn bộ hồ sơ làm việc của Đoàn, kèm theo các file điện tử liên quan.

III. Tóm tắt kết quả đánh giá ngoài

3.1. Những điểm mạnh của CTĐT

(1) Mục tiêu của CTĐT ngành SP Địa lý được xác định rõ ràng, có mục tiêu chung, mục tiêu cụ thể, trong mục tiêu cụ thể thể hiện các yêu cầu về kiến thức, kỹ năng, mức tự chủ và trách nhiệm. Trong CTĐT ban hành năm 2017, mục tiêu của CTĐT được xác định rõ ràng và hướng tới với sứ mạng và tầm nhìn của Nhà trường và phù hợp với mục tiêu của giáo dục đại học. Chuẩn đầu ra của CTĐT ngành SP Địa lý được xác định rõ ràng, cụ thể trong CTĐT. Trong giai đoạn 2015-2020, CTĐT ngành SP Địa lý đã có 4 lần rà soát, điều chỉnh và chính thức ban hành các phiên bản vào các năm 2015, 2016, 2017 và 2019. CĐR của CTĐT được rà soát vào các năm 2015, 2016, 2017, 2019 đã thể hiện được các kiến thức, kỹ năng và mức tự chủ và trách nhiệm của người học cần đạt khi hoàn thành CTĐT. Mục tiêu và CĐR của CTĐT tại phiên bản 2017 được xây dựng bài bản, đúng quy định, thể hiện đầy đủ các khối kiến thức và kỹ năng chung, kỹ năng chuyên biệt, thái độ và phẩm chất đạo đức của người học cần có sau khi tốt nghiệp CTĐT. CĐR của CTĐT được phổ biến rộng rãi trên trang thông tin điện tử của Trường; Viện Sư phạm Xã hội, trong Sổ tay SV, trong tài khoản cá nhân trên phần mềm CMC của mỗi SV...

(2) Khoa/Viện đã xây dựng Bản mô tả CTĐT (phiên bản 2017) với các thông tin đầy đủ theo quy định. Bản mô tả CTĐT, đề cương chi tiết các HP được rà soát điều chỉnh, được phê duyệt và ban hành chính thức và đã phổ biến các thông tin này đến các bên liên quan, đặc biệt là GV và NH qua trang thông tin điện tử, Sổ tay Sinh viên, tuần sinh hoạt công dân SV đầu năm học. Bản mô tả CTĐT được xây dựng khoa học, công phu theo hướng tiếp cận CDIO, có tiếp nhận các ý kiến góp ý của các bên liên quan được xem xét trong quá trình rà soát. Đề cương chi tiết học phần được biên soạn theo mẫu thống nhất, trong đó phiên bản năm 2017 bổ sung một số nội dung, thông tin mới so với phiên bản 2015 để phù hợp với chương trình giáo dục phổ thông mới cũng như đáp ứng nhu cầu của thị trường lao động. Đề cương chi tiết của tất cả các HP có đầy đủ các thông tin, cho biết các mức độ giảng dạy I, T, U tương ứng với các trình độ năng lực mà người học cần đạt được. Các đề cương chi tiết học phần được phổ biến đến tất cả người học vào buổi học đầu tiên của học phần, bên cạnh sự tư vấn của Cố vấn học tập.

(3) Cấu trúc và nội dung CTDH ngành Sư phạm Địa lý được thiết kế theo hướng tiên tiến, có tham khảo và đối sánh với các trường trong nước và quốc tế. CTDH ngành SP Địa lý phù hợp với CĐR, có khối lượng kiến thức toàn khoa là 125 tín chỉ (không kể các học phần Giáo dục thể chất và Giáo dục Quốc phòng-An ninh), đáp ứng quy định của Bộ GD&ĐT. CTĐT ngành SP Địa lý có tỷ lệ hợp lý giữa khối kiến thức giáo dục đại cương, khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp về cơ bản là hợp lý, tổng số học phần cần tích lũy là 36 học phần, được tổ chức đào tạo đan xen trong 4 năm học với 8 học kỳ. Bản mô tả CTDH, đề cương chi tiết học phần được rà soát, cập nhật và công bố công khai dưới nhiều hình thức, nhất là công bố trên trang thông tin điện tử của Trường. Phương pháp dạy học trong CTDH ngành SP Địa lý được thiết kế dựa trên CĐR và được phân chia theo đặc thù học phần gồm thuyết trình, thảo luận nhóm, đóng cặp, đóng vai theo chủ đề, giao bài tập về nhà cho NH, thảo luận, seminar, thực hành, thực tế. Phương pháp dạy học của từng học phần được thể hiện trong đề cương chi tiết học phần. Loại hình kiểm tra đánh giá gồm tự luận, thuyết trình báo cáo, bài tập lớn, tiểu luận, trắc nghiệm khách quan,... Phương pháp dạy học, kiểm tra đánh giá của các học phần trong CTĐT tương đối phù hợp, đã góp phần vào việc thực hiện và đo lường mức độ đạt được CĐR của CTĐT. Trong quá trình rà soát, điều chỉnh CTDH và ĐCCT HP Khoa/Viện đều lấy ý kiến của các bên liên quan và tham khảo 03 CTĐT của các trường đại học trong và ngoài nước. Bản mô tả CTDH được thiết kế dựa trên các yêu cầu của CĐR, đề cương chi tiết học phần trình bày đầy đủ các mục cần thiết, thể hiện đầy đủ nguồn lực và tiến độ trong việc thực hiện. Các ma trận thể hiện quan hệ giữa học phần và CĐR, thể hiện được các học phần có sự đóng góp cụ thể nhằm đạt được CĐR. Các phương pháp kiểm tra đánh giá tương thích với các hình thức giảng dạy và góp phần rèn luyện kiến thức, kỹ năng, mức tự chủ tự và trách nhiệm của NH.

(4) Nhà trường ban hành văn bản chính thức công bố TLGD và phổ biến rộng rãi đến các bên liên quan thông qua nhiều phương thức khác nhau. Các hoạt động dạy và học của CTDH ngành SP Địa lý được thiết kế nhằm đạt được CĐR và đáp ứng yêu cầu thực tiễn. CTDH ngành SP Địa lý được xây dựng hướng đến việc giúp người học tích lũy kiến thức, có năng lực tư duy logic; có kỹ năng chuyên môn giảng dạy và giáo dục, kỹ năng mềm; năng động, sáng tạo; có phẩm chất đạo đức và trách nhiệm nghề nghiệp; phát huy tính tích cực và chủ động trong học tập. Đề cương các học phần và đặc biệt là Bản mô tả CTĐT được ban hành năm 2017 thể hiện việc xây dựng tổ hợp các công nghệ dạy học/phương pháp giảng dạy đa dạng trong các hoạt động dạy học để đạt được CĐR.

(5) Nhà trường ban hành đầy đủ các văn bản liên quan đến công tác kiểm tra đánh giá và tiến hành rà soát, điều chỉnh, bổ sung Quy định về hoạt động kiểm tra đánh giá vào các năm 2014, 2017. Để đánh giá kết quả học tập của NH ngành SP Địa lý, Khoa Địa lý/Viện Sư phạm Xã hội đã thiết kế các phương pháp và công cụ để đánh giá mức độ đạt được CDR của NH ở các mức độ theo thang Bloom. Kết quả học tập của NH đối với mỗi học phần đều được đánh giá thông qua điểm chuyên cần và điểm kiểm tra thường xuyên, điểm kiểm tra giữa kỳ, điểm thi kết thúc học phần với các hình thức khác nhau. Việc đánh giá quá trình được chú trọng, với trọng số điểm đánh giá quá trình liên tục tăng từ 30% lên 40% và 50% trong các năm 2015, 2016, 2017. Quy trình và kế hoạch kiểm tra đánh giá kết quả học tập của NH được quy định rõ ràng và công bố công khai. Mỗi học phần đều có 2 ngân hàng đề thi: Ngân hàng đề thi trắc nghiệm phục vụ kiểm tra giữa học phần và đề thi tự luận phục vụ thi cuối học phần. Công tác tổ chức thi được thực hiện đúng quy định. Nhà trường quy định rõ ràng cơ chế phản hồi điểm thi kết thúc học phần. Các quy định về đánh giá kết quả học tập của người học (bao gồm thời gian, phương pháp, tiêu chí, trọng số, cơ chế phản hồi và các nội dung liên quan) được Nhà trường triển khai, thông báo công khai tới NH. Trường sử dụng phần mềm quản lý đào tạo đảm bảo tính khoa học, chính xác cao.

(6) Giai đoạn 2016-2020, Trường/Khoa/Viện đã có kế hoạch/quy hoạch phát triển đội ngũ GV thực hiện chương trình SPĐL đáp ứng tốt nhu cầu về ĐT, NCKH và PVCĐ. Khoa/Viện tuân thủ chặt chẽ các quy định về tiêu chuẩn bổ nhiệm chức danh của GV (Giảng viên chính, Phó giáo sư), tiêu chuẩn bổ nhiệm Trường/Phó Bộ môn do Nhà trường quy định. Đội ngũ GV ngành SPĐL, đáp ứng tốt các tiêu chuẩn về bằng cấp chuyên môn theo quy định hiện hành, tích cực tham gia bồi dưỡng, nâng cao chuyên môn nghiệp vụ và các kỹ năng cần thiết khác, đạt chuẩn theo quy định. Nhà trường có quy định cụ thể về nhiệm vụ cũng như khối lượng công việc của GV trong giảng dạy, NCKH và hoạt động chuyên môn. Đồng thời, định mức công việc của GV được Nhà trường quản trị và giám sát chặt chẽ thông qua hệ thống phần mềm có sự liên thông giữa các đơn vị, bảo đảm tính minh bạch, công bằng đối với tất cả GV.

(7) Trường có chính sách, tiêu chí cụ thể, rõ ràng để thu hút, tuyển dụng, sử dụng, phát triển đội ngũ NV đáp ứng yêu cầu công tác. Đội ngũ NV hỗ trợ CTĐT ngành SPĐL đảm bảo về số lượng, có phẩm chất, năng lực và trình độ chuyên môn nghiệp vụ. Việc tuyển dụng, bổ nhiệm NV được thực hiện theo các quy trình chặt chẽ. Khoa/Viện tuân thủ quy định của Trường trong công tác tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển NV. Trường có hệ thống văn bản xác định năng lực và bộ tiêu chí cụ thể để đánh giá năng lực của đội ngũ NV hỗ trợ. Quy trình đánh giá NV được thực hiện chặt chẽ. Kết quả đánh giá làm cơ sở cho việc thực hiện chế độ thu nhập tăng thêm, công nhận danh hiệu thi đua, khen thưởng đối với NV. Trường/Khoa/Viện có khảo sát, đánh giá nhu cầu và tổ chức triển khai công tác đào tạo, bồi dưỡng, phát triển chuyên môn nghiệp vụ cho đội ngũ NV. Những NV đủ điều kiện được Trường tạo điều kiện và khuyến khích thi thăng hạng chức danh nghề nghiệp.

(8) Nhà trường đã xây dựng Đề án tuyển sinh, trong đó đã nêu rõ chính sách, quy định tuyển sinh, tiêu chí tuyển sinh và các phương thức tuyển sinh sinh đúng các quy định hiện hành, được rà soát, điều chỉnh, bổ sung hằng năm và được công khai minh bạch. Nhà trường đã có hệ thống giám sát về sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện của người học với sự hỗ trợ của Phần mềm quản lý người học (LMS) và phần mềm quản lý điểm (CMC). Kết quả thống kê cho thấy, tỉ lệ SV ngành SPĐL tốt nghiệp so với số tuyển vào đã được cải thiện từ 82,1% (năm 2016) tăng lên 85,2% (năm 2020). Nhà trường đã có các đơn vị chịu trách nhiệm tư vấn học tập, hoạt động

ngoại khóa, hoạt động thi đua, tư vấn việc làm và các hoạt động hỗ trợ khác. Nhà trường cũng đã xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch các hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua, tư vấn việc làm và các hoạt động hỗ trợ khác. Nhà trường có môi trường tâm lý, xã hội, môi trường làm việc thân thiện, cảnh quan sự phạm sạch sẽ đảm bảo vệ sinh an toàn, tạo không khí thoải mái và thuận lợi cho các đối tượng trong toàn trường.

(9) Nhà trường và Viện SPXH có hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng với các trang thiết bị phù hợp hỗ trợ các hoạt động ĐT và NCKH. Trung tâm Thông tin-Thư viện Nguyễn Thúc Hào với tòa nhà 7 tầng có diện tích gần 9.275 m². Số lượng sách, giáo trình, tài liệu tham khảo, luận văn, luận án phục vụ cho hoạt động đào tạo và NCKH của CTĐT ngành SPĐL (có 300 đầu sách, tạp chí khoa học tiếng Việt: 13, CSDL trực tuyến: 05 bộ). Nhà trường có hệ thống CNTT bao gồm 18 phòng máy tính, nhiều phần mềm quản lý dạy và học, trang thông tin điện tử, phòng họp trực tuyến, hệ thống trường thực hành, 62 trường “THPT vệ tinh”, Hệ thống mạng Internet và Wifi được sử dụng miễn phí, phủ khắp khuôn viên của Trường... đáp ứng công tác đào tạo, nghiên cứu và các hoạt động khác của Nhà trường.

(10) Nhà trường đã ban hành hệ thống các văn bản quy định cụ thể nhằm thu thập thông tin phản hồi và nhu cầu của các bên liên quan. Việc xây dựng và phát triển CTĐT thực hiện quy trình theo đúng các bước hướng dẫn của Bộ GD&ĐT. Bên cạnh việc sử dụng các thông tin phản hồi để thiết kế và phát triển CTDH, Nhà trường còn tham khảo, đối sánh CTĐT của trường ĐHSP Matxcova CHLB Nga. Trong 5 năm của giai đoạn đánh giá, một số GV của Viện đã thực hiện một số đề tài NCKH có liên quan đến dạy và học: 03 đề tài cấp tỉnh, 16 đề tài cấp trường, 04 đề tài NCKH cấp trường của SV. Nhà trường đã ban hành các văn bản hướng dẫn đánh giá chất lượng dịch vụ hỗ trợ và tiện ích của CSGD. Chất lượng dịch vụ hỗ trợ và tiện ích được Nhà trường giám sát, đánh giá và đã có những cải tiến về chất lượng, nâng cấp về số lượng các dịch vụ hỗ trợ nhằm phục vụ, hỗ trợ cho người học. Cơ chế lấy ý kiến phản hồi các bên liên quan trong và ngoài CSGD được Nhà trường thực hiện đảm bảo tính hệ thống; triển khai rà soát các chính sách, thủ tục, quy trình, hướng dẫn hoạt động ĐBCL của Trường.

(11) Nhà trường và Khoa/Viện đã xác lập, giám sát được các tiêu chí: tỉ lệ thôi học, tốt nghiệp; thời gian tốt nghiệp trung bình; loại hình và các hoạt động nghiên cứu của người học; mức độ hài lòng của một số bên liên quan. Tỉ lệ SV tốt nghiệp của ngành bình quân trong giai đoạn đánh giá/SV bỏ học 91,7%/16,5%. Khoa/Viện đã tổ chức cho SV thực hiện các đề tài NCKH và tham gia giải thưởng SVNCKH theo kế hoạch hàng năm của Trường, SV giành được 3 giải thưởng NCKH (cấp Trường). Tỉ lệ SV có việc làm sau 1 năm tốt nghiệp tương đối ổn định, bình quân gần 80%, trong đó đa phần là khu vực tư nhân và tự tạo việc làm.

3.2. Những lĩnh vực cần cải tiến của CTĐT

(1) Trên cơ sở khảo sát và nghiên cứu Khoa Địa lý và CTĐT rà soát điều chỉnh CĐR của CTĐT ngành SP Địa lý theo hướng bổ sung phát triển một số nội dung tư duy bậc cao theo thang Bloom cho CĐR, để phát triển năng lực người học, đảm bảo đáp ứng cao hơn với triết lý “Hội nhập - Sáng tạo” của Trường; bên cạnh đó, cần rà soát các nội dung CĐR để có sự điều chỉnh, sử dụng phù hợp các danh động từ và xác định chính xác TĐNL theo Thang cấp độ tư duy Bloom. Nhà trường và Khoa cần tăng cường khảo sát, lấy ý kiến rộng rãi các bên liên quan định kỳ để có thêm cơ sở trong quá trình điều chỉnh, cập nhật mục tiêu, CĐR của CTĐT đáp ứng nhu cầu xã hội, các quy định mới. Cùng với việc khảo sát, Khoa và CTĐT cần có thêm các

biện pháp phổ biến CĐR và ý nghĩa CĐR của CTĐT tới các bên liên quan, đặc biệt là người học để họ có thể tích cực và chủ động hơn nữa trong quá trình học tập và giảng dạy.

(2) Nhà trường và Khoa/Viện cần có kế hoạch để bổ sung vào Bản mô tả CTĐT phiên bản mới đầy đủ các thông tin chi tiết như học phần tiên quyết để giúp các bên liên quan hiểu, thực hiện và giám sát. Khoa Địa lý và CTĐT ngành SP Địa lý cần tổ chức rà soát tất cả đề cương chi tiết HP hiện đang được thực hiện tại CSGD để có sự điều chỉnh, bổ sung những thông tin chung, giáo trình chính nên tối đa 02 cuốn, không sử dụng bài giảng thay thế giáo trình chính, bên cạnh giáo trình chính cần có tài liệu tham khảo, hằng năm cần bổ sung, cập nhật giáo trình và tài liệu tham khảo mới xuất bản,...nhằm tạo sự thống nhất, đồng bộ của đề cương chi tiết của tất cả HP/MN của CTĐT. Nhà trường và Khoa/Viện nên tổ chức hoạt động khảo sát ý kiến phản hồi các bên liên quan, đặc biệt là lực lượng GV, NH, cựu NH về mức độ hài lòng (dễ dàng, thuận tiện) đối với cách tiếp cận bản mô tả CTĐT và đề cương chi tiết HP/MH để làm cơ sở cho việc cải tiến các hình thức công bố công khai bản mô tả CTĐT và đề cương học phần.

(3) Khoa và CTĐT cần rà soát ma trận kỹ năng để có sự điều chỉnh, bổ sung những HP chưa được xác định sự đóng góp trong việc đạt CĐR CTĐT và bổ sung các HP đã được xác định nhưng chưa phù hợp với mức độ đóng góp nhằm tạo lập sự thống nhất, đảm bảo tính khoa học, khách quan trong nội hàm ma trận kỹ năng thể hiện sự đóng góp của các HP vào việc đạt CĐR CTĐT ngành SP Địa lý. Nhà trường nên tổ chức các thêm hội thảo, seminar, các lớp tập huấn,... về PPDH, đặc biệt là các PPDH mới áp dụng các công nghệ hiện đại như: dạy học online, dạy học đảo ngược,... có thể phối hợp với các trường ĐH Sư phạm trong và ngoài nước cũng như mời các chuyên gia giáo dục tham dự và trao đổi kinh nghiệm. Khoa và CTĐT cần nghiên cứu để rà soát, điều chỉnh, bổ sung Khóa luận tốt nghiệp vào CTĐT để đảm bảo sự phù hợp với quy chế đào tạo của Bộ GD & ĐT, đồng thời làm tăng tính lựa chọn được tiếp cận các tri thức mới, hiện đại của ngành học và bước đầu làm quen với hoạt động NCKH, tăng cường khả năng tự học, tự nghiên cứu nhằm chuẩn bị hành trang nghề và nhu cầu học tập suốt đời cho NH. Khoa và CTĐT cần rà soát kế hoạch giảng dạy để có sự điều chỉnh số lượng HP và tín chỉ trong mỗi học kỳ nhằm tạo sự cân đối về thời lượng và đảm bảo khối lượng kiến thức tiếp nhận của NH.

(4) Nhà trường, Khoa/Viện cần lấy ý kiến các bên liên quan một cách rộng rãi khi xây dựng Triết lý giáo dục, đồng thời tăng cường tuyên truyền phổ biến TLGD, mục tiêu giáo dục đến với xã hội thông qua công bố trên các ấn phẩm, trên các pano trong khuôn viên Nhà trường, trên các quảng bá tuyển sinh đại học, sau đại học,... đặc biệt quán triệt đến các bên liên quan trong Nhà trường, Khoa/Viện để làm cơ sở cho việc lựa chọn nội dung, phương pháp dạy học và các hoạt động liên quan. Khoa/Viện cần bổ sung và phát triển các kỹ năng mềm cho NH như giao tiếp xã hội, kỹ năng sống, kỹ năng tổ chức/quản lý lớp học, kỹ năng ứng xử, kỹ năng xử lý các tình huống trong hoạt động giáo dục, kỹ năng ứng xử với học sinh, phụ huynh, Các hoạt động dạy học cần quan tâm tới việc lồng ghép để phát triển một số năng lực và phẩm chất cần thiết giúp người học thực hiện được việc học tập suốt đời, hỗ trợ NH lập nghiệp và tìm kiếm việc làm. Nhà trường, Khoa/Viện cần tăng cường bố trí các nguồn lực như: đội ngũ GV, kinh phí, tài liệu nghiên cứu,... để nâng cao tỷ lệ NH nghiên cứu khoa học và bố trí cho NH được lựa chọn khóa luận tốt nghiệp tùy khả năng và nguyện vọng.

(5) Trường cần tổ chức rà soát, xem xét, đánh giá các văn bản đã thực hiện về ĐT và KTĐG để ban hành chính thức Quy định về đào tạo, kiểm tra đánh giá và quản lý KQHT đại học hệ

chính quy tiếp cận CDIO theo hệ thống tín chỉ (bỏ cụm từ tạm thời). Trường nghiên cứu đa dạng hóa các hình thức thi kết thúc học phần có thể là thi tự luận, vấn đáp, viết tiểu luận, làm bài tập lớn, hoặc kết hợp giữa các hình thức trên. Trường xem xét rút ngắn thời gian công bố kết quả thi học phần để đảm bảo việc NH đăng ký học học kỳ tiếp theo được thuận lợi. Trường nghiên cứu bổ sung các mức độ đánh giá của câu hỏi giữa kỳ, phù hợp với CDR của từng học phần. Trường nâng cấp phần mềm, đảm bảo đáp ứng nhu cầu của NH và phát huy hiệu quả của công nghệ. Sau mỗi kỳ thi, Trường lấy ý kiến phản hồi của NH một cách rộng rãi và phân tích, đánh giá mức độ phù hợp của đề thi với yêu cầu CDR từng học phần và cả CTĐT.

(6) Nhà trường cần ban hành văn bản quy định cụ thể về các loại hình cũng như định mức đối với từng hoạt động chuyên môn khác để đo lường, đánh giá và giám sát hoạt động này hiệu quả hơn; cần ban hành văn bản quy định cụ thể các hoạt động PVCĐ để có thể giám sát, đánh giá và phát triển năng lực PVCĐ của đội ngũ GV một cách đầy đủ và hiệu quả hơn. Khoa/Ngành SPDL cần chú trọng thực hiện các đề tài nghiên cứu bậc cao (Nhà nước, Bộ), chú trọng việc thực hiện các đề tài ứng dụng trực tiếp vào thực tiễn của các địa phương, khu vực và cả nước để phát huy năng lực nghiên cứu và đóng góp cho cộng đồng của đội ngũ GV; cần có cơ chế khuyến khích, thúc đẩy hiệu quả hoạt động NCKH và CGCN của các nhóm nghiên cứu, mở rộng các nhóm nghiên cứu kết hợp với các đối tác trong và ngoài Trường/Khoa; cần chú trọng hơn đến số lượng và chất lượng hoạt động hướng dẫn SV NCKH nhằm giúp SV phát triển năng lực nghiên cứu, đạt được các giải thưởng NCKH nhiều hơn.

(7) Trường, Viện cần rà soát, điều chỉnh, bổ sung các yêu cầu đối với từng vị trí việc làm của đội ngũ NV ở các đơn vị hành chính, các vị trí TLĐT, TL QLSV, CVHT trong Đề án vị trí việc làm trong đó xem xét ý kiến của các đơn vị về tiêu chuẩn, kỹ năng chuyên môn, nghiệp vụ cụ thể, đặc thù theo từng lĩnh vực; cần có chính sách hỗ trợ/đãi ngộ cho đội ngũ CVHT, TLĐT, TL QLSV tốt hơn để bảo đảm chất lượng hoạt động hỗ trợ người học. Trường cần khảo sát mức độ hài lòng của GV, Cựu SV, .. đối với đội ngũ NV; cần điều chỉnh, bổ sung bộ tiêu chí đánh giá NV có tính định lượng hơn để đánh giá được năng lực theo từng vị trí việc làm; sớm ban hành hoặc bổ sung các tiêu chí đánh giá đối với GV kiêm nhiệm công tác hỗ trợ đào tạo; nên thường xuyên tổ chức rà soát, đánh giá hiệu quả công tác đào tạo, bồi dưỡng, phát triển NV để có cải tiến phù hợp; cần khảo sát mức độ hài lòng của đội ngũ NV về việc quản trị công việc, việc thi đua khen thưởng, công nhận của Trường và các cấp để cải tiến công tác quản lý của Trường; cần triển khai cho tất cả NV xây dựng kế hoạch cụ thể trong đó thể hiện rõ khối lượng tiến độ, thời gian hoàn thành, các nguồn lực cần thiết để thuận tiện cho việc theo dõi, giám sát tạo động lực, hỗ trợ công tác đào tạo, NCKH và PVCĐ.

(8) Nhà trường cần khảo sát lấy ý kiến của các đối tượng ngoài Trường để có cơ sở khách quan hơn trong việc điều chỉnh, bổ sung quy chế tuyển sinh và chính sách tuyển sinh hằng năm của Nhà trường. Nhà trường cần có giải pháp hữu hiệu nhằm nâng cao hiệu quả công tác tuyển sinh đồng nâng cao tỉ lệ SV có được việc làm sau 12 tháng tốt đối với Trường nói chung và ngành SPDL nói riêng. Để hệ thống giám sát về sự tiến bộ học tập và rèn luyện của người học được rõ ràng, hiệu quả, Nhà trường nên ban hành các văn bản quy định rõ trách nhiệm chính của từng bộ phận trong các lĩnh vực hoạt động cụ thể. Nhà trường nên có kế hoạch triển khai giảng dạy các học phần tiếng Anh chuyên ngành để tạo điều kiện cho sinh viên sau khi ra trường có thể sử dụng tiếng Anh trong giao tiếp cũng như trong hoạt động chuyên môn.

(9) Nhà trường cần có kế hoạch đánh giá hiệu quả sử dụng và xây dựng phương án sử dụng tối ưu hệ thống CSVC nói chung, hệ thống phòng học và trang thiết bị phục vụ hoạt động giảng dạy và học tập nói riêng để tiếp tục nâng cao chất lượng đào tạo. Cần lập kế hoạch và tăng cường đầu tư kinh phí để cập nhật giáo trình, tài liệu tham khảo hằng năm, Nhà trường cần ưu tiên nguồn tài liệu phục vụ đào tạo SDH và cập nhật các giáo trình, tài liệu tham khảo cho CTĐT ngành SPDL. Nhà trường có kế hoạch đánh giá, nâng cấp và hợp nhất hệ thống phần mềm, số hóa CSDL cũng như trang LMS nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho CB, GV sử dụng phục vụ cho các hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ hiệu quả hơn. Nhà trường cần định kỳ khảo sát ý kiến các bên liên quan về môi trường, sức khỏe và an toàn làm cơ sở cải tiến chất lượng phục vụ tốt hơn cho các hoạt động ĐT, NCKH và quản lý trong Trường và Viện SPXH.

(10) Các thông tin phản hồi của các bên liên quan nhằm thiết kế và phát triển CTDH cần có đầy đủ các bên liên quan cần thiết. Các ý kiến phản hồi cần được phân tích, đối sánh để chọn lọc được các thông tin cần thiết, đảm bảo độ tin cậy để làm cơ sở cho việc thiết kế và phát triển CTDH. Bên cạnh đó, Nhà trường cần có các biện pháp để giám sát sự cải tiến của các đơn vị sau khi thu thập kết quả phản hồi từ các bên liên quan. Các báo cáo kết quả khảo sát ý kiến phản hồi các bên liên quan về chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích cần có sự phân tích, đánh giá và so chiếu giữa các năm học để thấy được những điểm đã cải tiến, những nội dung cần khắc phục trong thời gian đến, làm cơ sở cho các đơn vị chức năng có kế hoạch khắc phục và cải tiến chất lượng. Viện cần tăng cường các hoạt động NCKH của GV và SV. Bên cạnh đó, Nhà trường và Viện cần bổ sung lĩnh vực nghiên cứu giáo dục vào chiến lược khoa học công nghệ của Trường và Viện đồng thời có các chính sách để khuyến khích GV, SV thực hiện các đề tài thuộc lĩnh vực này; cần có thêm các chính sách để GV, SV sử dụng các kết quả NCKH vào các nội dung dạy và học, cải tiến PPDH.

(11) Nhà trường, Khoa/Viện cần có các giải pháp phù hợp để cải tiến chất lượng đào tạo nhằm giảm tỉ lệ thôi học, tăng tỉ lệ tốt nghiệp trước và đúng hạn, tỉ lệ SV tốt nghiệp làm đúng chuyên ngành đào tạo,... nâng cao hiệu quả và tính ứng dụng của NCKH SV, khuyến khích SV đăng kết quả trên báo KH, tăng mức độ hài lòng của tất cả các bên liên quan. Cần đối sánh với các CTĐT của các trường đại học trong và ngoài nước về các chỉ số và nội dung các tiêu chí của tiêu chuẩn 11; áp dụng quản trị theo nguyên lý và theo quy định và chu trình PDCA trong xây dựng, phát triển, thực hiện và cải tiến CTĐT cũng như phát triển đội ngũ GV, cán bộ quản lý và hỗ trợ nghiên cứu, đào tạo, phát triển CSVC, trang thiết bị để thực hiện tốt CDR của CTĐT.

3.3. Bảng tổng hợp kết quả tự đánh giá và đánh giá ngoài

BẢNG TỔNG HỢP KẾT QUẢ TỰ ĐÁNH GIÁ VÀ ĐÁNH GIÁ NGOÀI
(Theo Thông tư 04/2016)
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC CHÍNH QUY
NGÀNH SƯ PHẠM ĐỊA LÝ

Tiêu chuẩn, tiêu chí	Đánh giá tiêu chí		Tổng hợp theo tiêu chuẩn					
	TĐG	ĐGN	TĐG			ĐGN		
			Mức trung bình	Số tiêu chí đạt	Tỷ lệ số tiêu chí đạt	Mức trung bình	Số tiêu chí đạt	Tỷ lệ số tiêu chí đạt
<i>Tiêu chuẩn 1</i>								
Tiêu chí 1.1	5	4	5,00	3	100%	4,00	3	100%
Tiêu chí 1.2	5	4						
Tiêu chí 1.3	5	4						
<i>Tiêu chuẩn 2</i>								
Tiêu chí 2.1	4	4	4,00	3	100%	4,00	3	100%
Tiêu chí 2.2	4	4						
Tiêu chí 2.3	4	4						
<i>Tiêu chuẩn 3</i>								
Tiêu chí 3.1	5	4	4,67	3	100%	3,67	2	66,67%
Tiêu chí 3.2	5	3						
Tiêu chí 3.3	4	4						
<i>Tiêu chuẩn 4</i>								
Tiêu chí 4.1	5	4	4,67	3	100%	4,00	3	100%
Tiêu chí 4.2	5	4						
Tiêu chí 4.3	4	4						
<i>Tiêu chuẩn 5</i>								
Tiêu chí 5.1	5	4	4,40	5	100%	4,20	5	100%
Tiêu chí 5.2	5	4						
Tiêu chí 5.3	4	4						
Tiêu chí 5.4	4	4						
Tiêu chí 5.5	4	4						
<i>Tiêu chuẩn 6</i>								
Tiêu chí 6.1	5	4	4,57	7	100%	4,14	7	100%
Tiêu chí 6.2	5	4						
Tiêu chí 6.3	4	4						
Tiêu chí 6.4	4	4						
Tiêu chí 6.5	5	5						
Tiêu chí 6.6	4	4						
Tiêu chí 6.7	5	4						
<i>Tiêu chuẩn 7</i>								
Tiêu chí 7.1	4	4	4,00	5	100%	4,20	5	100%

Tiêu chuẩn, tiêu chí	Đánh giá tiêu chí		Tổng hợp theo tiêu chuẩn					
	TĐG	ĐGN	TĐG			ĐGN		
			Mức trung bình	Số tiêu chí đạt	Tỷ lệ số tiêu chí đạt	Mức trung bình	Số tiêu chí đạt	Tỷ lệ số tiêu chí đạt
Tiêu chí 7.2	4	4						
Tiêu chí 7.3	4	4						
Tiêu chí 7.4	4	5						
Tiêu chí 7.5	4	4						
Tiêu chuẩn 8								
Tiêu chí 8.1	4	4						
Tiêu chí 8.2	4	4	4,20	5	100%	4,00	5	100%
Tiêu chí 8.3	5	4						
Tiêu chí 8.4	4	4						
Tiêu chí 8.5	4	4						
Tiêu chuẩn 9								
Tiêu chí 9.1	5	5	4,60	5	100%	4,20	5	100%
Tiêu chí 9.2	4	4						
Tiêu chí 9.3	5	4						
Tiêu chí 9.4	4	4						
Tiêu chí 9.5	5	4						
Tiêu chuẩn 10								
Tiêu chí 10.1	4	4	4,33	6	100%	4,00	6	100%
Tiêu chí 10.2	4	4						
Tiêu chí 10.3	5	4						
Tiêu chí 10.4	5	4						
Tiêu chí 10.5	4	4						
Tiêu chí 10.6	4	4						
Tiêu chuẩn 11								
Tiêu chí 11.1	4	4	4,20	5	100%	3,80	3	80%
Tiêu chí 11.2	5	4						
Tiêu chí 11.3	4	4						
Tiêu chí 11.4	4	3						
Tiêu chí 11.5	4	4						
Đánh giá chung CTĐT			4,39	50	100%	4,02	48	96%

PHẦN II. ĐÁNH GIÁ THEO CÁC TIÊU CHUẨN

I. Tiêu chuẩn 1: Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

TC 1.1. Mục tiêu của chương trình đào tạo được xác định rõ ràng, phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của cơ sở giáo dục đại học, phù hợp với mục tiêu của giáo dục đại học quy định tại Luật giáo dục đại học.

1. Điểm mạnh

Chương trình đào tạo Cử nhân ngành Sư phạm Địa lý chính thức được đào tạo tại Trường Đại học Vinh từ năm học 2000-2001 (Quyết định số 1063/QĐ-BGDĐT-ĐH ngày 21/3/2000) và được chuyển đổi ngành sang Danh mục giáo dục, đào tạo cấp IV theo Quyết định số 140/QĐ-BGDĐT ngày 07/01/2010 của Bộ GD&ĐT. Trong chu kỳ đánh giá, Hiệu trưởng Trường ĐHV đã ký các Quyết định số 3357/QĐ-ĐHV ngày 15/9/2015, 1002/QĐ-ĐHV ngày 30/8/2016, 747/QĐ-ĐHV ngày 27/4/2017 ban hành chương trình đào tạo. Các chương trình đào tạo đều xác định rõ mục tiêu chung, mục tiêu cụ thể của chương trình đào tạo. Chương trình đào tạo hiện hành áp dụng cho khóa tuyển sinh từ năm 2017 được ban hành theo Quyết định số 747/QĐ-ĐHV ngày 27/4/2017 của Hiệu trưởng Trường Đại học Vinh. Mục tiêu tổng quát của chương trình xác định “SV tốt nghiệp chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Sư phạm Địa lý có kiến thức nền tảng về khoa học xã hội, kiến thức chuyên ngành sư phạm Địa lý; năng lực hình thành ý tưởng, thiết kế, thực hiện và phát triển chương trình môn Địa lý cấp trung học phổ thông trong bối cảnh hiện đại hóa đất nước và hội nhập quốc tế”. Trên cơ sở mục tiêu chung, CTĐT xác định 07 mục tiêu cụ thể gồm: M1- Có kiến thức cốt lõi ngành SP địa lý, bao gồm: phương pháp nghiên cứu chuyên ngành, địa lý tự nhiên đại cương, địa lý KT-XH đại cương, địa lý tự nhiên lục địa, địa lý KT-XH thế giới, bản đồ, hệ thống thông tin địa lý; M2- Có hiểu biết cơ bản về triết học và khoa học xã hội đáp ứng hoạt động giáo dục và dạy địa lý; M3- Thể hiện hiểu biết nền tảng về tâm lí học, khoa học giáo dục, hiểu biết sâu sắc về lí luận dạy học bộ môn và phát triển chương trình giáo dục môn địa lý ở trường phổ thông; M4- Có kĩ năng giao tiếp và làm việc nhóm, kĩ năng dạy học hiệu quả và thực hành thí nghiệm đảm bảo an toàn; M5- Có năng lực sử dụng công nghệ thông tin và truyền thông, ngoại ngữ (tiếng Anh) trong các hoạt động nghề nghiệp; M6- Có khả năng tự học suốt đời và xây dựng xã hội học tập, phát triển nghề nghiệp bản thân và học lên trình độ cao hơn, NCKH và đổi mới sáng tạo; M7- Có các phẩm chất cá nhân, mức độ tự chủ và trách nhiệm nghề nghiệp phù hợp với yêu cầu hoạt động giáo dục và dạy học địa lý. Mục tiêu cụ thể được mô tả xúc tích, tường minh. Khi điều chỉnh CTĐT, mục tiêu của CTĐT cũng được điều chỉnh để phù hợp với yêu cầu mới. Phiên bản CTĐT ban hành năm 2017 so với năm 2015 có sự khác biệt theo hướng rõ ràng, cụ thể hơn về mục tiêu cụ thể.

Trường ĐHV đã ban hành kế hoạch chiến lược phát triển trường giai đoạn 2018-2025, tầm nhìn 2030; Kế hoạch chiến lược phát triển trường giai đoạn 2011-2020. Trong các văn bản này, Trường đã tuyên bố chính thức về tầm nhìn, sứ mạng của Trường. Khi xây dựng CTĐT Sư phạm Địa lý, Khoa Địa lý-Quản lý tài nguyên/Viện Sư phạm Xã hội được giao nhiệm vụ chủ trì. Viện đã khảo sát, lấy ý kiến đóng góp của giảng viên, sinh viên, chuyên gia, cựu SV và nhà tuyển dụng. Kết quả khảo sát cho thấy, mục tiêu của CTĐT đáp ứng yêu cầu của xã hội, phù hợp với tầm nhìn, sứ mạng, chức năng, nhiệm vụ và nguồn lực của nhà trường. Năm 2016, 2017 Trường rà soát, điều chỉnh mục tiêu CTĐT sau khi khảo sát và thu thập các ý kiến các bên liên quan. Mục tiêu của CTĐT phù hợp với sứ mạng của nhà trường “là cơ sở giáo dục đại học

đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao; là trung tâm đào tạo bồi dưỡng giáo viên, NCKH giáo dục, khoa học cơ bản, ứng dụng và chuyển giao công nghệ hàng đầu của khu vực Bắc Trung bộ và cả nước, luôn hướng tới sự thành đạt của người học”, phù hợp với tầm nhìn của nhà trường là “trở thành trường đại học Vinh trọng điểm quốc gia, thành viên của Mạng lưới các trường đại học ASEAN”.

So chiếu với các phiên bản 2015, 2016, CTĐT ngành Sư phạm Địa lý ban hành năm 2017 có mục tiêu đào tạo người học khá toàn diện về kiến thức, kỹ năng nghề nghiệp, kỹ năng sống và làm việc, năng lực nghiên cứu và khả năng học tập nâng cao trình độ... phù hợp với mục tiêu của giáo dục đại học quy định tại Điều 5 của Luật Giáo dục đại học là “đào tạo SV có kiến thức chuyên môn toàn diện, nắm vững nguyên lý, quy luật tự nhiên - xã hội, có kỹ năng thực hành cơ bản, có khả năng làm việc độc lập, sáng tạo và giải quyết những vấn đề thuộc ngành được đào tạo”. Trong quá trình xây dựng mục tiêu đào tạo, Nhà trường cũng đã lưu ý đến chính sách của Nhà nước, Bộ GD&ĐT về mục tiêu, nhiệm vụ của chương trình giáo dục phổ thông mới và khung năng lực trình độ quốc gia.

2. Điểm tồn tại

Trong quá trình điều chỉnh mục tiêu CTĐT, số lượng các phiếu điều tra còn ít, chủ yếu tập trung ở các chuyên gia và giảng viên, số lượng các bên liên quan ngoài CSGD chưa nhiều, còn thiếu ý kiến các trung tâm, viện nghiên cứu khoa học, các địa bàn NH có khả năng làm việc sau khi tốt nghiệp.

NH được phổ biến về mục tiêu đào tạo ngay khi nhập học, tuy nhiên nhiều NH chưa nắm vững về mục tiêu đào tạo.

3. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng

Nhà trường cần tăng cường lấy ý kiến rộng rãi thị trường lao động, các cơ sở sử dụng lao động (bao gồm cả các trường phổ thông ngoài công lập) mà NH có thể làm việc sau khi tốt nghiệp để có thêm cơ sở trong quá trình điều chỉnh mục tiêu CTĐT. Các phân tích nhu cầu của thị trường lao động cần thể hiện rõ ràng xu thế phát triển của ngành trong thời đại 4.0 và trong bối cảnh hội nhập quốc tế.

Việc phổ biến mục tiêu đào tạo cần chú trọng chất lượng, hiệu quả, tránh hình thức để giúp các bên liên quan, đặc biệt là NH hiểu, thực hiện và giám sát hoạt động thực hiện mục tiêu đào tạo đã được xác định của CTĐT.

4. Những điểm chưa rõ: Không

5. Đánh giá mức đạt được của TC: Đạt (mức 4/7).

TC 1.2. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo được xác định rõ ràng, bao quát được cả các yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt mà người học cần đạt được sau khi hoàn thành chương trình đào tạo.

1. Điểm mạnh

Trong chu kỳ kiểm định, Nhà trường đã ban hành CDR của CTĐT ngành Sư phạm Địa lý năm 2015, 2016 và 2017. Theo Quyết định số 747/QĐ-ĐHV ngày 27/4/2017 của Hiệu trưởng Trường Đại học Vinh, CDR của CTĐT ngành Sư phạm Địa lý được chia theo 4 chủ đề chính: 1- Kiến thức và lập luận ngành; 2- Kỹ năng, phẩm chất cá nhân và nghề nghiệp; 3- Kỹ năng làm việc nhóm và giao tiếp; 4- Năng lực thực hành nghề nghiệp để phân nhiệm giảng dạy cho

các môn học và đánh giá ở cấp chương trình. Mỗi chủ đề lại được chia thành các chủ đề nhỏ: Chủ đề 1 chia thành 5 chủ đề nhỏ với 27 nội dung; Chủ đề 2 chia thành 5 chủ đề nhỏ với 28 nội dung; Chủ đề 3 chia thành 3 chủ đề nhỏ với 12 nội dung; Chủ đề 4 chia thành 5 chủ đề nhỏ với 21 nội dung. Các nội dung đều đi kèm với trình độ năng lực, nằm trong khoảng từ 2,0 đến 4, chủ yếu ở mức 3, khả thi trong điều kiện của Trường. CDR được xây dựng theo một quy trình khoa học, mô tả cụ thể, đảm bảo đo lường, đánh giá được các mức độ cần đạt của người học sau khi tốt nghiệp theo thang Bloom. Việc xây dựng CDR được thực hiện theo 7 bước: 1- Thành lập ban xây dựng CDR; 2- Xây dựng kế hoạch thực hiện; 3- Xây dựng dự thảo CDR của CTĐT; 4- Khảo sát ý kiến của các bên liên quan về CDR; 5- Hoàn thiện CDR lần 1; 6- Tham khảo tham vấn các bên liên quan và chuyên gia; 7- Hoàn thiện, phê duyệt và công bố CDR. Quy trình xây dựng CDR này phù hợp với thông tư 07/2015/TT-BGDĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo. CDR phù hợp với Thông tư ban hành Quy định chuẩn nghề nghiệp giáo viên cơ sở giáo dục phổ thông số 20/2018/TT-BGDĐT ngày 22/8/2018. Việc khảo sát, lấy ý kiến các bên liên quan bao gồm giáo viên trường phổ thông, cựu SV, giảng viên, chuyên gia và các sở Giáo dục và Đào tạo. Đồng thời, Trường có đối sánh với một số CDR của một số trường như Trường Đại học Sư phạm TP Hồ Chí Minh, Trường Đại học Sư phạm Thái Nguyên, Trường Đại học Sư phạm Huế và Trường Đại học sư phạm Quốc gia Mátxcova (Liên bang Nga).

CDR xác định được kiến thức, kỹ năng, thái độ, giá trị và trách nhiệm nghề nghiệp mà SV tốt nghiệp ngành Sư phạm Địa lý đạt được sau khi tốt nghiệp, được mô tả cụ thể, rõ ràng, đo lường và đánh giá được, bám sát mục tiêu của CTĐT. Đồng thời, Khoa Địa lý/Viện Sư phạm Xã hội cũng đã xây dựng ma trận các kỹ năng, trong đó thể hiện mức độ đóng góp của học phần đến CDR của CTĐT. Mặt khác, đề cương chi tiết các học phần cũng đều có CDR để đảm bảo tất cả các CDR được thực hiện và không có học phần “thừa, lặp” trong CTĐT, đồng thời tích hợp được các kỹ năng và thái độ vào từng học phần theo tiến trình của CTĐT.

2. Điểm tồn tại

CDR có nói đến khả năng “giao tiếp và đọc hiểu bằng Tiếng Anh chuyên ngành” ở trình độ năng lực ngoại ngữ bậc 3/6 Khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam là khó khả thi trong điều kiện Trường tuyển sinh nhiều đối tượng theo các tổ hợp Văn-Sử-Địa, Toán-Anh-Địa, Văn-Địa-GDCC, đồng thời thời lượng học phần ngoại ngữ chỉ có 7 tín chỉ và không có học phần Ngoại ngữ chuyên ngành.

CDR của CTĐT có 88 nội dung, trong đó chỉ 9 nội dung có TĐNL ở mức 2; 5 nội dung ở mức 4; còn lại các nội dung khác đều ở mức 3. Như vậy, số nội dung liên quan đến phát triển tư duy bậc cao (từ mức 4 theo Thang Bloom trở lên) còn ít.

Khá nhiều nội dung trong CDR khi xác định TĐNL chưa phù hợp với danh động từ được sử dụng. Ví dụ: “Vận dụng kiến thức địa lý tự nhiên vào thực tế” được xác định TĐNL là mức 4 (thực tế là mức 3); “Phân tích và lý giải kiến thức địa lý kinh tế - xã hội Việt Nam” mức 3 (thực tế là mức 4); “Vận dụng kiến thức địa lý kinh tế - xã hội vào thực tế” mức 4 (thực tế là mức 3); “Hiểu về ngành sư phạm (nhập môn ngành – khoa Giáo dục)” mức 3 (thực tế là mức 2);...

3. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng

Trường cần rà soát trình độ ngoại ngữ của NH trúng tuyển, nhằm có giải pháp bổ túc nâng cao trình độ ngoại ngữ cho NH có trình độ thấp để đáp ứng CDR.

Khoa và CTĐT nghiên cứu, bổ sung phát triển một số tư duy bậc cao theo thang Bloom cho CĐR, để phát triển năng lực người học, đảm bảo đáp ứng cao hơn với triết lý “Hội nhập - Sáng tạo” của Trường.

Khoa và CTĐT cân rà soát các nội dung CĐR để có sự điều chỉnh, sử dụng phù hợp các động từ và xác định chính xác TĐNL theo Thang cấp độ tư duy Bloom.

4. Những điểm chưa rõ: Không

5. Đánh giá mức đạt được của TC: Đạt (mức 4/7).

TC 1.3. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo phản ánh được yêu cầu của các bên liên quan, được định kỳ rà soát, điều chỉnh và được công bố công khai.

1. Điểm mạnh

Trong chu kỳ đánh giá, Nhà trường và Khoa/Viện đã có bốn lần rà soát, điều chỉnh CĐR của CTĐT vào các năm 2015; 2016, 2017 và 2019. Theo Quy định tạm thời số 1307/QĐ-ĐHV ngày 01/11/2016 của Trường, việc xây dựng và rà soát CĐR đều có sự tham gia và đóng góp ý kiến của các bên liên quan như nhà quản lý, các nhà khoa học, GV, các nhà sử dụng lao động (các chuyên viên Địa lý của một số Sở GD&ĐT; tổ trưởng chuyên môn của các trường THPT trong tỉnh), cựu NH, NH,... Trong quá trình xây dựng CĐR, dự thảo CĐR được công bố trên website của Trường để các bên liên quan có thể đóng góp ý kiến. Đồng thời, trong quá trình đào tạo, Khoa Địa lý-Quản lý tài nguyên/Viện Sư phạm Xã hội thường xuyên cử giảng viên đến các trường phổ thông nơi SV thực tập để kiểm tra, thăm hỏi, trao đổi chuyên môn và thu thập thông tin phản hồi về CTĐT và CĐR,... Ngoài ra, CĐR của CTĐT còn có sự tham khảo của các trường đại học uy tín trong và ngoài nước như Trường Đại học Sư phạm TP Hồ Chí Minh, Trường Đại học Sư phạm ĐH Thái Nguyên, Trường Đại học Sư phạm ĐH Huế, Trường Đại học Sư phạm ĐH Đà Nẵng và Trường Đại học Sư phạm Quốc gia Mátxcova (Liên bang Nga). CĐR được thông qua Hội đồng Khoa học và Đào tạo, Hội đồng nghiệm thu Trường trước khi ban hành. CĐR của CTĐT ngành SP Địa lý đã phản ánh được yêu cầu đào tạo giáo viên phổ thông.

Trong giai đoạn từ năm 2015 đến 2018, Nhà trường có 03 lần ban hành CĐR của CTĐT (năm 2015, 2016 và 2017) cùng với việc điều chỉnh CTĐT. Công tác rà soát đều được thực hiện từ cấp Khoa/Viện, đến cấp Trường, thông qua các buổi hội thảo, họp chung của toàn Trường, có biên bản đầy đủ, có phân công trách nhiệm giữa các phòng, khoa liên quan như: Phòng ĐT, Trung tâm BĐCL,... Nhà trường cũng xây dựng các biểu mẫu rõ ràng, chi tiết để các đơn vị trong trường triển khai đồng bộ, nhất quán. So chiếu với phiên bản 2015, 2016, CĐR phiên bản 2017 đã xác định được kiến thức, kỹ năng, thái độ, giá trị và trách nhiệm nghề nghiệp mà NH tốt nghiệp ngành Sư phạm Địa lý đạt được sau khi tốt nghiệp, được mô tả cụ thể, rõ ràng, đo lường và đánh giá được, bám sát mục tiêu của CTĐT. CĐR phiên bản năm 2017 được rà soát và điều chỉnh theo hướng cụ thể hóa một số năng lực cốt lõi ngành Sư phạm Địa lý, bao gồm năng lực thiết kế và tổ chức thực hiện các hoạt động dạy học Địa lý theo hướng phát triển năng lực của người học, mô tả rõ một số kỹ năng chung như kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng giao tiếp, kỹ năng phát hiện và giải quyết vấn đề trong giáo dục. Ngày 04/9/2019, Nhà trường ban hành Quyết định số 2382/QĐ-ĐHV quy định về việc xây dựng và phát triển chương trình đào tạo. Trên cơ sở CĐR năm 2017 và thực tiễn triển khai CTĐT, năm 2019 Viện SP Xã hội và CTĐT đã rà soát, điều chỉnh CĐR (Quyết định số 2486/QĐ-ĐHV ngày 17/9/2019). Phiên bản

2019 so với 2017 có 92 CĐR cấp độ môn học (phiên bản 2017 có 88 CĐR): 1) Kiến thức và lập luận ngành: 28; 2) Kỹ năng, phẩm chất cá nhân và ngành nghề: 32; 3) Kỹ năng làm việc nhóm và giao tiếp: 11; 4) Năng lực thực hành nghề nghiệp để phân nhiệm giảng dạy cho các môn học và đánh giá ở cấp chương trình: 21. So với CĐR năm 2017, CĐR cấp độ môn học phiên bản bỏ 08 chuẩn, điều chỉnh 10 chuẩn và bổ sung mới 12 chuẩn.

CĐR của CTĐT ngành SP Địa lý được công bố công khai, rộng rãi tới toàn thể GV tham gia giảng dạy, NH Khoa Địa lý/Viện Sư phạm Xã hội bằng các hình thức khác nhau, như đăng tải trên trang thông tin điện tử của Viện, phổ biến tại các buổi sinh hoạt đầu khóa, gặp mặt tân SV, tài khoản cá nhân trên phần mềm CMC của mỗi NH,... Ngoài ra, CĐR được các GV thường xuyên phổ biến khi bắt đầu mỗi học phần, được cố vấn học tập tư vấn khi NH thắc mắc.

2. Điểm tồn tại

Số lượng khảo sát các bên liên quan, đặc biệt là các chuyên gia và nhà tuyển dụng lao động, cựu người học góp ý về CĐR của CTĐT còn quá ít so với số lượng hiện có của các đối tượng này, do đó kết quả khảo sát chưa đảm bảo tính đại diện, độ tin cậy cần thiết cho việc phục vụ điều chỉnh, cập nhật, cải tiến CĐR.

Qua phỏng vấn GV, NH và cựu NH cho thấy, mặc dù CĐR đã được phổ biến trên trang thông tin điện tử của Trường, Khoa/Viện và trong Sổ tay SV nhưng đa số NH chưa hiểu biết đầy đủ về CĐR của CTĐT, còn nhầm lẫn các điều kiện tốt nghiệp là CĐR của CTĐT.

3. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng

Khoa và CTĐT cần có kế hoạch rà soát một cách bài bản CĐR của CTĐT để có những điều chỉnh phù hợp; cần tăng số lượng, mở rộng đối tượng khảo sát; phân tích, đánh giá để nắm bắt nhu cầu của các bên liên quan một cách đầy đủ hơn nữa, đặc biệt là các nhà sử dụng lao động để đảm bảo CĐR phản ánh được chính xác nhu cầu thị trường lao động.

Khoa Địa lý và CTĐT cần có thêm các biện pháp phổ biến CĐR và ý nghĩa CĐR của CTĐT tới các bên liên quan, đặc biệt là người học để họ có thể tích cực và chủ động hơn nữa trong quá trình học tập và giảng dạy.

4. Những điểm chưa rõ: Không

5. Đánh giá mức đạt được của TC: Đạt (mức 4/7).

Đánh giá chung Tiêu chuẩn 1

- Điểm mạnh cơ bản của CTĐT:

Mục tiêu của CTĐT ngành SP Địa lý được xác định rõ ràng, có mục tiêu chung, mục tiêu cụ thể, trong mục tiêu cụ thể thể hiện các yêu cầu về kiến thức, kỹ năng, mức tự chủ và trách nhiệm. Trong CTĐT ban hành năm 2017, mục tiêu của CTĐT được xác định rõ ràng và hướng tới với sứ mạng và tầm nhìn của Nhà trường và phù hợp với mục tiêu của giáo dục đại học. Chuẩn đầu ra của CTĐT ngành SP Địa lý được xác định rõ ràng, cụ thể trong CTĐT. Trong giai đoạn 2015-2020, CTĐT ngành SP Địa lý đã có 4 lần rà soát, điều chỉnh và chính thức ban hành các phiên bản vào các năm 2015, 2016, 2017 và 2019. CĐR của CTĐT được rà soát vào các năm 2015, 2016, 2017, 2019 đã thể hiện được các kiến thức, kỹ năng và mức tự chủ và trách nhiệm của người học cần đạt khi hoàn thành CTĐT. Mục tiêu và CĐR của CTĐT tại phiên bản 2017 được xây dựng bài bản, đúng quy định, thể hiện đầy đủ các khối kiến thức và kỹ năng chung, kỹ năng chuyên biệt, thái độ và phẩm chất đạo đức của người học cần có sau khi tốt

nghiệp CTĐT. CĐR của CTĐT được phổ biến rộng rãi trên trang thông tin điện tử của Trường; Viện Sư phạm Xã hội, trong Sổ tay SV, trong tài khoản cá nhân trên phần mềm CMC của mỗi SV...

- Điểm tồn tại cơ bản của CTĐT:

Tuy nhiên, CĐR của CTĐT còn ít nội dung liên quan đến phát triển tư duy bậc cao (từ mức 4 theo Thang Bloom trở lên), khá nhiều nội dung trong CĐR khi xác định TĐNL chưa phù hợp với danh động từ được sử dụng. Việc khảo sát các bên liên quan về CĐR của CTĐT còn quá ít, chưa đảm bảo tính đại diện, độ tin cậy cần thiết cho việc phục vụ điều chỉnh, cập nhật, cải tiến CĐR; chưa có kế hoạch khảo sát định kỳ về mức độ đạt được CĐR của người học. Hiệu quả truyền thông về CĐR của CTĐT ngành SP Địa lý chưa cao. Kết quả phỏng vấn nhà sử dụng lao động, GV và NH cho thấy, còn khá nhiều người chưa hiểu rõ về CĐR cũng như nội dung cụ thể CĐR của CTĐT ngành SP Địa lý, nhiều NH còn nhầm lẫn các điều kiện tốt nghiệp là CĐR của CTĐT.

- Kiến nghị đối với CTĐT:

Trên cơ sở khảo sát và nghiên cứu Khoa Địa lý và CTĐT rà soát điều chỉnh CĐR của CTĐT ngành Sư phạm Địa lý theo hướng bổ sung phát triển một số nội dung tư duy bậc cao theo thang Bloom cho CĐR, để phát triển năng lực người học, đảm bảo đáp ứng cao hơn với triết lý “Hội nhập - Sáng tạo” của Trường; bên cạnh đó, cần rà soát các nội dung CĐR để có sự điều chỉnh, sử dụng phù hợp các danh động từ và xác định chính xác TĐNL theo Thang cấp độ tư duy Bloom. Nhà trường và Khoa cần tăng cường khảo sát, lấy ý kiến rộng rãi các bên liên quan định kỳ để có thêm cơ sở trong quá trình điều chỉnh, cập nhật mục tiêu, CĐR của CTĐT đáp ứng nhu cầu xã hội, các quy định mới. Cùng với việc khảo sát, Khoa và CTĐT cần có thêm các biện pháp phổ biến CĐR và ý nghĩa CĐR của CTĐT tới các bên liên quan, đặc biệt là người học để họ có thể tích cực và chủ động hơn nữa trong quá trình học tập và giảng dạy.

II. Tiêu chuẩn 2: Bản mô tả chương trình đào tạo

TC 2.1. Bản mô tả chương trình đào tạo đầy đủ thông tin và cập nhật.

1. Điểm mạnh

Trong chu kỳ đánh giá, CTĐT ngành Sư phạm Địa lý đã xây dựng, rà soát, điều chỉnh và triển khai thực hiện 04 Bản mô tả CTĐT: phiên bản 2015 (Quyết định số 3357/QĐ-ĐHV ngày 15/9/2015), phiên bản 2016 (Quyết định số 1002/QĐ-ĐHV ngày 30/8/2016, phiên bản 2017 (Quyết định số 747/QĐ-ĐHV ngày 27/4/2017), phiên bản 2019 (Quyết định số 2486/QĐ-ĐHV ngày 17/9/2019). Phiên bản Bản mô tả CTĐT ngành Sư phạm Địa lý năm 2015 và 2016 bao gồm các nội dung: 1) Thông tin chung: tên ngành, mã số ngành đào tạo, trình độ đào tạo, thời gian đào tạo, cơ sở đào tạo và cấp bằng, tên văn bằng sau tốt nghiệp, đơn vị được giao đào tạo, chương trình đối sánh, hình thức đào tạo, ngôn ngữ sử dụng, thông tin tuyển sinh, điều kiện nhập học, điều kiện tốt nghiệp, ngày tháng ban hành, phiên bản chỉnh sửa; 2) Mục tiêu và chuẩn đầu ra chương trình đào tạo: mục tiêu, chuẩn đầu ra; 3) Nội dung chương trình đào tạo: tổng số tín chỉ phải tích lũy, mô tả học phần; 4) cách thức đánh giá kết quả học tập: thang điểm đánh giá, quy định về cách thức đánh giá; 5) Điều kiện thực hiện chương trình: đội ngũ giảng viên, cơ sở vật chất; 6) Hướng dẫn thực hiện chương trình. Năm 2016, Trường bắt đầu xây dựng CTĐT theo tiếp cận CDIO. Nhờ đó, năm 2017, bản mô tả CTĐT được xây dựng mới theo cách tiếp cận năng lực, có sự đóng góp của các bên liên quan. Phiên bản năm 2017 bao gồm các nội

dung: 1) Thông tin chung: tên ngành, mã số ngành đào tạo, trình độ đào tạo, thời gian đào tạo, tên văn bằng sau tốt nghiệp, đơn vị được giao nhiệm vụ đào tạo, chương trình đối sánh, hình thức đào tạo, ngôn ngữ sử dụng, thông tin tuyển sinh, điều kiện nhập học, điều kiện tốt nghiệp, ngày ban hành, phiên bản chỉnh sửa; 2) Mục tiêu chương trình đào tạo: mục tiêu chung, mục tiêu cụ thể; 3) Chuẩn đầu ra CTĐT: kiến thức và lập luận ngành, kỹ năng, phẩm chất cá nhân và nghề nghiệp, kỹ năng làm việc nhóm và giao tiếp, năng lực thực hành nghề nghiệp để phân nhiệm giảng dạy cho các môn học và đánh giá ở cấp chương trình; 4) Nội dung CTĐT: tổng số tín chỉ phải tích lũy, kế hoạch giảng dạy dự kiến, mô tả học phần; 5) Ma trận các kỹ năng; 6) Cách thức đánh giá kết quả học tập: thang điểm đánh giá, quy định về cách thức đánh giá; 7) Điều kiện thực hiện chương trình: đội ngũ giảng viên, cơ sở vật chất; 8) Hướng dẫn thực hiện chương trình. Đối sánh với phiên bản 2015 và 2016, Bản mô tả CTĐT ngành Sư phạm Địa lý năm 2017 có một số nội dung mới: mục tiêu CTĐT bao gồm mục tiêu chung và mục tiêu cụ thể; CDR xác định được kiến thức, kỹ năng, thái độ, giá trị và trách nhiệm nghề nghiệp mà SV tốt nghiệp ngành Sư phạm Địa lý đạt được sau khi tốt nghiệp, được mô tả cụ thể, rõ ràng, đo lường và đánh giá được, bám sát mục tiêu của CTĐT; ma trận kỹ năng đã xác định sự đóng góp của các HP/MH trong việc đạt được CDR CTĐT; nội dung CTĐT bổ sung thêm kế hoạch giảng dạy.

Trong 5 năm thuộc giai đoạn đánh giá, Khoa Địa lý đã triển khai 4 lần rà soát, điều chỉnh và cập nhật CTĐT vào các năm 2015, 2016, 2017 và 2019. Đặc biệt, trong lần rà soát, điều chỉnh CTĐT năm 2017 đã có những thay đổi, cập nhật, bổ sung quan trọng trên cơ sở phương pháp tiếp cận CDIO. Điểm mới trong bản mô tả chính là ma trận CDR và nâng cao tỷ trọng đánh giá quá trình. Để phân nhiệm các học phần, chương trình sử dụng ma trận CDR tham chiếu các CDR của chương trình với các học phần kèm theo mức độ đạt được mong muốn (thang năng lực). Bản mô tả CTĐT đã mô tả tóm tắt và đề cương chi tiết 34/40 học phần trong khung chương trình, trong đó số học phần SV cần học là 36 học phần. Đề cương chi tiết học phần mô tả cụ thể các thông tin, là bản thiết kế hoạt động dạy học chi tiết, bao gồm cả quy định cụ thể về cách thức đánh giá, nhằm giúp người dạy và NH thuận lợi trong việc thực hiện và đạt CDR của CTĐT. Tiêu chí tuyển sinh cũng được điều chỉnh các tổ hợp môn thi và điểm xét tuyển phải đảm bảo ngưỡng điểm đảm bảo chất lượng hàng năm của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

2. Điểm tồn tại

Trong khung chương trình đào tạo và kế hoạch giảng dạy dự kiến, Trường đã không nêu các học phần tiên quyết. Thông tin về học phần tiên quyết chỉ có trong đề cương chi tiết học phần. Các đề cương chi tiết học phần lại được công bố chậm so với thời điểm ban hành khung chương trình đào tạo, gây khó khăn cho NH trong việc xây dựng kế hoạch học tập cá nhân và đăng ký học phần vào mỗi học kỳ.

Bản mô tả CTĐT do ngành Sư phạm Địa lý công bố chưa mô tả hết các đề cương học phần, hiện tại còn 06 HP: Giáo dục Quốc phòng 1, GDQP 2, GDQP 3, Giáo dục thể chất, Kiến tập sư phạm, Thực tập sư phạm.

3. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng

Nhà trường và Khoa cần có kế hoạch để bổ sung vào Bản mô tả CTĐT phiên bản mới đầy đủ các thông tin chi tiết như học phần tiên quyết để giúp các bên liên quan hiểu, thực hiện và giám sát.

Nhà trường và Khoa cần hướng dẫn đề CTĐT ngành SP Địa lý bổ sung nội dung mô tả 06 HP đang còn thiếu trong Bản mô tả CTĐT nhằm tạo sự thống nhất, đồng bộ trong mục “Mô tả học phần” giúp các bên liên quan, đặc biệt là NH nắm bắt được nội dung cơ bản của môn học và xây dựng kế hoạch học tập theo khung chương trình đã ban hành.

4. Những điểm chưa rõ: Không

5. Đánh giá mức đạt được của TC: Đạt (mức 4/7).

TC 2.2. Đề cương các học phần đầy đủ thông tin và cập nhật.

1. Điểm mạnh

Đề cương chi tiết học phần phiên bản năm 2015 được thể hiện 15 thông tin cơ bản: họ và tên giảng viên, tên môn học, mã môn học, số tín chỉ, loại môn học (bắt buộc/tự chọn), giờ tín chỉ đối với các hoạt động (lý thuyết, hoạt động nhóm thảo luận, bài tập, thực tế, tự học), mục tiêu của môn học (kiến thức, kỹ năng, thái độ), mô tả văn tắt nội dung môn học, nội dung chi tiết môn học, học liệu (học liệu chính, tài liệu tham khảo), hình thức tổ chức dạy học (lich trình chung, lịch trình cụ thể), quy định đối với môn học và yêu cầu của GV (dự lớp, thảo luận, bài tập, thi kết thúc học phần, dụng cụ học tập), phương thức kiểm tra đánh giá kết quả môn học (thái độ, chuyên cần; kiểm tra giữa kỳ, cuối kỳ), ngày phê duyệt, cấp phê duyệt. Tuy nhiên, nội dung chi tiết học phần phiên bản 2015 trong phần mục tiêu chưa phân biệt được mục tiêu chung và mục tiêu cụ thể của HP, còn thiếu CDR và ma trận liên kết nội dung chương mục với CDR. Trong lần rà soát, điều chỉnh, cập nhật CTĐT và đề cương học phần/môn học năm 2017, tất cả đề cương các học phần/môn học CTĐT ngành SP Địa lý đều thể hiện đầy đủ các thông tin: thông tin về GV; thông tin về môn học (tên môn học, mã số môn học, loại môn học, thuộc khối kiến thức/kỹ năng, số tín chỉ, môn học tiên quyết, môn học song hành); mô tả môn học; mục tiêu môn học (các mục tiêu tổng quát của môn học, thể hiện sự tương quan với các chủ đề CDR của CTĐT và trình độ năng lực phân bố cho môn học/học phần), CDR học phần và mức độ giảng dạy đáp ứng (I, T, U) tương ứng với các trình độ năng lực mà người học cần đạt được; đánh giá môn học (các thành phần, các bài đánh giá, tỷ lệ đánh giá, thể hiện sự tương ứng với các CDR của môn học); nội dung giảng dạy; kế hoạch giảng dạy chi tiết (nội dung giảng dạy theo buổi học, hình thức tổ chức dạy và học, công tác chuẩn bị của người học, các hoạt động đánh giá người học); nguồn học liệu (giáo trình chính, tài liệu tham khảo); quy định môn học; phụ trách môn học.

Trong chu kỳ đánh giá, CTĐT của Nhà trường đã 04 lần được rà soát, điều chỉnh; cùng với hoạt động điều chỉnh CTĐT, Nhà trường và CTĐT ngành SP Địa lý tổ chức rà soát, điều chỉnh, bổ sung, cập nhật đề cương chi tiết các học phần/môn học vào các năm 2015, 2016 và 2017. Các hoạt động xây dựng và rà soát đề cương chi tiết các học phần được Khoa/Viện thực hiện nghiêm túc theo các văn bản quy định, hướng dẫn của Nhà trường. Năm 2016, Nhà trường ban hành “Kế hoạch biên soạn và điều chỉnh chương trình giáo dục đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ” (văn bản số 10/KH-ĐHV, ngày 08/3/2016) kèm theo các biểu mẫu và công văn số 1447/ĐHV-ĐT, ngày 09/12/2016 “Hướng dẫn và mẫu đề cương chi tiết học phần”. So với đề cương chi tiết học phần phiên bản 2015 thì phiên bản 2017 có những bổ sung quan trọng: CDR của học phần; ma trận liên kết nội dung chương mục với CDR; kế hoạch giảng dạy chi tiết (nội dung kiến thức, yêu cầu đối với SV, phương pháp dạy-học, phương pháp KTĐG); số lượng học phần từ 44 giảm xuống 36. Năm 2018, CTĐT thực hiện rà soát, điều chỉnh cục bộ với việc hợp nhất HP “Những nguyên lý của chủ nghĩa Mác-Lênin 1 & 2” thành 01 HP.

2. Điểm tồn tại

Đề cương chi tiết học phần phiên bản 2017 còn một số HP (Kỹ năng thuyết trình, Kỹ năng soạn thảo, xử lý văn bản, Thực hành Địa lý kinh tế-xã hội, Địa lý kinh tế-xã hội thế giới 2,...) chưa đáp ứng đầy đủ các thông tin quy định (mã học phần, thuộc khối kiến thức/kỹ năng,...); một số HP có số lượng giáo trình chính 3-4 cuốn (Địa lý tự nhiên đại cương 1, Địa lý kinh tế-xã hội Việt Nam, Địa lý tự nhiên Việt Nam); một số HP chỉ có giáo trình chính, không có tài liệu tham khảo (Tổ chức hoạt động trải nghiệm cho học sinh, thực địa địa lý tự nhiên); một số HP giáo trình và tài liệu tham khảo xuất bản vào thế kỷ trước: 1968, 1994, 1996, 1999 (Địa lý địa phương, Kỹ năng soạn thảo, xử lý văn bản); HP Kỹ năng thuyết trình sử dụng “Đề cương bài giảng kỹ năng thuyết trình”, HP Nhập môn Sư phạm sử dụng “Đề cương bài giảng nhập môn sư phạm” để làm giáo trình chính?

3. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng

Khoa Địa lý và CTĐT ngành SP Địa lý cần tổ chức rà soát tất cả đề cương chi tiết HP hiện đang được thực hiện tại CSGD để có sự điều chỉnh, bổ sung những thông tin chung, giáo trình chính nên tối đa 02 cuốn, không sử dụng bài giảng thay thế giáo trình chính, bên cạnh giáo trình chính cần có tài liệu tham khảo, hằng năm cần bổ sung, cập nhật giáo trình và tài liệu tham khảo mới xuất bản,...nhằm tạo sự thống nhất, đồng bộ của đề cương chi tiết của tất cả HP/MN của CTĐT.

4. Những điểm chưa rõ: Không

5. Đánh giá mức đạt được của TC: Đạt (mức 4/7).

TC 2.3. Bản mô tả chương trình đào tạo và đề cương các học phần được công bố công khai và các bên liên quan dễ dàng tiếp cận.

1. Điểm mạnh

Bản mô tả CTĐT ngành SP Địa lý sau khi xây dựng hoặc rà soát, điều chỉnh, bổ sung đều được công khai trên trang thông tin điện tử của Khoa/Viện Sư phạm Xã hội. Bản mô tả rút gọn (không bao gồm đề cương chi tiết các học phần) được giới thiệu cho NH trong các đợt sinh hoạt chính trị đầu khóa học, hướng dẫn cách tiếp cận thông tin CTĐT trong sổ tay SV. Một số thông tin về CTĐT được cung cấp cho các bên liên quan qua tài liệu quảng bá về Khoa/Viện, qua bài giới thiệu về ngành đào tạo trên trang thông tin điện tử.

Các đề cương chi tiết học phần được cung cấp cho NH qua tài khoản cá nhân của NH khi đăng ký học phần, đặc biệt NH được giảng viên phụ trách học phần phổ biến trực tiếp ngay buổi học đầu tiên của học phần, bên cạnh hoạt động tư vấn của GV cố vấn học tập. Việc phổ biến đề cương học phần cũng như kế hoạch dạy học được xác định là nhiệm vụ của GV trực tiếp giảng dạy, qua đó NH nắm rõ thông tin học phần, nhận thức đầy đủ mục tiêu, CDR và các hoạt động dạy học, nhiệm vụ học tập cũng như các kết quả mình cần đạt được..

Từ năm 2018, trên trang thông tin điện tử của trường đã xây dựng một trang thành phần dành cho cựu NH, qua đó các cựu NH được tiếp cận CTĐT, tham gia vào việc truyền thông và đóng góp các ý kiến phản hồi góp phần phát triển CTĐT. Đối với công tác quản lý, các bộ phận liên quan như Phòng Đào tạo, Trung tâm Thực hành - Thí nghiệm, Trung tâm Đảm bảo chất lượng, trưởng các Khoa/Viện, trưởng bộ môn, trợ lý đào tạo các Khoa/Viện đều có bản in toàn văn bản mô tả CTĐT. Với các hình thức công khai nêu trên, đặc biệt thông tin trên Cổng thông

tin điện tử của Khoa/Viện, các bên liên quan (Lãnh đạo và các phòng chức năng của Nhà trường, nhà sử dụng lao động, người học, cựu người học,...) trong mức độ có thể tiếp cận với bản mô tả CTĐT và đề cương học phần của ngành SP Địa lý nhằm phục vụ mục đích của mỗi đối tượng liên quan.

2. Điểm tồn tại

Phiên bản đề cương chi tiết học phần năm 2015 thiếu tất cả các học phần khối kiến thức đại cương, do vậy người học không nắm bắt được các thông tin liên quan đến các học phần này để có thể xây dựng kế hoạch học tập.

Nhà trường, Khoa/Viện chưa tổ chức khảo sát ý kiến phản hồi các bên liên quan, đặc biệt là lực lượng GV, NH, cựu NH về mức độ hài lòng (dễ dàng, thuận tiện) đối với cách tiếp cận bản mô tả CTĐT và đề cương chi tiết HP/MH.

3. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng

Trường cần ban hành đồng bộ đề cương chi tiết các học phần ngay khi ban hành CTĐT, và công bố đồng bộ trong bản mô tả CTĐT, để NH và GV dễ theo dõi, thực hiện, tạo điều kiện thuận lợi cho NH xây dựng kế hoạch học tập trong toàn khóa và từng năm học/học kỳ.

Nhà trường và Khoa/Viện nên tổ chức hoạt động khảo sát ý kiến phản hồi các bên liên quan, đặc biệt là lực lượng GV, NH, cựu NH về mức độ hài lòng (dễ dàng, thuận tiện) đối với cách tiếp cận bản mô tả CTĐT và đề cương chi tiết HP/MH để làm cơ sở cho việc cải tiến các hình thức công bố công khai bản mô tả CTĐT và đề cương học phần.

4. Những điểm chưa rõ: Không

5. Đánh giá mức đạt được của TC: Đạt (mức 4/7).

Đánh giá chung Tiêu chuẩn 2

- Điểm mạnh cơ bản của CTĐT:

Khoa/Viện đã xây dựng Bản mô tả CTĐT (phiên bản 2017) với các thông tin đầy đủ theo quy định. Bản mô tả CTĐT, đề cương chi tiết các HP được rà soát điều chỉnh, được phê duyệt và ban hành chính thức và đã phổ biến các thông tin này đến các bên liên quan, đặc biệt là GV và NH qua trang thông tin điện tử, Sổ tay Sinh viên, tuần sinh hoạt công dân SV đầu năm học. Bản mô tả CTĐT được xây dựng khoa học, công phu theo hướng tiếp cận CDIO, có tiếp nhận các ý kiến góp ý của các bên liên quan được xem xét trong quá trình rà soát. Đề cương chi tiết học phần được biên soạn theo mẫu thống nhất, trong đó phiên bản năm 2017 bổ sung một số nội dung, thông tin mới so với phiên bản 2015 để phù hợp với chương trình giáo dục phổ thông mới cũng như đáp ứng nhu cầu của thị trường lao động. Đề cương chi tiết của tất cả các HP có đầy đủ các thông tin, cho biết các mức độ giảng dạy I, T, U tương ứng với các trình độ năng lực mà người học cần đạt được. Các đề cương chi tiết học phần được phổ biến đến tất cả người học vào buổi học đầu tiên của học phần, bên cạnh sự tư vấn của Cố vấn học tập.

- Điểm tồn tại cơ bản của CTĐT:

Trong khung chương trình đào tạo và kế hoạch giảng dạy dự kiến, CTĐT đã không nêu các học phần tiên quyết. Một số HP có số lượng giáo trình chính nhiều, sử dụng đề cương bài giảng thay thế giáo trình chính, thời gian xuất bản giáo trình và tài liệu tham khảo quá lâu (trên 20 năm), chưa đáp ứng đầy đủ các thông tin quy định. Nhà trường, Khoa/Viện chưa tổ chức

khảo sát ý kiến phản hồi các bên liên quan, đặc biệt là lực lượng GV, NH, cựu NH về mức độ hài lòng (dễ dàng, thuận tiện) đối với cách tiếp cận bản mô tả CTĐT và đề cương chi tiết HP/MH.

- Kiến nghị đối với CTĐT:

Nhà trường và Khoa/Viện cần có kế hoạch để bổ sung vào Bản mô tả CTĐT phiên bản mới đầy đủ các thông tin chi tiết như học phần tiên quyết để giúp các bên liên quan hiểu, thực hiện và giám sát. Khoa Địa lý và CTĐT ngành SP Địa lý cần tổ chức rà soát tất cả đề cương chi tiết HP hiện đang được thực hiện tại CSGD để có sự điều chỉnh, bổ sung những thông tin chung, giáo trình chính nên tối đa 02 cuốn, không sử dụng bài giảng thay thế giáo trình chính, bên cạnh giáo trình chính cần có tài liệu tham khảo, hằng năm cần bổ sung, cập nhật giáo trình và tài liệu tham khảo mới xuất bản,...nhằm tạo sự thống nhất, đồng bộ của đề cương chi tiết của tất cả HP/MN của CTĐT. Nhà trường và Khoa/Viện nên tổ chức hoạt động khảo sát ý kiến phản hồi các bên liên quan, đặc biệt là lực lượng GV, NH, cựu NH về mức độ hài lòng (dễ dàng, thuận tiện) đối với cách tiếp cận bản mô tả CTĐT và đề cương chi tiết HP/MH để làm cơ sở cho việc cải tiến các hình thức công bố công khai bản mô tả CTĐT và đề cương học phần.

III. Tiêu chuẩn 3: Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học

TC 3.1. Chương trình dạy học được thiết kế dựa trên chuẩn đầu ra.

1. Điểm mạnh

Trước mỗi lần triển khai rà soát, điều chỉnh CTDH, Nhà trường đều xây dựng kế hoạch cụ thể, chi tiết. Năm 2016, Nhà trường ban hành “Kế hoạch biên soạn và điều chỉnh chương trình giáo dục đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ” (văn bản số 10/KH-ĐHV, ngày 08/3/2016) kèm theo các biểu mẫu và công văn số 1447/ĐHV-ĐT, ngày 09/12/2016 “Hướng dẫn và mẫu đề cương chi tiết học phần”. Theo kế hoạch, các đơn vị trong toàn trường xác định CĐR, ma trận quan hệ giữa CĐR và các học phần trong CTĐT. Trên cơ sở mục tiêu đào tạo ngành học, khung năng lực, CĐR và ma trận I, T, U (Introduce, Teach, Utilise) theo CDIO, Khoa Địa lý-Quản lý tài nguyên/Viện Sư phạm Xã hội thực hiện thiết kế CTDH ngành SP Địa lý. Để đạt mục tiêu và CĐR, CTĐT ngành SP Địa lý được thiết kế logic, gắn kết giữa các khối kiến thức - kỹ năng; nội dung có tính tích hợp, cập nhật. CTDH ngành SP Địa lý ban hành theo Quyết định số 747/QĐ-ĐHV ngày 27/4/2017 được thiết kế với khối lượng kiến thức tích lũy toàn khoá là 125 tín chỉ (không kể các học phần Giáo dục thể chất và Giáo dục Quốc phòng-An ninh), đáp ứng quy định khối lượng kiến thức tối thiểu là 120 tín chỉ đối với ngành học có thời gian đào tạo 04 năm theo quy định của Bộ GD&ĐT (thông tư 07/2015/TT-BGDĐT ngày 16/04/2015). CTDH ngành SP Địa lý được thiết kế để NH lựa chọn 36/53 học phần vừa đảm bảo cho NH có kiến thức rộng về lĩnh vực kiến thức chung đại cương vừa cung cấp đủ kiến thức về ngành sư phạm và kiến thức chuyên ngành. Khối kiến thức đại cương gồm 61 TC với 23 HP/MH; trong đó, kiến thức đại cương chung: 33 TC với 14 HP, khối ngành xã hội: 28 TC với 9 HP. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp gồm 64 TC với 17 HP/MH; trong đó, kiến thức cơ sở ngành: 48 TC với 13 HP, kiến thức chuyên ngành: 16 TC với 4 HP. Khi thiết kế CTDH, Khoa/Viện đã tiến hành tham khảo và đối sách với CTĐT của Trường Đại học Sư phạm Hà Nội, Trường Đại học Sư phạm TP Hồ Chí Minh, Trường Đại học Sư phạm Thái Nguyên, Trường Đại học Sư phạm Huế, Trường Đại học Sư phạm Đà Nẵng và Trường Đại học Sư phạm Quốc gia Mátxcova (Liên bang Nga). Nội dung CTDH được xây dựng thống nhất, đầy đủ nội dung và được các bộ phận quản lý (Bộ môn, Viện, Trường) phê duyệt và ban hành.

Phương pháp giảng dạy của CTDH ngành SP Địa lý đã phối kết hợp nhiều phương pháp và hình thức dạy học khác nhau, trong đó ưu tiên sử dụng các phương pháp thuyết trình, hoạt động nhóm, seminar, thực hành và thảo luận. Phương pháp dạy - học được cụ thể hóa trong ĐCCT học phần. Trong mỗi nội dung của chương mục HP đưa ra các phương pháp dạy học, yêu cầu đối với NH, nội dung bài tập và thực hành, nội dung thảo luận nhóm, nội dung tự học. GV sử dụng các hình thức: thuyết trình, đàm thoại, vấn đáp, giao bài tập, thảo luận nhóm,... Đối với NH, sử dụng các hình thức: làm bài tập, làm việc theo nhóm, tự học, tự nghiên cứu,... Hoạt động kiểm tra - đánh giá kết quả học tập của NH được thực hiện bằng nhiều hình thức, được đổi mới đáng kể so với các CTDH trước đây. Việc đánh giá quá trình được chú trọng, với trọng số điểm đánh giá quá trình liên tục tăng qua các phiên bản của CTDH 2015, 2016, 2017 từ 30% lên 40% và 50%. Tổ hợp các PPDH, phương pháp kiểm tra/đánh giá kết quả học tập của người học của tất cả các học phần trong CTDH phù hợp với CTĐT, góp phần hỗ trợ hiệu quả việc đạt CĐR. Nhằm góp phần tăng cường đổi mới về nội dung, phương pháp dạy học và phương pháp KTĐG các khối kiến thức theo hướng tiếp cận năng lực và đạt CĐR CTĐT, từ năm 2018, 2019 Nhà trường đã ban hành văn bản “Hướng dẫn triển khai thực hiện các đề tài KH&CN trọng điểm cấp Trường năm 2018” (số 386/ĐHV-KHHTQT ngày 16/4/2018) với mục đích: “Triển khai nghiên cứu các đề tài khoa học và công nghệ trọng điểm cấp Trường năm 2018 về đổi mới nội dung, phương pháp dạy học và đánh giá các khối kiến thức theo tiếp cận CDIO”. Theo quyết định phê duyệt của Hiệu trưởng Nhà trường (số 251/QĐ-ĐHV ngày 10/4/2018), Khoa Địa lý-Quản lý Tài Nguyên có 04 đề tài: “Nghiên cứu đổi mới phương pháp giảng dạy và đánh giá khối kiến thức Quản lý tài nguyên và môi trường 2 theo tiếp cận CDIO” của Th.S Đâu Khắc Tài, “Nghiên cứu đổi mới phương pháp giảng dạy và đánh giá khối kiến thức Quản lý tài nguyên và môi trường 3 theo tiếp cận CDIO” của Th.S Nguyễn Thị Thúy Hà, “Nghiên cứu đổi mới phương pháp giảng dạy và đánh giá khối kiến thức Quản lý tài nguyên và môi trường 5 theo tiếp cận CDIO” của Th.S Phan Thị Quỳnh Nga, “Nghiên cứu đổi mới phương pháp giảng dạy và đánh giá khối kiến thức Quản lý tài nguyên và môi trường 6 theo tiếp cận CDIO” của TS Trần Thị Tuyền.

2. Điểm tồn tại

Các hoạt động hỗ trợ GV cập nhật các phương pháp áp dụng công nghệ hiện đại, phương pháp mới để đa dạng hóa hoạt động giảng dạy chưa được Nhà trường triển khai thường xuyên.

3. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng

Nhà trường nên tổ chức các thêm hội thảo, seminar, các lớp tập huấn,... về PPDH, đặc biệt là các PPDH mới áp dụng các công nghệ hiện đại như: dạy học online, dạy học đảo ngược,... có thể phối hợp với các trường ĐH Sư phạm trong và ngoài nước cũng như mời các chuyên gia giáo dục tham dự và trao đổi kinh nghiệm.

4. Những điểm chưa rõ: Không

5. Đánh giá mức đạt được của TC: Đạt (mức 4/7).

TC 3.2. Đóng góp của mỗi học phần trong việc đạt được chuẩn đầu ra là rõ ràng.

1. Điểm mạnh

Theo Quyết định số 747/QĐ-ĐHV ngày 27/4/2017 của Hiệu trưởng trường Đại học Vinh, CĐR của CTĐT ngành Sư phạm Địa lý được chia theo 4 chủ đề chính: 1- Kiến thức và lập luận ngành; 2- Kỹ năng, phẩm chất cá nhân và nghề nghiệp; 3- Kỹ năng làm việc nhóm và giao tiếp;

4- Năng lực thực hành nghề nghiệp để phân nhiệm giảng dạy cho các môn học và đánh giá ở cấp chương trình. Mỗi chủ đề lại được chia thành các chủ đề nhỏ (tổng cộng có 18 chủ đề), mỗi chủ đề nhỏ được xây dựng các nội dung tương ứng (tổng cộng có 88 nội dung). ĐCCT học phần ngành SP Địa lý đã mô tả mục tiêu của học phần tương đối rõ ràng về kiến thức và kỹ năng mà học phần sẽ trang bị cho NH. Tất cả các học phần đều có CĐR riêng gắn kết với CĐR của CTĐT ngành SP Địa lý. Nội dung của các học phần đều có sự tương thích với các khối kiến thức và thể hiện được sự đóng góp cụ thể vào thực hiện một hoặc một vài CĐR của CTĐT thể hiện trong ma trận CĐR-Khung chương trình ngành sư phạm Địa lý (mức độ giảng dạy) phiên bản 2017, 2019. Đa số các CĐR CTĐT ngành SP Địa lý đạt được ở mức 3. Các học phần của Khối kiến thức giáo dục đại cương được thiết kế và giảng dạy đáp ứng các CĐR về khối kiến thức chung của ngành như kiến thức cơ bản về lý luận chính trị; Khoa học xã hội và nhân văn; Ngoại ngữ; Tin học. Để đạt được CĐR về năng lực chuyên ngành, tổ chức thực hiện các hoạt động giáo dục hoặc quản lý bậc phổ thông vào việc dạy học Địa lý, CTĐT đã thiết kế các học phần phù hợp, như: Lí luận và phương pháp dạy học địa lý; Phân tích chương trình sách giáo khoa và tập giảng.

ĐCCT học phần ngành SP Địa lý đều có quy định về phương pháp giảng dạy, nhiệm vụ của NH và phương pháp kiểm tra đánh giá kết quả học tập của NH. ĐCCT học phần ngành SP Địa lý có xây dựng ma trận tích hợp giữa CĐR của học phần với phương pháp giảng dạy và phương pháp kiểm tra đánh giá. Trong đó, phương pháp dạy-học và kiểm tra đánh giá được phân chia tương ứng với mỗi CĐR của học phần. Kết quả học tập của SV được đánh giá qua điểm thường xuyên, kiểm tra giữa kỳ, thi cuối kỳ với tỷ trọng xác định rõ. Các ĐCCT học phần phiên bản năm 2017 quy định rõ các nội dung đánh giá gồm: Đánh giá ý thức, thái độ học tập; Hồ sơ học phần (tham gia thảo luận, bài tập tình huống, bài thu hoạch nhiệm vụ nhóm,...); Đánh giá giữa kỳ và Đánh giá kết thúc học phần. Trọng số đánh giá kết thúc học phần chiếm 50% theo quy định trong Quy chế Đào tạo theo tín chỉ của Bộ Giáo dục và Đào tạo (số 17/VBHN-BGDĐT ngày 15/5/2014).

Để điều chỉnh, bổ sung và hoàn thiện CTDH ngành SP Địa lý, Khoa ĐL-QLTN/Viện Sư phạm Xã hội đã xem xét các ý kiến phản hồi của NH về hoạt động giảng dạy của GV, các ý kiến của NH năm cuối, cựu NH và nhà sử dụng lao động về chất lượng đào tạo ngành SP Địa lý thông qua các đợt khảo sát, hội thảo,...

2. Điểm tồn tại

Trong các phiên bản ma trận kỹ năng 2017 và 2019 còn khá nhiều HP chưa được xác định sự đóng góp trong việc đạt CĐR CTĐT: Những nguyên lý chủ nghĩa Mác-Lênin, Tâm lý học, Giáo dục học, Giao tiếp sư phạm, Đánh giá trong giáo dục, Phương pháp dạy học hiện đại, Phát triển chương trình giáo dục phổ thông, Ứng dụng ICT trong giáo dục, Hoạt động trải nghiệm sáng tạo,... Một số HP tuy đã được xác định mức độ đóng góp để đạt CĐR CTĐT, tuy nhiên vẫn còn những đóng góp chưa được xác định. Chẳng hạn, HP Tự chọn 2 với 03 HP (Địa lý địa phương, Giáo dục phát triển bền vững, Phát triển kinh tế biển đảo) không được xác định mức độ đóng góp đối với chủ đề “Kỹ năng làm việc nhóm và giao tiếp”: 3.1. Kỹ năng làm việc nhóm (3.1.1; 3.1.2; 3.1.3; 3.1.4; 3.1.5) và 3.2. Kỹ năng giao tiếp (3.2.1; 3.2.2; 3.2.3; 3.2.4)...

Hoạt động lấy ý kiến phản hồi từ các bên liên quan cho việc rà soát, điều chỉnh, bổ sung CTDH và ĐCCT học phần thực hiện chưa đa dạng, số lượng các bên liên quan tham gia khảo sát còn ít, do vậy chưa đảm bảo tính đại diện, khách quan.

3. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng

Khoa và CTĐT cần rà soát ma trận kỹ năng để có sự điều chỉnh, bổ sung những HP chưa được xác định sự đóng góp trong việc đạt CĐR CTĐT và bổ sung các HP đã được xác định nhưng chưa phù hợp với mức độ đóng góp nhằm tạo lập sự thống nhất, đảm bảo tính khoa học, khách quan trong nội hàm ma trận kỹ năng thể hiện sự đóng góp của các HP vào việc đạt CĐR CTĐT ngành SP Địa lý.

Khoa và CTĐT cần xây dựng kế hoạch định kỳ/thường xuyên khảo sát, lấy ý kiến các bên liên quan về CTDH, nội dung các học phần; đặc biệt quan tâm đến các đối tượng ngoài CSGD (Nhà tuyển dụng lao động và cựu người học) cũng như số lượng của mỗi đối tượng khảo sát nhằm đảm bảo tính đại diện, độ tin cậy, khách quan của kết quả phản hồi để làm cơ sở cho quá trình cải tiến CTĐT cũng như các hoạt động dạy học, kiểm tra đánh giá kết quả người học. Kết quả khảo sát cần được tập hợp, đánh giá, đối sánh trước khi đưa vào sử dụng cần rà soát để đảm bảo sự tương thích của CĐR trong đề cương chi tiết các học phần so với CĐR của CTĐT ngành SP Địa lý.

4. Những điểm chưa rõ: Không

5. Đánh giá mức đạt được của TC: Chưa Đạt (mức 3/7).

TC 3.3. Chương trình dạy học có cấu trúc, trình tự logic; nội dung cập nhật và có tính tích hợp.

1. Điểm mạnh

Các học phần trong CTDH ngành SP Địa lý được cấu trúc đảm bảo sự gắn kết giữa các học phần đại cương, cơ sở ngành và chuyên ngành, đảm bảo tính thống nhất. Tỷ lệ giữa các khối kiến thức giáo dục đại cương, khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp về cơ bản là hợp lý. CTDH ngành Sư phạm Địa lý năm 2017 được thiết kế tổng cộng 125 tín chỉ, trong đó Khối kiến thức giáo dục đại cương gồm 61 tín chỉ (trong đó kiến thức đại cương chung 33 tín chỉ, kiến thức đại cương khối ngành 28 tín chỉ); Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp 64 tín chỉ (trong đó kiến thức cơ sở ngành 48 tín chỉ, kiến thức chuyên ngành 16 tín chỉ). Ngoài ra, CTDH ngành SP Địa lý đã thiết kế thuận lợi cho người học với tự chọn 2 trong số 7 học phần (5 tín chỉ), trung bình 15,6 tín chỉ/học kỳ.

Các học phần trong CTDH ngành SP Địa lý được sắp xếp theo trình tự: các khối kiến thức chung được trang bị đầu tiên, xây dựng các kỹ năng mềm cần thiết, đạo đức và ý thức của NH; sau đó là các học phần thuộc khối kiến thức cơ sở ngành; đây lại là nền tảng cho các học phần thuộc khối kiến thức ngành nâng cao và khối kiến thức chuyên ngành. Trình tự kiến thức trong mỗi học phần được sắp xếp hệ thống từ cơ bản đến nâng cao và đặc biệt, có tích hợp giữa lý thuyết với ứng dụng và rèn luyện nghiệp vụ sư phạm. Ở các khung CTDH không quy định cụ thể các môn học tiên quyết, nhưng kế hoạch giảng dạy và đề cương chi tiết học phần có thể hiện các học phần học trước, đảm bảo trình tự hợp lý của các học phần, đảm bảo sự gắn kết và liên mạch giữa các học phần đại cương, cơ sở ngành và chuyên ngành, đảm bảo chương trình trở thành một khối thống nhất. Toàn bộ CTDH ngành SP Địa lý có 36 học phần (không tính giáo dục quốc phòng - an ninh và Giáo dục Thể chất) bố trí học trong 8 học kỳ chính, trong đó học kỳ thứ 8 là thực tập sư phạm cuối khóa (5 tín chỉ).

Định kì ít nhất 2 năm 1 lần, tất cả các học phần của CTĐT ngành SP Địa lý đều được rà soát, cập nhật để điều chỉnh, bổ sung các kiến thức mới phù hợp với sự thay đổi của chương

trình giáo dục phổ thông môn Địa lý. Các học phần được sửa đổi về nội dung cho phù hợp với yêu cầu của xã hội, cập nhật được kiến thức chuyên ngành theo xu thế chung của đào tạo bậc đại học và phù hợp với nội dung của chương trình giáo dục phổ thông môn Địa lý. Chẳng hạn, phiên bản ĐCCT HP năm 2017 so với phiên bản 2016 số lượng HP từ 44 giảm xuống 36, có 08 HP được đưa ra khỏi CTDH: Thống kê Xã hội học, Toán B, Môi trường và phát triển bền vững, Biến đổi khí hậu (được tích hợp vào Địa lý học đại cương), Thực hành địa lý tự nhiên (tích hợp vào Địa lý tự nhiên Việt Nam), Thực hành địa lý kinh tế tự nhiên-xã hội (tích hợp vào Địa lý kinh tế-xã hội Việt Nam), Tự chọn 1, Ứng dụng tin học trong giáo dục địa lý (tích hợp vào HP Tin học và HP GIS).

Trong quá trình điều chỉnh CTDH, Khoa Địa lý/Viện Sư phạm Xã hội đã tham khảo chương trình dạy học ngành SP Địa lý của các trường ĐH có truyền thống và thế mạnh về đào tạo giáo viên Địa lý như: Trường ĐH Sư phạm Hà Nội, Trường ĐH Sư phạm Huế và Trường Đại học Sư phạm Quốc gia Mátxcova (Liên bang Nga). Viện Sư phạm Xã hội có thế mạnh về đội ngũ GV, (7 GV có chức danh PGS, 29 GV có trình độ TS chiếm 70,6% trên tổng số GV cơ hữu). Các GV của ngành SP Địa lý luôn có ý thức cập nhật, điều chỉnh nội dung đào tạo ở mỗi học phần, chú trọng phương pháp dạy học hiện đại, tích cực trong việc truyền đạt kiến thức nhằm trợ giúp tốt hơn cho người học để đạt được CDR.

2. Điểm tồn tại

HP “Phương pháp nghiên cứu khoa học chuyên ngành Địa lý” được bố trí giảng dạy vào học kỳ 5 (học kỳ 1 năm thứ 3) chưa phù hợp nếu muốn trang bị cho NH về phương pháp luận NCKH và những phương pháp nghiên cứu cụ thể của chuyên ngành Địa lý.

CTĐT không thiết kế Khóa luận tốt nghiệp là không phù hợp quy định của Bộ GD&ĐT theo Văn bản hợp nhất số 17/VBHN-BGDĐT ngày 15/5/2014.

Khối lượng tín chỉ bố trí học trong học kỳ 8 là chưa cân đối. Số tín chỉ trung bình mỗi học kỳ là 15,6, tuy nhiên, học kỳ 8 SV chỉ học 5 tín chỉ.

3. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng

Khoa và CTĐT ngành SP Địa lý cần rà soát kế hoạch đào tạo để có sự điều chỉnh, bố trí HP “Phương pháp NCKH chuyên ngành Địa lý” vào giảng dạy ở học kỳ 2 hoặc học kỳ 3 để trang bị cho NH về phương pháp luận NCKH và những phương pháp nghiên cứu cụ thể của ngành Địa lý nói chung, ngành SP địa lý nói riêng nhằm bước đầu giúp NH triển khai các đề tài NCKH (bài tập lớn, tiểu luận, đề án, khóa luận TN) trong quá trình đào tạo tại CSGD.

Khoa và CTĐT cần nghiên cứu để rà soát, điều chỉnh, bổ sung Khóa luận tốt nghiệp vào CTĐT để đảm bảo sự phù hợp với quy chế đào tạo của Bộ GD & ĐT, đồng thời làm tăng tính lựa chọn được tiếp cận các tri thức mới, hiện đại của ngành học và bước đầu làm quen với hoạt động NCKH, tăng cường khả năng tự học, tự nghiên cứu nhằm chuẩn bị hành trang nghề và nhu cầu học tập suốt đời cho NH.

Khoa và CTĐT cần rà soát kế hoạch giảng dạy để có sự điều chỉnh số lượng HP và tín chỉ trong mỗi học kỳ nhằm tạo sự cân đối về thời lượng và đảm bảo khối lượng kiến thức tiếp nhận của NH.

4. Những điểm chưa rõ: Không

5. Đánh giá mức đạt được của TC: Đạt (mức 4/7).

Đánh giá chung Tiêu chuẩn 3

- Điểm mạnh cơ bản của CTĐT:

Cấu trúc và nội dung CTDH ngành Sư phạm Địa lý được thiết kế theo hướng tiên tiến, có tham khảo và đối sánh với các trường trong nước và quốc tế. CTDH ngành SP Địa lý phù hợp với CĐR, có khối lượng kiến thức toàn khoá là 125 tín chỉ (không kể các học phần Giáo dục thể chất và Giáo dục Quốc phòng-An ninh), đáp ứng quy định của Bộ GD&ĐT. CTĐT ngành SP Địa lý có tỷ lệ hợp lý giữa khối kiến thức giáo dục đại cương, khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp về cơ bản là hợp lý, tổng số học phần cần tích lũy là 36 học phần, được tổ chức đào tạo đan xen trong 4 năm học với 8 học kỳ. Bản mô tả CTDH, đề cương chi tiết học phần được rà soát, cập nhật và công bố công khai dưới nhiều hình thức, nhất là công bố trên trang thông tin điện tử của Trường. Phương pháp dạy học trong CTDH ngành SP Địa lý được thiết kế dựa trên CĐR và được phân chia theo đặc thù học phần gồm thuyết trình, thảo luận nhóm, đóng cặp, đóng vai theo chủ đề, giao bài tập về nhà cho NH, thảo luận, seminar, thực hành, thực tế. Phương pháp dạy học của từng học phần được thể hiện trong đề cương chi tiết học phần. Loại hình kiểm tra đánh giá gồm tự luận, thuyết trình báo cáo, bài tập lớn, tiểu luận, trắc nghiệm khách quan,... Phương pháp dạy học, kiểm tra đánh giá của các học phần trong CTĐT tương đối phù hợp, đã góp phần vào việc thực hiện và đo lường mức độ đạt được CĐR của CTĐT. Trong quá trình rà soát, điều chỉnh CTDH và ĐCCT HP Khoa/Viện đều lấy ý kiến của các bên liên quan và tham khảo 03 CTĐT của các trường đại học trong và ngoài nước. Bản mô tả CTDH được thiết kế dựa trên các yêu cầu của CĐR, đề cương chi tiết học phần trình bày đầy đủ các mục cần thiết, thể hiện đầy đủ nguồn lực và tiến độ trong việc thực hiện. Các ma trận thể hiện quan hệ giữa học phần và CĐR, thể hiện được các học phần có sự đóng góp cụ thể nhằm đạt được CĐR. Các phương pháp kiểm tra đánh giá tương thích với các hình thức giảng dạy và góp phần rèn luyện kiến thức, kỹ năng, mức tự chủ tự và trách nhiệm của NH.

2. Điểm tồn tại cơ bản của CTĐT:

Các hoạt động hỗ trợ GV cập nhật các phương pháp áp dụng công nghệ hiện đại, phương pháp mới để đa dạng hóa hoạt động giảng dạy chưa được Nhà trường triển khai thường xuyên. Trong các phiên bản ma trận kỹ năng 2017 và 2019 còn khá nhiều HP chưa được xác định sự đóng góp trong việc đạt CĐR CTĐT, một số HP tuy đã được xác định mức độ đóng góp để đạt CĐR CTĐT, tuy nhiên vẫn còn những đóng góp chưa được xác định. CTĐT ngành SP Địa lý không thiết kế Khóa luận tốt nghiệp. Khối lượng tín chỉ bố trí học trong học kỳ 8 là chưa cân đối. Số tín chỉ trung bình mỗi học kỳ là 15,6, tuy nhiên, học kỳ 8 SV chỉ học 5 tín chỉ.

- Kiến nghị đối với CTĐT:

Khoa và CTĐT cần rà soát ma trận kỹ năng để có sự điều chỉnh, bổ sung những HP chưa được xác định sự đóng góp trong việc đạt CĐR CTĐT và bổ sung các HP đã được xác định nhưng chưa phù hợp với mức độ đóng góp nhằm tạo lập sự thống nhất, đảm bảo tính khoa học, khách quan trong nội hàm ma trận kỹ năng thể hiện sự đóng góp của các HP vào việc đạt CĐR CTĐT ngành SP Địa lý. Nhà trường nên tổ chức các thêm hội thảo, seminar, các lớp tập huấn,... về PPDH, đặc biệt là các PPDH mới áp dụng các công nghệ hiện đại như: dạy học online, dạy học đảo ngược,... có thể phối hợp với các trường ĐH Sư phạm trong và ngoài nước cũng như mời các chuyên gia giáo dục tham dự và trao đổi kinh nghiệm. Khoa và CTĐT cần nghiên cứu để rà soát, điều chỉnh, bổ sung Khóa luận tốt nghiệp vào CTĐT để đảm bảo sự phù hợp với quy chế đào tạo của Bộ GD & ĐT, đồng thời làm tăng tính lựa chọn được tiếp cận các tri thức mới,

hiện đại của ngành học và bước đầu làm quen với hoạt động NCKH, tăng cường khả năng tự học, tự nghiên cứu nhằm chuẩn bị hành trang nghề và nhu cầu học tập suốt đời cho NH. Khoa và CTĐT cần rà soát kế hoạch giảng dạy để có sự điều chỉnh số lượng HP và tín chỉ trong mỗi học kỳ nhằm tạo sự cân đối về thời lượng và đảm bảo khối lượng kiến thức tiếp nhận của NH.

IV. Tiêu chuẩn 4: Phương pháp tiếp cận trong dạy và học

TC 4.1. Triết lý giáo dục hoặc mục tiêu giáo dục được tuyên bố rõ ràng và được phổ biến tới các bên liên quan.

1. Điểm mạnh

Mục tiêu giáo dục của Trường ĐHV được nêu trong Kế hoạch chiến lược phát triển trường năm 2011-2020, được rà soát, chỉnh sửa và tuyên bố trong Kế hoạch chiến lược phát triển 2018-2025 và các Nghị quyết của Đảng ủy. Mục tiêu giáo dục hiện nay của Trường là Tạo dựng môi trường học thuật tốt để hình thành, phát triển phẩm chất và năng lực cá nhân, hướng tới sự thành công (Quyết định số 1278/QĐ-ĐHV ngày 28/12/2018). Ngày 30/12/2019, Hiệu trưởng trường ĐHV đã ký Quyết định số 3719/QĐ-ĐHV công bố Triết lý giáo dục của Trường là “Hợp tác - Sáng tạo”. Mục tiêu, Triết lý và Bản mô tả, phân tích rõ nội hàm Triết lý giáo dục của Trường được công bố công khai trên trang thông tin điện tử của CSGD.

Mục tiêu giáo dục cũng như TLGD được công bố công khai dưới nhiều hình thức khác nhau như: công bố trên trang thông tin điện tử của Trường, trên các pano trong khuôn viên trường và trong các tài liệu quảng bá về Trường; phổ biến cho CB, GV biết và cụ thể hóa trong mục tiêu của Khoa Địa lý/Viện Sư phạm Xã hội, thực hiện thông qua việc xây dựng CTĐT, ĐCCT học phần và các hoạt động khác. Năm 2018, Trường đã ban hành Chiến lược phát triển lĩnh vực Sư phạm của Trường ĐH Vinh giai đoạn 2018-2022, tầm nhìn 2030 (Quyết định số 47a/QĐ-ĐHV ngày 23/10/2018), trong đó tại phần 3 “Nhiệm vụ, thực hiện giải pháp chiến lược phát triển lĩnh vực Sư phạm giai đoạn 2018-2022, tầm nhìn 2030” đã cụ thể hóa mục tiêu giáo dục/triết lý giáo dục của Nhà trường.

Đối với các bên liên quan, mục tiêu giáo dục và TLGD của Trường được phổ biến, quán triệt cho NH năm thứ nhất trong tuần “Giáo dục công dân” vào đầu năm học mới hoặc qua các kênh hỗ trợ như: Đoàn Thanh niên, Hội SV, cố vấn học tập. Cựu NH, các nhà tuyển dụng lao động, các tổ chức chính trị-xã hội được Nhà trường và Khoa/Viện gửi phiếu xin ý kiến góp ý về mục tiêu và TLGD dự kiến của Trường. Sau khi ban hành văn bản chính thức, Trường đã đăng tải thông tin trên trang thông tin điện tử của Trường.

2. Điểm tồn tại

Việc tổ chức lấy ý kiến đóng góp của các nhà tuyển dụng, cơ sở giáo dục phổ thông, cựu SV,... đối với triết lý giáo dục chưa được tiến hành thường xuyên và rộng khắp. Một số NH, cựu NH, người sử dụng lao động chưa nắm rõ TLGD và mục tiêu giáo dục của Nhà trường.

3. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng

Triết lý giáo dục cần được lấy ý kiến các bên liên quan khi xây dựng và quán triệt đến các bên liên quan trong Nhà trường, Khoa/Viện để làm cơ sở cho việc lựa chọn nội dung, phương pháp dạy học và các hoạt động liên quan. Nhà trường cần tăng cường tuyên truyền phổ biến TLGD, mục tiêu giáo dục đến với xã hội thông qua công bố trên các ấn phẩm, trên các pano trong khuôn viên Nhà trường, trên các quảng bá tuyển sinh đại học, sau đại học,....

4. Những điểm chưa rõ: Không

5. Đánh giá mức đạt được của TC: Đạt (mức 4/7).

TC 4.2. Các hoạt động dạy và học được thiết kế phù hợp để đạt được chuẩn đầu ra.

1. Điểm mạnh

Các hoạt động dạy và học của CTDH ngành SP Địa lý được thiết kế và xây dựng nhằm đạt được CDR và đáp ứng yêu cầu thực tiễn. CTDH ngành SP Địa lý được xây dựng hướng đến việc giúp người học tích lũy kiến thức mới, hiện đại, có năng lực tư duy logic; có kỹ năng chuyên môn giảng dạy và giáo dục, kỹ năng mềm; nâng cao tỷ lệ thực hành, thực tập rèn nghề; năng động, sáng tạo; có phẩm chất đạo đức và trách nhiệm nghề nghiệp; phát huy tính tích cực và chủ động trong học tập. Đề cương các học phần và đặc biệt Bản mô tả CTĐT ngành SP Địa lý ký được ban hành năm 2017 thể hiện việc xây dựng tổ hợp các công nghệ dạy học/phương pháp giảng dạy đa dạng trong các hoạt động dạy học để đạt được CDR với các phương pháp dạy-học phổ biến: thuyết trình, thảo luận, làm việc nhóm, cặp đôi, đóng vai theo chủ đề, dạy học thực địa, hoạt động ngoại khóa. Qua phỏng vấn NH, cựu NH, GV của CTĐT và nghiên cứu các minh chứng cho thấy các hoạt động dạy và học có hình thức đa dạng, phong phú, hướng tới CDR của CTĐT.

Nhà trường và Khoa Địa lý/Viện Sư phạm Xã hội đã tổ chức nhiều cuộc hội thảo liên quan đến việc thảo luận, trao đổi sáng kiến kinh nghiệm giảng dạy để trau dồi kiến thức, cải tiến các vấn đề bất cập. Năm 2018, CTĐT ngành SP Địa lý đã tổ chức hội nghị trao đổi kinh nghiệm nghiên cứu đổi mới nội dung, phương pháp giảng dạy tiếp cận CDIO của khối ngành sư phạm, đề xuất những giải pháp tiếp tục triển khai có hiệu quả CTĐT tiếp cận CDIO. Tất cả đề cương chi tiết các học phần của CTDH ngành SP Địa lý thể hiện được nội dung thảo luận, tự nghiên cứu, làm việc nhóm, thực hành, thực tập, hướng đến việc chủ động, tiếp thu, lĩnh hội kiến thức cho người học. Khi xây dựng, thiết kế CTDH và ĐCCT học phần, Khoa/Viện đã chú ý đến phần mô tả các phương pháp và hình thức dạy học theo hướng đa dạng hóa như: thuyết trình, thảo luận, hoạt động nhóm, bài tập cá nhân, thực hành, thực tế, thực tập sư phạm, hướng dẫn NCKH. Mặt khác, các GV hướng dẫn NH sử dụng tổ hợp các phương pháp nghiên cứu/học tập hiệu quả, chủ động tiếp thu, lĩnh hội kiến thức chuyên ngành và tích lũy được những kỹ năng cần thiết để đạt CDR đã ban hành. Các thang đo năng lực được xác định tương ứng với các CDR, trên cơ sở đó, ĐCCT xác định các hình thức, hoạt động dạy và học tương ứng, chẳng hạn, với các cấp độ CDR ở mức hiểu biết, các hoạt động dạy học có thể bao gồm thuyết trình, trình chiếu; với CDR ở mức độ phân tích, tổng hợp các hoạt động nhận diện và giải quyết vấn đề;... Hàng năm, vào tháng 11 Trường tổ chức tháng “Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm” cho các khoa/viện đào tạo sư phạm và kết thúc là hội thi “Nghiệp vụ sư phạm” cho từng khoa/viện và toàn trường để đánh giá sự chuyển biến trong đổi mới PPDH theo CDIO, khả năng và trình độ nhận thức nghề nghiệp của NH để điều chỉnh PPDH.

PPDH, tài liệu, tác phong của GV được NH đánh giá thông qua hoạt động khảo sát lấy ý kiến phản hồi từ NH được Nhà trường thực hiện vào cuối học kỳ 1 của các năm học 2016-2017, 2017-2018, 2018-2019, 2019-2020. Kết quả phỏng vấn cho thấy GV và hầu hết người học hài lòng với tổ hợp công nghệ, phương pháp dạy và học được sử dụng trong CTĐT ngành SP Địa lý.

2. Điểm tồn tại

Một số NH chưa thích nghi với phương pháp đào tạo tiếp cận CDIO do thói quen học tập theo tiếp cận nội dung thay vì tiếp cận năng lực nên trong quá trình học tập còn thụ động, chưa phát huy hết năng lực.

Công tác khảo sát ý kiến phản hồi của NH về hoạt động dạy học của GV vẫn còn một số NH chưa tham gia, số lượt phiếu, số lượt câu hỏi “Không ý kiến” còn nhiều chiếm tỷ lệ > 1%, Nhà trường chủ yếu khảo sát học kỳ 1 nên số lượng GV được khảo sát chưa nhiều.

3. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng

Khoa/Viện phối hợp với Đoàn Thanh niên CS Hồ Chí Minh, Hội SV tổ chức các buổi tập huấn, tọa đàm chia sẻ phương pháp học tập đại học theo CDIO cho NH năm thứ nhất, hướng dẫn NH xây dựng kế hoạch học tập, tự học, tự nghiên cứu.

Nhà trường và Khoa/Viện cần tuyên truyền, quán triệt cho NH hoạt động khảo sát lấy ý kiến phản hồi cho các công tác của CSGD để thu hút được nhiều NH tham gia, trong 1 năm học nên tổ chức 2 lần khảo sát theo từng học kỳ để số lượng NH được khảo sát nhiều hơn.

4. Những điểm chưa rõ: Không

5. Đánh giá mức đạt được của TC: Đạt (mức 4/7).

TC 4.3. Các hoạt động dạy và học thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng, nâng cao khả năng học tập suốt đời của người học.

1. Điểm mạnh

Trong đề cương học phần của CTDH ngành SP Địa lý có ma trận liên kết giữa CDR, PPDH và kiểm tra đánh giá kèm bản mô tả phương pháp kiểm tra, đánh giá ứng với các chương mục cụ thể của nội dung học phần. Với mỗi CDR của học phần đều có hoạt động tổ chức dạy và học tương ứng, trong đó đã mô tả hình thức giảng dạy khá chi tiết như thuyết trình, hướng dẫn thảo luận nhóm, báo cáo thực tập,... Hoạt động học tập của NH cũng được mô tả trong đề cương học phần. Hoạt động tự học và thảo luận nhóm được quan tâm ở hầu hết các học phần, trong mỗi chương đều có phân bổ thời gian học lý thuyết, thực hành và tự học, ứng với mỗi CDR đều có hoạt động học tập tương thích. Việc hàng năm Trường tổ chức các hội thi Nghiệp vụ sư phạm cũng là phương pháp hiệu quả giúp NH tăng cường kỹ năng, nghiệp vụ.

Tất cả đề cương chi tiết các học phần của CTDH ngành SP Địa lý đều nêu rõ số giờ tự học của NH, nội dung tự học và tự nghiên cứu nhằm hướng đến việc nâng cao khả năng học tập suốt đời cho người học. Với sự hỗ trợ của công thông tin học tập trực tuyến, các bài giảng, bài tập, các chia sẻ của NH khóa trước giúp cho NH khóa sau được bổ sung kinh nghiệm học tập, tăng khả năng hiểu biết ngoài sách vở và GV trên lớp. Ngoài ra, thông qua nhiều hình thức hoạt động khác nhau (NCKH SV; hoạt động ngoại khóa chuyên môn như: hội thảo khoa học, tọa đàm khoa học; các hoạt động hỗ trợ NH khác), CTĐT ngành SP Địa lý góp phần thúc đẩy tinh thần tự học và học tập suốt đời. Bên cạnh đó, một số NH tham gia NCKH, thông qua đó NH phát triển hơn khả năng tự học, tự nghiên cứu của bản thân. Trước khi bắt đầu giảng dạy mỗi học phần, GV đều chủ động thông báo kế hoạch giảng dạy tới NH để NH có thể chủ động trong học tập và được đánh giá bằng hệ thống điểm quá trình. Tự học, tự nghiên cứu giúp NH chủ động học tập suốt đời, rèn luyện cho NH thói quen độc lập suy nghĩ, độc lập giải quyết vấn đề khó khăn trong nghề nghiệp, sáng tạo, tự tin hơn trong việc lựa chọn cuộc sống. Năm 2019, Nhà trường đã ban hành văn bản Quy định chuẩn đầu ra kỹ năng mềm cho NH hệ chính quy

đào tạo theo hệ thống tín chỉ tại ĐH Vinh (Quyết định số 2381/QĐ-ĐHV ngày 04/9/2019). Theo đó, NH chính quy trước khi ra trường phải được trang bị 12 nhóm kỹ năng (kỹ năng làm việc tích cực; kỹ năng lắng nghe thấu hiểu; kỹ năng tự tin, lạc quan; kỹ năng ra quyết định đúng và kịp thời; kỹ năng thích nghi và ứng biến nhanh; kỹ năng tư duy sáng tạo; kỹ năng quản lý bản thân và tinh thần tự tôn; kỹ năng lập kế hoạch và quản lý thời gian; kỹ năng thuyết trình; kỹ năng giao tiếp; kỹ năng làm việc nhóm; kỹ năng lập hồ sơ, phỏng vấn và xin việc) và được cấp chứng nhận hoàn thành chương trình (03 tín chỉ) để làm điều kiện xét tốt nghiệp. Ngoài ra, thư viện của Trường có nguồn sách phong phú, tạo điều kiện thuận lợi cho GV, NH tham khảo, nghiên cứu và tự học.

GV được trực tiếp tham gia các tiêu ban xây dựng, thiết kế, rà soát, điều chỉnh, cập nhật CTĐT và ĐCCT học phần nên tất cả các GV đều hiểu và sử dụng thành thạo tổ hợp các phương pháp giảng dạy nhằm hỗ trợ người học rèn luyện, hình thành các kỹ năng cũng như nâng cao khả năng học tập sau khi tốt nghiệp. Cuối mỗi học kỳ, Trung tâm ĐBCL khảo sát, báo cáo tổng hợp dữ liệu kết quả lấy ý kiến phản hồi của người học về hoạt động giảng dạy của GV. Kết quả khảo sát cho thấy, trên 90% người học đã đồng tình với các phương pháp dạy học của GV đã và đang được thực hiện tại CSGD.

2. Điểm tồn tại

Một số kỹ năng, năng lực, phẩm chất cần thiết cho việc học tập suốt đời của SV chưa được chú trọng đầy đủ trong các phiên bản CTDH, chẳng hạn như: kỹ năng tìm kiếm và chọn lọc thông tin; kỹ năng phân tích, tổng hợp tài liệu; lựa chọn chiến lược học tập thích hợp; tinh thần say mê học tập, tính ham hiểu biết. Thông tin thu được từ phỏng vấn các nhà sử dụng lao động cho thấy, một bộ phận NH tốt nghiệp còn yếu về các kỹ năng mềm như: kỹ năng giao tiếp, kỹ năng xử lý các tình huống trong hoạt động giáo dục, kỹ năng ứng xử với học sinh, phụ huynh,...

Số lượng NH của CTĐT ngành SP Địa lý tham gia NCKH còn ít, theo báo cáo tổng kết công tác SV nghiên cứu khoa học năm học 2015-2016, 2016-2017 chỉ có 01 đề tài “Nghiên cứu giải pháp nâng cao hiệu quả du lịch sinh thái cộng đồng tại vườn quốc gia Pù Mát, tỉnh Nghệ An”, từ năm học 2017-2018 đến 2019-2020 có 01 đề tài, nên mục tiêu nâng cao được khả năng tự học, tự nghiên cứu và học tập suốt đời của người học của CTĐT còn hạn chế.

3. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng

Khoa/Viện cần bổ sung và phát triển các kỹ năng mềm cho NH như giao tiếp xã hội, kỹ năng sống, kỹ năng tổ chức/quản lý lớp học, kỹ năng ứng xử, kỹ năng xử lý các tình huống trong hoạt động giáo dục, kỹ năng ứng xử với học sinh, phụ huynh,.... Các hoạt động dạy học cần quan tâm tới việc lồng ghép để phát triển một số năng lực và phẩm chất cần thiết giúp người học thực hiện được việc học tập suốt đời (tư duy phê phán, phản biện, kỹ năng tự học, tự nghiên cứu, kỹ năng tìm kiếm, lựa chọn, đánh giá, sử dụng thông tin, niềm đam mê học tập và ham hiểu biết ...) hỗ trợ NH lập nghiệp và tìm kiếm việc làm.

Nhà trường, Khoa/Viện cần tăng cường bố trí các nguồn lực như: đội ngũ GV, kinh phí, tài liệu nghiên cứu,... để nâng cao tỷ lệ NH nghiên cứu khoa học và bố trí cho NH được lựa chọn khóa luận tốt nghiệp tùy khả năng và nguyện vọng.

4. Những điểm chưa rõ: Không

5. Đánh giá mức đạt được của TC: Đạt (mức 4/7).

Đánh giá chung Tiêu chuẩn 4

- Điểm mạnh cơ bản của CTĐT:

Nhà trường ban hành văn bản chính thức công bố TLGD và phổ biến rộng rãi đến các bên liên quan thông qua nhiều phương thức khác nhau. Các hoạt động dạy và học của CTDH ngành SP Địa lý được thiết kế nhằm đạt được CDR và đáp ứng yêu cầu thực tiễn. CTDH ngành SP Địa lý được xây dựng hướng đến việc giúp người học tích lũy kiến thức, có năng lực tư duy logic; có kỹ năng chuyên môn giảng dạy và giáo dục, kỹ năng mềm; năng động, sáng tạo; có phẩm chất đạo đức và trách nhiệm nghề nghiệp; phát huy tính tích cực và chủ động trong học tập. Đề cương các học phần và đặc biệt là Bản mô tả CTĐT được ban hành năm 2017 thể hiện việc xây dựng tổ hợp các công nghệ dạy học/phương pháp giảng dạy đa dạng trong các hoạt động dạy học để đạt được CDR.

- Điểm tồn tại cơ bản của CTĐT:

Việc tổ chức lấy ý kiến đóng góp của các nhà tuyển dụng, cơ sở giáo dục phổ thông, cựu NH,... đối với TLGD của Nhà trường chưa được tiến hành thường xuyên và rộng khắp. Một số kỹ năng, năng lực, phẩm chất cần thiết cho việc học tập suốt đời của NH chưa được chú trọng đầy đủ trong các bản CTDH, chẳng hạn như: kỹ năng tìm kiếm và chọn lọc thông tin; kỹ năng phân tích, tổng hợp tài liệu; lựa chọn chiến lược học tập thích hợp; tinh thần say mê học tập, tính ham hiểu biết. Tỷ lệ NH ngành SP Địa lý tham gia NCKH còn ít.

- Kiến nghị đối với CTĐT:

Nhà trường, Khoa/Viện cần lấy ý kiến các bên liên quan một cách rộng rãi khi xây dựng Triết lý giáo dục, đồng thời tăng cường tuyên truyền phổ biến TLGD, mục tiêu giáo dục đến với xã hội thông qua công bố trên các ấn phẩm, trên các pano trong khuôn viên Nhà trường, trên các quảng bá tuyển sinh đại học, sau đại học,... đặc biệt quán triệt đến các bên liên quan trong Nhà trường, Khoa/Viện để làm cơ sở cho việc lựa chọn nội dung, phương pháp dạy học và các hoạt động liên quan. Khoa/Viện cần bổ sung và phát triển các kỹ năng mềm cho NH như giao tiếp xã hội, kỹ năng sống, kỹ năng tổ chức/quản lý lớp học, kỹ năng ứng xử, kỹ năng xử lý các tình huống trong hoạt động giáo dục, kỹ năng ứng xử với học sinh, phụ huynh, Các hoạt động dạy học cần quan tâm tới việc lồng ghép để phát triển một số năng lực và phẩm chất cần thiết giúp người học thực hiện được việc học tập suốt đời, hỗ trợ NH lập nghiệp và tìm kiếm việc làm. Nhà trường, Khoa/Viện cần tăng cường bố trí các nguồn lực như: đội ngũ GV, kinh phí, tài liệu nghiên cứu,... để nâng cao tỷ lệ NH nghiên cứu khoa học và bố trí cho NH được lựa chọn khóa luận tốt nghiệp tùy khả năng và nguyện vọng.

V. Tiêu chuẩn 5: Đánh giá kết quả học tập của người học

TC 5.1. Việc đánh giá kết quả học tập của người học được thiết kế phù hợp với mức độ đạt được chuẩn đầu ra.

1. Điểm mạnh TC 5.1

Việc đánh giá kết quả học tập của NH được thực hiện theo quy trình chặt chẽ ngay từ năm thứ 1 và áp dụng đối với tất cả các học phần. Nhà trường xây dựng hệ thống văn bản quy định việc kiểm tra đánh giá kết quả học tập của người học, bao gồm: Quy định tạm thời về đào tạo đại học hệ chính quy tiếp cận CDIO theo hệ thống tín chỉ (Quyết định số 2155/QĐ-ĐHV ngày 10/10/2017), Quy định về đào tạo đại học hệ chính quy theo hệ thống tín tại Trường ĐHV

(Quyết định số 868/QĐ-ĐHV ngày 02/4/2013), Quy định về công tác đánh giá và quản lý kết quả học tập trong đào tạo tiếp cận CDIO theo hệ thống tín chỉ tại Trường ĐHV (Quyết định số 1262/QĐ-ĐHV ngày 13/11/2017), Quy định về công tác tổ chức thi, kiểm tra, đánh giá và quản lý kết quả học tập trong đào tạo theo hệ thống tín chỉ ở trường ĐHV (Quyết định số 991/QĐ-ĐHV ngày 25/3/2014), Quy định về xây dựng, quản lý và sử dụng ngân hàng đề thi kết thúc học phần tại Trường ĐHV (Quyết định số 132/QĐ-ĐHV ngày 23/02/2017). Riêng công tác tuyển sinh được thực hiện theo đề án của từng năm. Kết quả học tập của NH được đánh giá sau từng học kỳ, dựa vào số tín chỉ mà NH đã tích lũy và điểm tích lũy các học phần. Bản mô tả CTDH, đề cương chi tiết các học phần có ma trận thể hiện rõ mức độ đạt được CĐR của CTĐT ngành SP Địa lý và của từng học phần khi hoàn thành các học phần.

Sau khi trúng tuyển nhập học, NH được cung cấp đầy đủ thông tin về CĐR, CTĐT, quy định về kiểm tra đánh giá và được thực hiện theo mô tả tóm tắt của CTDH ngành SP Địa lý trong tuần sinh hoạt công dân đầu khóa, sổ tay SV, trang thông tin cá nhân của NH... Đối với từng học phần khác nhau, GV thông báo cho NH quy định về việc đánh giá người học và được công bố công khai trong đề cương môn học đã được Trường phê duyệt. Quy định đánh giá học phần được quy định rõ trong ĐCCT HP, nhằm đánh giá được CĐR học phần. Cùng với việc rà soát, điều chỉnh, cập nhật CTĐT, việc đánh giá kết quả học tập của người học được cải tiến nhiều. Từ năm 2015, 2016, 2017 trọng số điểm thi cuối kỳ liên tục giảm từ 70% sang 60% và 50%. Việc đánh giá quá trình rất được chú trọng, trọng số tăng dần và được chia nhỏ thành nhiều nhiệm vụ như: đánh giá ý thức, thái độ học tập, hồ sơ học phần (bài tập, bài thu hoạch nhiệm vụ nhóm,...), kiểm tra giữa kỳ, đảm bảo đánh giá được cả quá trình học tập.

Đề cương các học phần trong CTĐT ngành SP Địa lý nêu rõ về mục tiêu, yêu cầu đạt được về kiến thức, kỹ năng, mức tự chủ và trách nhiệm. Các mục tiêu, yêu cầu của CTĐT ngành SP Địa lý được xác định dựa trên các mức độ đáp ứng CĐR. Phương pháp kiểm tra đánh giá trong toàn bộ quá trình học được sử dụng rất đa dạng bao gồm: bài tập cá nhân, bài tập nhóm đối với hồ sơ học phần, trắc nghiệm khách quan đối với đánh giá giữa kỳ; tự luận đối với đánh giá cuối kỳ và được quy định trong đề cương chi tiết học phần. Các học phần đều có 2 ngân hàng đề thi: Ngân hàng đề thi trắc nghiệm phục vụ kiểm tra giữa học phần và đề thi tự luận phục vụ thi cuối học phần. Các GV khi tham gia ra đề thi trắc nghiệm được trường hỗ trợ kinh phí. Theo quy định về công tác tổ chức đánh giá và quản lý kết quả học tập trong đào tạo tiếp cận CDIO theo hệ thống tín chỉ (số 1262/QĐ-ĐHV ngày 13/11/2017) mức độ đánh giá câu hỏi đề thi giữa kỳ của HP gồm 03 mức: mức độ 1 (biết/nhớ), mức độ 2 (hiểu), mức độ 3 (vận dụng); đối với đề thi cuối kỳ tối thiểu đạt mức 3 tùy thuộc vào thang đánh giá trình độ năng lực của HP. GV giảng dạy các HP/MH thực hiện hoạt động xây dựng câu hỏi đề thi/kiểm tra đều tuân thủ các biểu mẫu quy định của Trường/Viện (bản đặc tả ma trận câu hỏi thi học phần, ma trận câu hỏi thi học phần, ngân hàng câu hỏi thi học phần,...) để có thể đo lường được mức độ đạt CĐR.

2. Điểm tồn tại

Sau một thời gian thực hiện Quy định tạm thời về đào tạo đại học hệ chính quy tiếp cận CDIO theo hệ thống tín chỉ (Quyết định số 2155/QĐ-ĐHV ngày 10/10/2017) và Quy định tạm thời về công tác tổ chức đánh giá và quản lý kết quả trong đào tạo tiếp cận CDIO theo hệ thống tín chỉ (Quyết định số 1262/QĐ ngày 13/11/2017) cho đến thời điểm hiện tại, Trường chưa xem xét, rà soát các Quy định này để ban hành văn bản chính thức.

Hình thức thi kết thúc học phần chưa phong phú, chủ yếu là thi tự luận.

3. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng

Trường cần tổ chức rà soát, xem xét, đánh giá các văn bản đã thực hiện về ĐT và KTĐG để ban hành chính thức Quy định về đào tạo, kiểm tra đánh giá và quản lý KQHT đại học hệ chính quy tiếp cận CDIO theo hệ thống tín chỉ (bỏ cụm từ tạm thời).

Trường, Khoa/Viện nghiên cứu đa dạng hóa các hình thức thi kết thúc học phần, có thể là thi tự luận, vấn đáp, viết tiểu luận, làm bài tập lớn, hoặc kết hợp giữa các hình thức trên. Đây cũng là đề xuất của nhiều cựu NH và NH khi được Đoàn phỏng vấn.

4. Những điểm chưa rõ: Không

5. Đánh giá mức đạt được của TC: Đạt (mức 4/7).

TC 5.2. Các quy định về đánh giá kết quả học tập của người học (bao gồm thời gian, phương pháp, tiêu chí, trọng số, cơ chế phản hồi và các nội dung liên quan) rõ ràng và được thông báo công khai tới người học.

1. Điểm mạnh

Trong chu kỳ đánh giá, Trường đã ban hành và triển khai thực hiện 2 quy định về công tác tổ chức thi, kiểm tra, đánh giá và quản lý kết quả học tập trong đào tạo: Quy định số 991/QĐ-ĐHV ngày 25/3/2014, và Quy định số 1262/QĐ-ĐHV ngày 13/11/2017. Theo Quy định 1262/2017, điểm đánh giá HP bao gồm điểm đánh giá quá trình và điểm đánh giá cuối kỳ, trong đó điểm đánh giá quá trình chiếm trọng số 50% (điểm đánh giá ý thức học tập của NH 10%, điểm đánh giá hồ sơ HP 20%, điểm đánh giá giữa kỳ 20%), điểm đánh giá cuối kỳ chiếm trọng số 50%. Đối với hoạt động kiểm tra giữa kỳ theo quy định được tổ chức theo hình thức trắc nghiệm khách quan trên máy tính, đối với thi kết thúc HP theo hình thức tự luận, trắc nghiệm khách quan, vấn đáp. Chậm nhất 20 ngày sau ngày thi cuối kỳ NH nhận được kết quả phản hồi trên tài khoản cá nhân. Nếu kết quả chưa tương xứng với bài làm, NH có quyền phản hồi bằng việc viết đơn đề nghị phúc khảo. Thời hạn NH phản hồi sai lệch điểm thi muộn nhất 10 ngày kể từ ngày công bố kết quả điểm thi; kết quả điều chỉnh, sửa điểm HP muộn nhất 30 ngày sau khi có đơn và hồ sơ đề nghị. Các vấn đề liên quan đến khiếu nại về điểm của NH được giải quyết kịp thời, không thấy có khiếu nại sau phúc khảo

Các quy định về đánh giá kết quả học tập của người học (bao gồm thời gian, phương pháp, tiêu chí, trọng số, cơ chế phản hồi và các nội dung liên quan) được Nhà trường triển khai, thông báo công khai tới NH. Đối với từng học phần cụ thể, việc kiểm tra đánh giá được nêu trong ĐCCT, NH nhận được ĐCCT ngay sau khi đăng ký học phần, được GV phổ biến khi bắt đầu học phần. Nhà trường có hệ thống phần mềm quản lý điểm thi, đảm bảo việc quản lý kết quả học tập của người học chặt chẽ, chính xác. Kết quả các điểm thành phần và điểm học phần đều được thông báo cho NH biết thông qua tài khoản cá nhân.

NH được phổ biến các quy định về KTĐG kết quả học tập thông qua GV phụ trách HP, cố vấn học tập, ĐCCT HP sau khi đăng ký học môn học được chấp nhận,... Kết quả phỏng vấn NH và xem xét ý kiến phản hồi từ người học cho thấy hình thức và phương pháp kiểm tra, đánh giá học phần được giảng viên thông báo rõ ràng; phần lớn NH đánh giá hình thức, nội dung, thời gian kiểm tra và các tiêu chí đánh giá đều đáp ứng yêu cầu, người học được cung cấp đầy đủ thông tin.

2. Điểm tồn tại TC

Thời gian thông báo kết quả thi học phần được quy định tối đa 20 ngày là còn nhiều, gây khó khăn cho NH khi đăng ký học kỳ tiếp theo.

3. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng

Trường xem xét rút ngắn thời gian công bố kết quả thi học phần để đảm bảo việc NH đăng ký học kỳ tiếp theo được thuận lợi.

4. Những điểm chưa rõ: Không

5. Đánh giá mức đạt được của TC: Đạt (mức 4/7).

TC 5.3. Phương pháp đánh giá kết quả học tập đa dạng, đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy và sự công bằng.

1. Điểm mạnh

Theo quy định về công tác tổ chức đánh giá và quản lý kết quả học tập trong đào tạo tiếp cận CDIO theo hệ thống tín chỉ tại Trường ĐH Vinh (số 1262/QĐ-ĐHV ngày 13/11/2017), hình thức đánh giá HP do Bộ môn quy định, ghi rõ trong Đề cương chi tiết HP đã được Hiệu trưởng phê duyệt. GV công bố hình thức và cách thức đánh giá cho NH vào buổi đầu tiên của HP. Theo đó, hình thức thi và kiểm tra được thực hiện theo quy định trong đề cương chi tiết học phần của CTĐT ngành SP Địa lý. Các phương pháp kiểm tra đánh giá ý thức NH, hồ sơ NH được GV sử dụng tương đối phong phú, gồm giao bài tập cá nhân, làm bài tập nhóm, vấn đáp, ... Bài kiểm tra giữa kỳ được dùng hình thức trắc nghiệm trên máy tính. Số lần kiểm tra giữa kỳ tùy thuộc vào khối lượng tín chỉ mỗi học phần. Các hình thức thi kết thúc HP bao gồm: tự luận, trắc nghiệm khách quan, vấn đáp, kết hợp trắc nghiệm và vấn đáp, các HP thực hành thi trực tiếp trên máy tính và vấn đáp. Trong ĐCCT HP ngành SP Địa lý cho thấy các bài thi cuối kỳ đa số sử dụng phương pháp tự luận. Mỗi học phần đều có 2 ngân hàng câu hỏi thi.

Nhằm đảm bảo đánh giá được năng lực (kiến thức và kỹ năng) của NH đáp ứng CĐR của CTĐT, năm 2018 Nhà trường đã ban hành công văn Hướng dẫn (tạm thời) về việc thực hiện đánh giá quá trình trong đào tạo tiếp cận CDIO (số 04/HD-ĐHV, ngày 30/3/2018). Theo đó, Hồ sơ đánh giá quá trình (của GV) định hướng cho người dạy và NH đến những mục tiêu và CĐR, cung cấp kịp thời về sự tiến bộ của NH trong suốt quá trình học tập. Với mỗi HP GV xây dựng hồ sơ đánh giá quá trình, bao gồm: danh mục CĐR của HP, quy định đánh giá của HP, kế hoạch đánh giá quá trình, các phương pháp đánh giá quá trình, tiêu chí đánh giá và thang đánh giá (thang điểm) cho từng bài đánh giá, minh chứng cho hoạt động đánh giá ý thức học tập và hồ sơ HP của NH. Nhà trường đã ban hành văn bản Hướng dẫn biên soạn đề thi và công tác tổ chức thi, kiểm tra theo hình thức online trong CTĐT tiếp cận CDIO (số 05/HD-ĐHV ngày 28/2/2017). Đối với đề kiểm tra định kỳ chủ yếu đánh giá NH ở mức độ 1 đến mức độ 3 (biết/nhớ, hiểu, vận dụng). Đối với đề thi kết thúc HP đánh giá NH ở tất cả các mức độ (biết/nhớ; hiểu; vận dụng; phân tích, tổng hợp; sáng tạo). Cuối mỗi học kỳ, Nhà trường tổ chức một kỳ thi kết thúc học phần. Trung tâm ĐBCL xây dựng kế hoạch thi, chọn và in sao đóng gói đề thi giao cho Khoa/Viện tổ chức coi thi, làm phách, chấm thi, lên điểm và nhập điểm thi, quy trình thực hiện theo đúng quy chế. Quy trình biên soạn đề thi, duyệt đề thi, nộp đề thi, in sao đề thi, bảo quản đề thi đảm bảo tính bảo mật, khách quan, chính xác, công bằng. Kết quả học tập của NH được nhập và lưu trữ trên phần mềm quản lý đào tạo. Ngoài ra, cuối mỗi học kỳ, Nhà trường tổng kết công tác tổ chức thi kết thúc học phần, tổng hợp ý kiến phản hồi của NH về CTĐT và

hoạt động giảng dạy của GV qua đó xác định phương pháp và quy trình kiểm tra đánh giá đa dạng, đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy, sự công bằng và đánh giá được mức độ tích lũy của người học về kiến thức, kỹ năng thực hành và năng lực phát hiện, giải quyết vấn đề.

2. Điểm tồn tại

Mức độ đánh giá của câu hỏi giữa kỳ chỉ gồm 3 mức: mức độ 1 (biết/nhớ), mức độ 2 (hiểu) và mức độ 3 (vận dụng), chưa có các mức độ cao hơn (theo Quy định 132/QĐ-ĐHV ngày 23/02/2017).

3. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng

Trường và Khoa/Viện nghiên cứu bổ sung các nội dung đánh giá của câu hỏi giữa kỳ, phù hợp với CDR của từng học phần để nâng cao mức độ đánh giá nhằm làm cơ sở cho kỳ thi kết thúc học phần khi thang đánh giá năng lực được nâng cao.

4. Những điểm chưa rõ: Không

5. Đánh giá mức đạt được của TC: Đạt (mức 4/7).

TC 5.4. Kết quả đánh giá được phản hồi kịp thời để người học cải thiện việc học tập.

1. Điểm mạnh

Trong chu kỳ đánh giá, hoạt động KTĐG kết quả học tập của NH được thực hiện theo 02 văn bản “Quy định về công tác tổ chức thi, kiểm tra, đánh giá và quản lý kết quả học tập trong đào tạo theo hệ thống tín chỉ tại Trường ĐH Vinh” (số 991/QĐ-ĐHV ngày 25/3/2014) và “Quy định về công tác đánh giá và quản lý kết quả học tập trong đào tạo tiếp cận CDIO theo hệ thống tín chỉ tại Trường ĐH Vinh” (số 1262/QĐ-ĐHV ngày 13/11/2017). Trong đó có các quy định về việc phản hồi kết quả đánh giá NH. Tại Điều 16 của Quyết định 1262/2017 quy định: 1. Kết quả điểm đánh giá HP (điểm đánh giá quá trình và điểm đánh giá học kỳ) phải được thông báo công khai cho NH trên tài khoản cá nhân; 2. Đối với điểm đánh giá quá trình, ngay sau khi kết thúc giảng dạy HP, GV phải thông báo điểm cho tất cả NH biết trước khi gửi điểm về văn phòng của các khoa, viện để nhập điểm vào hệ thống; 3. Đối với điểm đánh giá cuối kỳ, sau khi điểm được nhập vào phần mềm, Trung tâm ĐBCL tính điểm và chuyển điểm vào tài khoản cá nhân của NH. Kết quả điểm thông báo cho NH chậm nhất 20 ngày sau ngày thi cuối kỳ.

Các quy định về phản hồi đánh giá kết quả học tập của NH được công bố công khai đến NH qua nhiều kênh thông tin: Thông tin trên bảng tin của Trung tâm ĐBCL, Khoa/Viện đào tạo, trang thông tin điện tử của Trường, hệ thống phần mềm quản lý (CMC).

Theo Quy định 991/QĐ-ĐHV ngày 25/4/2014, Trường công bố điểm thi cho NH chậm nhất 30 ngày sau khi thi kết thúc học phần. Quy định 1262/QĐ-ĐHV ngày 13/11/2017, Trường công bố điểm thi cho NH chậm nhất 20 ngày sau khi thi kết thúc học phần. Việc công bố kết quả thi được thực hiện đúng quy định.

Thông qua phần mềm quản lý đào tạo, cố vấn học tập, Trợ lý ĐT và Trợ lý quản lý Sinh viên của Khoa/Viện nắm vững kết quả học tập của NH để cảnh báo kết quả học đối với NH có kết quả học tập kém nhằm có phương án học tập tích cực nhằm hoàn thành CTĐT đúng thời gian cho phép, đồng thời Trường tạo điều kiện để NH học lại, học thêm trong học kỳ hè. Trường cũng có quy định về học cải thiện điểm để NH đạt kết quả học tập tốt nhất. Để giúp NH có thể cải thiện tiến độ và kết quả học tập, trong mỗi học kỳ, Khoa/Viện SP Xã hội tổ chức buổi gặp mặt tất cả NH thuộc diện cảnh báo để tư vấn, hướng dẫn việc xây dựng kế hoạch học tập phù

hợp với điều kiện của cá nhân NH. Trong chu kỳ đánh giá (2015-2020), số lượng NH của CTĐT được Khoa/Viện cảnh báo học vụ không nhiều, năm học 2015-2016: 01, 2016-2017: 01, 2017-2018: 02, 2018-2019: 02.

2. Điểm tồn tại

Phần mềm quản lý, thông báo điểm đôi khi còn quá tải, gây khó khăn cho NH trong việc tra cứu, phản hồi kết quả học tập.

3. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng

Trường tiếp tục nâng cấp cơ sở hạ tầng CNTT và các phần mềm, đảm bảo đáp ứng nhu cầu của NH và phát huy hiệu quả của CNTT trong triển khai và quản lý hoạt động đào tạo, kiểm tra đánh giá KQHT của NH.

4. Những điểm chưa rõ: Không

5. Đánh giá mức đạt được của TC: Đạt (mức 4/7).

TC 5.5. Người học tiếp cận dễ dàng với quy trình khiếu nại về kết quả học tập.

1. Điểm mạnh

Theo Quy định về công tác tổ chức đánh giá và quản lý kết quả học tập trong đào tạo tiếp cận CDIO theo hệ thống tín chỉ tại Trường ĐH Vinh (số 1262/QĐ-ĐHV ngày 13/11/2017), tại điều 17 có quy định: NH được phúc tra, khiếu nại điểm đánh giá quá trình, điểm đánh giá cuối kỳ. Thời hạn NH phản ánh sai lệch điểm thi muộn nhất 10 ngày kể từ ngày công bố điểm thi. Sau thời hạn trên Nhà trường sẽ không giải quyết mọi vấn đề thắc mắc, khiếu nại từ phía NH. Kết quả điều chỉnh, sửa điểm HP muộn nhất 30 ngày sau khi có đơn và hồ sơ đề nghị. Quy trình về việc khiếu nại kết quả học tập được phổ biến cho NH vào đầu khóa học và đợt sinh hoạt chính trị trong tuần sinh hoạt công dân, đồng thời Trường công bố công khai các quy định về thi trên trang thông tin điện tử của Trường.

Mỗi NH được cấp tài khoản riêng, đảm bảo việc thông báo kết quả học tập nhanh chóng, tiện lợi và riêng tư. Kết quả học tập của người học được Trường quản lý chặt chẽ, lưu trữ đầy đủ và chính xác trên hệ thống sổ sách và phần mềm quản lý đào tạo của Nhà trường và được sao lưu định kỳ. Kết quả đánh giá quá trình được công bố cho NH ngay sau khi kết thúc học, trước khi NH thi kết thúc học phần. Trong chu kỳ đánh giá 2015-2020, CTĐT ngành SP Địa lý không có NH đề nghị được xem lại/phúc khảo kết quả thi HP cuối kỳ. Hằng năm, Trung tâm ĐBCL tổ chức khảo sát ý kiến NH năm cuối về chất lượng ngành đào tạo, trong đó có tiêu chí đánh giá việc công bố, phản hồi kết quả học tập của NH. Kết quả khảo sát hàng năm cho thấy NH hài lòng với việc công bố, phản hồi kết quả học tập.

2. Điểm tồn tại

Nhà trường chưa công khai đáp án chấm thi cuối kì để NH tự đối chiếu với bài thi và có kế hoạch điều chỉnh việc học tập, tránh khiếu kiện.

Nhà trường khảo sát, lấy ý kiến NH năm cuối toàn trường về việc công bố, phản hồi kết quả học tập. Tuy nhiên, việc lấy ý kiến này là không bắt buộc và không có giải pháp thu hút ý kiến, vì vậy, số lượng NH ngành SP Địa lý đóng góp ý kiến còn ít, chưa đảm bảo độ chính xác cao

3. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng

Nhà trường nên công khai đáp án chấm thi cuối kì để NH tự đối chiếu với bài thi và có kế hoạch điều chỉnh việc học tập, tránh khiếu kiện.

Nhà trường cần đa dạng các hình thức lấy ý kiến khảo sát của NH nhằm tăng số lượng NH trả lời khảo sát về thi, kiểm tra đánh giá nói chung và về việc công bố kết quả học tập của người học

4. Những điểm chưa rõ: Không

5. Đánh giá mức đạt được của TC: Đạt (mức 4/7).

Đánh giá chung Tiêu chuẩn 5

- Điểm mạnh cơ bản của CTĐT:

Nhà trường ban hành đầy đủ các văn bản liên quan đến công tác kiểm tra đánh giá và tiến hành rà soát, điều chỉnh, bổ sung Quy định về hoạt động kiểm tra đánh giá vào các năm 2014, 2017. Để đánh giá kết quả học tập của NH ngành SP Địa lý, Khoa Địa lý/Viện Sư phạm Xã hội đã thiết kế các phương pháp và công cụ để đánh giá mức độ đạt được CDR của NH ở các mức độ theo thang Bloom. Kết quả học tập của NH đối với mỗi học phần đều được đánh giá thông qua điểm chuyên cần và điểm kiểm tra thường xuyên, điểm kiểm tra giữa kỳ, điểm thi kết thúc học phần với các hình thức khác nhau. Việc đánh giá quá trình được chú trọng, với trọng số điểm đánh giá quá trình liên tục tăng từ 30% lên 40% và 50% trong các năm 2015, 2016, 2017. Quy trình và kế hoạch kiểm tra đánh giá kết quả học tập của NH được quy định rõ ràng và công bố công khai. Mỗi học phần đều có 2 ngân hàng đề thi: Ngân hàng đề thi trắc nghiệm phục vụ kiểm tra giữa học phần và đề thi tự luận phục vụ thi cuối học phần. Công tác tổ chức thi được thực hiện đúng quy định. Nhà trường quy định rõ ràng cơ chế phản hồi điểm thi kết thúc học phần. Các quy định về đánh giá kết quả học tập của người học (bao gồm thời gian, phương pháp, tiêu chí, trọng số, cơ chế phản hồi và các nội dung liên quan) được Nhà trường triển khai, thông báo công khai tới NH. Trường sử dụng phần mềm quản lý đào tạo đảm bảo tính khoa học, chính xác cao.

- Điểm tồn tại cơ bản của CTĐT:

Tuy nhiên, sau một thời gian thực hiện Quy định tạm thời về đào tạo đại học hệ chính quy tiếp cận CDIO theo hệ thống tín chỉ (Quyết định số 2155/QĐ-ĐHV ngày 10/10/2017) và Quy định tạm thời về công tác tổ chức đánh giá và quản lý kết quả trong đào tạo tiếp cận CDIO theo hệ thống tín chỉ (Quyết định số 1262/QĐ ngày 13/11/2017) cho đến thời điểm hiện tại, Trường chưa xem xét, rà soát các Quy định này để ban hành văn bản chính thức. Hình thức thi kết thúc học phần chưa phong phú, chủ yếu là thi viết. Thời gian thông báo kết quả thi học phần được quy định tối đa 20 ngày là còn nhiều, gây khó khăn cho NH khi đăng ký học kỳ tiếp theo. Mức độ đánh giá của câu hỏi giữa kỳ chỉ gồm 3 mức: mức độ 1 (biết/nhớ), mức độ 2 (hiểu) và mức độ 3 (vận dụng), chưa có các mức độ cao hơn. Phần mềm quản lý, thông báo điểm đôi khi còn quá tải, gây khó khăn cho NH trong việc tra cứu, phản hồi kết quả học tập. Sau mỗi kỳ thi, Trường đã lấy ý kiến phản hồi của NH nhưng phạm vi lấy ý kiến còn hẹp, việc lấy ý kiến còn hình thức, chưa đảm bảo độ chính xác cao. Công tác thống kê, phân tích định lượng đề thi, kết quả thi chưa được thực hiện, do đó chưa đánh giá được mức độ phù hợp của đề thi.

- Kiến nghị đối với CTĐT:

Trường cần tổ chức rà soát, xem xét, đánh giá các văn bản đã thực hiện về ĐT và KTĐG để ban hành chính thức Quy định về đào tạo, kiểm tra đánh giá và quản lý KQHT đại học hệ chính quy tiếp cận CDIO theo hệ thống tín chỉ (bỏ cụm từ tạm thời). Trường nghiên cứu đa dạng hóa các hình thức thi kết thúc học phần có thể là thi tự luận, vấn đáp, viết tiểu luận, làm bài tập lớn, hoặc kết hợp giữa các hình thức trên. Trường xem xét rút ngắn thời gian công bố kết quả thi học phần để đảm bảo việc NH đăng ký học học kỳ tiếp theo được thuận lợi. Trường nghiên cứu bổ sung các mức độ đánh giá của câu hỏi giữa kỳ, phù hợp với CĐR của từng học phần. Trường nâng cấp phần mềm, đảm bảo đáp ứng nhu cầu của NH và phát huy hiệu quả của công nghệ. Sau mỗi kỳ thi, Trường lấy ý kiến phản hồi của NH một cách rộng rãi và phân tích, đánh giá mức độ phù hợp của đề thi với yêu cầu CĐR từng học phần và cả CTĐT.

VI. Tiêu chuẩn 6: Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên

Tiêu chí 6.1. Việc quy hoạch đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên (bao gồm việc thu hút, tiếp nhận, bổ nhiệm, bố trí, chấm dứt hợp đồng và cho nghỉ hưu) được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

1. Điểm mạnh

Trên cơ sở sứ mệnh, tầm nhìn của Trường Đại học Vinh, Kế hoạch chiến lược phát triển Trường ĐH Vinh giai đoạn 2011-2020, Kế hoạch chiến lược phát triển Trường ĐH Vinh giai đoạn 2018-2025, tầm nhìn 2030, Khoa Địa lý – Quản lý tài nguyên xây dựng Chiến lược phát triển giai đoạn 2013-2018, tầm nhìn 2020 (ngày 12/5/2015); Năm 2018, Ngành Sư phạm Địa lý được sáp nhập vào Viện Sư phạm xã hội, Viện cũng đã ban hành Chiến lược phát triển Viện Sư phạm xã hội đến năm 2020, tầm nhìn 2025 theo QĐ số 05/SPXH ngày 01/10/2018 trong đó có phân tích nhu cầu và xác định các chỉ tiêu phát triển đội ngũ giai đoạn 2018-2025. Bên cạnh đó, trên cơ sở Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng của các khoa, Nhà trường có kế hoạch đào tạo giảng viên giai đoạn 2016-2020 (QĐ số 1586/QĐ-ĐHV ngày 30/12/2016). Kinh phí đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, viên chức chủ yếu được lấy từ nguồn tài chính của Trường (NSNN cấp). Kết quả và kinh phí đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, viên chức được Nhà trường tổng kết và báo cáo Bộ GD&ĐT (CV số 97/ĐHV-TCCB ngày 30/01/2018).

Hằng năm, thông qua các văn bản hướng dẫn của Nhà trường về việc xây dựng Kế hoạch năm học, Viện SPXH/Ngành SPĐL xây dựng kế hoạch phát triển đội ngũ và có báo cáo tổng kết hằng năm về công tác này. Giai đoạn 2016-2020, đội ngũ GV của ngành SPĐL có sự phát triển ổn định về số lượng và trình độ chuyên môn với 01 PGS, 08 TS, 05 ThS đáp ứng yêu cầu về chuyên môn, nghiệp vụ cho công tác đào tạo, NCKH, PVCD của ngành; tỷ lệ GV có trình độ tiến sĩ trở lên chiếm 69% trong giai đoạn đánh giá. Cơ cấu nhân sự của Ngành bảo đảm tỉ lệ NH/GV (chính quy và không chính quy) theo quy định hiện hành (không quá 20SV/GV).

2. Điểm tồn tại

Đội ngũ GV ngành SPĐL hiện nay có độ tuổi trung bình khá cao (trên 41,8 tuổi), việc tạo nguồn quy hoạch GV trong những năm gần đây còn rất hạn chế điều này dễ dẫn đến sự mất cân bằng về độ tuổi, kinh nghiệm công tác của đội ngũ GV trong giai đoạn tiếp theo. Tỉ lệ giảng viên có chức danh PGS còn thấp.

3. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng

Nhà trường/Khoa cần có chiến lược/kế hoạch cụ thể hơn trong tuyển dụng đội ngũ GV trẻ để đảm bảo sự cân bằng về độ tuổi, kinh nghiệm công tác cũng như kế hoạch phát triển đội ngũ mà đơn vị đã đề ra trong những năm tiếp theo. Cần có chính sách, kế hoạch, lộ trình cụ thể cho từng GV để được công nhận chức danh PGS, GS.

4. Những điểm chưa rõ: Không

5. Đánh giá mức đạt được của tiêu chí: Đạt (mức 4/7).

Tiêu chí 6.2. Tỷ lệ giảng viên/người học và khối lượng công việc của đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên được đo lường, giám sát làm căn cứ cải tiến chất lượng hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

1. Điểm mạnh

Tỷ lệ SV/GV của ngành SPĐL được bảo đảm đúng quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, với tỷ lệ SV chính quy/GV hằng năm như sau: 2015-2016: 8,8; 2016-2017: 8,9; 2017-2018: 6,7; 2018-2019: 3,7 và 2019-2020: 3,0. Nếu tính cả người học hệ VLVH thì tỷ lệ này vẫn được bảo đảm từ 3,0 đến 8,9 trong giai đoạn 2015-2020. Điều này giúp Khoa/Ngành bảo đảm chất lượng hoạt động đào tạo.

Nhà trường có Quy chế chi tiêu nội bộ (Quyết định số 1585/QĐ-ĐHV ngày 30/12/2016) trong đó xác định *định mức giờ chuẩn giảng dạy* theo hệ số lương (HSL): 270 giờ đối với tất cả các HSL, *định mức giờ NCKH* cũng được xác định tương ứng theo từng mức lương cụ thể (từ 165 đến 315 giờ tương ứng đối với các HSL từ $\geq 2,34$ đến $\geq 6,20$) và *định mức đối với các hoạt động chuyên môn khác* (gồm: báo cáo viên hội nghị, hội thảo khoa học, biên soạn bài giảng, cập nhật tài liệu mới, rà soát, xây dựng CTĐT, hoạt động đoàn thể, họp, học tập nâng cao trình độ...) được xác định tương ứng theo HSL: HSL từ $\geq 4,40$ đến $\geq 6,20$: 120 giờ; HSL $\geq 4,32$: 100 giờ; HSL $\geq 3,33$: 90 giờ; HSL từ $\geq 2,34$: 70 giờ.

Căn cứ Bản mô tả vị trí việc làm của GV, sự phân công cụ thể của BCN Khoa/Viện hằng năm, cùng với Quy chế chi tiêu nội bộ của Nhà trường, khối lượng công việc của đội ngũ GV ngành SPĐL được giám sát, đánh giá mức độ hoàn thành công việc được giao trong công tác ĐT, NCKH và các hoạt động chuyên môn khác. Khối lượng công việc của đội ngũ GV được quản trị, giám sát chặt chẽ thông qua hệ thống phần mềm của Nhà trường, có sự liên thông nhất quán giữa các đơn vị, đảm bảo minh bạch, công bằng đối với tất cả GV.

Qua nghiên cứu hồ sơ minh chứng cho thấy, khối lượng giờ giảng và NCKH của GV được thống kê đầy đủ để tính thù lao và thanh toán tiền giờ vượt định mức, làm căn cứ đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ để xét thi đua khen thưởng. Giai đoạn 2015-2020, hầu hết GV ngành SPĐL hoàn thành đủ/vượt định mức giảng dạy, NCKH và hoạt động chuyên môn khác. Ngoài ra, kết quả thực hiện khối lượng công việc của GV ngành SPĐL cũng được tổng hợp trong Báo cáo tổng kết hằng năm để giám sát và đối sánh.

2. Điểm tồn tại

Bên cạnh việc định mức khối lượng giờ giảng dạy, NCKH của GV, Nhà trường cũng xác định các hoạt động có chuyên môn khác đối với GV thông qua phần mềm, tuy nhiên Nhà trường chưa có văn bản quy định rõ ràng, cụ thể các loại hình cũng như định mức đối với từng hoạt động chuyên môn khác, đặc biệt là cụ thể hóa các hoạt động phục vụ cộng đồng của GV.

3. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng

Nhà trường cần ban hành văn bản quy định cụ thể về các loại hình cũng như xác định định mức cụ thể đối với từng hoạt động chuyên môn khác, trong đó có các nội dung về hoạt động phục vụ cộng đồng của GV để đo lường, đánh giá và giám sát hoạt động này hiệu quả hơn.

4. Những điểm chưa rõ: Không

5. Đánh giá mức đạt được của tiêu chí: Đạt (mức 4/7).

Tiêu chí 6.3. Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn giảng viên, nghiên cứu viên (bao gồm cả đạo đức và năng lực học thuật) để bổ nhiệm, điều động được xác định và phổ biến công khai.

1. Điểm mạnh

Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn để bổ nhiệm, điều động đội ngũ GV được Nhà trường xác định rõ ràng, cụ thể trong các văn bản: Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Vinh (QĐ số 1386/2015, QĐ số 1016/2018), Quy chế về công tác cán bộ của Trường Đại học Vinh (QĐ số 1128/2016), Quy định tuyển dụng, sử dụng cán bộ, viên chức (QĐ số 1185/2018). Quy trình tuyển dụng của Nhà trường được tổ chức chặt chẽ, có thành lập Hội đồng tuyển dụng Trường và các Tiểu ban chuyên môn chấm thi tại các đơn vị, tổ chức thi giảng và phỏng vấn đối với cán bộ giảng dạy. Căn cứ KHCL giai đoạn 2015-2020 và các văn bản liên quan, Nhà trường đã ban hành Kế hoạch phát triển đội ngũ GV giai đoạn 2016 – 2020 (Số 1586/QĐ-ĐHV ngày 30/12/2016) trên cơ sở đề xuất của các Khoa/Viện trong đó có ngành SPĐL. Giai đoạn 2015-2020, Khoa/Viện tuân thủ chặt chẽ các quy định cụ thể về tiêu chuẩn bổ nhiệm chức danh của GV (Giảng viên chính, Phó giáo sư) cũng như tiêu chuẩn bổ nhiệm Trưởng/Phó Bộ môn do Nhà trường quy định, trong đó, nhấn mạnh đến các tiêu chuẩn, tiêu chí về công tác giảng dạy, NCKH. Việc bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, điều động, luân chuyển, từ chức, miễn nhiệm viên chức quản lý trong Khoa được thực hiện nghiêm túc, đúng quy định. Việc bổ nhiệm Lãnh đạo khoa còn dựa trên trình độ chuyên môn, kinh nghiệm thực tế của cán bộ và dựa trên công tác quy hoạch đội ngũ cán bộ lãnh đạo quản lý của Khoa và Nhà trường.

Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn GV để bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, điều chuyển cũng như các chính sách về nhân sự khác được Trường phổ biến và thông báo công khai bằng văn bản giấy và trên Trang thông tin điện tử của Phòng Tổ chức cán bộ.

2. Điểm tồn tại

Các thông báo, tiêu chí, quy trình cũng như kết quả tuyển dụng chưa được phổ biến rộng rãi, công khai trên website của Trường Đại học Vinh, của các đơn vị Khoa/Viện hằng năm một cách thường xuyên nhằm thu hút nhiều hơn số lượng ứng viên dự tuyển. Qua rà soát cho thấy, tại thời điểm đánh giá ngoài các thông tin liên quan đến tuyển dụng, nhân sự trên website của Trường Đại học Vinh, Phòng Tổ chức cán bộ, Trường Sư phạm/Khoa Sư phạm Địa lý còn bị lỗi kết nối, không truy cập được thông tin.

Kết quả tuyển dụng GV ngành SPĐL giai đoạn 2015-2020 chưa đạt được chỉ tiêu đã đề ra.

3. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng

Bên cạnh việc công khai các thông báo, tiêu chí, quy trình, kết quả tuyển dụng, bổ nhiệm, điều động... và cách chính sách nhân sự bằng văn bản đến các đơn vị, Nhà trường cần công

khai các thông tin này trên website của Trường, Phòng Tổ chức cán bộ, Trường Sư phạm/Khoa Sư phạm Địa lý (nên có mục tuyển dụng riêng) đồng thời bảo đảm tính kết nối, cập nhật thông tin từ các trang web này nhằm phổ biến thông tin rộng rãi, kịp thời đến các đối tượng bên ngoài Trường để thu hút nhiều hơn số lượng ứng viên dự tuyển.

Trường Sư phạm/Khoa/Ngành nên phối hợp với Nhà trường công khai các thông tin tuyển dụng rộng rãi hơn qua nhiều kênh khác nhau như cựu SV, nhà sử dụng lao động để thu hút số lượng ứng viên dự tuyển đáp ứng yêu cầu.

4. Những điểm chưa rõ: Không

5. Đánh giá mức đạt được của tiêu chí: Đạt (mức 4/7).

Tiêu chí 6.4. Năng lực của đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên được xác định và được đánh giá.

1. Điểm mạnh

Năng lực của đội ngũ GV được xác định trong hệ thống các văn bản của Nhà trường: Quy chế về công tác cán bộ (QĐ số 1128/2016), Quy định tuyển dụng, sử dụng cán bộ, viên chức (QĐ số 1185/2018), Quy định về đánh giá, xếp loại cán bộ, viên chức (QĐ số 929/QĐ-ĐHV ngày 24/8/2017), Quy chế chi tiêu nội bộ - quy định khối lượng công việc của GV (QĐ số 1585/QĐ-ĐHV ngày 30/12/2016), Quy định về thi đua, khen thưởng và các văn bản liên quan khác. Bên cạnh đó, khối lượng công việc của GV được Nhà trường quản trị và giám sát chặt chẽ thông qua hệ thống phần mềm, có sự liên thông nhất quán giữa các đơn vị, đảm bảo sự minh bạch, công bằng đối với tất cả GV. Năng lực của đội ngũ GV ngành SPĐL thể hiện qua việc đáp ứng tốt các tiêu chuẩn về bằng cấp chuyên môn theo quy định hiện hành, đáp ứng đầy đủ các yêu cầu bồi dưỡng, nâng cao về chuyên môn, nghiệp vụ, các kỹ năng cần thiết để hỗ trợ cho việc giảng dạy đạt được CĐR của CTĐT đã công bố. Giai đoạn 2015-2020, gần 100% GV ngành SPĐL có chứng chỉ tin học và chứng chỉ nghiệp vụ sư phạm, hơn 60% GV có chứng chỉ tiếng Anh B2 (hoặc tương đương), một số GV có các chứng chỉ CDNN: Giảng viên cao cấp, Giảng viên chính, An ninh quốc phòng, .. đáp ứng chuẩn theo quy định. Ngoài ra, các GV ngành SPĐL còn tích cực tham gia các lớp tập huấn do Trường hoặc các đơn vị ngoài Trường tổ chức như: Tập huấn về xây dựng bài giảng điện tử, kỹ năng biên tập và đóng gói học liệu đa phương tiện, tập huấn GVSP/GVQLGD phát triển và sử dụng tài liệu bồi dưỡng GV, tập huấn dạy và học các chương trình bồi dưỡng thường xuyên theo tiếp cận năng lực,... Năng lực của đội ngũ GV ngành SPĐL còn thể hiện qua việc hoàn thành khối lượng công việc được phân công (giảng dạy, NCKH và các hoạt động chuyên môn khác). Qua nghiên cứu hồ sơ minh chứng và các số liệu thống kê cho thấy, giai đoạn 2015-2020, đội ngũ GV ngành SPĐL đều đạt/vượt định mức giờ chuẩn giảng dạy, NCKH và các hoạt động chuyên môn. Đội ngũ GV ngành SPĐL còn tham gia các hoạt động PVCĐ như: Bồi dưỡng GV THPT cốt cán tỉnh Gia Lai về Chương trình GDPT 2018, Phương pháp dạy học phát triển năng lực HS trong môn Địa lí,... Giai đoạn 2015-2020, đội ngũ GV ngành SPĐL đã thực hiện được các sản phẩm khoa học công nghệ: 03 đề tài cấp tỉnh, 13 đề tài cấp trường; có 04 sách chuyên khảo, 06 giáo trình, 06 sách tham khảo; có 16 bài báo đăng trên tạp chí quốc tế, 10 bài báo đăng trên tạp chí trong nước, 40 bài đăng trên tạp chí/tập san của Trường; có 05 báo cáo tại các hội nghị quốc tế, 27 báo cáo tại các hội nghị trong nước; tổ chức 72 seminar khoa học và có 03 giải thưởng SV NCKH.

Việc đánh giá, xếp loại GV được Nhà trường triển khai thực hiện hằng tháng, hằng năm làm cơ sở cho việc chi trả thu nhập tăng thêm và thi đua khen thưởng. Cuối mỗi học kỳ hoặc khi kết thúc năm học GV tự nhận xét, chấm điểm theo hướng dẫn của Trường (Quy định số 929/QĐ-ĐHV ngày 24/8/2017 về đánh giá xếp loại cán bộ, viên chức và các văn bản hướng dẫn khác), được đồng nghiệp trong Tổ bộ môn/Khoa/Viện nhận xét, bình bầu, đánh giá theo các tiêu chí thi đua cá nhân. Kết quả nghiên cứu hồ sơ cho thấy, giai đoạn 2015-2020, hằng năm hầu hết GV ngành SPĐL đều đạt danh hiệu thi đua Lao động tiên tiến, có từ 02-03 GV đạt danh hiệu Chiến sĩ thi đua cơ sở. Năm học 2019-2020, có 04 GV ngành SPĐL được đánh giá hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ, trong đó có 02 GVC được tặng Bằng khen của Bộ GD&ĐT. Việc đánh giá năng lực của GV còn được xem xét ở góc độ ý kiến phản hồi của người học. Cuối mỗi HK và kết thúc năm học Nhà trường có Báo cáo về việc lấy ý kiến phản hồi từ người học về hoạt động giảng dạy của GV. Kết quả khảo sát cũng là cơ sở để Nhà trường xem xét trong công tác thi đua, khen thưởng. Kết quả khảo sát của Trường và Đoàn ĐGN (qua phỏng vấn) đối với các đối tượng SV và Cựu SV cho thấy người học hài lòng với đội ngũ GV của Khoa/Ngành SPĐL.

2. Điểm tồn tại

Nhà trường chưa có văn bản quy định cụ thể các hoạt động phục vụ cộng đồng (trong đào tạo, CGCN, tình nguyện..) do đó việc đánh giá và phát triển năng lực đóng góp cho cộng đồng của GV chưa được đầy đủ và phát huy hiệu quả.

Giai đoạn 2015-2020, Khoa/Ngành SPĐL chưa có các đề tài NCKH bậc cao (cấp Nhà nước, cấp Bộ), số lượng đề tài cấp trường cũng còn ít chưa thật sự phát huy hết năng lực nghiên cứu và đóng góp cho cộng đồng của đội ngũ GV.

3. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng

Nhà trường cần ban hành văn bản quy định cụ thể các hoạt động phục vụ cộng đồng (trong đào tạo, CGCN, tình nguyện..) để có thể giám sát, đánh giá và phát triển năng lực đóng góp cho cộng đồng của đội ngũ GV một cách đầy đủ và hiệu quả hơn.

Bên cạnh việc thực hiện các hoạt động phục vụ cộng đồng trong đào tạo, Khoa/Ngành SPĐL cần chú trọng thực hiện các nghiên cứu bậc cao (đề tài cấp Nhà nước, cấp bộ) cũng như tiếp tục thực hiện nhiều hơn các đề tài nghiên cứu cấp tỉnh để phát huy năng lực nghiên cứu và đóng góp cho cộng đồng của đội ngũ GV.

4. Những điểm chưa rõ: Không

5. Đánh giá mức đạt được của tiêu chí: Đạt (mức 4/7).

Tiêu chí 6.5. Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn của đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó.

1. Điểm mạnh

Nhà trường có triển khai khảo sát, đánh giá nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ cho GV từ các Khoa, Viện, từ đó xây dựng kế hoạch và triển khai thực hiện đào tạo, bồi dưỡng cho GV (Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng giảng viên giai đoạn 2016-2020, Số 1586/QĐ-ĐHV ngày 30/12/2016; Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng giảng viên giai đoạn 2019-2023, Số 1374/ĐHV-TCCB ngày 30/11/2018; Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ hằng năm).

Kế hoạch về đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn của đội ngũ GV được Trường/Khoa/Viện xây dựng dựa trên yêu cầu của CTĐT, trong đó có xác định nội dung đào tạo, bồi dưỡng, đối tượng, số lượng, thời gian học.... Về đào tạo GV: đào tạo trình độ tiến sĩ, thạc sĩ, lý luận chính trị cao cấp, trung cấp. Về bồi dưỡng GV (BD): BD nâng cao trình độ Tiếng Anh (B2 và tương đương), BD kiến thức Quốc phòng-An ninh (dành cho đối tượng 3, 4), BD kiến thức quản lý hành chính nhà nước (GV I, II, III & CBQL), BD nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ theo yêu cầu của vị trí công việc (BD chức danh nghề nghiệp cho GV hạng I, II, III, BD và cấp chứng chỉ nghiệp vụ sư phạm, tập huấn, hội thảo, hội nghị trong và ngoài nước), bồi dưỡng tin học (cho toàn thể GV). Trong những năm qua, nhiều văn bản liên quan đến quy định và trách nhiệm nâng cao chuyên môn, nghiệp vụ của GV đã được Nhà trường ban hành, đặc biệt là năng lực thực thi Chương trình giáo dục đại học hệ chính quy tiếp cận CDIO theo hệ thống tín chỉ (Quyết định số 747/QĐ-ĐHV Ngày 27/4/2017).

Giai đoạn 2015-2020, 100% GV ngành SPĐL đã tham gia và có chứng chỉ các lớp đào tạo, bồi dưỡng, phát triển chuyên môn, nghiệp vụ theo kế hoạch của Nhà trường như: chức danh nghề nghiệp giảng viên cao cấp (01 người), giảng viên chính (07 người), Tiếng Anh B2 (07 người), năng lực ICT (18 người), quốc phòng an ninh (04 người). Bên cạnh đó, đội ngũ GV ngành SPĐL đã tích cực, chủ động tham gia các khóa tập huấn về nghiệp vụ GV, đổi mới CTĐT, đổi mới chương trình GDPT do Trường Đại học Vinh, Bộ GD&ĐT và các đơn vị ngoài trường tổ chức như: Tập huấn về xây dựng bài giảng điện tử, kỹ năng biên tập và đóng gói học liệu đa phương tiện (03 người), tập huấn GVSP/GVQLGD phát triển và sử dụng tài liệu bồi dưỡng GV (01 người), tập huấn dạy và học các chương trình bồi dưỡng thường xuyên theo tiếp cận năng lực (10 người),...

Quá trình triển khai kế hoạch đào tạo, phát triển chuyên môn cho đội ngũ GV được Nhà trường/Khoa/Viện thống kê, giám sát hằng năm thông qua các báo cáo tổng kết năm học. Ngoài ra, Trường có chính sách khen thưởng dành cho các GV có thành tích trong học tập nâng cao trình độ chuyên môn: thi đạt chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế, bảo vệ thành công luận án Tiến sĩ, được công nhận học hàm Giáo sư, Phó Giáo sư,... (Phụ lục 8 quy chế chi tiêu nội bộ kèm theo quyết định số 1585/QĐ-ĐHV ngày 30/12/2016).

2. Điểm tồn tại

Kết quả thực hiện kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của GV tuy được giám sát, đánh giá hằng năm, nhưng vẫn còn một số kế hoạch bồi dưỡng chưa được tổ chức đúng hạn. Tuy Nhà trường có lấy ý kiến về nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ của GV nhưng các nhu cầu này chưa được phân tích một cách đầy đủ và việc tổ chức chưa được thực hiện kịp thời, hiệu quả, thỏa mãn mong đợi của GV.

3. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng

Nhà trường/ Khoa cần phân tích sâu hơn nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng sau khi lấy ý kiến của GV để có thể tổ chức kịp thời và hiệu quả theo như mong đợi của GV. Bên cạnh đó, việc bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ cho GV cần được căn cứ trên yêu cầu thực tiễn của nhiệm vụ mà đơn vị được giao, cũng như chú trọng đào tạo đội ngũ giáo viên có đủ phẩm chất của thời đại 4.0 và hội nhập toàn cầu.

4. Những điểm chưa rõ: Không

5. Đánh giá mức đạt được của tiêu chí: Đạt (mức 5/7).

Tiêu chí 6.6. Việc quản trị theo kết quả công việc của giảng viên, nghiên cứu viên (gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

1. Điểm mạnh

Trong những năm qua, Khoa/Ngành SPĐL luôn có kế hoạch công tác cụ thể hàng năm đối với đội ngũ GV trên cơ sở phân công của các Tổ bộ môn.

Nhà trường có qui trình, tiêu chí để đánh giá hiệu quả công việc của GV trong công tác giảng dạy, NCKH và các hoạt động chuyên môn. Quá trình xây dựng các tiêu chí, qui trình đánh giá hiệu quả công việc được lấy ý kiến của các GV trong Nhà trường. Định mức giờ chuẩn giảng dạy, NCKH và các hoạt động chuyên môn của GV được xác định cụ thể tại Quy chế chi tiêu nội bộ của Trường Đại học Vinh. Các loại hình, kết quả NCKH, đánh giá và khen thưởng được xác định trong Quy định quản lý hoạt động KHCN. Việc quản trị theo kết quả công việc của GV được triển khai chặt chẽ, đảm bảo minh bạch, công bằng trong CB, GV. Kết quả giảng dạy và NCKH của các GV được kê khai và quản lý online trên phần mềm, có yêu cầu minh chứng kèm theo các sản phẩm NCKH như bài báo, sách xuất bản, seminar khoa học... . Hàng năm, Trường có hướng dẫn cụ thể về công tác tổng kết năm học, trong đó có kê khai các hoạt động của GV, đánh giá GV và bình xét danh hiệu thi đua, theo đó việc đánh giá kết quả công việc được thực hiện công khai từ cấp cơ sở .

Trường có các quy chế về đánh giá, xếp loại, khen thưởng, kỷ luật làm cơ sở cho việc bình xét các hình thức thi đua, khen thưởng khác nhau. GV có nhiều bài báo công bố quốc tế được đặc cách tăng lương hoặc xét thi đua, khen thưởng. Đối với các công trình khoa học đăng trên các Tạp chí khoa học chuyên ngành có chỉ số trích dẫn cao, Trường có các mức thưởng từ 3.000.000 đ đến 10.000.000 đ/công trình (Quy chế chi tiêu nội bộ trường ĐH Vinh ban hành theo quyết định số 1585/QĐ-ĐHV ngày 30/12/2016). Năm 2020, Trường cũng đã có quy định về việc đầu tư, khen thưởng, quy đổi giờ chuẩn giảng dạy đối với các sản phẩm khoa học và công nghệ chất lượng cao (QĐ số 40/QĐ-ĐHV ngày 10/01/2020). Mặt khác, những trường hợp không hoàn thành định mức giảng dạy và NCKH được đánh giá ở mức không hoàn thành nhiệm vụ và không được hưởng chế độ thu nhập tăng thêm. Các chính sách khen thưởng về kết quả công việc của GV đã tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, nghiên cứu khoa học của GV trong Khoa. Kết quả đánh giá viên chức hằng năm giai đoạn 2015-2020 cho thấy, 100% GV ngành SPĐL được xếp loại hoàn thành tốt nhiệm vụ. Hàng năm, có 02 -03 GV đạt danh hiệu Chiến sĩ thi đua cấp cơ sở, được nhận giấy khen của Hiệu trưởng, được khen thưởng về thành tích NCKH, được nâng lương trước thời hạn. Tất cả GV đều hài lòng với cách quản trị theo kết quả công việc của giảng viên và kết quả đánh giá viên chức cũng như việc thi đua khen thưởng hằng năm của Trường và các cấp có thẩm quyền.

2. Điểm tồn tại

Việc quản trị nhằm tăng cường sự phối hợp nghiên cứu, đăng tải các công trình nghiên cứu chung trên các tạp chí, nhà xuất bản có uy tín giữa các GV cùng bộ môn và với các GV của các tổ bộ môn khác trong ngành chưa mang lại hiệu quả như mong muốn. Năng lực nghiên cứu giữa các GV ngành SPĐL chưa đồng đều.

3. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng

Nhà trường/Khoa cần có cơ chế khuyến khích, thúc đẩy các hoạt động NCKH và CGCN của các nhóm nghiên cứu và của đội ngũ GV trong cùng Khoa/ngành để phát huy năng lực nghiên cứu của GV đồng đều và hiệu quả cao hơn.

4. Những điểm chưa rõ: Không

5. Đánh giá mức đạt được của tiêu chí: Đạt (mức 4/7).

Tiêu chí 6.7. Các loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của giảng viên, nghiên cứu viên được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.

1. Điểm mạnh

Trường có qui định cụ thể về các loại hình và định mức hoạt động KHCN GV phải đảm nhận tùy theo chức danh và vị trí công tác. Các loại hình hoạt động và định mức NCKH mà GV tham gia bao gồm: thực hiện các đề tài, dự án KHCN các cấp; công bố bài báo trên tạp chí chuyên ngành trong nước và quốc tế, biên soạn giáo trình và sách chuyên khảo, tham khảo; hướng dẫn SV NCKH; tổ chức các seminar chuyên môn, tham dự hội đồng tư vấn khoa học công nghệ. Trường có qui định giờ chuẩn NCKH cho các loại hình hoạt động KHCN này. GV các ngành được tham gia góp ý xây dựng các tiêu chí, quy trình đánh giá hiệu quả công việc, các quy định về quản lý hoạt động NCKH của CB, GV, tiêu chí và quy trình đánh giá hiệu quả NCKH.

Trường và Khoa/Viện có hệ thống giám sát, đánh giá nhằm đảm bảo về số lượng và chất lượng các hoạt động NCKH của GV. Phòng Khoa học và Hợp tác quốc tế là đơn vị có chức năng quản lý, giám sát các hoạt động KHCN, đồng thời Khoa/Viện có giám sát hoạt động này thông qua kế hoạch và báo cáo tổng kết hằng năm. Khối lượng các hoạt động NCKH của GV cũng được quản lý chặt chẽ trên phần mềm của Trường. Kết quả hoạt động hướng dẫn SV NCKH được đánh giá thông qua hội nghị SV NCKH các cấp (Khoa/Viện, Trường và Bộ). Các seminar khoa học được thông báo qua website của Trường và có biên bản ở bộ môn. Hằng năm, hoạt động nghiên cứu của GV được quy đổi sang giờ NCKH theo quy định đối với từng chức danh công tác. Các công trình nghiên cứu của đội ngũ GV luôn được giám sát, đánh giá chất lượng bởi Hội đồng KH&ĐT của Khoa/Trường. Số giờ NCKH theo quy định của Trường được tính theo hệ số lượng (HSL) của GV: HSL ≥ 6.2 là 315 giờ, HSL ≥ 5.76 là 260 giờ, HSL ≥ 4.40 là 220 giờ, HSL ≥ 4.32 là 200 giờ, HSL ≥ 3.33 là 175 giờ, HSL ≥ 2.34 là 165 giờ. Qua nghiên cứu hồ sơ minh chứng cho thấy, giai đoạn 2016-2020, tất cả GV ngành SPĐL đều hoàn thành hoặc vượt mức giờ chuẩn NCKH với các sản phẩm: 03 đề tài cấp tỉnh, 13 đề tài cấp trường; có 04 sách chuyên khảo, 06 giáo trình, 06 sách tham khảo; có 16 bài báo đăng trên tạp chí quốc tế, 10 bài báo đăng trên tạp chí trong nước, 40 bài đăng trên tạp chí/tập san của Trường; có 05 báo cáo tại các hội nghị quốc tế, 27 báo cáo tại các hội nghị trong nước; tổ chức 72 seminar khoa học và có 03 giải thưởng SV NCKH. Hằng năm, Khoa/Viện đều tiến hành tổng kết, đánh giá hoạt động NCKH của đội ngũ GV trong toàn Khoa/Viện để đối sánh, điều chỉnh nhằm cải tiến các loại hình và số lượng các hoạt động NCKH. Bên cạnh đó, các sản phẩm NCKH và các thành tích nghiên cứu của GV được cập nhật, bổ sung vào Lý lịch khoa học/Hồ sơ năng lực của GV trên hệ thống phần mềm giúp GV và các nhà quản lý nắm bắt và đối sánh các loại hình NCKH của GV qua nhiều năm.

2. Điểm tồn tại

Giai đoạn 2016-2020, Khoa/Ngành SPĐL chưa có các đề tài nghiên cứu bậc cao (cấp Nhà nước, cấp bộ); các công trình NCKH ứng dụng trực tiếp vào đời sống và thực tiễn sản xuất ở địa phương, khu vực Bắc Trung Bộ và cả nước còn ít.

Số lượng GV tham gia các đề tài nghiên cứu với đối tác nước ngoài còn hạn chế. Các công trình nghiên cứu mang tính liên ngành với các khoa/ngành khác trong và ngoài trường chưa nhiều.

Số lượng GV tham gia hoạt động NCKH của SV cũng như các giải thưởng NCKH của SV còn hạn chế.

3. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng

Trường/Khoa cần thực hiện việc liên kết với các địa phương để thực hiện nhiều hơn các đề tài nghiên cứu ứng dụng trực tiếp vào đời sống và thực tiễn sản xuất ở địa phương, khu vực Bắc Trung Bộ và cả nước.

Trường/Khoa cần chú trọng hơn việc thực hiện Chiến lược phát triển thông qua việc thúc đẩy hoạt động có hiệu quả của các nhóm nghiên cứu, tăng cường sự hợp tác giữa các nhóm nghiên cứu kết hợp với các đối tác trong và ngoài Trường/ Khoa.

Khoa cần chú trọng hơn đến chất lượng công tác hướng dẫn SV NCKH nhằm giúp SV phát triển năng lực nghiên cứu, đạt được các giải thưởng NCKH nhiều hơn.

4. Những điểm chưa rõ: Không

5. Đánh giá mức đạt được của tiêu chí: Đạt (mức 4/7).

Đánh giá chung về tiêu chuẩn 6

- Điểm mạnh cơ bản của CTĐT:

Giai đoạn 2016-2020, Trường/Khoa/Viện đã có kế hoạch/quy hoạch phát triển đội ngũ GV thực hiện chương trình SPĐL đáp ứng tốt nhu cầu về ĐT, NCKH và PVCĐ. Khoa/Viện tuân thủ chặt chẽ các quy định về tiêu chuẩn bổ nhiệm chức danh của GV (Giảng viên chính, Phó giáo sư), tiêu chuẩn bổ nhiệm Trường/Phó Bộ môn do Nhà trường quy định. Đội ngũ GV ngành SPĐL, đáp ứng tốt các tiêu chuẩn về bằng cấp chuyên môn theo quy định hiện hành, tích cực tham gia bồi dưỡng, nâng cao chuyên môn nghiệp vụ và các kỹ năng cần thiết khác, đạt chuẩn theo quy định. Nhà trường có quy định cụ thể về nhiệm vụ cũng như khối lượng công việc của GV trong giảng dạy, NCKH và hoạt động chuyên môn. Đồng thời, định mức công việc của GV được Nhà trường quản trị và giám sát chặt chẽ thông qua hệ thống phần mềm có sự liên thông giữa các đơn vị, bảo đảm tính minh bạch, công bằng đối với tất cả GV.

- Điểm tồn tại cơ bản của CTĐT:

Nhà trường chưa có văn bản quy định rõ ràng, cụ thể các loại hình cũng như định mức đối với từng hoạt động chuyên môn khác. Nhà trường chưa có văn bản quy định cụ thể các hoạt động phục vụ cộng đồng do đó việc đánh giá và phát triển năng lực đóng góp cho cộng đồng của GV chưa được đầy đủ và phát huy hiệu quả. Trong giai đoạn đánh giá, Khoa/Ngành SPĐL chưa có các đề tài bậc cao (cấp Nhà nước, cấp Bộ), số đề tài ứng dụng trực tiếp vào thực tiễn sản xuất của địa phương, khu vực chưa nhiều; các công trình của GV ngành SPĐL được đăng tải trên các Tạp chí quốc tế (ISI, Scopus) còn ít. Các công trình nghiên cứu mang tính liên ngành

với các khoa/ngành khác trong và ngoài trường chưa phong phú. Hoạt động hướng dẫn SV NCKH ngành SPĐL trong giai đoạn đánh giá còn hạn chế.

- Kiến nghị đối với CTĐT:

Nhà trường cần ban hành văn bản quy định cụ thể về các loại hình cũng như định mức đối với từng hoạt động chuyên môn khác để đo lường, đánh giá và giám sát hoạt động này hiệu quả hơn; cần ban hành văn bản quy định cụ thể các hoạt động PVCĐ để có thể giám sát, đánh giá và phát triển năng lực PVCĐ của đội ngũ GV một cách đầy đủ và hiệu quả hơn. Khoa/Ngành SPĐL cần chú trọng thực hiện các đề tài nghiên cứu bậc cao (Nhà nước, Bộ), chú trọng việc thực hiện các đề tài ứng dụng trực tiếp vào thực tiễn của các địa phương, khu vực và cả nước để phát huy năng lực nghiên cứu và đóng góp cho cộng đồng của đội ngũ GV; cần có cơ chế khuyến khích, thúc đẩy hiệu quả hoạt động NCKH và CGCN của các nhóm nghiên cứu, mở rộng các nhóm nghiên cứu kết hợp với các đối tác trong và ngoài Trường/Khoa; cần chú trọng hơn đến số lượng và chất lượng hoạt động hướng dẫn SV NCKH nhằm giúp SV phát triển năng lực nghiên cứu, đạt được các giải thưởng NCKH nhiều hơn.

VII. Tiêu chuẩn 7: Đội ngũ nhân viên

Tiêu chí 7.1. Việc quy hoạch đội ngũ nhân viên (làm việc tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác) được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

1. Điểm mạnh

Theo Đề án tái cấu trúc Trường ĐHV (số 04/ĐA-ĐHV ngày 31/3/2017), đội ngũ viên chức hỗ trợ (trợ lý hành chính) được dự báo, xác định nhu cầu trong cơ cấu tổ chức của Khoa/Viện bao gồm: Trợ lý đào tạo, Trợ lý Quản lý SV, văn phòng khoa (bố trí theo quy mô của Khoa/Viện), các CVHT (phân bổ theo số lượng SV) để đảm bảo hiệu quả các hoạt động. Trong Đề án vị trí việc làm của Trường (Quyết định số 1217/QĐ-ĐHV ngày 14/12/2018) xác định cụ thể số lượng người làm việc, tiêu chuẩn, yêu cầu trình độ của từng vị trí việc làm trong đó có vị trí chuyên viên/nhân viên/kỹ thuật viên hỗ trợ ở các đơn vị hành chính, các đơn vị đào tạo. Bên cạnh đó, hằng năm, Nhà trường có các văn bản hướng dẫn tổng kết năm học, qua đó nhu cầu về phát triển đội ngũ nhân viên cũng được các đơn vị báo cáo và đề xuất với Nhà trường thông qua kế hoạch năm học, các tờ trình tuyển dụng.

Trường có các chính sách thu hút, tuyển dụng, phát triển đội ngũ nhân viên xác định trong Quy chế về công tác cán bộ của Trường ĐHV (QĐ số 1128/QĐ-ĐHV ngày 26/9/2016), Quy định tuyển dụng, sử dụng cán bộ, viên chức (QĐ số 1185/2018), Quy chế chi tiêu nội bộ (Quyết định số 1585/QĐ-ĐHV ngày 30/12/2016) và một số các văn bản khác.

Trong Đề án vị trí việc làm của Trường (Quyết định số 1217/QĐ-ĐHV ngày 14/12/2018) xác định cụ thể số lượng người làm việc, tiêu chuẩn, yêu cầu trình độ của từng vị trí việc làm trong đó có vị trí chuyên viên/nhân viên/kỹ thuật viên hỗ trợ ở các đơn vị hành chính, các đơn vị đào tạo. Bên cạnh đó, hằng năm, Nhà trường có các văn bản hướng dẫn tổng kết năm học, qua đó nhu cầu về phát triển đội ngũ nhân viên cũng được các đơn vị báo cáo và đề xuất với Nhà trường thông qua kế hoạch năm học, các tờ trình tuyển dụng.

Chương trình đào tạo ngành SPĐL được hỗ trợ bởi đội ngũ chuyên viên, nhân viên làm việc tại các phòng ban, trung tâm (đơn vị hành chính) như: Phòng Công tác chính trị và học sinh SV, Phòng Đào tạo, Phòng Quản trị và Đầu tư, Trung tâm Đảm bảo chất lượng, Trung tâm

Thông tin Thư viện Nguyễn Thúc Hào, Trung tâm Công nghệ thông tin, Trung tâm hỗ trợ SV và QHDN,... Nhà trường cũng ban hành Quyết định cử viên chức ở các đơn vị phòng ban chức năng phụ trách và hỗ trợ các đơn vị đào tạo (QĐ số 1279/QĐ ngày 28/12/2018). Đội ngũ chuyên viên/nhân viên phụ trách và hỗ trợ Viện Sư phạm Xã hội ở các phòng ban chức năng đều có trình độ thạc sĩ, được tuyển chọn đáp ứng các tiêu chí của Trường, cơ bản bảo đảm về số lượng, có phẩm chất, năng lực và trình độ chuyên môn nghiệp vụ đáp ứng tốt nhiệm vụ ĐT, NCKH và PVCĐ. Phần lớn đội ngũ chuyên viên/nhân viên/kỹ thuật viên các đơn vị hành chính (phòng ban và các trung tâm) trong Trường hằng năm được đánh giá, xếp loại hoàn thành tốt nhiệm vụ.

Ở cấp Khoa/Ngành SPĐL, bên cạnh các trợ lý hành chính gồm: 01 Trợ lý đào tạo (GV kiêm nhiệm) có trình độ tiến sĩ, 01 Trợ lý QLSV, 01 phụ trách văn phòng có trình độ thạc sĩ, 01 Kỹ thuật viên có trình độ thạc sĩ, làm việc tại các phòng thí nghiệm thuộc Trung tâm Thực hành-Thí nghiệm còn có 01 cố vấn học tập (GV kiêm nhiệm) có trình độ tiến sĩ. Nhìn chung, đội ngũ hỗ trợ cho ngành SPĐL ở cấp Khoa/Viện có tinh thần trách nhiệm cao, thái độ phục vụ tốt, hằng năm được đánh giá, xếp loại hoàn thành tốt nhiệm vụ. Qua Báo cáo kết quả triển khai công tác lấy ý kiến người học định kỳ hằng năm của Trường cho thấy đa số người học hài lòng với sự phục vụ, hỗ trợ của đội ngũ nhân viên các đơn vị, bộ phận trong Trường và của Khoa/Ngành SPĐL. Kết quả phỏng vấn của Đoàn đánh giá ngoài cũng cho thấy phần lớn người học hài lòng với hoạt động hỗ trợ của đội ngũ chuyên viên/nhân viên/kỹ thuật viên của Trường, Khoa/Ngành SPĐL.

2. Điểm tồn tại

Mặc dù Nhà trường không có vị trí Giáo viên chủ nhiệm lớp, nhưng Khoa/Ngành vẫn bố trí GV kiêm nhiệm thêm nhiệm vụ này để quản lý, hỗ trợ SV tốt hơn. Điều này cho thấy, việc quy hoạch, bố trí đội ngũ nhân sự hỗ trợ SV ở cấp Khoa/Viện đối với ngành SPĐL như: Trợ lý đào tạo, Trợ lý QLSV và CVHT vẫn chưa thật sự đáp ứng nhu cầu hỗ trợ SV một cách sát sao và hiệu quả. Mặt khác, Nhà trường không có các tiêu chí, công cụ đánh giá chất lượng công tác hỗ trợ hoạt động đào tạo của các GV kiêm nhiệm ở các vị trí này.

Nhu cầu phát triển đội ngũ nhân viên Thư viện (trẻ, có năng lực về CNTT) chưa được Nhà trường đáp ứng kịp thời nhằm thực hiện có hiệu quả các yêu cầu phát triển, quản lý hệ thống học liệu số của Thư viện Trường trong thời đại công nghệ 4.0.

3. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng

Trường, Khoa, Viện cần chú trọng hơn vai trò của cố vấn học tập, Trợ lý đào tạo, Trợ lý QLSV trong công tác hỗ trợ SV sát sao hơn về nhiều mặt, có sự phân nhiệm rõ ràng, hợp lý và có các chính sách hỗ trợ/đãi ngộ cho đội ngũ này tốt hơn để bảo đảm chất lượng hỗ trợ SV. Đồng thời, Trường cần có các tiêu chí, công cụ đánh giá chất lượng công tác hỗ trợ hoạt động đào tạo của các GV kiêm nhiệm ở các vị trí này.

Trường cần quan tâm hơn nữa đến nhu cầu phát triển đội ngũ nhân viên trẻ, có năng lực về CNTT tại Thư viện để đáp ứng yêu cầu chuyển đổi số của Nhà trường.

4. Những điểm chưa rõ: Không

5. Đánh giá mức đạt được của tiêu chí: Đạt (mức 4/7).

Tiêu chí 7.2. Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn nhân viên để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai.

1. Điểm mạnh

Trường có Quy chế về công tác cán bộ của Trường ĐHV (Quyết định số 1128/QĐ-ĐHV ngày 26/9/2016). Quy chế này quy định công tác tuyển dụng, sử dụng, nâng lương, đào tạo, bồi dưỡng, chuyển đổi công tác; bổ nhiệm, miễn nhiệm, kéo dài thời gian giữ chức vụ quản lý và kéo dài thời gian làm việc đối với cán bộ, viên chức và người lao động. Các tiêu chí tuyển dụng, bổ nhiệm, chuyển đổi công tác đối với đội ngũ nhân viên hỗ trợ của Trường nói chung và của ngành SPĐL nói riêng được xác định rõ ràng, ngoài các tiêu chí như có phẩm chất đạo đức tốt, có sức khỏe tốt, ... chuyên viên/nhân viên cần có bằng tốt nghiệp đại học chính quy loại khá trở lên, chuyên ngành đào tạo phù hợp, có chứng chỉ ngoại ngữ, tin học đáp ứng theo yêu cầu của chức danh nghề nghiệp. Ngoài ra việc tuyển chọn kỹ thuật viên phục vụ công tác thực hành, thí nghiệm của Khoa/Viện còn yêu cầu thêm các kỹ năng làm việc trong phòng thí nghiệm như: kỹ năng pha chế hóa chất, sử dụng các máy móc, thiết bị cơ bản, nguyên tắc làm việc an toàn trong phòng thí nghiệm.

Các tiêu chí tuyển dụng, bổ nhiệm, chuyển đổi công tác đối với đội ngũ chuyên viên/nhân viên được lấy ý kiến góp ý của các đơn vị trong Trường trước khi ban hành và phổ biến, công khai bằng nhiều hình thức như thông qua các cuộc họp, hội nghị, hệ thống quản lý văn bản và điều hành eOffice, website của Trường/của Phòng Tổ chức cán bộ. Để đảm bảo tính chính xác, khách quan trong công tác tuyển dụng, bổ nhiệm, hằng năm Trường đều thành lập các Hội đồng có liên quan và thực hiện việc tuyển dụng, bổ nhiệm nhân viên theo các quy trình, quy định chặt chẽ. Các kết quả xét duyệt được công bố công khai, rõ ràng và minh bạch. Kế hoạch và các tiêu chí để tuyển dụng, danh sách thí sinh, danh sách những người trúng tuyển được công bố công khai trên trang Web của Nhà trường và các phương tiện thông tin đại chúng. Chức năng nhiệm vụ của đội ngũ nhân viên ở các trung tâm, phòng ban chức năng được mô tả trên Website của đơn vị. Việc điều chuyển nhân viên hành chính được thực hiện theo kế hoạch và quy định về công tác cán bộ.

Qua phỏng vấn, kiểm tra minh chứng cho thấy trong giai đoạn đánh giá, Khoa Địa lý – Quản lý tài nguyên /Viện Sư phạm xã hội tuân thủ đúng các quy định của Nhà trường trong công tác tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển nhân viên. Khoa có văn bản phân công nhiệm vụ cho đội ngũ chuyên viên hỗ trợ. Trong giai đoạn 2016-2020, không có khiếu kiện, khiếu nại tồn đọng liên quan đến tuyển dụng, bổ nhiệm, chuyển đổi công tác đối với đội ngũ chuyên viên/nhân viên của Trường.

2. Điểm tồn tại

Các tiêu chuẩn, tiêu chí yêu cầu đối với từng vị trí việc làm của đội ngũ chuyên viên/nhân viên/kỹ thuật viên ở các đơn vị hành chính cũng như các vị trí Trợ lý đào tạo, Trợ lý Quản lý sinh viên, Cố vấn học tập ở đơn vị đào tạo trong Đề án vị trí việc làm của Nhà trường chưa được rà soát, điều chỉnh, bổ sung một cách cụ thể và thường xuyên theo yêu cầu thực tế của từng lĩnh vực công tác.

3. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng

Nhà trường, Khoa cần rà soát, điều chỉnh, bổ sung các tiêu chí yêu cầu đối với từng vị trí việc làm của đội ngũ chuyên viên/nhân viên/kỹ thuật viên ở các đơn vị hành chính cũng như

các vị trí Trợ lý đào tạo, Trợ lý Quản lý sinh viên, Cố vấn học tập ở đơn vị đào tạo trong Đề án vị trí việc làm trong đó có xem xét các ý kiến đề xuất của các đơn vị chức năng về các tiêu chuẩn, kỹ năng chuyên môn, nghiệp vụ cụ thể, đặc thù theo từng lĩnh vực nhằm đáp ứng tốt hơn các nhu cầu phát triển của Nhà trường.

4. Những điểm chưa rõ: Không

5. Đánh giá mức đạt được của tiêu chí: Đạt (mức 4/7).

Tiêu chí 7.3: Năng lực của đội ngũ chuyên viên và nhân viên được xác định và được đánh giá

1. Điểm mạnh

Kết quả nghiên cứu hồ sơ tự đánh giá và minh chứng cho thấy, năng lực của đội ngũ nhân viên đã được xác định rõ trong Đề án vị trí việc làm của Trường và của các đơn vị, trong đó có Viện Sư phạm xã hội, cũng như trong Quy chế về công tác cán bộ của Trường. Trong các văn bản trên có các tiêu chí đánh giá viên chức hành chính (*Đề án vị trí việc làm - Ban hành theo Quyết định số 1217/QĐ-ĐHV ngày 14/12/2018; Quy chế về công tác cán bộ của Trường Đại học Vinh – Ban hành theo Quyết định số 1128/QĐ-ĐHV ngày 26/9/2016*). Hiện tại bên cạnh đội ngũ nhân viên thuộc phòng, ban chức năng của Nhà trường, Khoa/Viện còn có 02 nhân viên chuyên trách làm nhiệm vụ văn phòng và quản lý sinh viên. Bên cạnh đó Khoa/Viện còn cử 2 giảng viên kiêm nhiệm công tác cố vấn học tập và trợ lý đào tạo ngành Sư phạm Địa lý (SPĐL). Các nhân viên chuyên trách và kiêm nhiệm đã được phân công nhiệm vụ rõ ràng (*Quyết định số 2534/QĐ-ĐHV ngày 29/9/2011 về quy định chức năng, nhiệm vụ cán bộ văn phòng khoa và trợ lý quản lý sinh viên, Các quyết định cử Trợ lý đào tạo, Quy định về chức năng nhiệm vụ cố vấn học tập – Ban hành theo Quyết định số 3814/QĐ-ĐHV ngày 10/12/2012*).

Hàng tháng các đơn vị trong đó có Viện Sư phạm xã hội, tổ chức đánh giá xếp loại viên chức cho các nhân viên để làm cơ sở cho việc thực hiện chế độ thu nhập tăng thêm (*Danh sách xếp loại hàng tháng của nhân viên hành chính các năm 2016- 2020*). Vào cuối mỗi năm học Viện/Khoa và Trường thực hiện việc đánh giá năng lực của nhân viên (*Quy định đánh giá, xếp loại cán bộ viên chức Trường Đại học Vinh – Ban hành theo Quyết định số 929/QĐ-ĐHV ngày 24/8/2017; Kế hoạch đánh giá năng lực của đội ngũ nhân viên 2015-2020*). Quy trình đánh giá được thực hiện chặt chẽ qua các bước: Nhân viên tự đánh giá bằng phiếu chấm điểm thi đua cá nhân dành cho khối cán bộ hành chính theo tiêu chí thi đua của Nhà trường. Phiếu đánh giá được thiết kế rõ ràng, thể hiện đầy đủ các tiêu chí đánh giá về trình độ chuyên môn, kỹ năng nghề nghiệp, đạo đức, trách nhiệm, kết quả thực hiện nhiệm vụ; Cấp trên đánh giá, đồng nghiệp đánh giá, người học đánh giá. Trên cơ sở đó, Khoa/Viện và Trường sẽ lần lượt đánh giá, thông qua các cuộc họp của Hội đồng Thi đua, đưa ra kết quả xếp loại năng lực của từng nhân viên (*Biên bản Hội đồng Thi đua Khoa/Viện Sư phạm xã hội; Biên bản Hội đồng thi đua Đại học Vinh 2015-2020; Các Quyết định về công nhận danh hiệu thi đua của Trường các năm 2015-2020; Tiêu chí thi đua cá nhân đánh giá công chức, viên chức 2015-2020; Phiếu chấm điểm thi đua các nhân (dành cho nhân viên) 2015-2020*). Kết quả đánh giá hàng năm cho thấy đội ngũ nhân viên của Trường/Khoa/Viện luôn hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao, đáp ứng tốt nhu cầu của công tác đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng. Kết quả khảo sát ý kiến người học cho thấy hầu hết hài lòng về đội ngũ nhân viên của Trường (*Quy định số 1307/QĐ-ĐHV ngày 01/11/2016 về công tác lấy ý kiến phản hồi từ người học về cán bộ viên chức và các hoạt động của Nhà*

trường; Kế hoạch triển khai lấy ý kiến người học; Báo cáo kết quả lấy ý kiến phản hồi từ người học về hoạt động của đơn vị hành chính và các hoạt động của Trường Đại học Vinh.)

2. Điểm tồn tại

Nhà trường chưa tổ chức khảo sát lấy ý kiến của các bên liên quan về mức độ hài lòng đối với đội ngũ chuyên viên, nhân viên (chỉ mới khảo sát lấy ý kiến của người học).

Kết quả xem xét hồ sơ cho thấy, các tiêu chí đánh giá dùng cho đội ngũ nhân viên chủ yếu mang tính định tính nên chưa đánh giá đầy đủ năng lực của đội ngũ nhân viên phù hợp với từng vị trí việc làm.

Nhà trường chưa ban hành bộ tiêu chí đánh giá đối với các giảng viên kiêm nhiệm công tác hỗ trợ hoạt động đào tạo của Nhà trường tại các đơn vị.

3. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng

Bên cạnh việc lấy ý kiến của người học, Nhà trường cần mở rộng đối tượng khảo sát mức độ hài lòng của các bên liên quan đối với đội ngũ chuyên viên, nhân viên để có kết quả khách quan hơn và chính xác hơn.

Nhà trường cần điều chỉnh, bổ sung các tiêu chí đánh giá dùng cho đội ngũ nhân viên sao cho mang tính định lượng hơn để việc đánh giá được năng lực của đội ngũ nhân viên phù hợp với từng vị trí.

Nhà trường nên sớm ban hành bộ tiêu chí hoặc bổ sung các tiêu chí đánh giá đối với các giảng viên kiêm nhiệm công tác hỗ trợ hoạt động đào tạo của Nhà trường tại các đơn vị để đảm bảo tính chính xác và công bằng cho đội ngũ này.

4. Những điểm chưa rõ: Không

5. Đánh giá mức đạt được của tiêu chí: Đạt (mức 4/7).

Tiêu chí 7.4: Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của nhân viên được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó

1. Điểm mạnh

Kết quả nghiên cứu hồ sơ và minh chứng cho thấy, Nhà trường và Viện đã tiến hành khảo sát và đánh giá nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng, phát triển chuyên môn nghiệp vụ cho đội ngũ chuyên viên để phục vụ cho CTĐT toàn trường nói chung và ngành Công nghệ thực phẩm (CNTP) nói riêng. Việc khảo sát được bắt đầu từ bộ môn của Viện và các phòng ban chức năng, trung tâm vào đầu năm học. (Văn bản khảo sát nhu cầu đào tạo bồi dưỡng viên chức năm 2016-2020; Kết quả đánh giá nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ nhân viên; Bảng đăng ký của nhân viên về nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ hằng năm 2016-2020).

Dựa trên kết quả khảo sát, Nhà trường và Viện đã xây dựng kế hoạch đào tạo bồi dưỡng đến từng vị trí việc làm của đội ngũ nhân viên. Trong kế hoạch đã thể hiện rõ các nội dung như: Đối tượng và số lượng bồi dưỡng; Nội dung bồi dưỡng, Thời gian bồi dưỡng; Kinh phí bồi dưỡng, Đơn vị chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện (Kế hoạch hằng năm về đào tạo, bồi dưỡng cán bộ viên chức các năm 2019-2020). Các lĩnh vực bồi dưỡng bao gồm: Bồi dưỡng chuyên môn (học thạc sĩ, tiến sĩ đúng chuyên ngành); Bồi lý luận chính trị (trung cấp, cao cấp chính trị), chuyên môn nghiệp vụ quản lý như: Quản lý hành chính Nhà nước, Quốc phòng - an ninh

(đối với cán bộ nhân viên kiêm nhiệm chức vụ quản lý), ngoại ngữ, tin học, (Các quyết định cử đi học, tập huấn chuyên môn nghiệp vụ, các văn bằng, chứng chỉ của nhân viên được cử đi học trong giai đoạn 2016-2020 của Trường Đại học Vinh). Những nhân viên đủ điều kiện đã được Nhà trường tạo điều kiện và khuyến khích thi thăng hạng (Kế hoạch thi thăng hạng nhân viên hành chính làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập Nhà nước trong giai đoạn 2015-2020).

Hàng năm, thực hiện kế hoạch, Nhà trường đã tổ chức triển khai công tác đào tạo, bồi dưỡng, phát triển chuyên môn nghiệp vụ cho đội ngũ nhân viên. Trong vòng 5 năm qua (2015-2020), toàn trường đã có hơn 100 lượt nhân viên được cử đi đào tạo thạc sĩ, tiến sĩ, tham gia các khóa bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ trong nước và nước ngoài. Điển hình là Trung tâm Thực hành –Thí nghiệm đã có 03 tiến sĩ được đào tạo ở nước ngoài, 22 thạc sĩ (trong đó có 2 người đang làm NCS). Ban giám đốc và 05 Tổ trưởng của Trung tâm đã được bồi dưỡng kiến thức quản lý hành chính, Quốc phòng-An ninh. Việc đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn được nâng cao theo từng năm (Báo cáo công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ viên chức hàng năm của Trường ĐHV - Kết quả đào tạo, bồi dưỡng cán bộ viên chức; Bảng thống kê các hoạt động đào tạo bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ giai đoạn 2015-2020). Nhà trường đã có các biện pháp nhằm nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ nhân viên thông qua việc hỗ trợ về chế độ chính sách theo Quy chế chi tiêu nội bộ. Nhà trường cũng đã có phân bổ ngân sách dành cho hoạt động đào tạo, bồi dưỡng và phát triển năng lực chuyên môn cho đội ngũ nhân viên. Trong vòng 4 năm gần đây (2017-2020), Nhà trường đã chi 1.228.702.000 đ (bình quân hơn 300 triệu đồng/năm) dành riêng cho công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ nhân viên của Trường (Báo cáo thống kê kinh phí đào tạo, bồi dưỡng dành cho các bộ hành chính giai đoạn 2017-2020). Nhờ vậy Nhà trường đã kịp thời đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ nhân viên, đáp ứng nhu cầu của Nhà trường trong việc phục vụ đào tạo, NCKH và PVCĐ.

2. Điểm tồn tại

Nhà trường/Viện chưa tổ chức rà soát, đánh giá hiệu quả công tác đào tạo bồi dưỡng và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của nhân viên để có những điều chỉnh cho phù hợp.

3. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng:

Nhà trường/Viện cần tiến hành rà soát, đánh giá hiệu quả công tác đào tạo bồi dưỡng và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của nhân viên để có những điều chỉnh, cải tiến cho phù hợp và hiệu quả hơn.

4. Những điểm chưa rõ: Không

5. Đánh giá mức đạt được của tiêu chí: Đạt (mức 5/7)

Tiêu chí 7.5: Việc quản trị theo kết quả công việc của nhân viên (bao gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng

1. Điểm mạnh

Kết quả nghiên cứu hồ sơ tự đánh giá và minh chứng cho thấy, Nhà trường đã có hệ thống văn bản quy định về khối lượng công việc cụ thể đối với nhân viên (*Phân công nhiệm vụ cán bộ, viên chức các khoa, viện, phòng ban, trung tâm các năm 2015-2019; Đề án vị trí việc làm của Đại học Vinh – Ban hành theo Quyết định số 1217/QĐ-ĐHV ngày 14/12/2018; Bản mô tả vị trí công việc của đội ngũ nhân viên; Quyết định số 1160/QĐ-ĐHV ngày 12/10/2016 về việc*

quy định thời gian làm việc giờ hành chính đối với cán bộ tham gia công tác quản lý). Nhà trường cũng đã ban hành các quy định về việc theo dõi giám sát và đánh giá hiệu quả công việc của đội ngũ nhân viên. Các quy định về khen thưởng và công nhận danh hiệu của nhân viên (Quy định đánh giá xếp loại cán bộ, viên chức Đại học Vinh – Ban hành theo Quyết định số 929/QĐ-ĐHV ngày 24/8/2017; Quyết định số 3807/QĐ-ĐHV ngày 12/10/2015 về Quy định thi đua-khen thưởng Đại học Vinh; Về tiêu chí thi đua cá nhân đánh giá công chức, viên chức Đại học Vinh).

Nhà trường đã thường xuyên tổ chức giám sát, theo dõi đánh giá hiệu quả công việc của đội ngũ nhân viên dựa trên quy định về khối lượng công việc cụ thể đã xác định và phân công thông qua các cuộc họp giao ban các đơn vị, các báo cáo của Phòng Thanh tra-Pháp chế do Ban Kiểm tra thực hiện (Báo cáo kết quả kiểm tra nền nếp dạy học và làm việc của cán bộ, viên chức và các đơn vị trong toàn Trường trong các năm 2016-2020), bảng tổng hợp kết quả đánh giá và xếp loại đội ngũ nhân viên hằng tháng theo hiệu quả công việc được phân công với các mức A, B, C, D làm cơ sở cho việc chi trả lương tăng thêm vào tháng sau liền kề. Kết quả đánh giá, xếp loại viên chức hằng tháng là cơ sở cho việc đánh giá, xếp loại và khen thưởng cuối năm (Bảng chấm công hằng thành 2015-2020; Biên bản đánh giá hiệu quả công việc của đội ngũ nhân viên, Danh sách khen thưởng hằng tháng 2015-2020). Khoa/Viện luôn quan tâm và quản lý chặt chẽ kết quả công việc của nhân viên hỗ trợ tại Khoa/Viện nhằm tạo động lực để các nhân viên này hỗ trợ đắc lực cho hoạt động đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng tại đơn vị. Cuối năm học, Nhà trường triển khai đánh giá kết quả thực hiện công việc và xây dựng kế hoạch cho năm học tiếp theo. Những nhân viên có kết quả công việc tốt được xét khen thưởng xứng đáng (Báo cáo tổng kết năm học của các năm 2015-2020; Hồ sơ đánh giá CBCS hàng năm 2015- 2020; Biên bản họp Hội đồng Thi đua khen thưởng các năm 2015-2020; Các Quyết định về việc công nhận danh hiệu thi đua các năm học).

Hằng năm Nhà trường đã xây dựng kế hoạch công tác từng tháng và lịch công tác từng tuần với các chỉ số rõ ràng, cụ thể (thời gian, nội dung công việc, người chủ trì, thành phần tham dự, địa điểm) đến từng đơn vị. Tất cả nhân viên dựa vào kế hoạch và lịch công tác của trường cũng như bản phân công nhiệm vụ của đơn vị để thực hiện công việc của mình.

Tất cả nhân viên đã được tham gia xây dựng, góp ý trong quá trình Nhà trường xây dựng quy định đánh giá hiệu quả công việc của cán bộ, nhân viên (Văn bản số 970/ĐHV-HCNH ngày 18/8/2017 về xin ý kiến góp ý của các đơn vị về tiêu chí đánh giá thi đua, quy định xếp loại cán bộ; Góp ý quy trình xây dựng quy định đánh giá viên chức hằng năm).

Kết quả đánh giá và bình xét thi đua đã được Nhà trường thông báo rộng rãi, công khai trong toàn Trường. Các ý kiến phản hồi từ đội ngũ nhân viên đã được Nhà trường tiếp thu và giải trình thông qua Hội đồng thi đua khen thưởng và thông qua Hội nghị viên chức toàn Trường hằng năm. Kết quả ý kiến phản hồi cho thấy, hầu hết nhân viên hài lòng về việc quản trị theo kết quả công việc cũng như việc thi đua khen thưởng và công nhận của Nhà trường (Các Quyết định công nhận danh hiệu thi đua các năm 2015-2020; Biên bản các Hội nghị viên chức hằng năm giai đoạn 2015-2020).

2. Điểm tồn tại

Nhà trường chưa tiến hành khảo sát mức độ hài lòng của đội ngũ nhân viên về việc quản trị theo kết quả công việc đặc biệt là việc thi đua khen thưởng và công nhận của Trường, Viện

và các cấp có thẩm quyền (Chỉ mới lấy ý kiến phản hồi thông qua các Hội nghị viên chức hằng năm).

Tất cả nhân viên chỉ dựa vào kế hoạch và lịch công tác của Trường cũng như bảng phân công nhiệm vụ của đơn vị để thực hiện công việc của mình, chứ chưa có kế hoạch cụ thể riêng cho từng cá nhân.

3. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng

Bên cạnh việc lấy ý kiến phản hồi tại các Hội nghị viên chức hằng năm, Nhà trường nên tiến hành khảo sát mức độ hài lòng của đội ngũ nhân viên về việc quản trị theo kết quả công việc đặc biệt là việc thi đua khen thưởng và công nhận của Nhà trường, Viện và các cấp có thẩm quyền. Kết quả khảo sát sẽ là cơ sở khách quan, đầy đủ để Nhà trường xây dựng kế hoạch và tổ chức thực hiện việc cải tiến công tác quản lý của Nhà trường trong những năm tiếp theo.

Trên cơ sở kế hoạch và lịch công tác của Trường cũng như bảng phân công nhiệm vụ của đơn vị, mỗi nhân viên cần xây dựng kế hoạch cụ thể riêng cho cá nhân mình để chủ động trong công tác cũng như đảm bảo tiến độ, khối lượng và thời gian hoàn thành các nhiệm vụ được giao. Nhà trường cần tiến hành khảo sát mức độ hài lòng của đội ngũ nhân viên về việc quản trị theo kết quả công việc đặc biệt là việc thi đua khen thưởng và công nhận của CSGD và các cấp có thẩm quyền.

4. Những điểm chưa rõ: Không

5. Đánh giá mức đạt được của tiêu chí: Đạt (mức 4/7)

Đánh giá chung về tiêu chuẩn 7

- Điểm mạnh cơ bản của CTĐT:

Trường có chính sách, tiêu chí cụ thể, rõ ràng để thu hút, tuyển dụng, sử dụng, phát triển đội ngũ NV đáp ứng yêu cầu công tác. Đội ngũ NV hỗ trợ CTĐT ngành SPĐL đảm bảo về số lượng, có phẩm chất, năng lực và trình độ chuyên môn nghiệp vụ. Việc tuyển dụng, bổ nhiệm NV được thực hiện theo các quy trình chặt chẽ. Khoa/Viện tuân thủ quy định của Trường trong công tác tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển NV. Trường có hệ thống văn bản xác định năng lực và bộ tiêu chí cụ thể để đánh giá năng lực của đội ngũ NV hỗ trợ. Quy trình đánh giá NV được thực hiện chặt chẽ. Kết quả đánh giá làm cơ sở cho việc thực hiện chế độ thu nhập tăng thêm, công nhận danh hiệu thi đua, khen thưởng đối với NV. Trường/Khoa/Viện có khảo sát, đánh giá nhu cầu và tổ chức triển khai công tác đào tạo, bồi dưỡng, phát triển chuyên môn nghiệp vụ cho đội ngũ NV. Những NV đủ điều kiện được Trường tạo điều kiện và khuyến khích thi thăng hạng chức danh nghề nghiệp.

- Điểm tồn tại cơ bản của CTĐT:

Các tiêu chuẩn yêu cầu đối với từng vị trí việc làm của đội ngũ NV ở các đơn vị hành chính, các vị trí Trợ lý đào tạo, Trợ lý QLSV, CVHT trong Đề án vị trí việc làm của Trường chưa được rà soát, điều chỉnh, bổ sung cụ thể và thường xuyên theo yêu cầu lĩnh vực công tác. Trường chưa khảo sát ý kiến, mức độ hài lòng của các bên liên quan khác như GV, Cựu SV,.. đối với đội ngũ NV. Bộ tiêu chí đánh giá đội ngũ NV chưa đánh giá đầy đủ năng lực của đội ngũ NV theo từng vị trí việc làm. Trường chưa ban hành bộ tiêu chí đánh giá đối với các GV kiêm nhiệm công tác hỗ trợ đào tạo; chưa tổ chức rà soát, đánh giá hiệu quả công tác đào tạo, bồi dưỡng và phát triển NV để có những điều chỉnh, cải tiến phù hợp; chưa khảo sát mức độ

hài lòng của NV về việc quản trị theo kết quả công việc đặc biệt là việc thi đua khen thưởng và công nhận của Trường và các cấp. Các NV chưa có kế hoạch công tác cụ thể để theo dõi, giám sát việc hỗ trợ công tác đào tạo, NCKH và PVCĐ.

- Kiến nghị đối với CTĐT:

Trường, Viện cần rà soát, điều chỉnh, bổ sung các yêu cầu đối với từng vị trí việc làm của đội ngũ NV ở các đơn vị hành chính, các vị trí TLĐT, TL QLSV, CVHT trong Đề án vị trí việc làm trong đó xem xét ý kiến của các đơn vị về tiêu chuẩn, kỹ năng chuyên môn, nghiệp vụ cụ thể, đặc thù theo từng lĩnh vực; cần có chính sách hỗ trợ/đãi ngộ cho đội ngũ CVHT, TLĐT, TL QLSV tốt hơn để bảo đảm chất lượng hoạt động hỗ trợ người học. Trường cần khảo sát mức độ hài lòng của GV, Cựu SV, .. đối với đội ngũ NV; cần điều chỉnh, bổ sung bộ tiêu chí đánh giá NV có tính định lượng hơn để đánh giá được năng lực theo từng vị trí việc làm; sớm ban hành hoặc bổ sung các tiêu chí đánh giá đối với GV kiêm nhiệm công tác hỗ trợ đào tạo; nên thường xuyên tổ chức rà soát, đánh giá hiệu quả công tác đào tạo, bồi dưỡng, phát triển NV để có cải tiến phù hợp; cần khảo sát mức độ hài lòng của đội ngũ NV về việc quản trị công việc, việc thi đua khen thưởng, công nhận của Trường và các cấp để cải tiến công tác quản lý của Trường; cần triển khai cho tất cả NV xây dựng kế hoạch cụ thể trong đó thể hiện rõ khối lượng tiến độ, thời gian hoàn thành, các nguồn lực cần thiết để thuận tiện cho việc theo dõi, giám sát tạo động lực, hỗ trợ công tác đào tạo, NCKH và PVCĐ.

VIII. Tiêu chuẩn 8: Người học và hoạt động hỗ trợ người học

TC 8.1. Chính sách tuyển sinh được xác định rõ ràng, được công bố công khai và được cập nhật.

1. Điểm mạnh:

Kết quả nghiên cứu hồ sơ tự đánh giá của Trường cho thấy, ngành SPĐL đã thực hiện tuyển sinh theo đúng Quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT (*Từ Số 03/2015/TT-BGDĐT ngày 26/02/2015 đến số 09/2020 TT-BGDĐT ngày 07/5/2020*), và theo Đề án tuyển sinh của Trường Đại học Vinh đã được cập nhật hằng năm (*Các Đề án tuyển sinh hệ đại học chính quy các năm 2015-2020*). Từ năm 2017 đến thời điểm đánh giá, Nhà trường áp dụng các phương thức tuyển sinh sau: Xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi THPT; Xét tuyển học bạ THPT bằng cách lấy tổng điểm các môn theo tổ hợp các môn đăng ký xét tuyển của cả 3 năm THPT (6 học kỳ). Riêng các ngành Sư phạm trong đó có ngành SPNV không xét học bạ; Xét tuyển thẳng theo quy định của Bộ GD&ĐT. Điểm ưu tiên được thực hiện theo Quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT.

Chính sách tuyển sinh hằng năm của Nhà trường đã được xác định rõ ràng, công khai minh bạch trong các Thông báo tuyển sinh, xét tuyển của Nhà trường và trên Webservice của Trường: (*Cổng thông tin điện tử tuyển sinh: <http://vinuni.edu.vn/tuyen-sinh>*). Trong đó đã ghi rõ các mục như: Hình thức, phương thức tuyển sinh, chỉ tiêu, quy trình thi tuyển, xét tuyển; Đối tượng, hồ sơ, thời gian đăng ký, đối tượng ưu tiên, đối tượng tuyển thẳng, đối tượng người nước ngoài, các quy định đối với các thí sinh khuyết tật, lệ phí xét tuyển xét tuyển. Quy trình xét tuyển được thực hiện rõ ràng qua các khâu như: Nhà trường ra Thông báo tuyển sinh, trong đó nêu rõ chỉ tiêu tuyển sinh của từng ngành, bao gồm cả ngành SPNV, tổ hợp các môn xét tuyển. Kết quả thi, xét tuyển được Nhà trường thông báo công khai trên Cổng thông tin tra cứu điểm thi tuyển sinh Nhà trường. (*Thông báo điểm trúng tuyển đại học hệ chính quy các năm 2016-2020; Chỉ tiêu và ngưỡng xét tuyển đại học hệ chính quy đợt 2 các năm 2016-2020; Thông báo*

quy định về việc xét tuyển học bạ THPT hoặc tương đương vào đại học hệ chính quy; Quyết định công nhận thí sinh trúng tuyển đại học hệ chính quy Đại học Vinh các năm từ 2016-2020).

Trong quá trình xây dựng Đề án tuyển sinh, chính sách tuyển sinh của Nhà trường có sự tham gia đóng góp ý kiến của các bên liên quan (*Văn bản về việc lấy ý kiến góp ý Đề án tuyển sinh và Quy chế tuyển thẳng vào đại học chính quy các năm 2016-2020; Văn bản về việc xin ý kiến đóng góp dự thảo Đề án tuyển sinh đại học chính quy hằng năm; Cơ sở dữ liệu thống kê kết quả tuyển sinh hằng năm tại Phòng Đào tạo của Trường giai đoạn 2016-2020.*). Hằng năm, dựa trên cơ sở phân tích dữ liệu tuyển sinh (*các số liệu thống kê về số người đăng ký dự tuyển, số người trúng tuyển và nhập học điểm chuẩn của các ngành*), thông qua các hội nghị về công tác tuyển sinh cũng như qua đánh giá tình hình thực tiễn, Nhà trường điều chỉnh đề án, kế hoạch tuyển sinh và chỉ tiêu tuyển sinh của từng ngành học đồng thời đưa ra các biện pháp nhằm nâng cao chất lượng tuyển sinh những năm tiếp theo.

2. Điểm tồn tại:

Kết quả nghiên cứu hồ sơ cho thấy, việc khảo sát lấy ý kiến các bên liên quan về quy chế tuyển sinh và chính sách tuyển sinh chưa được Nhà trường thực hiện rộng rãi, chỉ mới dừng lại ở mức khảo sát ý kiến đóng góp của Trường các đơn vị trong toàn Trường.

Kết quả thống kê cho thấy, trong các năm gần đây, số lượng tuyển sinh của ngành SPĐL giảm đáng kể, cụ thể: Từ 43 SV (năm 2016) xuống còn 15 SV (năm 2020).

3. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng:

Bên cạnh việc lấy ý kiến đóng góp của các Trường đơn vị trong Trường về quy chế tuyển sinh và chính sách tuyển sinh, Nhà trường /Viện nên khảo sát lấy ý kiến của các đối tượng ngoài trường để có cơ sở khách quan hơn trong việc điều chỉnh, bổ sung quy chế tuyển sinh và chính sách tuyển sinh hằng năm của Nhà trường.

Nhà trường và Viện cần tiếp tục phân tích dự báo nhu cầu nguồn nhân lực ngành SPĐL sát với đối tượng mà Viện đang đào tạo để có những điều chỉnh trong đề án tuyển sinh hằng năm. Bên cạnh đó, Nhà trường cũng nên mở rộng hơn nữa các mối quan hệ với các đơn vị bên ngoài thông qua các hoạt động NCKH, trao đổi sinh viên, hội nghị, hội thảo nhằm quảng bá hình ảnh Nhà trường, từ đó góp phần nâng cao hiệu quả công tác tuyển sinh của Trường nói chung và của ngành SPĐL nói riêng.

4. Những điểm chưa rõ: Không

5. Đánh giá mức đạt được của tiêu chí: Đạt (mức 4/7).

TC 8.2. Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học được xác định rõ ràng và được đánh giá.

1. Điểm mạnh:

Kết quả nghiên cứu hồ sơ tự đánh giá của Nhà trường cho thấy, hằng năm, dựa trên quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT, dựa vào nhu cầu của xã hội, Nhà trường đã xây dựng Đề án tuyển sinh (*Đề án tuyển sinh đại học chính quy Đại học Vinh giai đoạn 2014-2016 và giai đoạn 2017-2020*). Trong đó, Nhà trường và Viện/Khoa đã xác định rõ tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học và công bố công khai trên website của Trường và trên các thông tin đại chúng.

Năm 2016 công tác tuyển sinh được Nhà trường thực hiện theo Quy chế tuyển sinh mới của Bộ GD&ĐT. Theo đó Nhà trường đã xây dựng phương án tuyển sinh theo hình thức xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi THPT Quốc gia. Việc xét tuyển của ngành SPDL dựa theo chỉ tiêu tuyển sinh hằng năm và lấy điểm tổng từ cao xuống thấp theo chỉ tiêu với tổ hợp các môn xét tuyển (**Văn-Sử-Địa; Toán-Văn-Tiếng Anh; Văn-Sử-Tiếng Anh và Toán-Văn –Sử**). Từ năm 2017 đến thời điểm đánh giá, Nhà trường áp dụng các phương thức tuyển sinh sau: Xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi THPT; Xét tuyển học bạ THPT bằng cách lấy tổng điểm các môn theo tổ hợp các môn đăng ký xét tuyển của cả 3 năm THPT (6 học kỳ), trừ các ngành Sư phạm, trong đó có ngành SPDL. Xét tuyển thẳng theo quy định của Bộ GD&ĐT. Điểm ưu tiên được thực hiện theo Quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT.

Tiêu chí và phương pháp tuyển sinh của Nhà trường được Hội đồng tuyển sinh đại học hệ chính quy đánh giá, rút kinh nghiệm và điều chỉnh, bổ sung kịp thời theo từng năm (*Cơ sở dữ liệu thống kê kết quả tuyển sinh hằng năm tại Phòng Đào tạo của Trường giai đoạn 2016-2020.*), đồng thời có lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan (*Văn bản về việc lấy ý kiến góp ý Đề án tuyển sinh và Quy chế tuyển thẳng vào đại học chính quy các năm 2016-2020; Văn bản về việc xin ý kiến đóng góp dự thảo Đề án tuyển sinh đại học chính quy hằng năm 2016-2020*).

2. Điểm tồn tại:

Việc rút kinh nghiệm và điều chỉnh, bổ sung về tiêu chí và phương pháp tuyển sinh của Nhà trường chưa được rõ ràng, đầy đủ các bước cần thiết, chỉ mới dừng lại ở mức thống kê, đối sánh các số liệu là chính.

Kết quả kiểm tra hồ sơ cho thấy, Nhà trường chỉ mới khảo sát lấy ý kiến về tiêu chí và phương pháp tuyển sinh của Nhà trường đối với các Trường đơn vị trong Trường mà chưa lấy ý kiến của các đối tượng ngoài Trường.

3. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng:

Việc rút kinh nghiệm và điều chỉnh, bổ sung về tiêu chí và phương pháp tuyển sinh của Nhà trường nên được thể hiện rõ ràng, đầy đủ qua các bước cần thiết. Bên cạnh việc thống kê đối sánh các số liệu, Nhà trường nên tiến hành đánh giá tiêu chí và phương pháp tuyển sinh thông qua việc phân tích tổng hợp kết quả khảo sát từ đó có cơ sở cho việc bổ sung cải tiến phù hợp, đáp ứng yêu cầu nghề nghiệp của SV và thị trường lao động.

Để có cơ sở cho việc điều chỉnh bổ sung về tiêu chí và phương pháp tuyển sinh, Nhà trường và Viện nên tiến hành khảo sát lấy ý kiến của các bên liên quan rộng rãi hơn. Bên cạnh việc khảo sát ý kiến của các Trường đơn vị trong Trường, nên khảo sát ý kiến của các đối tượng ngoài Trường (các doanh nghiệp, các nhà tuyển dụng, các cơ quan, các tổ chức v.v.) để có kết quả khách quan hơn và đáng tin cậy hơn.

4. Những điểm chưa rõ: Không

5. Đánh giá mức đạt được của tiêu chí: Đạt (mức 4/7).

TC 8.3. Có hệ thống giám sát phù hợp về sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, kết quả học tập, khối lượng học tập của người học.

1. Điểm mạnh:

Kết quả nghiên cứu hồ sơ và minh chứng cho thấy, hệ thống giám sát cấp Trường và Viện về sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện của người học đã được ghi rất rõ trong Quy định đào tạo đại học của Trường đại học Vinh (*Quy định số 868/QĐ-ĐHV ngày 02/4/2013 về đào tạo đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ; Quy định số 1262/QĐ-ĐHV ngày 13/11/2017 về công tác đánh giá và quản lý kết quả học tập tiếp cận CDIO; Quy định số 2155/QĐ-ĐHV ngày 10/10/2017, Quy định tạm thời về đào tạo đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ tiếp cận CDIO*). Hệ thống giám sát của ngành SPĐL được thực hiện bởi giảng viên, cố vấn học tập, trợ lý đào tạo, trợ lý sinh viên, giáo viên chủ nhiệm cũng như đội ngũ nhân viên khác của các phòng, ban, trung tâm, tổ chức đoàn thể liên quan trong Viện và Trường.

Quy trình giám sát sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, kết quả học tập, khối lượng học tập của người học được thực hiện thông qua cơ chế báo cáo định kỳ mỗi tháng một lần và thông qua các buổi họp liên tịch giữa Ban lãnh đạo Viện, Trưởng bộ môn, Trợ lý đào tạo, quản lý sinh viên và Liên chi đoàn Viện (*Biên bản họp liên tịch giữa Lãnh đạo Viện, Trưởng Bộ môn, trợ lý đào tạo, Quản lý sinh viên và Liên chi đoàn Viện*). Bên cạnh đó Viện cũng thường xuyên chỉ đạo các lớp sinh hoạt định kỳ mỗi tháng một lần với sự tham gia của giảng viên chủ nhiệm lớp nhằm tiếp nhận kịp thời ý kiến của người học (*Biên bản họp lớp trong giai đoạn 2016-2020*). Bên cạnh đó, giảng viên phụ trách môn học cũng được yêu cầu giám sát sự tiến bộ trong quá trình học tập của sinh viên thông qua hệ thống điểm quá trình và điểm cuối kỳ. Viện có cơ chế phản hồi kết quả học tập của người học thông qua nhiều hình thức như thông báo trên trang thông tin sinh viên tại [http:// student. Vinhuni.edu.vn](http://student.vinhuni.edu.vn), thư gửi kết quả học tập, rèn luyện của sinh viên cho phụ huynh (*Kế hoạch thông báo kết quả học tập và rèn luyện của sinh viên cho gia đình của Phòng CTCTHSSV các năm 2016-2020*).

Trường, Viện có cơ sở dữ liệu theo dõi sự tiến bộ của người học trong học tập và rèn luyện, theo dõi tỷ lệ chậm tiến độ, thôi học, tốt nghiệp trên phần mềm quản lý điểm (CVC) và phần mềm quản lý người học (LMS). Từ năm 2010, để nâng cao hiệu quả quản lý, giám sát sự tiến bộ trong học tập, rèn luyện, kết quả học tập và khối lượng học tập của người học, Nhà trường đã sử dụng phần mềm quản lý CMC. Hệ thống này hỗ trợ Nhà trường quản lý và giám sát các nội dung về quá trình đăng ký và học tập, giám sát phẩm chất, thái độ và các hoạt động ngoại khóa đồng thời thông qua phần mềm quản lý này Nhà trường chuyển đến người học các thông báo các nội dung như thời khóa biểu, lịch thi, kết quả đánh giá về học tập và rèn luyện của người học. (*Phần mềm quản lý điểm CMC và Phần mềm quản lý người học LMS*).

2. Điểm tồn tại:

Việc phân công, phối hợp giữa các bộ phận của Viện và các đơn vị của Nhà trường trong hệ thống giám sát về sự tiến bộ học tập và rèn luyện của người học chưa được rõ ràng, hiệu quả phối hợp chưa cao.

3. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng:

Bên cạnh Quy định chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị trực thuộc Trường, để việc phân công, phối hợp giữa các bộ phận của Viện và các đơn vị của Nhà trường trong hệ thống giám sát về sự tiến bộ học tập và rèn luyện của người học được rõ ràng, hiệu quả, Nhà trường nên ban hành các văn bản quy định rõ trách nhiệm chính của từng bộ phận trong các lĩnh vực hoạt động cụ thể.

4. Những điểm chưa rõ: Không

5. Đánh giá mức đạt được của tiêu chí: Đạt (mức 4/7).

TC 8.4. Có các hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác để giúp cải thiện việc học tập và khả năng có việc làm của người học.

1. Điểm mạnh:

Kết quả tìm hiểu hồ sơ và minh chứng cho thấy, Phòng CTCTHSSV, Phòng Đào tạo và các tổ chức đoàn thể (Đoàn thanh niên, Hội SV và các câu lạc bộ) là những đơn vị chịu trách nhiệm tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác để cải thiện việc học tập của người học, trong đó có sinh viên của ngành SPĐL. Bên cạnh đó, để hỗ trợ sinh viên về các mặt công tác nêu trên, còn có sự tham gia của các cố vấn học tập, đội ngũ trợ lý QLSV và đội ngũ giảng viên chủ nhiệm các lớp (*Quyết định số 3814/QĐ-ĐHV ngày 10/12/2012 về việc ban hành Quy định tạm thời về chức năng, nhiệm vụ của cố vấn học tập, cán bộ văn phòng khoa, trợ lý QLSV; Các Quyết định về cử cố vấn học tập; Các Quyết định về việc cử giảng viên phụ trách lớp hành chính*).

Nhà trường có Trung tâm HTSV&QHĐN. Trung tâm này là đơn vị chuyên trách thực hiện các nhiệm vụ tư vấn việc làm cho người học, trong đó có sinh viên của ngành SPĐL. Hằng năm, Trung tâm HTSV&QHĐN và Viện tổ chức triển khai hoạt động hỗ trợ việc làm cho sinh viên (*Liên hệ thực tập, thực tế, trao đổi hợp tác với doanh nghiệp, nhà sử dụng lao động, tăng cường kỹ năng mềm...*). Bên cạnh đó, Trường còn có Trung tâm Nghiên cứu-Khởi nghiệp và Sáng tạo. Trung tâm này cũng đã tổ chức nhiều hoạt động hỗ trợ sinh viên trong việc tìm kiếm việc làm như: Tổ chức Hội thảo tư vấn và giới thiệu việc làm (*Kế hoạch tổ chức hội thảo tư vấn và giới thiệu sinh viên tốt nghiệp làm việc tại Nhật; Kế hoạch tổ chức chương trình tư vấn tuyển dụng sinh viên tốt nghiệp hằng năm giai đoạn 2016-2020*).

Nhà trường và Viện luôn có kế hoạch và triển khai thực hiện các hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ khác để giúp cải thiện việc học tập của sinh viên của Trường. Hằng năm Nhà trường đều có kế hoạch và tổ chức thực hiện tuần sinh hoạt sinh viên đầu khóa để giới thiệu về cơ cấu tổ chức của Trường và của Viện cũng như các hoạt động của Nhà trường (*Kế hoạch tổ chức chào đón sinh viên các năm 2015-2020*). Nhà trường cũng đã xây dựng kế hoạch và tổ chức thực hiện Hội nghị dân chủ sinh viên nhằm tập trung giải đáp các thắc mắc của SV về các hoạt động liên quan đến đào tạo và việc hỗ trợ người học khi gặp khó khăn, đặc biệt là những khó khăn trong việc lựa chọn và đăng ký học phần, đổi học phần, tạm dừng học, bảo lưu kết quả học tập (*Kế hoạch tổ chức Hội nghị dân chủ các lớp sinh viên, Hội nghị đối thoại trực tiếp giữa Hiệu trưởng với sinh viên*). Bên cạnh đó, Viện còn chỉ đạo cho các lớp xây dựng kế hoạch tổ chức sinh hoạt lớp hằng tháng có sự tham gia của Lãnh đạo Viện, cố vấn học tập giảng viên chủ nhiệm lớp để kịp thời giải quyết những vướng mắc và hỗ trợ SV giải quyết những khó khăn trong học tập và rèn luyện (*Kế hoạch tổ chức sinh hoạt lớp hằng tháng, Biên bản sinh hoạt lớp giai đoạn 2016-2020*).

Hằng năm Nhà trường, Trung tâm HTSV&QHĐN và Viện/Khoa đều có kế hoạch và tổ chức triển khai hoạt động hỗ trợ việc làm cho sinh viên, trong đó có công tác thực tập sư phạm và thực tập tốt nghiệp (*Kế hoạch triển khai công tác thực tập sư phạm và thực tập tốt nghiệp các năm 2016-2020*). Trường THPT chuyên ĐHV và Trường Thực hành Sư phạm là nơi mà sinh viên ngành SPĐL thường xuyên được tham gia thực hành nghề nghiệp như dự giờ, tập

giảng, thi giảng (*Các Quyết định về thành lập các đoàn thực tập sư phạm cuối khóa của Trường Đại học Vinh; Báo cáo kết quả thực tập sư phạm*). Điểm nổi bật trong hoạt động này là hàng năm SV ngành SPDL được tham gia các hội thi *Nghiệp vụ sư phạm, Hội thi giảng*. Đây là điều kiện tốt giúp SV rèn luyện và nâng cao kỹ năng nghề nghiệp. Bên cạnh đó, Trung tâm Nghiên cứu-Khởi nghiệp và Sáng tạo cũng đã xây dựng kế hoạch và tổ chức nhiều hoạt động hỗ trợ sinh viên trong việc tìm kiếm việc làm như: Tổ chức Hội thảo tư vấn và giới thiệu việc làm (*Kế hoạch tổ chức hội thảo tư vấn và giới thiệu sinh viên tốt nghiệp làm việc tại Nhật; Kế hoạch tổ chức chương trình tư vấn tuyển dụng sinh viên tốt nghiệp hằng năm giai đoạn 2016-2020*). Ngoài ra, Đoàn thanh niên và Hội sinh viên của Trường và Viện cũng đã xây dựng kế hoạch và tổ chức thực hiện các hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua để giúp sinh viên cải thiện việc học tập và kỹ năng tìm kiếm việc làm (*Kế hoạch tổ chức Chương trình Ngày môi trường thế giới; Kế hoạch tổ chức hội thảo tư vấn và giới thiệu sinh viên tốt nghiệp làm việc tại Nhật; Kế hoạch tổ chức chương trình tư vấn tuyển dụng sinh viên tốt nghiệp; Kế hoạch tổ chức chương trình Tết ấm cho sinh viên Kỹ Hợi 2019*).

Những hoạt động tư vấn học tập, hỗ trợ sinh, các hoạt động ngoại khóa các hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ trên đã góp phần cải thiện việc học tập của sinh viên. Kết quả khảo sát ý kiến phản hồi của người học sau khi tốt nghiệp cho thấy có 78,21% trả lời hài lòng với chất lượng, hiệu quả các hoạt động giảng dạy, tư vấn học tập, hỗ trợ việc làm của Nhà trường (*Quyết định số 1307/QĐ-ĐHV ngày 01/11/2016 về việc ban hành Quy định tạm thời công tác lấy ý kiến phản hồi từ người học về cán bộ, viên chức và các hoạt động của Trường Đại học Vinh; Phiếu lấy ý kiến phản hồi từ người học về các hoạt động của Nhà trường*).

2. Điểm tồn tại:

Nhà trường chưa tiến hành rà soát, đánh giá về chất lượng, hiệu quả của các hoạt động tư vấn học tập, hỗ trợ việc làm cho người học, do Nhà trường tổ chức.

Kết quả thống kê cho thấy tỉ lệ người học tốt nghiệp so với số tuyển vào giảm từ 94,82% (năm 2016) xuống còn 66,67% (năm 2020). Tỉ lệ người học có việc làm sau 12 tháng tốt nghiệp cũng giảm từ 79,07% (năm 2016) xuống còn 66,7% năm 2020).

3. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng:

Nhà trường cần tiến hành rà soát, đánh giá về chất lượng, hiệu quả của các hoạt động tư vấn học tập, hỗ trợ việc làm cho người học, do Nhà trường tổ chức.

Nhà trường cần có biện pháp nhằm cải thiện và nâng cao tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp so với số tuyển vào cũng như tỉ lệ sinh viên có việc làm 12 tháng tốt nghiệp.

4. Những điểm chưa rõ: Không

5. Đánh giá mức đạt được của tiêu chí: Đạt (mức 4/7).

TC 8.5. Môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan tạo thuận lợi cho hoạt động đào tạo, nghiên cứu và sự thoải mái cho cá nhân người học.

1. Điểm mạnh:

Kết quả nghiên cứu hồ sơ và thăm quan thực địa cho thấy, Nhà trường có đủ diện tích lớp học theo quy định cho việc dạy và học. Hiện tại Trường có 221 phòng học, 6 giảng đường lớn

(*Thống kê tổng diện tích lớp học và tỷ lệ bình quân diện tích trên tổng số người học; Báo cáo tổng kết công tác kiểm kê tài sản của phòng Quản trị và Đầu tư*). Từ năm 2016 Nhà trường đã tập trung đầu tư tiếp tục hoàn thiện việc xây dựng cơ bản theo quy hoạch tổng thể của Trường bao gồm hệ thống giảng đường, nhà làm việc, ký túc xá, các công trình phụ trợ nhằm đáp ứng quy mô đào tạo và NCKH (*Sơ đồ bố trí khu Hiệu bộ, giảng đường các phòng, khoa, viện, hội trường, thư viện, khu thực hành, thực tập, ký túc xá, Văn bản quy định việc bố trí, phân chia việc sử dụng các phòng làm việc trong Trường*). Để phục vụ cho các hoạt động thể dục, thể thao Nhà trường đã xây dựng 6 sân bóng chuyền, 6 sân bóng đá mini, 01 sân bóng đá lớn, một nhà thi đấu đa năng và nhiều sân thể thao khác cơ bản đáp ứng nhu cầu vui chơi, giải trí cho cán bộ và người học.

Nhà trường có cảnh quan sư phạm sạch sẽ, đảm bảo vệ sinh, an toàn, tạo sự thoải mái cho người học. Khu ký túc xá được trang bị điện sáng đầy đủ và nguồn nước sạch, tình hình an ninh được bảo đảm (*Sơ đồ bố trí khu ký túc xá*). Không gian học tập ngoài giờ của sinh viên đã được Nhà trường tạo điều kiện tối đa: Được sử dụng wifi miễn phí, có phòng đọc sách ở thư viện sạch sẽ, tiện ích; vào dịp ôn thi Nhà trường mở cửa các phòng học từ 7 giờ đến 22 giờ cho sinh viên tự học, tự nghiên cứu. Công tác khám sức khỏe và công tác bảo đảm an toàn cho người học được Nhà trường quy định rõ ràng và đã được triển khai thực hiện thường xuyên, hiệu quả (*Bảng kê khai cơ sở vật chất, thiết bị y tế và nhân lực năm 2017; Các Quyết định thành lập Hội đồng kiểm tra sức khỏe SV-HV; Các Báo cáo về việc khám sức khỏe cho SV-HV; Kế hoạch khám sức khỏe sinh viên thực tập sư phạm gia đoạn 2016-2020*). Nhà trường đã phát hành và cung cấp cho sinh viên *Cẩm nang SV* về quy tắc ứng xử của cán bộ, học sinh, sinh viên trong Trường, đã ban hành và phổ biến Bộ quy tắc ứng xử văn hóa của học viên và HSSV trong Trường (*Quyết định 3182/QĐ-ĐHV ngày 26/12/2018 về việc ban hành Bộ quy tắc ứng xử văn hóa của học viên và HSSV Trường Đại học Vinh*). Công tác phòng cháy, chữa cháy (PCCC), an toàn học đường / an toàn vệ sinh thực phẩm đã được Nhà trường và Viện/Khoa quan tâm, chỉ đạo thực hiện và giám sát chặt chẽ, hiệu quả (*Nghị định số 80/2017/NĐ-CP ngày 17/7/2017 của Chính phủ quy định về môi trường giáo dục an toàn, lành mạnh, thân thiện, phòng chống bạo lực học đường; Kế hoạch giáo dục pháp luật an toàn giao thông 2015- 2016; Kế hoạch tổ chức Hội nghị tập huấn công tác đảm bảo an ninh, trật tự trường học và công tác HSSV năm 2015-2016; Thông tri triệu tập hội nghị triển khai công tác HSSV, HV và công tác an ninh trường học 2013-2014*).

Hàng năm sinh viên, trong đó có sinh viên ngành SPĐL được lấy ý kiến đánh giá về môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan sư phạm của Trường theo phiếu khảo sát chung của Nhà trường. Kết quả thống kê cho thấy hầu hết sinh viên hài lòng về cảnh quan môi trường của (*Quyết định số 1307/ QĐ-ĐHV ngày 01/11/2016 về việc ban hành Quy định tạm thời công tác lấy ý kiến phản hồi từ người học về cán bộ, viên chức và các hoạt động của Trường Đại học Vinh; Phiếu lấy ý kiến phản hồi từ người học về các hoạt động của Nhà trường*).

2. Điểm tồn tại:

Kết quả nghiên cứu hồ sơ và minh chứng cho thấy, công tác lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan về môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan của Nhà trường còn hạn chế, chỉ mới khảo sát ý kiến của người học. Mặt khác, đây chỉ là khảo sát chung về các hoạt động của Trường. Nhà trường chưa tiến hành khảo sát riêng, có tính chất chuyên đề về ý kiến phản hồi của các bên liên quan đối với môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan của Nhà trường

3. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng:

Bên cạnh việc khảo sát lấy ý kiến của người học về môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan của Trường, Nhà trường nên mở rộng phạm vi và đối tượng khảo sát để có kết quả khách quan hơn. Mặt khác, Nhà trường nên tiến hành khảo sát riêng về chuyên đề này để có kết quả đầy đủ hơn và chi tiết hơn và từ đó đề ra các biện pháp hữu hiệu hơn cho việc xây dựng, cải tiến môi trường, phục vụ công tác đào tạo và NCKH.

4. Những điểm chưa rõ: Không

5. Đánh giá mức đạt được của tiêu chí: Đạt (mức 4/7).

Đánh giá chung về tiêu chuẩn 8:

- Điểm mạnh cơ bản của CTĐT:

Nhà trường đã xây dựng Đề án tuyển sinh, trong đó đã nêu rõ chính sách, quy định tuyển sinh, tiêu chí tuyển sinh và các phương thức tuyển sinh sinh đúng các quy định hiện hành, được rà soát, điều chỉnh, bổ sung hằng năm và được công khai minh bạch. Nhà trường đã có hệ thống giám sát về sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện của người học với sự hỗ trợ của Phần mềm quản lý người học (LMS) và phần mềm quản lý điểm (CMC). Nhà trường đã có các đơn vị chịu trách nhiệm tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua, tư vấn việc làm và các hoạt động hỗ trợ khác. Nhà trường cũng đã xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch các hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua, tư vấn việc làm và các hoạt động hỗ trợ khác. Nhà trường có môi trường tâm lý, xã hội, môi trường làm việc thân thiện, cảnh quan sự phạm sạch sẽ đảm bảo vệ sinh an toàn, tạo không khí thoải mái và thuận lợi cho các đối tượng trong toàn trường.

- Điểm tồn tại cơ bản của CTĐT:

Kết quả nghiên cứu hồ sơ cho thấy, việc khảo sát lấy ý kiến các bên liên quan về Quy chế tuyển sinh, chính sách tuyển sinh, tiêu chí và phương pháp tuyển sinh chưa được Nhà trường thực hiện rộng rãi, chỉ mới dừng lại ở mức khảo sát ý kiến đóng góp của Trường các đơn vị trong toàn Trường. Trong các năm gần đây, số lượng tuyển sinh của ngành SPĐL giảm đáng kể, cụ thể: Từ 43 SV (năm 2016) xuống còn 15 SV (năm 2020). Tỷ lệ người học có việc làm sau 12 tháng tốt nghiệp cũng giảm từ 79,07% (năm 2016) xuống còn 66,7% năm 2020). Việc phân công, phối hợp giữa các bộ phận của Viện và các đơn vị của Nhà trường trong hệ thống giám sát về sự tiến bộ học tập và rèn luyện của người học chưa được rõ ràng, hiệu quả phối hợp chưa cao. Thời lượng dành cho các hoạt động thực tế và thực tập cuối khóa còn ít nên hiệu quả chưa cao. Mặt khác, năng lực giao tiếp và sử dụng tiếng Anh, nhất là tiếng Anh chuyên ngành còn hạn chế

- Kiến nghị đối với CTĐT:

Nhà trường nên khảo sát lấy ý kiến của các đối tượng ngoài Trường để có cơ sở khách quan hơn trong việc điều chỉnh, bổ sung quy chế tuyển sinh và chính sách tuyển sinh hằng năm của Nhà trường. Nhà trường cần có giải pháp hữu hiệu nhằm nâng cao hiệu quả công tác tuyển sinh đồng nâng cao tỷ lệ SV có được việc làm sau 12 tháng tốt nghiệp nói chung và ngành SPNDL nói riêng. Để hệ thống giám sát về sự tiến bộ học tập và rèn luyện của người học được rõ ràng, hiệu quả, Nhà trường nên ban hành các văn bản quy định rõ trách nhiệm chính

của từng bộ phận trong các lĩnh vực hoạt động cụ thể. Nhà trường nên có kế hoạch triển khai giảng dạy các học phần tiếng Anh chuyên ngành để tạo điều kiện cho sinh viên sau khi ra trường có thể sử dụng tiếng Anh trong giao tiếp cũng như trong hoạt động chuyên môn.

IX. Tiêu chuẩn 9: Cơ sở vật chất và trang thiết bị

Tiêu chí 9.1. Có hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng với các trang thiết bị phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.

1. Điểm mạnh:

Để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu khoa học, trong những năm qua bằng nhiều nguồn kinh phí khác nhau Nhà trường đã đầu tư xây dựng mới và nâng cấp hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng. Đối với hệ thống phòng làm việc, Nhà trường đã bố trí 90 phòng cho các đơn vị trực thuộc với tổng diện tích 15.938 m², đạt gần 15,4 m²/1 cán bộ, giảng viên, nhân viên. Đối với hệ thống phòng học, giảng đường, hiện tại toàn Trường có 282 phòng học với tổng diện tích sử dụng là 51.045 m², phòng học tiếng nước ngoài và phòng học máy tính với diện tích 7.886 m². Tính đến năm học 2019-2020, diện tích phòng học bình quân đạt 3,3 m²/SV. Từ năm 2015 đến nay, ngành SPĐL và hiện tại là Viện SPXH có hệ thống phòng làm việc với các thiết bị phù hợp để hỗ trợ đào tạo và nghiên cứu, với 04 phòng làm việc gồm 02 phòng của cán bộ quản lý, 01 văn phòng khoa và 01 phòng sinh hoạt chuyên môn tại tầng 2 tòa nhà A0.

Hệ thống phòng làm việc, phòng học, hội trường, giảng đường và các phòng chức năng được Nhà trường đầu tư trang bị CSVC và trang thiết bị đảm bảo điều kiện hỗ trợ cho hoạt động ĐT, NCKH và các hoạt động khác của các đơn vị. Hệ thống phòng làm việc, trong đó có CTĐT SPĐL được trang bị đầy đủ các thiết bị cần thiết đáp ứng yêu cầu công việc: hệ thống đèn chiếu sáng, điều hòa không khí, mạng wifi, máy tính, máy in, điện thoại, tủ, bàn ghế,... Hệ thống phòng học được trang bị máy tăng âm, micro, máy chiếu projector, bảng chống lóa, phương tiện dạy học trực tuyến. Trong số 282 phòng học, thì 230 phòng tại nhà A, B và D được lắp hệ thống điều hòa và máy chiếu, 73 phòng học kết nối trực tuyến. Người học CTĐT SPĐL được rèn luyện các kỹ năng sư phạm cơ bản tại hệ thống 19 phòng học 2 gian ở khu nhà B của Trường với đầy đủ máy chiếu, hệ thống âm thanh và ánh sáng thuận tiện cho hoạt động tập giảng, làm việc nhóm, thảo luận. Hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng với các thiết bị được kiểm kê, bảo quản, theo dõi tình trạng hoạt động, sử dụng, hư hỏng, cung cấp, bổ sung, sửa chữa hàng năm. Hệ thống phòng học được phòng Quản trị-Đầu tư quản lý sử dụng bằng mạng máy tính, đảm bảo sử dụng hợp lý, hết tần suất 9h mỗi ngày từ thứ 2 đến thứ 6 và 40% số phòng học vào 02 ngày cuối tuần. Theo báo cáo thường niên, năm 2019, tổng kinh phí dành cho đầu tư cơ sở vật chất và trang thiết bị là 115.900 triệu đồng, chiếm 22,05% tổng ngân sách chi, năm 2020 là 75.559,06 triệu đồng, chiếm 12,61% ngân sách chi (riêng ngành SPĐL tổng kinh phí đầu tư trong 5 năm (2016-2020) là 2,824,413,077 đồng: năm 2016 (555,166,154.00 đồng), năm 2017 (587,940,769.00 đồng), năm 2018 (492,778,462.00 đồng), năm 2019 (558,960,000.00 đồng) và năm 2020 (629,567,692.00 đồng)). Theo báo cáo kết quả lấy ý kiến phản hồi của người học về CSVC, hệ thống phòng học và các trang thiết bị phòng học đảm bảo điều kiện học tập, rèn luyện, sinh hoạt cho người học thì toàn trường năm học 2016-2017, có 15784 SV được khảo sát: có 12067 SV đánh giá “Tốt”, chiếm 76,5%; có 2698 SV đánh giá “Khá”, chiếm 17,1%; năm học 2019-2020, có 20343 SV được khảo sát: có 16944 SV đánh giá “Tốt”, chiếm 83,29%; có 2604 SV đánh giá “Khá”, chiếm 12,8%. Riêng SV ngành

SPDL thì năm học 2016-2017, có 420 SV được khảo sát: có 368 SV đánh giá “Tốt”, chiếm 87,62%; có 47 SV đánh giá “Khá”, chiếm 11,19%; năm học 2019-2020, có 140 SV được khảo sát: có 120 SV đánh giá “Tốt”, chiếm 85,71%; có 13 SV đánh giá “Khá”, chiếm 9,29%.

2. Điểm tồn tại:

Một số phòng học hiện đang sử dụng các bàn ghế quá cũ, cần được trang bị lại để tạo điều kiện cho hoạt động đổi mới phương pháp dạy và học.

Qua khảo sát thực tế cho thấy, diện tích văn phòng Viện có diện tích hẹp do vậy, rất khó khăn cho các buổi sinh hoạt chung của toàn Viện. Khi phỏng vấn đối tượng GV của CTĐT có đề nghị với Nhà trường tạo điều kiện cho Viện có phòng chức năng để triển khai hoạt động chuyên môn.

3. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng:

Nhà trường cần xây dựng kế hoạch thay thế các bàn ghế đã cũ, bị hư hỏng để tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động đổi mới phương pháp dạy và học.

Nhà trường và các phòng chức năng nghiên cứu sắp xếp thêm cho Viện và CTĐT SPDL 01 văn phòng đủ điều kiện để tổ chức các sinh hoạt chung của đơn vị; đồng thời có thể trang bị cho Viện phòng chức năng để thuận lợi khi triển khai hoạt động chuyên môn.

4. Những điểm chưa rõ: Không

5. Đánh giá mức đạt được của tiêu chí: Đạt (mức 5/7)

Tiêu chí 9.2. Thư viện và các nguồn học liệu phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.

1. Điểm mạnh

Thư viện Trường được thành lập năm 1959, hiện nay có tên gọi là “Trung tâm Thông tin - Thư viện Nguyễn Thúc Hào”, <http://thuvien.vinhuni.edu.vn>, với tổng diện tích dành cho thư viện hiện nay là 9.952 m². Trong đó, Thư viện chính được bố trí tại một tòa nhà 7 tầng có diện tích sàn 9.275m² bao gồm: Không gian học tập tầng 1; 06 phòng học; 03 phòng máy tính; 09 kho sách và 6 phòng đọc với gần 1.420 chỗ ngồi. Thư viện cơ sở 2, tổng diện tích sử dụng là 677 m², có 80 chỗ ngồi. Thư viện có 30 cán bộ viên chức, trong đó có 21 CBNV trình độ đại học ngành thư viện, 09 CBNV đào tạo ngành khác.

Hoạt động của Trung tâm TTTV được quản lý bởi các quy định rõ ràng, minh bạch (*Quyết định số 2396/QĐ-ĐHV ngày 6/9/2019 về việc Quy định chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị thuộc và trực thuộc trường Đại học Vinh*): Hướng dẫn sử dụng thư viện, quy định hoạt động của thư viện (trong năm học thư viện phục vụ bạn đọc 2 buổi/ngày, kể cả thứ bảy và chủ nhật). Tại thời điểm năm 2020, thư viện được trang bị 02 máy mượn - trả tự động tài liệu; 01 hệ thống trả sách 24/7; phần mềm quản lý thư viện Kipos tiên tiến, 01 máy scan-số hóa robot, 05 kiosk tra cứu thông tin, 02 máy photocopy và xây dựng không gian học tập có các trang thiết bị, dịch vụ cần thiết hỗ trợ bạn đọc. Trung tâm TTTV được trang bị CSVC và trang thiết bị: bàn ghế, tủ, giá sách, đầu kỹ thuật số, điều hòa, hệ thống máy chiếu, máy photocopy, 124 bộ máy tính, ti vi,... để thực hiện các hoạt động phục vụ, hỗ trợ cho dạy, học và NCKH của GV và SV.

Trung tâm TTTV có số lượng sách, giáo trình, tài liệu tham khảo tiếng Việt và tiếng nước ngoài phục vụ cho hoạt động ĐT và NCKH của CB, GV, người học. Tính đến tháng 3/2020, số

lượng tài liệu bản in có 17.124 tên sách, giáo trình, tài liệu tham khảo với 160.559 bản; 129 loại báo và tạp chí, 21.367 luận văn và luận án. Bên cạnh đó, Trung tâm TTTV hiện có nguồn tài liệu điện tử (địa chỉ truy cập: <http://thuvien.vinhuni.edu.vn>) với 20.960 tên giáo trình và sách, 15.500 đề tài luận văn và luận án, 5 bộ cơ sở dữ liệu trực tuyến. Trung tâm TTTV đã đưa vào sử dụng cơ sở dữ liệu điện tử trực tuyến và thư viện số giúp bạn đọc có thể tìm kiếm các tài liệu chuyên ngành của các CSGD, mua quyền truy cập dùng chung CSDL điện tử online Proquest Center đáp ứng nhu cầu tham khảo nguồn tạp chí khoa học nước ngoài, phục vụ công tác đào tạo trong nhà trường. Thực hiện việc ký kết thỏa thuận, kết nối chia sẻ nguồn học liệu và nguồn tin nội sinh, giúp người dạy và người học có thể tìm kiếm các tài liệu chuyên ngành của các cơ sở giáo dục khác như: Đại học Quốc gia Hà Nội, Trường Đại học Cần Thơ, Cục thông tin Khoa học và Công nghệ Quốc gia... Từ năm 2019, Trung tâm TTTV đã tham gia vào Liên hiệp thư viện Việt Nam. Trong 5 năm, từ 2016 - 2020, số lượt người học và GV mượn tài liệu đạt 134.594 lượt, bình quân 26.919 lượt/năm, không tính lượt người download tài liệu (riêng ngành SPĐL số lượng bạn đọc tham gia thư viện giai đoạn 2016-2020 tổng là: 6.304 người). Ngành SPĐL hiện có khoảng trên 414 đầu sách, gồm giáo trình, luận án, luận văn, sách chuyên khảo, tham khảo, nguồn tài liệu thường xuyên được cập nhật dựa trên đề cương chi tiết các học phần và đề xuất bổ sung danh mục học liệu do ngành SPĐL cung cấp. Tính đến năm 2020, số giáo trình thư viện đáp ứng danh mục học liệu trong đề cương chi tiết ngành SPĐL.

Hàng năm, căn cứ nhu cầu đào tạo, NCKH của GV và người học (đặc biệt những CTĐT mới) trên cơ sở đề xuất của các đơn vị đào tạo, trong đó có CTĐT ngành SPĐL, Trung tâm TTTV bổ sung, cập nhật các nguồn tài liệu mới với tổng kinh phí 7.129.473.495 đồng; trong đó, năm học 2015-2016: 1.854.373.800 đồng, 2016-2017: 1.545.694.395 đồng, 2017-2018: 502.691.200 đồng, 2018-2019: 1.006.290.000 đồng, 2019-2020: 2.220.424.100 đồng. Bình quân gần 106.000 đồng/người học/năm trong chu kỳ đánh giá.

Nguồn tài liệu của Trung tâm TTTV được quản lý bằng phần mềm quản lý thư viện (phần mềm Kipos hiện đại, phù hợp với quản lý TT TV-Thư viện hiện nay). Trung tâm TTTV đã tạo lập các bộ sưu tập số thuộc các lĩnh vực khoa học tự nhiên, khoa học xã hội và nhân văn. Bạn đọc có thể tra cứu tài liệu theo ba cổng thông tin điện tử: <http://tvs.lib.vinhuni.edu.vn>; <http://thuvien.vinhuni.edu.vn>; <http://tailieu.vinhuni.edu.vn>.

Nhà trường đã khảo sát lấy ý kiến của bạn đọc. Kết quả khảo sát trong năm 2017 cho thấy có 65,9% sinh viên rất hài lòng về hoạt động của thư viện, chỉ số này tăng lên 77,6% trong năm học 2018-2019. Kết quả khảo sát việc đáp ứng nhu cầu cơ sở dữ liệu, nguồn tài liệu của người học trong học kỳ 2 năm học 2018-2019 có 69% sinh viên đánh giá tốt và chỉ số này tăng lên 80,2% trong học kỳ 1 năm học 2019-2020. Tháng 6/2020, trung bình có 94,1 % người học đánh giá mức độ đáp ứng nhu cầu của các sản phẩm và dịch vụ thông tin của thư viện là từ khá trở lên. Ngoài ra, để lấy ý kiến về “Thư viện nhà trường có đủ học liệu đáp ứng nhu cầu học tập, NC của SV”, Nhà trường đã chọn SV tốt nghiệp năm 2019. Theo đó, với tổng số 6016 SV thì có 4860 SV đánh giá “Tốt” chiếm 80,8%, có 910 SV đánh giá “Khá” chiếm 15,1%.

2. Điểm tồn tại:

Theo báo cáo TĐG, kiểm tra minh chứng và khảo sát thực tế cho thấy, nguồn tài liệu phục vụ cho công tác đào tạo cao học và NCS còn chưa được phong phú; giáo trình, tài liệu phục vụ giảng dạy, học tập cho ngành SPĐL có thời điểm chưa được cập nhật kịp thời.

So với quy mô và tiềm lực của Nhà trường thì kinh phí dành cho bổ sung nguồn học liệu mới còn thấp, bình quân gần 106.000 đồng/người học/năm trong chu kỳ đánh giá.

3. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng:

Trong kế hoạch bổ sung, cập nhật giáo trình, tài liệu tham khảo hằng năm, Nhà trường cần ưu tiên nguồn tài liệu phục vụ đào tạo SDH và cập nhật các giáo trình, tài liệu tham khảo cho CTĐT ngành SPDL.

Nhà trường cần nâng mức đầu tư cho thư viện để bổ sung nguồn học liệu, đặc biệt học liệu số.

4. Những điểm chưa rõ: Không.

5. Đánh giá mức đạt được của tiêu chí: Đạt (mức 4/7)

Tiêu chí 9.3. Phòng thí nghiệm, thực hành và trang thiết bị phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.

1. Điểm mạnh:

Để phục vụ việc ĐT, NCKH của GV và người học ngành SPDL, trong chu kỳ đánh giá, Nhà trường đã xây dựng mới và nâng cấp hệ thống các phòng thực hành tại Trung tâm TH-TN (Quyết định số 2396/QĐ-ĐHV ngày 6/9/2019 về việc Quy định chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị thuộc và trực thuộc trường Đại học Vinh) gồm 02 phòng Thực hành (01 phòng GIS - Viễn thám và 01 phòng Thực hành chung). Phòng thực hành chung được trang bị đầy đủ dụng cụ, thiết bị cho giảng dạy cho cả ba ngành. Trong đó, ngành SPDL phục vụ cho các học phần: Thực hành Địa lí Tự nhiên (01 TC), Thực hành Địa lí Kinh tế - Xã hội (01 TC), Thực địa Địa lí TN (02 TC), Thực địa Địa lí KT-XH (02 TC). Việc hướng dẫn các bài thực hành cho sinh viên do giáo viên giảng dạy thực hành phụ trách. Mỗi phòng thực hành đều có nội quy sử dụng phòng thực hành, có Sổ nhật ký theo dõi các hoạt động của phòng thực hành, hồ sơ theo dõi, quản lý các trang thiết bị của phòng thực hành.

Các phòng thực hành được trang bị hệ thống thiết bị phù hợp để hỗ trợ các hoạt động ĐT và NCKH của GV và người học CTĐT ngành SPDL. Hằng năm, các thiết bị, máy móc của các phòng thực hành, thí nghiệm được Trung tâm thực hành thí nghiệm Nhà trường cập nhật, duy tu, bảo dưỡng để đáp ứng nhu cầu ĐT và NCKH. Trong giai đoạn 2015-2020, hằng năm Nhà trường đã dành một khoản kinh phí để bổ sung, duy tu, bảo dưỡng các phòng thí nghiệm, thực hành, trong đó có các phòng TH của CTĐT SPDL với tổng kinh phí 2,824,413,077 đồng; trong đó, năm học 2015-2016: 555,166,154 đồng, 2016-2017: 587,940,769, 2017-2018: 492,778,462, 2018-2019: 558,960,000, 2019-2020: 629,567,692 đồng.

Từ năm học 2018-2019, Trường thực hiện đào tạo theo tiếp cận CDIO, theo đó Chương trình đào tạo ngành SPDL cũng đã có sự điều chỉnh, các bài thực hành thuộc hai học phần thực hành Địa lí Tự nhiên và Đại lí Kinh tế - Xã hội được đưa vào nội dung của các học phần lí thuyết. Vì vậy, CBGD các học phần lí thuyết đảm nhận luôn phần thực hành.

Ngoài ra, Trường còn có trường THPT Chuyên và trường THSP đa cấp học với đầy đủ hệ thống lớp học, hệ thống phòng chức năng, trang thiết bị giảng dạy và học tập đạt tiêu chuẩn quốc gia cùng đội ngũ giáo viên đạt chuẩn (100% có trình độ đại học trở lên); có hệ thống 19 phòng học ở khu nhà A và nhà B của trường (dùng để SV sư phạm tập giảng, Nhà trường đã thuê Công ty CP xây lắp thương mại An Hương quản trị, các thiết bị trong quá trình sử dụng nếu bị hư hỏng

thì phòng Quản trị-Đầu tư của trường xử lý), các phòng học 2 gian này có đầy đủ máy chiếu, bảng chống lóa và hệ thống âm thanh, ánh sáng thuận tiện cho việc tập giảng, làm việc nhóm, seminar của SV để giúp sinh viên có môi trường thực tập, rèn luyện nghiệp vụ sư phạm thường xuyên. Nhà trường cũng đã hình thành 62 trường “THPT vệ tinh” để SV đi kiến tập và thực tập.

Hàng năm, nhà trường tổ chức khảo sát lấy ý kiến phản hồi từ người học về mức độ đáp ứng của trang thiết bị phòng thực hành, thí nghiệm và thái độ phục vụ của Trung tâm TH-TN trường. Kết quả của học kỳ II năm học 2019-2020 cho thấy: có 91,8 % số người học được khảo sát đánh giá mức độ “tốt” và “khá”.

2. Điểm tồn tại:

Một số thiết bị phục vụ cho học phần Thực địa Địa lí tự nhiên được trang bị chưa đúng quy chuẩn như: bản đồ địa hình, địa chất tỉ lệ lớn, địa bàn địa chất. Một số thiết bị cần được trang bị thêm để phục vụ tốt chương trình đào tạo tiếp cận theo CDIO như: thiết bị định vị GPS cầm tay, máy đo gió cầm tay.

3. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng:

Nhà trường cần có kế hoạch tăng cường CSVC và trang thiết bị phục vụ cho học phần Thực địa Địa lí tự nhiên đúng quy chuẩn và bổ sung một số thiết bị để phục vụ tốt chương trình đào tạo tiếp cận theo CDIO như: thiết bị định vị GPS cầm tay, máy đo gió cầm tay.

4. Những điểm chưa rõ: Không

5. Đánh giá mức đạt được của tiêu chí: Đạt (mức 4/7)

Tiêu chí 9.4. Hệ thống công nghệ thông tin (bao gồm cả hạ tầng cho học tập trực tuyến) phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.

1. Điểm mạnh:

Trung tâm CNTT được Nhà trường thành lập có chức năng, nhiệm vụ tham mưu cho Ban Giám hiệu quản lý các hoạt động đào tạo, nghiên cứu và triển khai các hoạt động ứng dụng CNTT trong CSGD (*Quyết định số 2396/QĐ-ĐHV ngày 6/9/2019 về việc Quy định chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị thuộc và trực thuộc trường Đại học Vinh*). Hiện tại, Nhà trường có hệ thống CNTT bao gồm máy tính, phần cứng, phần mềm, trang thông tin điện tử, phòng họp trực tuyến,...phù hợp đáp ứng công tác đào tạo, nghiên cứu và các hoạt động khác của đơn vị. Số lượng máy tính để bàn toàn Trường là 1046 bộ, trong đó số lượng máy tính phục vụ cho hoạt động đào tạo là 716 bộ, số lượng máy tính phục vụ cho công tác quản lý và hành chính là 330 bộ, 26 máy chủ, 12 phần mềm, 10 phòng họp trực tuyến. Ngoài ra, Nhà trường còn trang bị máy tính xách tay cho tất cả 572 CB quản lý, trưởng bộ môn và các trợ lý đào tạo, các GV có trình độ tiến sĩ trở lên để phục vụ công tác giảng dạy và nghiên cứu. CB, GV toàn trường được cung cấp địa chỉ email mang tên miền riêng... @vinhuni.edu.vn. Hệ thống wifi được phủ sóng toàn bộ khuôn viên Nhà trường. Nhà trường đã đưa vào sử dụng các phần mềm để quản lý nhân sự, đào tạo, NCKH, tài khoản, tài sản, điểm, học bổng, thu học phí và các nguồn thu khác. Công tác quản lý của Trường thực hiện thông qua hệ thống iOffice, CMC... Các dữ liệu về công tác quản lý của Nhà trường và hoạt động đào tạo được lưu trữ trên hệ thống máy chủ. Nhà trường có bộ phận chuyên trách quản trị mạng, sử dụng các phần mềm quản lý như CMC, iOffice,... Trang thông tin điện tử chính thức của Trường là <http://vinhuni.edu.vn/>, trong đó trang subweb của Viện SPXH là: <http://vienspxh.vinhuni.edu.vn/>, bộ môn SPĐL có địa chỉ: <https://vienspxh.vinhuni.edu.vn/>

vinhuni.edu.vn/co-cau-to-chuc/bo-mon-su-pham-dia-ly. Viện SPXH (trong đó có CTĐT ngành SPĐL) được trang bị đủ máy tính phục công tác hành chính, toàn bộ giảng viên đã sử dụng các phần mềm để Dạy học. Nhà trường cũng đã xây dựng hệ thống dạy học trực tuyến E-Learning <http://elearning.vinhuni.edu.vn/> nhằm đa dạng hóa hình thức dạy học, phù hợp với xu thế thời đại và bối cảnh nền kinh tế tri thức 4.0, đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế. Hệ thống dạy học trực tuyến và phần mềm hỗ trợ quản lý dạy học LMS phục vụ tốt cho đào tạo bậc đại học và cao học ngành SPĐL cũng như bồi dưỡng chuyên môn nghề nghiệp. Hệ thống CNTT của Nhà trường từng bước cung cấp, chia sẻ các dữ liệu, thông tin và tri thức nhằm hỗ trợ cho các hoạt động ĐT và NCKH của CB, GV, người học. Hệ thống mạng Internet và Wifi được sử dụng miễn phí, phủ khắp khuôn viên của CSGD phục vụ cho các hoạt động đào tạo và nghiên cứu của GV và người học. Nhà trường đã triển khai thực hiện Cổng thông tin dạy và học (hệ thống LMS) đảm bảo tương tác trực tuyến giữa GV và người học nhằm đáp ứng nhu cầu đổi mới phương pháp dạy học. Tất cả CB, GV của Trường, trong đó có CB, GV ngành SPĐL được cung cấp địa chỉ email mang tên miền riêng (...@vinhuni.edu.vn). Về cơ bản hệ thống CNTT hoạt động ổn định, an toàn góp phần hỗ trợ cho các hoạt động ĐT và NCKH của Nhà trường.

Trung tâm CNTT của Nhà trường (*Quyết định số 2396/QĐ-ĐHV ngày 6/9/2019 về việc Quy định chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị thuộc và trực thuộc trường Đại học Vinh*) có biên chế gồm 06 người, trong đó về trình độ: TS (01 người), Ths (04 người), ĐH (01)) có nhiệm vụ quản trị mạng, sử dụng các phần mềm quản lý các hoạt động toàn trường ổn định, an toàn để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.

Nhà trường có kế hoạch bảo trì, bảo dưỡng, nâng cấp hệ thống CNTT trong toàn Trường, nhiệm vụ này do TT CNTT chịu trách nhiệm. Trong giai đoạn 2015-2020, Nhà trường đã dành một khoản kinh phí lớn đầu tư cho cơ sở hạ tầng của hệ thống CNTT với 79.177.000.000 đồng; trong đó, năm học 2015-2016: 18.101.000.000 đồng, 2016-2017: 16.457.000.000 đồng, 2017-2018: 19.641.000.000 đồng, 2018-2019: 15.127.000.000 đồng, 2019-2020: 9.851.000.000 đồng.

Hàng năm Nhà trường tổ chức khảo sát ý kiến phản hồi người học và các bên liên quan trong trường về mức độ đáp ứng nhu cầu về ĐT và NCKH của hệ thống CNTT của CSGD. Kết quả khảo sát cho thấy có 58,7% người học được khảo sát đánh giá mức độ “tốt” (đáp ứng từ 90% trở lên) và 22,8% đánh giá mức độ “khá” (đáp ứng từ 70-89%).

2. Điểm tồn tại:

Trong đào tạo và quản lý, nhà trường còn dùng nhiều phần mềm, cơ sở dữ liệu phân tán do vậy nên hợp nhất các phần mềm. Qua phỏng vấn các bên liên quan cho thấy vẫn còn khá nhiều CBVC, GV và SV chưa sử dụng email mang tên miền ...@vinhuni.edu.vn do Nhà trường cấp để phục vụ cho dạy, học và nghiên cứu khoa học.

3. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng:

Nhà trường cần có kế hoạch hợp nhất hệ thống phần mềm nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho CB, GV sử dụng phục vụ cho các hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ và cơ sở dữ liệu nhà trường được thống nhất. Nhà trường cần khuyến khích CBVC, GV và SV về việc sử dụng email do trường cấp.

4. Những điểm chưa rõ: Không

5. Đánh giá mức đạt được của tiêu chí: Đạt (mức 4/7)

Tiêu chí 9.5. Các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe, an toàn được xác định và triển khai có lưu ý đến nhu cầu đặc thù của người khuyết tật.

1. Điểm mạnh

Nhà trường đã căn cứ văn bản quy định của các cấp (Chính phủ, các bộ, ngành liên quan) và thực tiễn của CSGD để ban hành văn bản quy định các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe và an toàn của Trường: Quy chế phối hợp đảm bảo an ninh trật tự; quy định về công tác SV tự quản; quy định công tác HS, SV và HV nội trú, ngoại trú; quy định đối với SV tại làng SV cơ sở II; quy chế phối hợp giữa các đơn vị trong công tác quản lý, giáo dục chính trị tư tưởng đối với HS, SV trên môi trường mạng tại Trường Đại học Vinh (số 3852/KH-ĐHV ngày 03/11/2014, số 3775/KH-ĐHV ngày 09/10/2015, số 4458/QĐ-ĐHV ngày 26/11/2015, số 07/KH-ĐHV ngày 24/2/2016, số 45/KH-ĐHV ngày 08/11/2016, số 36/KH-ĐHV ngày 12/10/2017, số 539/KH-CTCTHSSV ngày 18/5/2018, số 38/KH-ĐHV ngày 05/10/2018, số 2116/QĐ-ĐHV ngày 21/8/2020).

Trên thực tế, các quy định tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe và an toàn đã được Nhà trường triển khai thực hiện. Về môi trường, Nhà trường quan tâm đến hệ thống cây xanh để tạo không gian thoáng mát cho CB, GV, NV và người học; phong trào “Chủ nhật xanh” được phát động và thực hiện thường xuyên để tạo cảnh quan “xanh, sạch, đẹp”. Trường đã ký hợp đồng với Công ty vệ sinh môi trường để đảm bảo vệ sinh trong khuôn viên CSGD; định kỳ tổ chức các đợt tập huấn về công tác nước sạch và vệ sinh môi trường. Về công tác bảo vệ sức khỏe cho CB, GV, NV và người học luôn được Nhà trường quan tâm. Nhà trường có Trạm y tế với diện tích mặt bằng 505 m² diện tích sử dụng là 360 m², được trang bị khá đầy đủ các thiết bị y tế, thuốc điều trị ban đầu cho người bệnh. Đội ngũ tại Trạm y tế có 9 biên chế gồm: 02 bác sĩ, 03 y sĩ, 03 y tá/điều dưỡng, 01 dược sĩ đại học, tất cả đều có chứng chỉ hành nghề. Trạm y tế thường xuyên tổ chức khám sức khỏe định kỳ, tuyên truyền, tư vấn về giới tính, sức khỏe sinh sản. Hệ thống ký túc xá của Nhà trường đã đáp ứng được nhu cầu của người học gồm 10 tòa nhà từ 03 đến 09 tầng với 811 phòng, bố trí cho gần 4.000 chỗ ở cho SV. Tỷ số diện tích trên người học tại ký túc xá là 5,3m². Hệ thống sân bãi phục vụ cho hoạt động TDDT, văn hóa văn nghệ được Nhà trường đầu tư xây dựng với 06 sân bóng chuyền, 06 sân bóng đá mini, 01 sân bóng đá lớn và nhiều sân thể thao phục vụ cho CB, SV với tổng diện tích là 35.000m², 01 nhà thi đấu đa năng với 1.000 chỗ ngồi cơ bản đáp ứng nhu cầu vui chơi, giải trí cho CB, GV, NV và SV nhà trường. Về công tác đảm bảo an ninh, trật tự, an toàn xã hội trong Nhà trường được BGH quan tâm. Lực lượng bảo vệ của Trường thường xuyên được bồi dưỡng, tập huấn về chuyên môn, nghiệp vụ, thường xuyên được cung cấp các thông tin về tình hình trật tự, trị an, an ninh của địa phương nơi đơn vị đóng. Lực lượng bảo vệ được trang bị các phương tiện và trang phục đáp ứng yêu cầu công việc, thường trực 24/24 giờ trong ngày. Đầu năm 2018 đến nay, Nhà trường đã ký hợp đồng với Công ty vệ sĩ để tăng cường tính chuyên nghiệp và hiệu quả trong công tác bảo vệ an ninh, trật tự, an toàn cho con người và CSVC, trang thiết bị của nhà trường. Công tác phòng chống bạo lực, PCCC của Nhà trường thực hiện nghiêm túc và đảm bảo các điều kiện theo quy định. Trường đã thành lập Ban Chỉ huy phòng chống bạo lực, cháy nổ (Quyết định số 750/QĐ-ĐHV ngày 14/7/2017, số 308/QĐ-ĐHV ngày 27/4/2018, số 2349/QĐ-ĐHV ngày 28/8/2019). Hệ thống PCCC được bố trí ở tất cả các tòa nhà làm việc, phòng học, phòng thực hành, thí nghiệm, ký túc xá, hội trường,... Trong giai đoạn 2015-2020, Nhà trường đã 02 lần (tháng 6/2018 và tháng 5/2020) phối hợp với Phòng cảnh sát PC&CC số

1 của lực lượng Cảnh sát PC&CC tỉnh Nghệ An tổ chức tập huấn các biện pháp ứng phó khẩn cấp cho các đối tượng liên quan trong CSGD.

Năm học 2016-2017, Nhà trường đã tổ chức lấy ý kiến phản hồi của người học của CSGD về môi trường, sức khỏe và an toàn. Kết quả phản hồi cho thấy, đối với công tác vệ sinh môi trường có 66,1% người học được khảo sát đánh giá mức độ “tốt” (đáp ứng từ 90% trở lên), 25,6% đánh giá mức “khá” (đáp ứng từ 70-89%); đối với công tác chăm sóc sức khỏe có 51,5% người học được khảo sát đánh giá mức “tốt”, 29,8% đánh giá mức “khá”; đối với công tác an ninh, trật tự của Nhà trường có 64,1% người học được khảo sát đánh giá mức độ “tốt”, 26,1% đánh giá mức “khá”. Kết quả khảo sát năm học 2017-2018 cho thấy mức độ hài lòng của người học cao hơn năm học 2016-2017: đối với công tác vệ sinh môi trường có 75,1% người học đánh giá mức độ “tốt”; đối với công tác chăm sóc sức khỏe có 68,2% người học đánh giá mức “tốt”; đối với công tác an ninh, trật tự có 76,6% người học đánh giá mức “tốt”.

2. Điểm tồn tại

Các công trình xây dựng chưa chú ý thiết kế dành riêng ưu tiên cho đối tượng là người khuyết tật.

Nhà trường chưa lấy ý kiến đánh giá, góp ý của các bên liên quan một cách thường xuyên và hệ thống về môi trường, sức khỏe và an toàn (chỉ lấy ý kiến SV năm học 2016-2017).

3. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng

Nhà trường cần chú ý đầu tư, nâng cấp cơ sở vật chất phục vụ nhu cầu của đối tượng là người khuyết tật.

Nhà trường cần định kỳ khảo sát ý kiến các bên liên quan về môi trường, sức khỏe và an toàn để có cơ sở cải tiến chất lượng phục vụ tốt hơn cho các hoạt động ĐT, NCKH và quản lý trong Trường và Viện.

4. Những điểm chưa rõ: Không

5. Đánh giá mức đạt được của tiêu chí: Đạt (mức 4/7)

Đánh giá chung tiêu chuẩn 9:

- Điểm mạnh cơ bản của CTĐT:

Nhà trường và Viện SPXH có hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng với các trang thiết bị phù hợp hỗ trợ các hoạt động ĐT và NCKH. Trung tâm Thông tin-Thư viện Nguyễn Thúc Hào với tòa nhà 7 tầng có diện tích gần 9.275 m². Số lượng sách, giáo trình, tài liệu tham khảo, luận văn, luận án phục vụ cho hoạt động đào tạo và NCKH của CTĐT ngành SPĐL (có 300 đầu sách, tạp chí khoa học tiếng Việt: 13, CSDL trực tuyến: 05 bộ). Nhà trường có hệ thống CNTT bao gồm 18 phòng máy tính, nhiều phần mềm quản lý dạy và học, trang thông tin điện tử, phòng họp trực tuyến, hệ thống trường thực hành, 62 trường “THPT vệ tinh”, Hệ thống mạng Internet và Wifi được sử dụng miễn phí, phủ khắp khuôn viên của Trường đáp ứng công tác đào tạo, nghiên cứu và các hoạt động khác của Nhà trường.

- Điểm tồn tại cơ bản của CTĐT:

Tuy nhiên, một số phòng học hiện đang sử dụng các bàn ghế quá cũ và chưa được trang bị hệ thống amply đầy đủ. Nguồn tài liệu phục vụ cho công tác đào tạo cao học và NCS còn chưa được phong phú; giáo trình, tài liệu phục vụ giảng dạy, học tập cho ngành SPĐL có thời

điểm chưa được cập nhật kịp thời. Nhà trường dành kinh phí cho bổ sung nguồn học liệu mới chưa nhiều (bình quân gần 80.000 đồng/SV/năm). Số lượng phần mềm dùng để phục vụ đào tạo và NCKH còn nhiều, nên CSDL bị phân tán. Nhà trường chưa thường xuyên lấy ý kiến đánh giá, góp ý của các bên liên quan về môi trường, sức khỏe và an toàn. Nhà trường đã có kế hoạch và tổ chức lấy ý kiến các bên liên quan về CSVC và trang thiết bị phục vụ đào tạo và NCKH, từ đó xây dựng kế hoạch cải tiến, hoàn thiện.

- Kiến nghị đối với CTĐT:

Nhà trường cần có kế hoạch đánh giá hiệu quả sử dụng và xây dựng phương án sử dụng tối ưu hệ thống CSVC nói chung, hệ thống phòng học và trang thiết bị phục vụ hoạt động giảng dạy và học tập nói riêng để tiếp tục nâng cao chất lượng đào tạo. Cần lập kế hoạch và tăng cường đầu tư kinh phí để cập nhật giáo trình, tài liệu tham khảo hằng năm, Nhà trường cần ưu tiên nguồn tài liệu phục vụ đào tạo SDH và cập nhật các giáo trình, tài liệu tham khảo cho CTĐT ngành SPĐL. Nhà trường có kế hoạch đánh giá, nâng cấp và hợp nhất hệ thống phần mềm, số hóa CSDL cũng như trang LMS nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho CB, GV sử dụng phục vụ cho các hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ hiệu quả hơn. Nhà trường cần định kỳ khảo sát ý kiến các bên liên quan về môi trường, sức khỏe và an toàn làm cơ sở cải tiến chất lượng phục vụ tốt hơn cho các hoạt động ĐT, NCKH và quản lý trong Trường và Viện SPXH.

X. Tiêu chuẩn 10: Nâng cao chất lượng

TC 10.1. Thông tin phản hồi và nhu cầu của các bên liên quan được sử dụng làm căn cứ để thiết kế và phát triển chương trình dạy học.

1. Điểm mạnh

Từ năm học 2016-2017, Nhà trường đã ban hành hệ thống các văn bản quy định cụ thể nhằm thu thập thông tin phản hồi và nhu cầu của các bên liên quan để xây dựng và phát triển CTĐT theo tiếp cận CDIO. Công tác lấy ý kiến của người học, cựu người học, các nhà tuyển dụng và chuyên gia giáo dục tại các trường đại học về CTĐT, chất lượng dạy học, kiểm tra đánh giá và chất lượng hỗ trợ người học thông qua phiếu khảo sát trực tiếp hoặc qua phần mềm khảo sát trực tuyến CMC. Bên cạnh đó, hằng năm thông qua các hoạt động như tổ chức đi thực tế, thực tập cho SV; Hội nghị dân chủ các lớp sinh viên; Hội nghị đối thoại trực tiếp giữa Hiệu trưởng và SV, Nhà trường, Khoa/Viện đã thu thập thêm các thông tin phản hồi rất hữu ích, sát với yêu cầu thực tiễn được sử dụng làm căn cứ để thiết kế và phát triển CTDH.

Trên cơ sở các thông tin phản hồi của các bên liên quan, Nhà trường và Khoa/Viện đã lựa chọn, xử lý làm căn cứ để thiết kế và phát triển CTDH. Trong giai đoạn 2016-2020, CTĐT đã được rà soát, điều chỉnh vào các năm 2016, 2017, 2018. Theo đó, năm 2016 đã điều chỉnh theo hướng tích hợp các nội dung kiến thức tránh sự trùng lặp nội dung giữa các học phần, bằng việc giảm tổng số tín chỉ của chương trình từ 132 tín chỉ xuống còn 125 tín chỉ. Lần điều chỉnh năm 2017 theo hướng đưa vào chương trình những kiến thức, kỹ năng theo định hướng phát triển năng lực người học và năm 2018 đã điều chỉnh CTĐT theo hướng tăng kỹ năng mềm cho SV.

2. Điểm tồn tại

Qua phỏng vấn cho thấy, việc thu thập thông tin phản hồi từ các bên liên quan nhằm thiết kế và phát triển CTDH chưa thật sự đầy đủ để làm căn cứ trong việc thiết kế và phát triển CTDH. Trong các lần rà soát CTDH tập trung chủ yếu vào ý kiến của người học, các thông tin phản hồi từ cựu người học, các nhà sử dụng lao động còn hạn chế. Đây là những đối tượng có

vai trò rất quan trọng trong việc góp ý để xây dựng, điều chỉnh và phát triển CTDH; một số phương thức lấy ý kiến chưa chứng minh được độ tin cậy làm căn cứ để thiết kế, xây dựng, điều chỉnh và phát triển CTĐT.

3. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng

Nhà trường, Khoa/Viện cần thu thập thông tin phản hồi từ các bên liên quan đầy đủ hơn trong việc thiết kế, điều chỉnh và phát triển CTDH. Đặc biệt là ý kiến của các nhà sử dụng lao động, đại diện các tổ chức xã hội-nghề nghiệp và cựu người học; cần có quy trình xử lý dữ liệu phản hồi của các bên liên quan để chọn lọc được những thông tin tin cậy và giá trị làm căn cứ trong việc thiết kế, xây dựng, điều chỉnh và phát triển CTDH. Bên cạnh đó, cần rà soát lại một số phương thức lấy ý kiến phản hồi để đảm bảo được tính hiệu quả.

4. Những điểm chưa rõ: Không

5. Đánh giá mức đạt được của tiêu chí: Đạt (mức 4/7)

TC 10.2. Việc thiết kế và phát triển chương trình dạy học được xác lập, được đánh giá và cải tiến.

1. Điểm mạnh

Trong quá trình thiết kế và phát triển chương trình, Nhà trường đã ban hành Quyết định thành lập Ban xây dựng và phát triển theo CDIO cấp khoa (QĐ số 160/QĐ-ĐHV, ngày 08/3/2016); Kế hoạch xây dựng và phát triển CTĐT theo CDIO (số 10/KH-ĐHV, ngày 08/3/2016); Hướng dẫn xây dựng CDR trình độ đại học (số 03/HD-ĐHV, ngày 19/4/2016); Hướng dẫn xây dựng CTĐT CDIO (số 10/HĐ-ĐHV, ngày 30/8/2016); Hướng dẫn thiết kế đề cương môn học và đánh giá năng lực của SV dựa trên CDR theo phương pháp tiếp cận CDIO (số 1447/ĐHV-ĐT, ngày 09/12/2016); Hướng dẫn rà soát, điều chỉnh, hoàn thiện Mục tiêu, CDR CTĐT hệ chính quy theo tiếp cận CDIO năm học 2020-2021 (số 09/HD-ĐHV ngày 23/12/2000). Theo đó, việc xây dựng và phát triển CTĐT thực hiện quy trình theo đúng các bước hướng dẫn của Bộ GD&ĐT (Khoản 1 điều 6 và khoản 1 điều 8 của Thông tư 07/TT-BGDĐT), CTĐT được thiết kế theo nhóm ngành, có quy định cụ thể về khối lượng kiến thức; cấu trúc của chương trình, cấu trúc của đề cương môn học dựa trên CDR. Việc xây dựng CDR đã được Nhà trường hướng dẫn, phân nhiệm cụ thể theo từng cấp độ: CDR cấp trường (cấp độ 1); CDR chung nhóm ngành (cấp độ 2); CDR CTĐT (cấp độ 3 và cấp độ 4) đồng thời ban hành quy trình xây dựng, hoàn thiện CDR CTĐT cấp độ 4. Căn cứ vào CDR của CTĐT được ban hành trong mỗi giai đoạn, Khoa/Viện kết hợp với Trung tâm ĐBCL, Phòng đào tạo tiến hành xây dựng đề cương chi tiết, bài giảng và giáo trình phù hợp với CDR của chương trình trước khi được Hội đồng Nhà trường xem xét, đề xuất Hiệu trưởng ban hành.

Từ năm học 2016-2017, Nhà trường đã triển khai xây dựng CTĐT trình độ đại học theo tiếp cận CDIO. Trên cơ sở phân tích thông tin liên quan về chuẩn năng lực nghề nghiệp theo quy định, nhu cầu thực tiễn của xã hội, ý kiến phản hồi của các bên liên quan, xu hướng vận động của ngành nghề và được tham khảo với CTĐT của trường ĐHSP Maxcova CHLB Nga, CTDH được rà soát, đánh giá, điều chỉnh và cải tiến vào các năm 2016, 2017, 2018.

2. Điểm tồn tại

Khoa/Viện chưa thường xuyên lấy ý kiến phản hồi của GV, cựu người học, các nhà sử dụng lao động, về quy trình thiết kế và phát triển CTDH để làm cơ sở cải tiến và nâng cao chất lượng việc thiết kế và phát triển CTDH.

Sự đối sánh với các CTDH trong nước và quốc tế còn hạn chế và việc đối sánh còn mang tính hình thức, chủ yếu tập trung vào so sánh về các khối lượng kiến thức, chưa có đánh giá, chất lọc những ưu điểm của các chương trình được tham khảo để cải tiến và nâng cao chất lượng CTDH của Khoa/Viện.

3. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng

Khoa/Viện cần tăng cường đối sánh với các CTĐT trong nước và quốc tế, cần lấy ý kiến phản hồi của GV, cựu người học, các chuyên gia, các nhà sử dụng lao động về quy trình thiết kế và phát triển CTDH để làm cơ sở cho việc cải tiến và nâng cao chất lượng CTDH.

Khoa/Viện cần quan tâm đến chiều sâu của việc đối sánh với CTDH ngoài CSGD để từ đó có thể đúc kết được những mặt mạnh, mặt hạn chế của chương trình giúp cho việc cải tiến và nâng cao chất lượng CTDH.

4. Những điểm chưa rõ: Không

5. Đánh giá mức đạt được của tiêu chí: Đạt (mức 4/7)

Tiêu chí 10.3. Quá trình dạy và học, việc đánh giá kết quả học tập của người học được rà soát và đánh giá thường xuyên để đảm bảo sự tương thích và phù hợp với chuẩn đầu ra.

1. Điểm mạnh

Năm 2017, Nhà trường đã ban hành hành văn bản quy định rà soát, đánh giá quá trình dạy và học, đánh giá kết quả học tập (số 1262/QĐ-ĐHV ngày 13/11/2017) làm cơ sở cho hoạt động rà soát, đánh giá quá trình dạy học, phương pháp dạy học, phương pháp kiểm tra đánh giá KQHT của người học. Hoạt động rà soát đánh giá quá trình dạy và học, kết quả học tập của người học tại trường ĐHV được Nhà trường phân nhiệm rõ ràng và cụ thể, thể hiện các quyết định về việc ban hành quy định, chức năng, nhiệm vụ của các Khoa/Viện, đơn vị hành chính ĐH Vinh (số 428/QQD-ĐHV ngày 21/4/2016 và số 2396/QĐ-ĐHV ngày 06/9/2019). Công tác rà soát, đánh giá kết quả học tập của người học được thực hiện nghiêm túc dưới các hình thức: họp tổng kết sau các kỳ thi, giám sát công tác ra đề, chấm thi, tổ chức đánh giá đề thi, phổ điểm của các môn học/học phần, các hình thức đánh giá đối với đặc thù mỗi môn học/học phần, giám sát quy trình thực hiện khóa luận tốt nghiệp,.... Quá trình rà soát, đánh giá hoạt động giảng dạy của GV được phân nhiệm rất cụ thể và thực hiện qua các hình thức: tổ chức dự giờ (kế hoạch, phiếu dự giờ, biên bản dự giờ), quản lý thông qua phần mềm CMC, Phòng thanh tra pháp chế là đơn vị chuyên trách chịu trách nhiệm giám sát giờ lên lớp của GV, kiểm tra thanh tra quá trình thi giữa kỳ, cuối kỳ. Nhà trường và Khoa/Viện rà soát ĐCCT môn học và kiểm tra bài giảng của GV. Trung tâm ĐBCL có trách nhiệm phối hợp với Phòng đào tạo và các Khoa/Viện tổ chức các hội thảo seminar trao đổi về công tác ĐBCL với nội dung cơ bản về quy trình dạy và học, quy trình KTĐG. Hằng năm GV đảm nhận các học phần có trách nhiệm rà soát và cập nhật nội dung giảng dạy, KTĐG phù hợp, đáp ứng nhu cầu thực tiễn dưới sự chỉ đạo của Trường và Khoa/Viện.

Công tác rà soát, đánh giá quá trình dạy-học, KTĐG được thực hiện thường xuyên. Sau mỗi học kỳ Phòng CTCT-HSSV phối hợp với Khoa/Viện tiến hành lấy ý kiến phản hồi của

người học liên quan đến chất lượng hoạt động giảng dạy của GV, hoạt động KTĐG. Trên cơ sở các ý kiến phản hồi đã được Nhà trường, Khoa/Viện lựa chọn để điều chỉnh CTDH, đảm bảo sự tương thích và phù hợp với CĐR.

2. Điểm tồn tại

Nhà trường chưa có văn bản hướng dẫn cụ thể và rõ ràng về việc rà soát, đánh giá quá trình dạy và học, KTĐG. Khoa/Viện chưa có kế hoạch cụ thể để các Bộ môn triển khai rà soát, đánh giá quá trình dạy và học, KTĐG; chưa phân tích kết quả học tập của người học để nâng cao chất lượng dạy và học, tư vấn, hỗ trợ cho người học.

Qua phỏng vấn cho thấy việc lấy ý kiến của cựu người học, doanh nghiệp về công tác dạy, học và đánh giá kết quả học tập của người học chưa được diễn ra thường niên.

3. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng

Nhà trường cần có văn bản hướng dẫn cụ thể và rõ ràng việc rà soát, đánh giá quá trình dạy và học, KTĐG và phân nhiệm cụ thể đến từng đơn vị đào tạo; cần phân tích kết quả học tập của người học để nâng cao chất lượng dạy và học, tư vấn, hỗ trợ cho người học.

Khoa/Viện cần lấy ý kiến của cựu người học, doanh nghiệp về công tác dạy, học và đánh giá kết quả học tập của người học thường xuyên hơn để có cơ sở điều chỉnh, cải tiến CTDH.

4. Những điểm chưa rõ: Không

5. Đánh giá mức đạt được của tiêu chí: Đạt (mức 4/7)

Tiêu chí 10.4. Các kết quả nghiên cứu khoa học được sử dụng để cải tiến việc dạy và học.

1. Điểm mạnh

Trong 5 năm của giai đoạn đánh giá, một số GV của Khoa/Viện đã tham gia và chủ trì một số đề tài NCKH các cấp liên quan đến việc dạy và học, KTĐG. Cụ thể: 03 đề tài cấp tỉnh, 16 đề tài cấp trường. Đặc biệt trong năm học 2019-2020, GV của Khoa/Viện đã công bố 04 công trình thuộc lĩnh vực chuyên ngành trên tạp chí quốc tế có chỉ số ISI và Scopus, tham gia viết 01 chương sách trong ấn phẩm tiếng Anh, 04 giáo trình và tài liệu tham khảo.

Trên cơ sở đề tài NCKH đã được nghiệm thu, GV chủ nhiệm đề tài chuyển tải sản phẩm đề tài NCKH thành nội dung bài giảng, chuyên đề và áp dụng vào CTDH. Điển hình như các đề tài: "Xây dựng CTĐT ngành SPĐL theo cách tiếp cận CDIO"; "Nghiên cứu đổi mới nội dung, phương pháp giảng dạy, KTĐG học phần địa lý học đại cương tiếp cận CDIO";....

Các đề tài NCKH của GV thuộc Khoa/Viện trong 5 năm của chu kỳ đánh giá sau khi nghiệm thu đã được Khoa/Viện tổ chức báo cáo trước toàn đơn vị để tranh thủ sự góp ý của các GV trước khi áp dụng để cải tiến hoạt động giảng dạy của GV và hoạt động học tập của SV. Bên cạnh đó, trong giai đoạn 2016-2020, đã có 04 đề tài cấp trường của SV thuộc các lĩnh vực chuyên môn đào tạo như địa lý tự nhiên; địa lý kinh tế - xã hội; giáo dục bảo vệ môi trường;... Các kết quả NCKH này đã giúp SV hiểu rõ hơn kiến thức chuyên ngành, vận dụng được phương pháp, cách thức tổ chức học tập và nghiên cứu, phát huy khả năng tư duy độc lập, tập hợp tài liệu, phân tích, so sánh, lý giải các vấn đề lý luận thực tiễn đặt ra một cách khoa học.

2. Điểm tồn tại

Trong giai đoạn đánh giá, số lượng đề tài NCKH của GV chưa ngang tầm với đội ngũ của Khoa/Viện, đáng chú ý là số SV NCKH quá ít. Các đề tài liên quan hoạt động dạy và học còn hạn chế nên việc sử dụng các kết quả NCKH để cải tiến hoạt động giảng dạy của GV và hoạt động học tập của người học còn ít. Bên cạnh đó, các kết quả NCKH được áp dụng, chuyển tải thành nội dung/chuyên đề dạy và học trong CTDH còn khiêm tốn so với số lượng đề tài đã thực hiện và thiếu các đề tài NCKH hợp tác với các cơ sở đào tạo mạnh trong nước và quốc tế.

3. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng

Khoa/Viện cần tăng cường các hoạt động NCKH của GV và SV. Bên cạnh đó, Nhà trường và Khoa/Viện cần bổ sung lĩnh vực nghiên cứu giáo dục vào chiến lược khoa học công nghệ của Trường và Khoa/Viện đồng thời có các chính sách để khuyến khích GV, SV thực hiện các đề tài thuộc lĩnh vực này; cần có thêm các chính sách để GV, SV sử dụng các kết quả NCKH vào các nội dung dạy và học, cải tiến PPDH.

4. Những điểm chưa rõ: Không

5. Đánh giá mức đạt được của tiêu chí: Đạt (mức 4/7)

Tiêu chí 10.5. Chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích (tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác) được đánh giá và cải tiến.

1. Điểm mạnh

Nhà trường đã ban hành Quy định về quy trình đánh giá chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích (Quyết định số 5007/QĐ-ĐHV ngày 29/12/2015) và triển khai thực hiện. Trên cơ sở đó, Nhà trường đã cụ thể hóa hoạt động đánh giá chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích trong một số văn bản: Quyết định ban hành quy định tạm thời công tác lấy ý kiến phản hồi từ người học về cán bộ, viên chức và các hoạt động của Trường ĐH Vinh (số 1307/QĐ-ĐHV ngày 01/11/2016; Kế hoạch triển khai thực hiện khảo sát đo lường sự hài lòng của người dân đối với dịch vụ giáo dục công năm học 2017-2018 (số 38/KH-ĐHV ngày 23/10/2017); kế hoạch năm học của trường.

Trên cơ sở các quy định đã ban hành, Nhà trường thực hiện việc đánh giá mức độ đáp ứng của các dịch vụ hỗ trợ của thư viện; phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác (tư vấn người học, công tác SV, các hoạt động đoàn thể, hoạt động ngoại khóa,...) thông qua công tác lấy ý kiến phản hồi SV và cựu SV; công tác kiểm kê định kỳ hằng năm; sinh hoạt lớp; ý kiến phản hồi của GV và SV về CSVC; sổ theo dõi phòng học. Ngoài ra, đối với dịch vụ hỗ trợ của các Trung tâm (Trung tâm thư viện, Trung tâm thực hành thí nghiệm, Trung tâm công nghệ thông tin,...), Nhà trường đánh giá trực tiếp thông qua Hội nghị tổng kết học kỳ, tổng kết nhiệm vụ năm học. Hội nghị sẽ đánh giá tất cả tình trạng của các trang thiết bị thực hành thí nghiệm, hoạt động của hệ thống công nghệ thông tin, tình trạng học liệu của thư viện và các dịch vụ hỗ trợ. Các hoạt động tư vấn người học, công tác SV, các hoạt động đoàn thể, hoạt động ngoại khóa cũng được đánh giá thông qua Báo cáo tổng kết năm học của các Trung tâm hỗ trợ (Trung tâm hỗ trợ SV và quan hệ doanh nghiệp, Trung tâm cứu hộ máy tính).

Trong 5 năm của giai đoạn đánh giá, Nhà trường đã có những cải tiến về chất lượng, nâng cấp về số lượng các dịch vụ hỗ trợ SV nhằm phục vụ, hỗ trợ cho người học. Về CNTT, hiện nay tất cả hệ thống máy tính được nối mạng internet, mạng ổn định, wifi phủ toàn trường và sử dụng miễn phí. Ngoài ra, đã trang bị đầy đủ các thiết bị tin học để hỗ trợ hiệu quả trong các

hoạt động quản lý của Nhà trường; nâng cấp và bảo trì các hệ thống phần mềm phục vụ cho công tác dạy và học. Về thư viện, hiện nay đã số hóa khoảng 65% các học liệu của Trường.

2. Điểm tồn tại

Hàng năm, Nhà trường tổ chức lấy ý kiến phản hồi của CB, GV, NV và người học về chất lượng của các hoạt động hỗ trợ và các dịch vụ tiện ích khác của CSGD. Tuy nhiên, báo cáo kết quả khảo sát chỉ đơn thuần là báo cáo tổng hợp bao gồm các con số và tỷ lệ %, báo cáo thiếu sự phân tích, đánh giá và so chiếu giữa các năm học để thấy được những điểm đã cải tiến, những nội dung cần khắc phục trong thời gian đến làm cơ sở cho các đơn vị chức năng có kế hoạch khắc phục và cải tiến chất lượng.

3. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng

Các báo cáo tổng hợp kết quả ý kiến phản hồi các bên liên quan cần được CSGD phân tích, đánh giá, so chiếu để đưa ra những nhận xét, khuyến nghị cho các đơn vị chức năng có kế hoạch khắc phục và cải tiến chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích.

4. Những điểm chưa rõ: Không

5. Đánh giá mức đạt được của tiêu chí: Đạt (mức 4/7)

Tiêu chí 10.6. Cơ chế phản hồi của các bên liên quan có tính hệ thống, được đánh giá và cải tiến.

1. Điểm mạnh

Cơ chế lấy ý kiến phản hồi các bên liên quan trong và ngoài CSGD được Nhà trường thực hiện đảm bảo tính hệ thống. Căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ của các Khoa/Viện, đơn vị hành chính ĐH Vinh (QĐ số 2106/QĐ-ĐHV ngày 01/8/2012; QĐ số 2396/QĐ-ĐHV ngày 06/9/2019; QĐ số 428/QĐ-ĐHV ngày 21/4/2016), Phòng CTCT-HSSV là đơn vị đầu mối trong việc xây dựng kế hoạch, triển khai thực hiện thu thập và báo cáo về thông tin phản hồi của người học và các đối tượng liên quan trong việc cải tiến, phát triển CTDH và nâng cao chất lượng các hoạt động của Nhà trường, Phòng TCCB có nhiệm vụ nắm bắt tâm tư nguyện vọng, các vấn đề phản hồi của đội ngũ GV; Trung tâm hỗ trợ SV và quan hệ doanh nghiệp là đơn vị chuyên trách có nhiệm vụ thu thập thông tin của cựu người học và doanh nghiệp.

Hàng năm, Nhà trường ban hành kế hoạch và triển khai khảo sát ý kiến phản hồi của các bên liên quan về hoạt động của Trường. Cơ chế phản hồi của các bên liên quan được đánh giá một cách nghiêm túc và được phân nhiệm cụ thể, rõ ràng. Cụ thể, Phòng CT HSSV phối hợp với các đơn vị liên quan tổng hợp và đánh giá cơ chế phản hồi của các bên liên quan nhằm thu thập được các thông tin hữu ích, có chất lượng. Kết quả khảo sát ý kiến phản hồi được Phòng CT HSSV cùng với các đơn vị liên quan tổng hợp, báo cáo với BGH và gửi đến các đơn vị liên quan để áp dụng các biện pháp cải tiến chất lượng sau khi được phê duyệt.

Từ năm 2015 trở đi, cơ chế phản hồi của các bên liên quan được cải tiến nên các thông tin thu được có tính trung thực, tức thời và hiệu quả hơn, Nhà trường thực hiện đa dạng hóa việc lấy ý kiến phản hồi và mở rộng đối tượng được lấy ý kiến phản hồi. Ngoài việc định kỳ hàng năm, Nhà trường thực hiện lấy ý kiến cán bộ, viên chức thông qua "Hội nghị công chức, viên chức" cấp Trường, cấp Khoa/Viện và lấy ý kiến phản hồi của người học thông qua Hội nghị dân chủ SV, phiếu hỏi và phần mềm quản lý đào tạo CMC như trước đây, Nhà trường còn lấy ý kiến thông qua các Hội nghị đối thoại trực tiếp giữa Hiệu trưởng và SV; Đại hội chi đoàn

hàng năm; Hội nghị cán bộ trẻ; diễn đàn trao đổi với nhà tuyển dụng; mạng xã hội (Frampage facebook) của Nhà Trường và của Viện.

2. Điểm tồn tại

Việc thu thập thông tin phản hồi của các bên liên quan chưa đảm bảo độ tin cậy, chưa có phân tích một cách bài bản; chưa đối sánh ý kiến của các bên liên quan để làm cơ sở cho việc cải tiến; Trung tâm ĐBCL chưa có các hoạt động cụ thể để giám sát sự cải tiến của các đơn vị sau khi nhận kết quả phản hồi từ các bên liên quan.

3. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng

Nhà trường cần có quy trình phân tích, chọn lọc, đối sánh các thông tin phản hồi để đảm bảo các thông tin thu được có độ tin cậy; cần quán triệt và có biện pháp chế tài để các đơn vị thực hiện có hiệu quả việc điều chỉnh, cải tiến các thông tin phản hồi của các bên liên quan sau khi được phân tích và chọn lọc.

4. Những điểm chưa rõ: Không

5. Đánh giá mức đạt được của tiêu chí: Đạt (mức 4/7)

Đánh giá chung tiêu chuẩn 10:

- Điểm mạnh cơ bản của CTĐT:

Nhà trường đã ban hành hệ thống các văn bản quy định cụ thể nhằm thu thập thông tin phản hồi và nhu cầu của các bên liên quan. Việc xây dựng và phát triển CTĐT thực hiện quy trình theo đúng các bước hướng dẫn của Bộ GD&ĐT (Khoản 1 điều 6 và khoản 1 điều 8 của Thông tư 07/TT-BGDĐT). Bên cạnh việc sử dụng các thông tin phản hồi để thiết kế và phát triển CTDH, Nhà trường còn tham khảo, đối sánh CTĐT của trường ĐHSP Maxcova CHLB Nga.

Trong 5 năm của giai đoạn đánh giá, một số GV của Khoa/Viện đã thực hiện một số đề tài NCKH có liên quan đến dạy và học: 03 đề tài cấp tỉnh, 16 đề tài cấp trường, 04 đề tài NCKH cấp trường của SV.

Nhà trường đã ban hành các văn bản hướng dẫn đánh giá chất lượng dịch vụ hỗ trợ và tiện ích của CSGD. Chất lượng dịch vụ hỗ trợ và tiện ích được Nhà trường giám sát, đánh giá và đã có những cải tiến về chất lượng, nâng cấp về số lượng các dịch vụ hỗ trợ nhằm phục vụ, hỗ trợ cho người học.

Cơ chế lấy ý kiến phản hồi các bên liên quan trong và ngoài CSGD được Nhà trường thực hiện đảm bảo tính hệ thống; triển khai rà soát các chính sách, thủ tục, quy trình, hướng dẫn hoạt động ĐBCL của Trường.

- Điểm tồn tại cơ bản của CTĐT:

Việc thu thập thông tin phản hồi từ các bên liên quan nhằm thiết kế và phát triển CTDH chưa thật sự đầy đủ, chưa đảm bảo độ tin cậy để làm cơ sở cho việc thiết kế và phát triển CTDH. Bên cạnh đó, CTDH của Khoa/Viện có sự đối sánh với các CTDH trong nước và quốc tế, tuy nhiên việc đối sánh còn mang tính hình thức, chủ yếu tập trung vào so sánh về các khối lượng kiến thức, chưa có đánh giá, chắt lọc những ưu điểm của các chương trình được tham khảo để cải tiến và nâng cao chất lượng CTDH của Khoa/Viện.

Số lượng đề tài NCKH của GV chưa ngang tầm với đội ngũ của Khoa/Viện, bên cạnh đó các kết quả NCKH được áp dụng/chuyển tải thành nội dung/chuyên đề dạy và học trong CTDH còn ít nên việc sử dụng các kết quả NCKH để cải tiến hoạt động giảng dạy của GV và hoạt động học tập của người học hạn chế.

Báo cáo kết quả khảo sát ý kiến phản hồi các bên liên quan chỉ đơn thuần là báo cáo tổng hợp bao gồm các con số và tỷ lệ %, thiếu sự phân tích, đánh giá và so chiếu giữa các năm học để thấy được những điểm cần cải tiến, những nội dung cần khắc phục trong thời gian đến làm cơ sở cho các đơn vị chức năng có kế hoạch khắc phục và cải tiến chất lượng.

- Kiến nghị đối với CTĐT:

Các thông tin phản hồi của các bên liên quan nhằm thiết kế và phát triển CTDH cần có đầy đủ các bên liên quan cần thiết. Các ý kiến phản hồi cần được phân tích, đối sánh để chọn lọc được các thông tin cần thiết, đảm bảo độ tin cậy để làm cơ sở cho việc thiết kế và phát triển CTDH. Bên cạnh đó, Nhà trường cần có các biện pháp để giám sát sự cải tiến của các đơn vị sau khi thu thập kết quả phản hồi từ các bên liên quan.

Các báo cáo kết quả khảo sát ý kiến phản hồi các bên liên quan về chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích cần có sự phân tích, đánh giá và so chiếu giữa các năm học để thấy được những điểm đã cải tiến, những nội dung cần khắc phục trong thời gian đến, làm cơ sở cho các đơn vị chức năng có kế hoạch khắc phục và cải tiến chất lượng.

Khoa/Viện cần tăng cường các hoạt động NCKH của GV và SV. Bên cạnh đó, Nhà trường và Khoa/Viện cần bổ sung lĩnh vực nghiên cứu giáo dục vào chiến lược khoa học công nghệ của Trường và Khoa/Viện đồng thời có các chính sách để khuyến khích GV, SV thực hiện các đề tài thuộc lĩnh vực này; cần có thêm các chính sách để GV, SV sử dụng các kết quả NCKH vào các nội dung dạy và học, cải tiến PPDH.

XI. Tiêu chuẩn 11: Kết quả đầu ra

TC 11.1. Tỷ lệ thôi học, tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.

1. Điểm mạnh

Nhà trường có ban hành Quy chế công tác sinh viên đối với chương trình đào tạo đại học hệ chính quy (QĐ số 1291/QĐ-ĐHV, ngày 15/8/2016). Ngay từ khi nhập học SV được cấp mã số SV và tài khoản truy cập hệ thống thông tin, địa chỉ email thống nhất cho toàn khóa học. Vì vậy cơ sở dữ liệu người học tham gia CTĐT được hệ thống theo dõi tiến độ học tập của SV qua CVHT, trợ lý quản lý SV, trợ lý đào tạo của Khoa/Viện do 1 lãnh đạo khoa trực tiếp chỉ đạo, trên cơ sở phối hợp với Phòng CTCT-HSSV, Phòng Đào tạo, Trung tâm ĐBCL. Trong hệ thống đó tỉ lệ thôi học, tốt nghiệp đúng hạn được xác lập, danh sách thôi học, tốt nghiệp cũng được cập nhật hằng năm và được quản lý bằng phần mềm quản lý đào tạo CMC (Số 4123/ĐHV-ĐT, ngày 02/11/2015). Trong chu kỳ đánh giá, tỉ lệ SV tốt nghiệp ngành SPĐL từ 4 đến 6 năm đạt mức cao, đạt trên 93%. Tỉ lệ tốt nghiệp đúng hạn (4 năm) đạt ở mức khá 68% đến 80%, K57 tăng lên, đạt 92%. Chưa có SV nào tốt nghiệp trước 4 năm. SV tốt nghiệp muộn (hơn 4 năm), trong giai đoạn đánh giá dao động từ 8% đến 22,9% và có xu hướng giảm đến 8% ở K57. Tính chung trong giai đoạn từ 2016 đến 2020, tỉ lệ SV thôi học tính trên tổng số nhập học của ngành là 16,5%.

Khoa/Viện đã tìm hiểu nguyên nhân chủ yếu SV bỏ học: i) Không phù hợp với nghề sư phạm, ii) Có cơ hội học ngành nghề khác phù hợp hơn, iii) Cơ hội làm giáo viên Địa lý sau khi tốt nghiệp khó khăn, iv) Thôi học để đi làm,... Nhà trường, Khoa/Viện đã có nhiều giải pháp, hoạt động tư vấn hỗ trợ SV như phát triển năng lực sư phạm (hội thi nghiệp vụ sư phạm, hoạt động tình nguyện nâng cao nhận thức xã hội, hoạt động Đoàn, Hội làm phong phú đời sống tinh thần và không gian trải nghiệm, câu lạc bộ, xây dựng quỹ học bổng từ NTD, doanh nghiệp, giới thiệu việc làm, trao đổi tư vấn, thông tin,...). Đặc biệt, Nhà trường đã bổ sung môn học phần “Nhập môn ngành sư phạm” và trải nghiệm thực hiện đề án nhập môn ngành sư phạm từ năm 2018, giúp SV định hướng, hiểu biết ngành nghề và yêu nghề sư phạm.

Khoa/Viện đã đối sánh về tỉ lệ thôi học, tỉ lệ tốt nghiệp của SPĐL với các ngành sư phạm khác trong trường cho thấy bình quân trong giai đoạn đánh giá tỉ lệ tốt nghiệp ở mức cao hơn và tỉ lệ thôi học ở mức trung bình. Giai đoạn 2016-2020, ngành SPĐL có tỉ lệ SV còn lại tốt nghiệp/thôi học là 91,7%/16,5%, còn ngành SP Ngữ văn là 89,4%/12,5%.

2. Điểm tồn tại

Tỉ lệ thôi học những năm vừa qua biến động trong mức từ 7,4% đến 25,9% và chịu tác động không nhỏ bởi tình hình việc làm sau ra trường cũng như thái độ và dư luận xã hội đối với ngành sư phạm. Tỉ lệ thôi học như vậy là khá cao, đặc biệt là K56 nhập học 54 SV, nhưng đã bỏ học đến 14 SV. Mặc dù Khoa/Viện đã phân tích và tìm giải pháp cải thiện nhưng hiệu quả mang lại chưa rõ ràng, biến động không theo quy luật.

Có SV bỏ học nguyên nhân do hoàn cảnh kinh tế gia đình khó khăn, do học lực còn yếu, không đủ năng lực theo chương trình,... là những lý do có thể cải thiện được, nhưng các hỗ trợ, tư vấn của Khoa/Viện vẫn chưa mang lại hiệu quả để giảm tỉ lệ SV thôi học.

Nhà trường, Khoa/Viện chưa dự đoán xu thế tỉ lệ tốt nghiệp để đề xuất các biện pháp khả thi cải tiến chất lượng; hỗ trợ người học tốt nghiệp một cách hiệu quả, chưa tổ chức đối sánh với các CTĐT của các trường sư phạm trong nước và nước ngoài về tỉ lệ SV thôi học và tốt nghiệp.

3. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng

Nhà trường và Khoa/Viện cần xây dựng sổ tay nghiệp vụ tìm hiểu, phân tích nguyên nhân thôi học, chậm tốt nghiệp; nhật ký tư vấn cho người học sau khi thôi học.

Nhà trường và Khoa/Viện cần nghiên cứu dự đoán xu thế tỉ lệ tốt nghiệp để đề xuất các biện pháp khả thi nhằm cải tiến chất lượng, hỗ trợ người học tốt nghiệp hiệu quả hơn.

Nhà trường và Khoa/Viện cần tổ chức đối sánh về tỉ lệ SV thôi học và tốt nghiệp với các trường SP trong nước và nước ngoài. Sử dụng tốt kết quả thống kê tỉ lệ tốt nghiệp, thôi học hằng năm để điều chỉnh chương trình và phương pháp dạy học, điều chỉnh hoạt động đào tạo của Khoa trong giai đoạn tiếp theo.

4. Những điểm chưa rõ: Không

5. Đánh giá mức đạt được của TC: Đạt (mức 4/7).

TC 11.2. Thời gian tốt nghiệp trung bình được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.

1. Điểm mạnh

Nhà trường và Khoa/Viện chỉ đào tạo ngành SPĐL chính quy và đã xây dựng kế hoạch đào tạo một khóa chuẩn là 4 năm, tối đa không quá 6 năm. Trong đó có xác lập được thời gian tốt nghiệp trung bình của người học tham gia CTĐT, thông báo tới SV bằng nhiều hình thức (sổ tay SV, tuần sinh hoạt công dân, CVHT,...) để SV chủ động hoàn thành chương trình học và tốt nghiệp đúng tiến độ. Nhà trường có quy định rõ ràng về quá trình tích lũy học phần, tín chỉ và điều kiện tốt nghiệp. Khoa/Viện phối hợp với CVHT nhắc nhở SV nắm thông tin, chủ động lên kế hoạch học tập cá nhân; tư vấn cho SV lựa chọn môn học tương đương thay thế cho các môn học còn nợ. Nhà trường và Khoa/Viện có cơ sở dữ liệu về người học tham gia CTĐT có thể theo dõi về thời gian tốt nghiệp của SV; đã đối sánh thời gian tốt nghiệp trung bình của CTĐT SPĐL với CTĐT SP Ngữ văn, SP Vật lý của Nhà trường và cho thấy ngành SPĐL có thời gian tốt nghiệp trung bình nhỏ nhất. Giai đoạn đánh giá thời gian tốt nghiệp trung bình của ngành SPĐL là 4,25 năm. Khóa K53, K55 thời gian tốt nghiệp trung bình của ngành SPĐL là 4,22 và 4,38 năm; khóa K54 thì 4,17 năm. Tỷ lệ tốt nghiệp đúng hạn (4 năm) có xu hướng tăng qua các năm từ 68,7% (K53) lên 82,8% (K54), cá biệt khóa K57 lên đến 92%.

Khoa/Viện đã chú trọng tìm hiểu nguyên nhân NH tốt nghiệp muộn, giám sát tiến độ học tập, thường xuyên thống kê, theo dõi và tư vấn lựa chọn học phần hợp lý, đổi mới phương pháp học tập cho các trường hợp chậm tiến độ, học lực yếu. Đặc biệt đối với SV dân tộc thiểu số Khoa/Viện đã phân công SV khá giỏi kèm cặp (tutor) hỗ trợ chuyên môn và tiếng Việt.

Trong các cuộc họp thường kỳ, Khoa/Viện đã có những báo cáo đánh giá tình hình học tập của SV, đề xuất các biện pháp hỗ trợ và tư vấn SV một cách hiệu quả. Nhờ đó đã rút ngắn được thời gian tốt nghiệp trung bình của ngành SPĐL trong khóa tốt nghiệp năm 2020 (K57).

2. Điểm tồn tại

Nhà trường và Khoa/Viện chưa ban hành quy định về các điều kiện để có thể học vượt, chưa hướng dẫn học vượt; chưa có nhật ký tư vấn/hỗ trợ người học rút ngắn thời gian tốt nghiệp.

Nhà trường và Khoa/Viện chưa tổ chức đối sánh về thời gian tốt nghiệp trung bình với CTĐT của các trường đại học trong và ngoài nước.

3. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng

Nhà trường và Khoa/Viện SP xã hội nên nghiên cứu đặt mục tiêu rút ngắn thời gian học của SV, nên có quy định các điều kiện để có thể học vượt, hướng dẫn, tổ chức học vượt, quy định CVHT đôn đốc, tư vấn để SV cải thiện kết quả học tập và nâng cao chất lượng.

Nhà trường và Khoa/Viện cần có giải pháp hiệu quả hơn để khuyến khích SV tốt nghiệp trước thời hạn; có quy định nhiệm vụ rõ ràng cá nhân chịu trách nhiệm theo dõi, đối sánh thời gian tốt nghiệp trung bình; tổ chức học vượt, quy trình thực hiện giám sát thời gian tốt nghiệp trung bình; có nhật ký tư vấn/hỗ trợ người học rút ngắn thời gian tốt nghiệp.

Nhà trường và Khoa/Viện cần tổ chức đối sánh về thời gian tốt nghiệp trung bình với các CTĐT của các trường đại học trong và ngoài nước để có các giải pháp cải tiến CTĐT và phương pháp đào tạo.

4. Những điểm chưa rõ: Không

5. Đánh giá mức đạt được của TC: Đạt (Mức 4/7).

TC 11.3. Tỷ lệ có việc làm sau tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.

1. Điểm mạnh

Nhà trường đã triển khai thực hiện điều tra khảo sát SV sau tốt nghiệp (QĐ 1307/QĐ-ĐHV, ngày 01/11/2016, QĐ 428/QĐ-ĐHV, ngày 21/4/2016 và QĐ 2396/QĐ-ĐHV, ngày 06/9/2019). Trung tâm Dịch vụ, Hỗ trợ SV và Quan hệ doanh nghiệp là đơn vị chủ trì làm đầu mối phối hợp với Khoa/Viện và các bộ phận chức năng thu thập thông tin, khảo sát việc làm của SV sau tốt nghiệp sau 1 năm theo quy định (QĐ 510/QĐ-ĐHV, ngày 17/5/2016 và QĐ 1106/ĐH-ĐHV, ngày 06/6/2018) với các nội dung theo Công văn số 3943/BGDĐT-GDDH ngày 31/8/2018 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về báo cáo tình hình việc làm của sinh viên tốt nghiệp. Để nắm sát thực tế hơn Khoa/Viện đã giao cho trợ lý quản lý SV phối hợp cùng Trung tâm Dịch vụ, Hỗ trợ SV và Quan hệ doanh nghiệp thực hiện việc khảo sát SV sau tốt nghiệp. Nhà trường đã sử dụng các hình thức: khảo sát qua mạng internet, qua thư tín, điện thoại, phỏng vấn trực tiếp. Thông tin phản hồi được nhập vào phần mềm quản lý của hệ thống.

CSDL về người học có thống kê, lưu trữ danh sách và có hệ thống theo dõi tình trạng việc làm của người học tốt nghiệp. Kết quả khảo sát tình hình việc làm của SV sau tốt nghiệp năm 2016 đến 2020 lần lượt là 79%, 80,3%, 87,1%, 65%, và 78,6%. Đây là số liệu đáng tin cậy phản ánh nguồn cung lớn hơn cầu của ngành SPĐL cả nước hiện nay nói chung và khu vực Nghệ An, Hà Tĩnh nói riêng.

Đối sánh với các ngành sư phạm trong trường cho thấy ngành SPĐL có tỉ lệ SV có việc làm đạt ở mức nhóm khá của Trường. SP Ngữ văn có tỉ lệ việc làm tương ứng là 62,75%, 74,2%, 88,9%, 78,9% và 84,3%; SP Vật lý lần lượt là 61,22%, 73%, 85,2%, 70% và 77,8%

Nhà trường, Khoa/Viện đã có các giải pháp nâng cao khả năng có việc làm của SV như tổ chức các khoa huấn luyện kỹ năng mềm với các chuyên gia có uy tín, giao lưu, nói chuyện chuyên đề với các thầy cô giàu kinh nghiệm thực tiễn, các nhà quản lý giáo dục, thông tin việc làm, tăng cường các hoạt động rèn luyện nghiệp vụ sư phạm; tổ chức Ngày hội việc làm tại trường.

Đoàn ĐGN đã khảo sát 4 khóa SV ngành SPĐL (2013-2017, 2014-2018, 2015-2019) gồm 205 cựu SV, kết quả là tỉ lệ có việc làm/đúng ngành lần lượt là 75%/78%; 96/86% và 73%/82%. Tỉ lệ SV tốt nghiệp làm việc trong khu vực nhà nước biến động theo nhu cầu biên chế giáo viên, khu vực tư nhân và tự tạo việc làm, làm việc trong các cơ sở có yếu tố nước ngoài có xu hướng tăng. Vì vậy tỉ lệ SV SPĐL làm việc trong khu vực nhà nước bình quân chiếm chỉ 30%, khu vực tư nhân và tự tạo việc làm chiếm 70%.

2. Điểm tồn tại

Nhà trường và Viện có số liệu thống kê SV tốt nghiệp có việc làm theo khu vực làm việc nhà nước, tư nhân, tự tạo việc làm, có yếu tố nước ngoài,... nhưng chưa có đủ thống kê, lưu trữ đầy đủ danh sách người học tốt nghiệp về vị trí việc làm, mức thu nhập bình quân, đơn vị công tác; chưa dự đoán xu thế về việc làm (nhu cầu về số lượng, chất lượng lao động, mức thu nhập...).

Nhà trường và Viện chưa thực hiện đối sánh về tỉ lệ có việc làm sau tốt nghiệp và thu nhập với các CTĐT của các trường đại học trong và ngoài nước; chưa khảo sát, trao đổi với

các đơn vị sử dụng lao động trong việc gắn kết, hợp tác giữa hai bên. Viện chưa sử dụng hiệu quả các thông tin về tình hình và đối sánh việc làm của SV tốt nghiệp để cải tiến chất lượng.

3. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng

Để nâng cao chất lượng, tỉ lệ có việc làm của SV tốt nghiệp CTĐT SPĐL, Nhà trường và Khoa/Viện cần phân công thật rõ ràng các công việc liên quan đến việc làm của SV tốt nghiệp (bao gồm lập kế hoạch hành động nâng cao khả năng có việc làm của SV, theo dõi, khảo sát, đánh giá tỉ lệ tốt nghiệp, việc làm và thu nhập của SV sau tốt nghiệp, kết nối với nhà sử dụng lao động trong phát triển, cải tiến các hoạt động dạy học hướng đến đạt CĐR, hỗ trợ SV tìm kiếm và tự tạo việc làm, xây dựng, cập nhật và quản lý CSDL về việc làm người học tốt nghiệp, ...), dự đoán xu thế về việc làm (nhu cầu về số lượng, chất lượng lao động, mức thu nhập...).

Nhà trường và Khoa/Viện cần nghiên cứu điều chỉnh CTĐT theo hướng bổ sung thêm Nhập môn ngành (chuyên ngành Địa lý), tăng thêm học phần tự chọn phù hợp thị trường lao động ngành SP Địa lý, nâng cao thêm kỹ năng nghiên cứu, thực hành thí nghiệm để nâng cao khả năng có việc làm, khả năng khởi nghiệp của người học; cần thống kê, lưu trữ danh sách người học tốt nghiệp về vị trí việc làm, mức thu nhập bình quân, đơn vị công tác và đưa thông tin này vào CSDL; cần thu thập, phân tích ý kiến tất cả các bên liên quan thường xuyên hơn; cần tổ chức thảo luận, phân tích nguyên nhân, đề xuất các biện pháp nâng cao tỉ lệ có việc làm đúng ngành đào tạo và thực hiện các phương án hỗ trợ người tốt nghiệp có việc làm, tự tạo việc làm tốt hơn.

Phỏng vấn các nhà SDLĐ (lãnh đạo Sở GD&ĐT, Trường THPT,...) cho thấy Nhà trường và Khoa/Viện cần phát triển các năng lực và kỹ năng sau đây của người học để đáp ứng tốt hơn yêu cầu dạy học ở trường phổ thông: (1) các kỹ năng về bồi dưỡng học sinh giỏi; (2) kỹ năng tự học, tự nghiên cứu, kỹ năng hướng dẫn học sinh NCKH; (3) năng lực cải tiến, sáng tạo phương pháp dạy học, năng lực ngoại ngữ để tham khảo các bài tập mới, phương pháp dạy học hay của các nước tiên tiến để vận dụng; năng lực GV chủ nhiệm (cần tăng chuyên đề GVCN, hiện tại ít nên SV gặp khó khăn nhiều khi làm GVCN); (4) kỹ năng giao tiếp với HS phổ thông, phối hợp với phụ huynh; (5) kỹ năng tổ chức ngoại khóa, sinh hoạt chuyên đề; (6) kỹ năng quản lý lớp và học sinh; (7) kỹ năng xử lý tình huống; và các kỹ năng mềm khác để làm được các việc khác ngoài giảng dạy.

4. Những điểm chưa rõ: Không

5. Đánh giá mức đạt được của TC: Đạt (mức 4/7).

TC 11.4. Loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của người học được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.

1. Điểm mạnh TC 11.4

Nhà trường có kế hoạch chiến lược phát triển KHCN, trong đó có đề cập hoạt động NCKH của SV (QĐ 393/QĐ-ĐHV, ngày 09/5/2017 và 766/QĐ-ĐHV, ngày 31/8/2018); khuyến khích SV tham gia NCKH bằng nhiều phương thức như: thực hiện các đề tài NCKH SV theo kinh phí trường cấp, tham gia các hội nghị, hội thảo khoa học, sinh hoạt học thuật, CLB khoa học, giải thưởng SV NCKH Trường ĐH Vinh và các giải thưởng KHCN trong và ngoài nước, ứng dụng tiến bộ KH&CN, bài báo đăng trên các tạp chí khoa học; tổ chức hội nghị khoa học SV cấp trường, tổ chức hội thảo khoa học cấp khoa,... Hoạt động NCKH của

SV được quản lý theo Chương 4 của Quy định về quản lý các hoạt động khoa học và công nghệ của Trường ĐHV (QĐ số 480/QĐ-ĐHV, ngày 09/5/2016).

Trong giai đoạn 2016–2020, SV của Khoa đã thực hiện một số đề tài NCKH dưới sự hướng dẫn của các GV của Khoa, cũng như tham gia các đề tài của GV, với 16 SV tham gia chiếm tỉ lệ 5%. Các đề tài tập trung vào lĩnh vực nghiên cứu cơ bản (Địa lý tự nhiên, Địa lý kinh tế - xã hội,...), ứng dụng công cụ nghiên cứu của Địa lý học (Bản đồ, hệ thống thông tin GIS, Viễn thám...) và các nghiên cứu về khoa học giáo dục bộ môn Địa lý (Phương pháp và kỹ thuật dạy học Địa lý, dạy học tích hợp, Giáo dục bảo vệ môi trường...). Trong đó có một số NCKH có chất lượng và đạt được 3 giải thưởng cấp Trường ở các Hội nghị Nghiên cứu khoa học SV.

Đối sánh với các ngành SP Toán học, SP Ngữ văn thì số SV tham gia NCKH, số đề tài và số giải thưởng của ngành SPĐL cũng tương đương.

2. Điểm tồn tại

Nhà trường và Khoa/Viện chưa sử dụng hết 3% từ nguồn thu học phí cho SV NCKH nên tỉ lệ SV tham gia hoạt động NCKH chưa tương xứng với tiềm năng. Ngoài ra từ năm 2018 nhà trường chuyển đổi mô hình SVNCKH bằng chỉ triển khai “Giải thưởng SV NCKH” (Công văn 376/ĐHV-KHHTQT, ngày 13/4/2018) với 4 lĩnh vực Khoa học Giáo dục; Kinh tế - Luật; Tự nhiên, Kỹ thuật, Công nghệ và Khoa học xã hội và Nhân văn nên số SV tham gia NCKH giảm hẳn và không thống kê được. Số kinh phí chi cho NCKH SV mỗi năm của trường rất thấp và chỉ chi cho giải thưởng (bình quân 220 triệu đồng)

Nhà trường, Khoa/Viện chưa xây dựng dữ liệu về việc tổ chức các hội nghị tổng kết, đánh giá hoạt động NCKH của người học; chưa phát triển các liên kết với doanh nghiệp, các trường, viện nghiên cứu để tạo nhiều cơ hội cho SV NCKH, phục vụ xã hội; chưa thực hiện đối sánh loại hình, số lượng và kết các hoạt động nghiên cứu của người học CTĐT ngành SP Hóa học với các CTĐT tương tự trong các trường ĐH khác trong nước và trên thế giới.

3. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng

Nhà trường cần áp dụng nhiều giải pháp phù hợp để đẩy mạnh và nâng cao hiệu quả và tính ứng dụng của NCKH SV, tăng tỉ lệ SV tham gia thực hiện đề tài NCKH, số lượng bài đăng trên các tạp chí khoa học, tuyển tập hội nghị khoa học các cấp; cần có kế hoạch/chiến lược phát triển KHCN trong đó xác lập được các loại hình nghiên cứu và số lượng các hoạt động NCKH cho người học tương thích với mục tiêu, sứ mạng, tầm nhìn của Nhà trường và CĐR của CTĐT; nên thu thập và cung cấp thông tin về nhu cầu thực tiễn và xây dựng các hướng/đề tài/nhiệm vụ KHCN tạo ra các sản phẩm, đáp ứng nhu cầu xã hội, góp phần thực hiện CĐR CTĐT để GV, SV nghiên cứu giải quyết, nâng cao hiệu quả, tính ứng dụng thực tiễn NCKH SV;

Nhà trường cần sử dụng đủ 3% từ nguồn thu học phí cho NCKH SV; cần chú trọng tăng cường liên kết, hợp tác với các bên liên quan, các trường đại học, các viện nghiên cứu để tạo nhiều cơ hội cho SV NCKH, phục vụ xã hội, cải tiến và nâng cao hiệu quả NCKH SV.

Nhà trường, Khoa/Viện cần đối sánh hàng năm các loại hình, số lượng và kết quả hoạt động NCKH của người học CTĐT ngành SP Địa lý với các CTĐT tương tự trong Nhà trường, với các trường ĐH khác trong nước và trên thế giới để để cải tiến chất lượng và số lượng NCKH SV.

Nhờ hợp tác với các Sở GD&ĐT, các nhà trường THPT nên SV có những điều kiện tiếp cận với thực tế giảng dạy và những đòi hỏi bức thiết để nghiên cứu cải tiến nâng cao chất lượng giáo dục đáp ứng với xu thế phát triển của thời đại.

4. Những điểm chưa rõ (Không)

5. Đánh giá mức đạt được của TC: Chưa đạt (mức 3/7).

TC 11.5. Mức độ hài lòng của các bên liên quan được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.

1. Điểm mạnh

Nhà trường có Trung tâm Hỗ trợ SV và QH doanh nghiệp và Phòng CTCT-HSSV được giao nhiệm vụ lấy ý kiến phản hồi từ người học theo quy định về quy trình/phương pháp, công cụ và tiêu chí đo lường sự hài lòng của các bên liên quan (QĐ số 1307/QĐ-ĐHV, ngày 01/11/2016). Từ năm 2019, Nhà trường đã ban hành Quy định về hoạt động đảm bảo chất lượng của trường ĐH Vinh, trong đó quy định rõ trách nhiệm khảo sát mức độ hài lòng của các bên liên quan cho các bộ phận chức năng theo hệ thống ĐBCL bên trong (QĐ số 584/QĐ-ĐHV, ngày 26/3/2019). Việc lấy ý kiến phản hồi của SV được tổ chức định kỳ và bằng phiếu khảo sát online (qua trang web của trường), gửi qua thư tín và phỏng vấn trực tiếp. Kết quả được nhập vào phần mềm khảo sát và xử lý phân tích. Nội dung khảo sát bao gồm 4 nhóm: i) CTĐT, ii) Giảng viên, iii) Tổ chức đào tạo và cơ sở vật chất, iv) Mức độ đáp ứng mong đợi của SV (BC số 43/BC-ĐHV, ngày 14/9/2017, 44/BC-ĐHV, ngày 29/8/2018, 51/BC-ĐHV, ngày 31/7/2019 và 09/BC-ĐHV, ngày 26/02/2020). Kết quả thống kê cho thấy tỉ lệ đánh giá tốt các chỉ số CTĐT đạt từ 67,1% đến 73%; đánh giá cho các chỉ số hoạt động giảng dạy của GV với mức độ đáp ứng khá và tốt (từ 65% đến 100%) đạt từ 89% đến 97,2%. Mức độ hài lòng so với mong đợi của SV về năng lực đạt được sau khi hoàn thành khóa đào tạo đạt từ 63-70%. Nhà trường có cơ chế và hình thức khác nhau để CB, GV được bày tỏ ý kiến về hoạt động NCKH, dịch vụ hỗ trợ GV, NH, cơ sở vật chất, về các mặt hoạt động khác của Nhà trường, Khoa/Viện thông qua hội nghị CBVC hàng năm, các sinh hoạt chi bộ đảng, công đoàn thường kỳ. Các ý kiến phản ánh hợp lý được Nhà trường, Khoa/Viện tiếp thu đưa vào kế hoạch để điều chỉnh kịp thời. Kết quả cải tiến được xác minh, đánh giá qua kỳ họp hoặc hội nghị. Đánh giá của NTD chủ yếu thông qua những cuộc họp tổng kết mỗi kỳ thực tập sư phạm, hội thảo (Số 4972/KH-ĐHV, ngày 28/12/2015, Số 54/KH-ĐHV, ngày 23/12/2016, Số 52/KH-ĐHV, ngày 07/12/2017, Số 56/KH-ĐHV, ngày 07/12/2018) hay các buổi làm việc giữa nhà trường với các sở Giáo dục và Đào tạo các tỉnh khu vực Bắc Trung Bộ.

Nhà trường đã ban hành Quy định hoạt động ĐBCL, trong đó có các quy định về quy trình, công cụ và tiêu chí đo lường sự hài lòng của các bên liên quan về CTĐT, kết quả đào tạo, nghiên cứu khoa học, chuyển giao tri thức (QĐ số 584/QĐ-ĐHV, ngày 26/3/2019). So sánh mức độ hài lòng về CTĐT qua các báo cáo kết quả khảo sát (số 43/BC-ĐHV, ngày 14/9/2017; số 44/BC-ĐHV, ngày 29/8/2018; số 51/BC-ĐHV, ngày 31/7/2019) cho thấy có cải thiện và đạt ở mức khá (>70%). Qua phỏng vấn trực tiếp NTD cho thấy họ đánh giá SV tốt nghiệp SPĐL có kiến thức vững, rất chịu khó, cần cù, trách nhiệm với công việc, đoàn kết, giúp đỡ nhau; so với SV tốt nghiệp từ trường ĐHSP Hà Nội thì năng lực tương đương.

Trên cơ sở kết quả khảo sát đó, Nhà trường đã tham khảo cải tiến CTĐT ngành SPĐL, như đổi mới nội dung các học phần về lí luận và phương pháp dạy học bộ môn Hóa, tăng

cường thực hành thí nghiệm dạy học, đầu tư nâng cấp PTN PPGD Hóa học, đầu tư hạ tầng CNTT, cải tạo không gian học tập,...

2. Điểm tồn tại

Phương pháp đánh giá mức độ hài lòng của các bên liên quan để cải tiến chất lượng đào tạo của Nhà trường, Khoa/Viện chỉ mới tập trung cho SV đang theo học. Chưa có khảo sát một cách có hệ thống khảo sát sự hài lòng của đầy đủ các bên liên quan (cựu người học, GV, nhà SDLĐ, nhân viên, CBQL) về CTĐT, kết quả đào tạo, nghiên cứu, chuyển giao tri thức. Nhà trường và Khoa/Viện chưa đối sánh việc lấy ý kiến mức độ hài lòng của các bên liên quan của các trường đại học khác trong và ngoài nước.

Kết quả khảo sát SV cho thấy tỉ lệ chưa hài lòng về các chỉ số CTĐT vẫn còn đạt từ 27% đến 33%; các chỉ số giảng viên chưa hài lòng từ 24% đến 28%. Mức độ chưa hài lòng so với mong đợi của SV về năng lực đạt được sau khi hoàn thành khóa đào tạo từ 30-37%.

Nhà trường và Khoa chưa áp dụng nhiều giải pháp và đầu tư cải tiến chất lượng CTĐT, NCKH và phục vụ cộng đồng dựa trên kết quả đánh giá mức độ hài lòng của các bên liên quan.

3. Lĩnh vực cần cải tiến chất lượng

Để không ngừng cải tiến chất lượng đào tạo, đáp ứng mức độ hài lòng của các bên liên quan, Nhà trường cần: i) tổ chức đánh giá mức độ hài lòng, nhu cầu, yêu cầu của tất cả các bên liên quan đối với CTĐT SPĐL; ii) trên cơ sở ý kiến các bên liên quan, cải tiến CTĐT SPĐL bao gồm CĐR, nội dung, phương pháp đào tạo, điều kiện ĐBCL gắn với đạt CĐR và nâng cao chất lượng đào tạo; iii) tăng cường liên kết, hợp tác với các cơ sở sử dụng LĐ để nâng cao khả năng của NH có việc làm và tự tạo việc làm, chuyển giao tri thức đáp ứng tốt hơn nhu cầu, yêu cầu phát triển của vùng Bắc Trung bộ và đất nước; iv) đối sánh hằng năm về mức độ hài lòng của các bên liên quan về CTĐT và kết quả đào tạo, NCKH, chuyển giao tri thức, phục vụ cộng đồng của GV và SV ngành SPĐL với các trường ĐH khác trong nước và trên thế giới để cải tiến chất lượng đào tạo; v) phát triển cơ sở vật chất, trang thiết bị để thực hiện các nhiệm vụ trên. vi) cần nghiên cứu điều chỉnh CTĐT theo hướng nâng cao thêm kỹ năng NC, TH TN để nâng cao khả năng NCKH, có việc làm, khả năng khởi nghiệp của người học.

4. Những điểm chưa rõ: Không

5. Đánh giá mức đạt được của TC: Đạt (mức 4/7).

Đánh giá chung Tiêu chuẩn 11

- Điểm mạnh cơ bản của CTĐT:

Nhà trường và Khoa/Viện đã xác lập, giám sát được các tiêu chí: tỉ lệ thôi học, tốt nghiệp; thời gian tốt nghiệp trung bình; loại hình và các hoạt động nghiên cứu của người học; mức độ hài lòng của một số bên liên quan. Tỉ lệ SV tốt nghiệp của ngành bình quân trong giai đoạn đánh giá/SV bỏ học 91,7%/16,5%. Khoa/Viện đã tổ chức cho SV thực hiện các đề tài NCKH và tham gia giải thưởng SVNCKH theo kế hoạch hàng năm của Trường, SV giành được 3 giải thưởng NCKH (cấp Trường). Tỉ lệ SV có việc làm sau 1 năm tốt nghiệp tương đối ổn định, bình quân gần 80%, trong đó đa phần là khu vực tư nhân và tự tạo việc làm.

- Điểm tồn tại cơ bản của CTĐT:

Nhà trường và Khoa/Viện có nhiều đầu mối quản lý CSDL đầu ra nên việc tích hợp liên thông về người học, đánh giá, đối sánh tiến độ học tập, tỉ lệ thôi học, tốt nghiệp, thời gian tốt nghiệp trung bình, việc làm (tỉ lệ có việc làm, tạo việc làm, thu nhập, đào tạo lại sau tốt nghiệp), hoạt động và kết quả NCKH SV, mức độ hài lòng các bên liên quan chưa mang lại hiệu quả cao; ii) chưa có CSDL tích hợp, liên thông về người học nói chung, cựu SV nói riêng, để dễ dàng tra cứu, truy xuất các thông tin theo yêu cầu của người dùng, trong đó tình hình thôi học và nguyên nhân, tỉ lệ và thời gian tốt nghiệp trung bình, việc làm; iii) chưa tổ chức thảo luận, phân tích nguyên nhân, đề xuất các biện pháp nâng cao tỉ lệ SV NCKH, công bố bài báo, tỉ lệ SV có việc làm đúng ngành đào tạo. Nhà trường và Khoa/Viện cũng chưa tổ chức đối sánh hàng năm với các CTĐT của các trường đại học trong và ngoài nước về các chỉ số kết quả đầu ra.

- Kiến nghị đối với CTĐT:

Nhà trường, Khoa/Viện cần có các giải pháp phù hợp để cải tiến chất lượng đào tạo nhằm giảm tỉ lệ thôi học, tăng tỉ lệ tốt nghiệp trước và đúng hạn, tỉ lệ SV tốt nghiệp đúng chuyên ngành đào tạo,... nâng cao hiệu quả và tính ứng dụng của NCKH SV, khuyến khích SV đăng kết quả trên báo KH, tăng mức độ hài lòng của tất cả các bên liên quan. Cần đối sánh với các CTĐT của các trường đại học trong và ngoài nước về các chỉ số và nội dung các tiêu chí của tiêu chuẩn 11; áp dụng quản trị theo nguyên lý và theo quy định và chu trình PDCA trong xây dựng, phát triển, thực hiện và cải tiến CTĐT cũng như phát triển đội ngũ GV, cán bộ quản lý và hỗ trợ nghiên cứu, đào tạo, phát triển CSVC, trang thiết bị để thực hiện tốt CĐR của CTĐT.

PHẦN III. KẾT LUẬN, KIẾN NGHỊ

Kết quả đánh giá chất lượng CTĐT ngành Sư phạm Địa lý cho thấy, CTĐT có những điểm mạnh, nhưng cũng còn những điểm còn tồn tại, cần phải khắc phục. Đoàn ĐGN kiến nghị Nhà trường và Viện Sư phạm xã hội cần xây dựng kế hoạch cải tiến chất lượng theo 11 nhóm giải pháp đã nêu.

Kết quả đánh giá chất lượng CTĐT ngành Sư phạm Địa lý cũng cho thấy, số tiêu chí được đánh giá “Đạt yêu cầu” là 48 tiêu chí (trong tổng số 50 tiêu chí), chiếm 96%, trong đó mỗi tiêu chuẩn có ít nhất 50% số tiêu chí được đánh giá “Đạt yêu cầu”.

Với kết quả đạt được như trên, CTĐT ngành Sư phạm Địa lý đã đáp ứng điều kiện để được chính thức đề nghị Trung tâm Kiểm định Chất lượng giáo dục – Đại học Đà Nẵng thẩm định, công nhận và cấp “Giấy chứng nhận kiểm định chất lượng” cho CTĐT.

PHẦN PHỤ LỤC

Phụ lục 1. Giới thiệu tóm tắt về Trường ĐH Vinh, Viện Sư phạm Xã hội và CTĐT ngành SP Địa lý

I. Thông tin chung về cơ sở giáo dục

- Tên cơ sở giáo dục (theo Quyết định thành lập)
 - Tiếng Việt: Trường Đại học Vinh
 - Tiếng Anh: Vinh University
- Tên viết tắt của cơ sở giáo dục
 - Tiếng Việt: TDV
 - Tiếng Anh: VinhUni
- Tên trước đây (nếu có): Trường Đại học Sư phạm Vinh
- Cơ quan/Bộ chủ quản: Bộ Giáo dục và Đào tạo
- Địa chỉ: 182 Lê Duẩn, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An
- Thông tin liên hệ: Điện thoại 0238 3855 452 (số máy lẻ 238) Số fax: 038 3855 269
- E-mail: vinhuni@vinhuni.edu.vn; Website: www.vinhuni.edu.vn
- Năm thành lập cơ sở giáo dục (theo quyết định thành lập): 1959
- Thời gian bắt đầu đào tạo khóa I: 1959
- Thời gian cấp bằng tốt nghiệp cho khoá I: 1961
- Loại hình cơ sở giáo dục: Công lập

Trường Đại học Vinh là đơn vị hành chính sự nghiệp, trực thuộc Bộ GD&ĐT, có tư cách pháp nhân, có tài khoản, có con dấu và biểu tượng riêng.

Trường Đại học Vinh mà tiền thân là Phân hiệu Đại học Sư phạm Vinh được thành lập theo Nghị định số 375/NĐ ngày 16/7/1959 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục. Sau đó ba năm, Phân hiệu Đại học Sư phạm Vinh được chuyển thành Trường Đại học Sư phạm Vinh theo Quyết định số 637/QĐ ngày 29/2/1962 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục.

Ngày 25/4/2001, Thủ tướng Chính phủ ký ban hành Quyết định số 62/2001/QĐ-TTg đổi tên trường Đại học Sư phạm Vinh thành Trường Đại học Vinh. Chuyển sang đào tạo đa ngành, Trường Đại học Vinh đã xác định mục tiêu là xây dựng Trường thành một cơ sở đào tạo CB khoa học, kỹ thuật đa lĩnh vực và là trung tâm nghiên cứu, tiếp thu và chuyển giao tiến bộ khoa học - công nghệ (KH-CN) của khu vực Bắc Trung bộ; đào tạo giáo viên và CB khoa học đa ngành, đa cấp; đẩy mạnh NCKH - CGCN gắn với đào tạo; thông tin khoa học và triển khai các kết quả nghiên cứu vào sản xuất và đời sống; hỗ trợ, tư vấn về học thuật và bồi dưỡng CB; xây

dựng đội ngũ CB cho các trường đại học, cao đẳng, trung học, dạy nghề trong khu vực. Với khẩu hiệu hành động là "Đoàn kết - Đổi mới - Hội nhập - Phát triển" quyết tâm xây dựng Trường Đại học Vinh thành trường đại học trọng điểm quốc gia, có một số ngành đạt tiêu chuẩn quốc tế, là thành viên của Hiệp hội các trường đại học Đông Nam Á, với phương châm: đón đầu, hiệu quả, đồng bộ và hiện đại.

Đề phù hợp với giai đoạn phát triển mới, đáp ứng yêu cầu đào tạo nguồn nhân lực của khu vực Bắc Trung bộ, phục vụ cho sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, Nhà trường đã tuyên bố sứ mạng: "Trường Đại học Vinh là trường đại học đảm bảo có uy tín trong việc đào tạo đội ngũ giáo viên các cấp học, ngành học, các chuyên gia giáo dục và CB kỹ thuật với chất lượng cao, là trung tâm NCKH và chuyển giao công nghệ của cả nước, đặc biệt là các tỉnh Bắc Trung bộ".

Ngày 11/7/2011, Trường được Thủ tướng Chính phủ bổ sung vào danh sách xây dựng thành trường đại học trọng điểm. Với vai trò, vị trí mới, Trường đã điều chỉnh sứ mạng: "Trường Đại học Vinh là cơ sở giáo dục đại học theo hướng nghiên cứu và ứng dụng, đào tạo đa ngành, đa cấp và đa hệ; cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao, thích ứng nhanh với thế giới việc làm, phục vụ tốt sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội của vùng Bắc Trung bộ và cả nước".

Trường đã tiến hành tự đánh giá lần đầu vào năm 2005, được đánh giá ngoài vào năm 2006 và được Hội đồng quốc gia kiểm định chất lượng giáo dục công nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục năm 2009. Từ kết quả tự đánh giá lần đầu, đặc biệt là kết luận của Đoàn đánh giá ngoài năm 2006, Nhà trường đã triển khai nhiều hoạt động nhằm khắc phục các tồn tại mà báo cáo tự đánh giá cũng như báo cáo đánh giá ngoài chỉ ra. Đến nay, Trường đã chuyển sang một giai đoạn mới, giai đoạn được Chính phủ đưa vào danh sách các trường đại học trọng điểm. Nhà trường đã tiến hành tự đánh giá chu kỳ 2 vào năm 2016, đánh giá ngoài vào năm 2017 và được công nhận đạt tiêu chuẩn kiểm định Chất lượng của Bộ GD&ĐT ban hành. Trong thời gian qua, Trường cũng đã có nhiều hoạt động cải tiến chất lượng sau Tự đánh giá và sẽ đánh giá giữa kỳ năm 2019.

II. Thông tin chung về đơn vị thực hiện chương trình đào tạo

12. Tên đơn vị thực hiện CTĐT (theo Quyết định thành lập)

- Tiếng Việt: Viện Sư phạm Xã hội/Ngành (khoa) Địa lý
- Tiếng Anh: School of Social Science Education/Geography Department

13. Tên viết tắt của Bộ môn thực hiện CTĐT:

- Tiếng Việt: PPGD Địa lý
- Tiếng Anh: Geography Teaching Methodology

14. Tên trước đây (nếu có): Khoa Địa lý – Quản lý tài nguyên

15. Tên CTĐT

- Tiếng Việt: Chương trình đào tạo ngành Sư phạm Địa lý
- Tiếng Anh: Teacher Education Program

16. Mã CTĐT: 7140219

17. Tên trước đây của CTĐT (nếu có): Chương trình đào tạo ngành Sư phạm Địa lý

18. Địa chỉ của Khoa/Viện thực hiện CTĐT: Tầng 2 Nhà A0, Trường Đại học Vinh, số 182 Lê Duẩn, Thành Phố Vinh

19. Số điện thoại liên hệ: 02383.855.452; Số fax: 02388.552.269

20. E-mail: spxh@vinhuni.edu.vn; Website: [www/http/vienspxh.vinhuni.edu.vn](http://vienspxh.vinhuni.edu.vn)

21. Năm thành lập Khoa Địa lý: 2003; Năm thành lập Viện Sư phạm Xã hội: 2018

22. Thời gian bắt đầu đào tạo khóa I (của CTĐT): 2000

23. Thời gian cấp bằng tốt nghiệp cho khóa I (của CTĐT): 2004

III. Giới thiệu khái quát về đơn vị thực hiện chương trình đào tạo

24. *Khái quát về lịch sử phát triển, tóm tắt thành tích nổi bật của đơn vị thực hiện CTĐT:*

Năm 2000, Bộ Giáo dục và Đào tạo ra quyết định số 1063/QĐ/BGD&ĐT-ĐH ngày 21/3/2000 cho phép Trường Đại học Vinh đào tạo và cấp bằng cử nhân ngành sư phạm Địa lí. Tổ Địa lí được thành lập vào tháng 04 năm 2000. Năm 2003, khoa Địa lí được thành lập theo Quyết định số 2170/QĐ-TCCB-ĐN, ngày 04/12/2003 của Hiệu trưởng Trường Đại học Vinh. Tháng 12 năm 2013, khoa Địa lí đổi tên thành khoa Địa lí – Quản lí tài nguyên với 3 ngành đào tạo đại học chính quy: Sư phạm Địa lí, Quản lí đất đai, Quản lí tài nguyên và môi trường. Đến tháng 5 năm 2018, khoa Địa lí có 4 bộ môn: Địa lí kinh tế - xã hội, Lí luận và PPDH Địa lí – Địa lí tự nhiên, Quản lí đất đai, Quản lí tài nguyên và môi trường với 26 cán bộ, trong đó có 23 giảng viên và 01 kĩ thuật viên; trong đó có 01 PGS, 08 TS, 14 ThS (có 06 người đang làm nghiên cứu sinh ở trong và ngoài nước). Khoa Địa lí – Quản lí tài nguyên đảm nhận 03 ngành đào tạo đại học: Sư phạm Địa lí, Quản lí đất đai, Quản lí tài nguyên và môi trường và đào tạo 01 chuyên ngành thạc sĩ Địa lí học. Đến tháng 6 năm 2018 đã có 15 khoá ra trường với tổng số sinh viên tốt nghiệp trên 800 sinh viên ngành sư phạm Địa lí đã tốt nghiệp và 04 khoá thạc sĩ Địa lí học với trên 90 học viên cao học đã tốt nghiệp. Cùng với hoạt động đào tạo, hoạt động nghiên cứu khoa học phục vụ đào tạo và phát triển kinh tế - xã hội của Khoa cũng được chú ý phát triển. Trong quá trình xây dựng và phát triển, Khoa đã chủ trì thành công các hội thảo khoa học; xuất bản giáo trình, tập bài giảng, tài liệu tham khảo; công bố hàng trăm bài báo trên các tạp chí khoa học của Trung ương và địa phương.

Kết quả hoạt động và thành tích của Khoa trong gần 18 năm được ghi nhận bằng các danh hiệu và phần thưởng cao quý:

- 01 Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ cá nhân cán bộ khoa;
- 10 bằng khen của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo cho tập thể và cá nhân cán bộ khoa
- 03 Bằng khen của Chủ tịch UBND tỉnh Nghệ An cho tập thể cán bộ Khoa và cá nhân;

Tháng 6 năm 2018, thực hiện đề án tái cấu trúc Nhà trường nhằm nâng cao chất lượng đào tạo sư phạm, Viện Sư phạm Xã hội được thành lập theo Quyết định số 510/QĐ-ĐHV, ngày 20/6/2018 của Hiệu trưởng trường Đại học Vinh trên cơ sở sáp nhập 09 bộ môn của 4 khoa: Khoa Sư phạm Ngữ văn (3 bộ môn), khoa Lịch sử (3 bộ môn), khoa Địa lí – Quản lí tài nguyên (2 bộ môn), ngành SPĐL Chính trị (01 bộ môn). Hiện nay, Viện Sư phạm Xã hội có 51 cán bộ, trong đó có 49 giảng viên với 07 PGS.TS, 29 TS, 12 ThS (có 05 cán bộ đang làm nghiên cứu sinh ở trong và ngoài nước).

Viện Sư phạm Xã hội phụ trách đào tạo 04 ngành trình độ đại học: Sư phạm Ngữ văn, Sư phạm Lịch sử, SPĐL, Giáo dục Chính trị; 09 chuyên ngành đào tạo trình độ thạc sĩ (Văn học Việt Nam, Ngôn ngữ và văn hoá Việt Nam, Lí luận văn học, Lí luận và PPDH Ngữ văn, Lịch sử Việt Nam, Lịch sử thế giới, PPDH bộ môn Lịch sử, Địa lí học và Giáo dục Chính trị) và 05 chuyên ngành đào tạo trình độ tiến sĩ (Văn học Việt Nam, Ngôn ngữ và văn hoá Việt Nam, Lịch sử Việt Nam, Lịch sử thế giới, PPDH bộ môn Lịch sử). Trong hơn 15 năm xây dựng và phát triển, khoa Địa lí trước đây và Viện Sư phạm Xã hội hiện nay đã đào tạo, bồi dưỡng cho hơn 800 giáo viên Địa lí, hơn 90 thạc sĩ Địa lí học. Hiện nay, Viện Sư phạm Xã hội đang đào tạo 425 SV, 266 học viên cao học và 35 NCS. Trong số đó, có 95 SV ngành SPĐL, 62 học viên cao học của chuyên ngành Địa lí học và 36 sinh viên hệ vừa làm vừa học ngành Sư phạm Địa lí.

Cùng với hoạt động đào tạo, hoạt động nghiên cứu khoa học phục vụ đào tạo và phát triển kinh tế - xã hội của Khoa/Viện cũng được chú ý phát triển. Khoa/Viện đã tổ chức thành công nhiều hội thảo khoa học; xuất bản hơn 20 giáo trình, bài giảng, tài liệu tham khảo; công bố hơn 100 bài báo trên các tạp chí khoa học trong và ngoài nước (trong đó có 04 bài báo thuộc danh mục ISI, Scopus). Các cán bộ của Khoa/Viện đã chủ trì và tham gia thực hiện nhiều đề tài cấp Nhà nước, đề tài cấp Bộ và cấp trường.

Sau hơn 15 năm xây dựng và phát triển, đội ngũ cán bộ của Khoa/Viện không ngừng được bổ sung về số lượng, số cán bộ có học hàm, học vị ngày càng lớn. Nhiều cán bộ hiện nay đang giữ các chức vụ chủ chốt của trường. Quy mô và hình thức đào tạo của Khoa/Viện ngày càng mở rộng, góp phần quan trọng vào việc xây dựng nguồn nhân lực có chất lượng cao trên địa bàn.

Phụ lục 2. Tóm tắt kết quả tự đánh giá CTĐT Sư phạm Địa lý

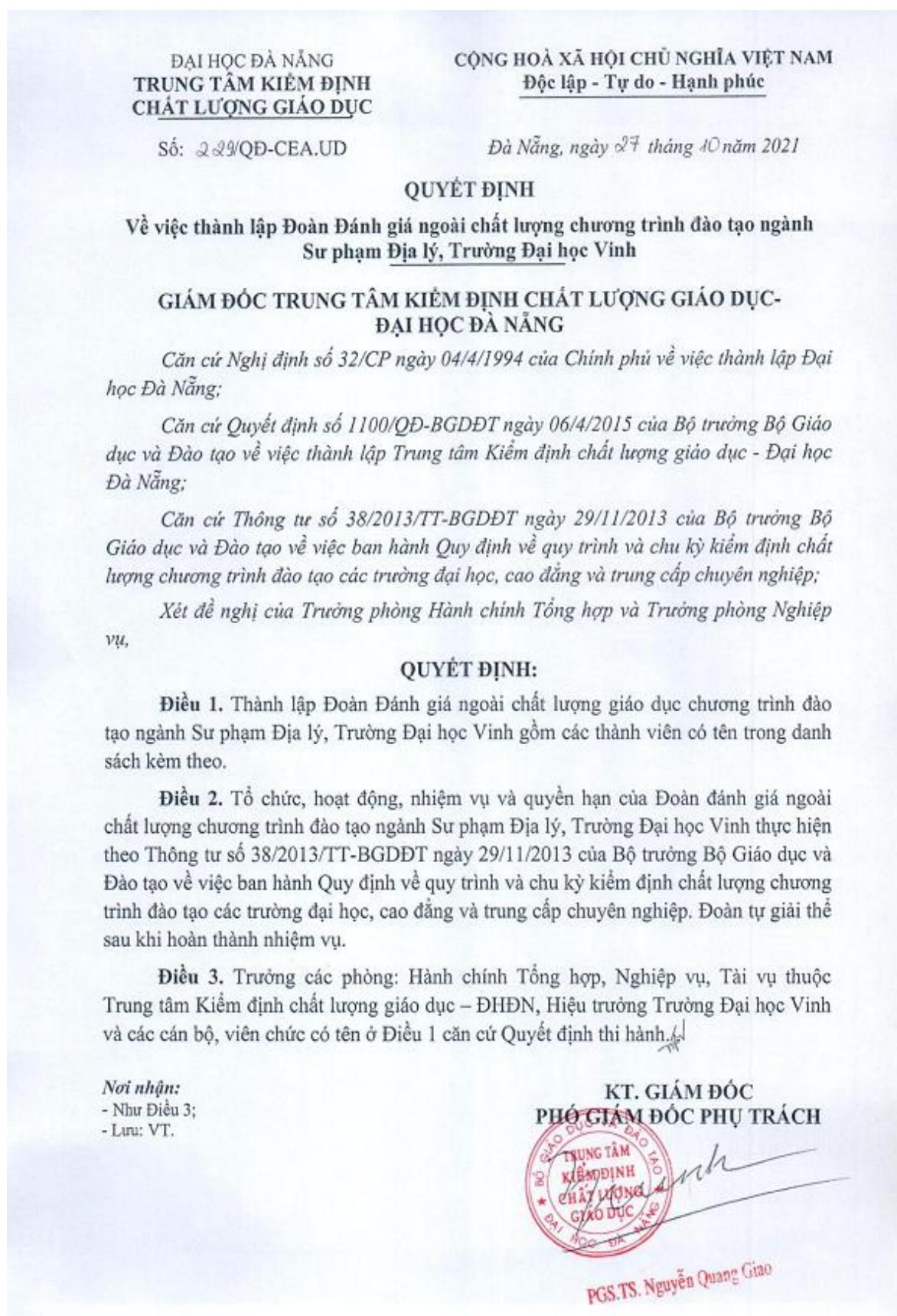
Tiêu chuẩn, tiêu chí	Thang đánh giá							Tổng hợp theo tiêu chuẩn		
	Chưa đạt			Đạt				Mức trung bình	Số tiêu chí đạt	Tỉ lệ số tiêu chí đạt (%)
	1	2	3	4	5	6	7			
Tiêu chuẩn 1								5.00	3	100%
Tiêu chí 1.1					5					
Tiêu chí 1.2					5					
Tiêu chí 1.3					5					
Tiêu chuẩn 2								4.00	3	100%
Tiêu chí 2.1				4						
Tiêu chí 2.2				4						
Tiêu chí 2.3				4						
Tiêu chuẩn 3								4.67	3	100%
Tiêu chí 3.1					5					
Tiêu chí 3.2					5					
Tiêu chí 3.3				4						
Tiêu chuẩn 4								4.67	3	100%
Tiêu chí 4.1					5					
Tiêu chí 4.2					5					
Tiêu chí 4.3				4						
Tiêu chuẩn 5								4.40	5	100%
Tiêu chí 5.1					5					
Tiêu chí 5.2					5					
Tiêu chí 5.3				4						
Tiêu chí 5.4				4						
Tiêu chí 5.5				4						
Tiêu chuẩn 6								4.57	7	100%
Tiêu chí 6.1					5					
Tiêu chí 6.2					5					
Tiêu chí 6.3				4						

Tiêu chí 6.4				4						
Tiêu chí 6.5					5					
Tiêu chí 6.6				4						
Tiêu chí 6.7					5					
Tiêu chuẩn 7										
Tiêu chí 7.1				4				4.00	5	100%
Tiêu chí 7.2				4						
Tiêu chí 7.3				4						
Tiêu chí 7.4				4						
Tiêu chí 7.5				4						
Tiêu chuẩn 8										
Tiêu chí 8.1				4				4.20	5	100%
Tiêu chí 8.2				4						
Tiêu chí 8.3					5					
Tiêu chí 8.4				4						
Tiêu chí 8.5				4						
Tiêu chuẩn 9										
Tiêu chí 9.1				4				4.60	5	100%
Tiêu chí 9.2					5					
Tiêu chí 9.3				4						
Tiêu chí 9.4					5					
Tiêu chí 9.5					5					
Tiêu chuẩn 10										
Tiêu chí 10.1				4				4.33	6	100%
Tiêu chí 10.2				4						
Tiêu chí 10.3					5					
Tiêu chí 10.4					5					
Tiêu chí 10.5				4						
Tiêu chí 10.6				4						
Tiêu chuẩn 11										
Tiêu chí 11.1				4						

Báo cáo đánh giá ngoài CTĐT ngành SP Địa lý Trường Đại học Vinh

Tiêu chí 11.2					5			4.20	5	100%
Tiêu chí 11.3				4						
Tiêu chí 11.4				4						
Tiêu chí 11.5				4						
Đánh giá chung CTĐT								4.42	50	100%

Phụ lục 3.1: Quyết định thành lập đoàn giá ngoài và Quyết định thành lập đoàn quan sát viên





ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG
TRUNG TÂM KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH
ĐOÀN ĐÁNH GIÁ NGOÀI CHẤT LƯỢNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
NGÀNH SƯ PHẠM ĐỊA LÝ, TRƯỜNG ĐẠI HỌC VINH

(Ban hành kèm theo Quyết định số 238/QĐ-CEA.UD ngày 27 tháng 10 năm 2021 của Giám đốc Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục – Đại học Đà Nẵng)

TT	Họ và tên	Chức vụ	Đơn vị công tác	Số thẻ KĐV/CCKĐV
1.	GS.TS. Trần Văn Nam	Trưởng đoàn	Nguyên Giám đốc Đại học Đà Nẵng	Thẻ KĐV: 2015.01.117
2.	TS. Châu Văn Lương	Thư ký	Nguyên Phó Hiệu trưởng Trường Đại học Phạm Văn Đồng	Thẻ KĐV: 2014.02.081
3.	PGS.TS. Hoàng Hữu Hòa	Thành viên Thường trực	Nguyên Trưởng Ban Khảo thí và Đảm bảo chất lượng, Đại học Huế	Thẻ KĐV: 2014.02.072
4.	TS. Nguyễn Tinh	Thành viên	Phó Hiệu trưởng Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Huế	Thẻ KĐV: 2017.01.327
5.	ThS. Nguyễn Thị Khánh Linh	Thành viên	Phó Trưởng phòng, Phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng, Trường Đại học Quy Nhơn	Thẻ KĐV: 2015.01.115
6.	PGS.TS. Lê Văn Anh	Thành viên	Nguyên Phó Giám đốc Đại học Huế	Thẻ KĐV: 2014.02.057
7.	ThS. Huỳnh Ngọc Thành	Giám sát	Trung tâm KĐCLGD-ĐHĐN	CCKĐV: KĐV-0000161

Danh sách gồm có: 06 đánh giá viên và 01 giám sát

Phụ lục 3.2. Quyết định thành lập đoàn quan sát viên

ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG
TRUNG TÂM KIỂM ĐỊNH
CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 163/QĐ-CEA.UD

Đà Nẵng, ngày 28 tháng 9 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

Về việc thành lập Đoàn quan sát viên đợt khảo sát chính thức phục vụ đánh giá ngoài chương trình đào tạo Trường Đại học Vinh

**GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC-
ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG**

Căn cứ Nghị định số 32/CP ngày 04/4/1994 của Chính phủ về việc thành lập Đại học Đà Nẵng;

Căn cứ Quyết định số 1100/QĐ-BGDĐT ngày 06/4/2015 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc thành lập Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục - Đại học Đà Nẵng;

Căn cứ Thông tư số 38/2013/TT-BGDĐT ngày 29/11/2013 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy định về quy trình và chu kỳ kiểm định chất lượng chương trình đào tạo các trường đại học, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp;

Theo đăng ký của các cá nhân và xác nhận của cơ sở giáo dục về việc đăng ký quan sát viên đợt khảo sát chính thức đánh giá ngoài chương trình đào tạo tại Trường Đại học Vinh;

Xét đề nghị của Bà Trưởng phòng Hành chính Tổng hợp và Ông Trưởng phòng Nghiệp vụ,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thành lập Đoàn quan sát viên đợt khảo sát chính thức phục vụ đánh giá ngoài chương trình đào tạo Trường Đại học Vinh gồm các thành viên có tên trong danh sách kèm theo.

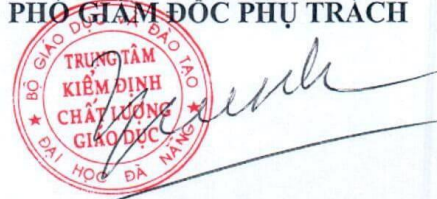
Điều 2. Quan sát viên có nhiệm vụ thực hiện theo hướng dẫn từ phía Trung tâm Đoàn Đánh giá ngoài và Nhà trường theo từng nội dung làm việc của lịch trình khảo sát chính thức phục vụ đánh giá ngoài.

Đoàn tự giải thể sau khi kết thúc đợt khảo sát chính thức phục vụ đánh giá ngoài.

Điều 3. Trưởng các phòng: Hành chính Tổng hợp, Nghiệp vụ, Tài vụ thuộc Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục – ĐHQĐ, Hiệu trưởng Trường Đại học Vinh và các cán bộ, viên chức có tên ở Điều 1 căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Lưu: VT.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC PHỤ TRÁCH**



PGS.TS. Nguyễn Quang Giao



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc


DANH SÁCH
QUAN SÁT VIÊN THAM GIA ĐÓT KHẢO SÁT CHÍNH THỨC PHỤC VỤ ĐÁNH GIÁ NGOÀI
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRƯỜNG ĐẠI HỌC VINH

(Ban hành kèm theo Quyết định số 163/QĐ-CEA.UD ngày 23 tháng 7 năm 2020
của Giám đốc Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục – Đại học Đà Nẵng)

TT	Họ và tên	Chức vụ, Đơn vị	Trường
1	Trịnh Thế Anh	Trưởng phòng Khảo thí và Kiểm định chất lượng giáo dục	Trường ĐH Sư phạm, Đại học Đà Nẵng
2	Trần Thị Hà Vân	Chuyên viên Ban Đảm bảo chất lượng giáo dục-DHĐN	Đại học Đà Nẵng
3	Đỗ Đoàn Trang	Trưởng Khoa Kinh tế	Trường ĐH Bình Dương
4	Phạm Duy Dương	Phó trưởng Bộ môn Tự động hóa	Trường ĐH Sư phạm Kỹ thuật, ĐHQĐN
5	Trương Phúc Vinh	Trưởng Bộ môn Thú Y, Khoa khoa học sinh học ứng dụng	Trường ĐH Sư phạm Kỹ thuật Vĩnh Long

Danh sách gồm có 05 người.

Phụ lục 4. Lịch trình khảo sát chính thức của Đoàn ĐGN




**TRUNG TÂM KIỂM ĐỊNH
CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đà Nẵng, ngày 30 tháng 11 năm 2021

**CHƯƠNG TRÌNH KHẢO SÁT CHÍNH THỨC
PHỤC VỤ ĐÁNH GIÁ NGOÀI CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
NGÀNH SƯ PHẠM NGŨ VĂN, NGÀNH SƯ PHẠM ĐỊA LÝ,
NGÀNH CÔNG NGHỆ THỰC PHẨM, NGÀNH KỸ THUẬT
ĐIỀU KHIỂN VÀ TỰ ĐỘNG HÓA**

Thời gian	Hoạt động	Thành phần Đoàn	Địa điểm làm việc
NGÀY LÀM VIỆC THỨ NHẤT (Thứ Ba, ngày 14/12/2021)			
7:30-8:00	Đoàn ĐGN hội ý chuyên môn	Cả đoàn	Phòng làm việc của Đoàn – Hội trường tầng 8, Nhà Điều hành
8:00-9:30	Khai mạc Đánh giá ngoài (Chương trình kèm theo)	Trung tâm KĐCLGD-ĐHĐN, Đoàn Đánh giá ngoài, Trường Đại học Vinh	Hội trường A Trường Đại học Vinh
9:30-10:15	Đoàn ĐGN họp với Ban Giám hiệu Nhà trường, Ban lãnh đạo các Trường/Viện/Khoa thực hiện đánh giá ngoài CTĐT, Hội đồng tự đánh giá các CTĐT được đánh giá	Đoàn ĐGN, BGH, Ban Lãnh đạo 04 đơn vị, Hội đồng TĐG 04 CTĐT	Phòng họp tầng 2, Nhà Điều hành
10:15-11:30	Đoàn ĐGN nghiên cứu hồ sơ minh chứng	Cả đoàn	Phòng làm việc của Đoàn – Hội trường tầng 8, Nhà Điều hành
11:30-12:00	Đoàn ĐGN hội ý chuyên môn	Cả đoàn	Phòng làm việc của Đoàn – Hội trường tầng 8, Nhà Điều hành
12.00-13.30	Nghỉ trưa		
	Đoàn ĐGN nghiên cứu minh chứng và làm việc trực tiếp với các cán bộ phụ trách các		



1

13:30-15:00	mảng của CTĐT: Hành chính-Tổng hợp, Tổ chức Cán bộ, Đào tạo, Khoa học Công nghệ và HTQT, Kế hoạch-Tài chính, Quản trị và Đầu tư, Công tác chính trị-Học sinh Sinh viên, Thanh tra Giáo dục, Trung tâm ĐBCL, Trung tâm Thông tin-Thư viện Nguyễn Thúc Hào, Trung tâm Dịch vụ, Hỗ trợ SV và Quan hệ doanh nghiệp, Trung tâm CNTT, Trung tâm TH-TN, Trung tâm Nội trú, Trung tâm GDQP & AN, Trung tâm Giáo dục thường xuyên, cán bộ phụ trách các tiêu chuẩn, tiêu chí	Cả đoàn	Phòng làm việc của Đoàn – Hội trường tầng 8, Nhà Điều hành
15:00-16:00	Phòng vấn Nhóm Lãnh đạo Nhà trường và Ban lãnh đạo Trường/Viện/Khoa (lần 1): Ban Giám hiệu, Chủ tịch Hội đồng trường, Ban LĐ Trường thuộc/Viện/Khoa có CTĐT đánh giá	Cả đoàn	Phòng phỏng vấn số 1 (Phòng họp tầng 2, Nhà Điều hành)
16:00-17:00	Phòng vấn Nhóm CBQL chương trình đào tạo Sư phạm Ngữ văn	Nhóm 1	Phòng phỏng vấn số 2
	Phòng vấn Nhóm CBQL chương trình đào tạo Sư phạm Địa lý	Nhóm 2	Phòng phỏng vấn số 3
	Phòng vấn Nhóm CBQL chương trình đào tạo Công nghệ thực phẩm	Nhóm 3	Phòng phỏng vấn số 4
	Phòng vấn Nhóm CBQL chương trình đào tạo Kỹ thuật điều khiển và Tự động hóa	Nhóm 4	Phòng phỏng vấn số 5
17:00-18:00	- Đoàn ĐGN hội ý chuyên môn; - Cán bộ, giảng viên, nhân viên và sinh viên tự do gặp gỡ Đoàn ĐGN (nếu có nhu cầu)	Cả đoàn	Phòng làm việc của Đoàn – Hội trường tầng 8, Nhà Điều hành
NGÀY LÀM VIỆC THỨ HAI (Thứ Tư, ngày 15/12/2021)			
7:30-8:30	Hội trường, sân bãi TDTT, Nhà đa năng, KTX, Căn-tin/nhà ăn, trạm y tế, Trường Thực hành SP (THPT Chuyên)	Nhóm 1	Thực địa
	Trung tâm TTTV, Phòng thực hành, thí nghiệm, phòng máy tính, phòng tư liệu các Khoa (nếu có), văn phòng Khoa, phòng học	Nhóm 2	Thực địa
	Cơ sở 2 của Trường, Trung tâm Giáo dục Quốc phòng-An ninh Trường Đại học Vinh	Nhóm 3	Thực địa
8:30-9:30	Phòng vấn nhóm CB trực tiếp hỗ trợ cho CTĐT ngành Sư phạm Ngữ văn	Nhóm 1	Phòng phỏng vấn số 2
	Phòng vấn nhóm CB trực tiếp hỗ trợ cho CTĐT ngành Sư phạm Địa lý	Nhóm 2	
	Phòng vấn nhóm CB trực tiếp hỗ trợ cho CTĐT ngành Công nghệ thực phẩm	Nhóm 3	
	Phòng vấn nhóm CB trực tiếp hỗ trợ cho CTĐT ngành Kỹ thuật điều khiển và Tự động hóa	Nhóm 4	
10:30-11:30	Phòng vấn Giảng viên giảng dạy CTĐT ngành Sư phạm Ngữ văn (trực tuyến)	Nhóm 1	Phòng phỏng vấn số 2

	Phòng vấn Giảng viên giảng dạy CTĐT ngành Sư phạm Địa lý (trực tuyến)	Nhóm 2	Phòng phòng vấn số 3
	Phòng vấn Giảng viên giảng dạy CTĐT ngành Công nghệ thực phẩm (trực tuyến)	Nhóm 3	Phòng phòng vấn số 4
	Phòng vấn Giảng viên giảng dạy CTĐT ngành Kỹ thuật điều khiển và Tự động hóa (trực tuyến)	Nhóm 4	Phòng phòng vấn số 5
9:30-10:30	Phòng vấn Người học CTĐT ngành Sư phạm Ngữ văn (trực tuyến)	Nhóm 1	Phòng phòng vấn số 2
	Phòng vấn Người học CTĐT ngành Sư phạm Địa lý (trực tuyến)	Nhóm 2	Phòng phòng vấn số 3
	Phòng vấn Người học CTĐT ngành Công nghệ thực phẩm (trực tuyến)	Nhóm 3	Phòng phòng vấn số 4
	Phòng vấn Người học CTĐT ngành Kỹ thuật điều khiển và Tự động hóa (trực tuyến)	Nhóm 4	Phòng phòng vấn số 5
11:30-12:00	Đoàn ĐGN hội ý chuyên môn	Cả đoàn	Phòng làm việc của Đoàn-Hội trường tầng 8, Nhà Điều hành
12.00-13.30	<i>Nghỉ trưa</i>		
13:30-14:30	Phòng vấn nhóm CB hỗ trợ cho CTĐT và CB Đoàn thể	Cả đoàn	Phòng họp tầng 2, Nhà Điều hành
14:30-15:30	Phòng vấn nhóm Nhà tuyển dụng CTĐT ngành SP Ngữ văn (trực tuyến)	Nhóm 1	Phòng phòng vấn số 2
	Phòng vấn nhóm Nhà tuyển dụng CTĐT ngành Sư phạm Địa lý (trực tuyến)	Nhóm 2	Phòng phòng vấn số 3
	Phòng vấn nhóm Nhà tuyển dụng CTĐT ngành Công nghệ thực phẩm (trực tuyến)	Nhóm 3	Phòng phòng vấn số 4
	Phòng vấn nhóm Nhà tuyển dụng ngành CTĐT Kỹ thuật điều khiển và Tự động hóa (trực tuyến)	Nhóm 4	Phòng phòng vấn số 5
15:30-16:30	Phòng vấn nhóm Cựu người học CTĐT ngành SP Ngữ văn (trực tuyến)	Nhóm 1	Phòng phòng vấn số 2
	Phòng vấn nhóm Cựu người học CTĐT ngành Sư phạm Địa lý (trực tuyến)	Nhóm 2	Phòng phòng vấn số 3
	Phòng vấn nhóm Cựu người học CTĐT ngành Công nghệ thực phẩm (trực tuyến)	Nhóm 3	Phòng phòng vấn số 4
	Phòng vấn nhóm Cựu người học ngành CTĐT Kỹ thuật điều khiển và Tự động hóa (trực tuyến)	Nhóm 4	Phòng phòng vấn số 5
16:30-18:00	- Đoàn ĐGN hội ý chuyên môn; - Cán bộ, giảng viên, nhân viên và sinh viên tự do gặp gỡ Đoàn ĐGN (nếu có nhu cầu)	Cả đoàn	Phòng làm việc của Đoàn-Hội trường tầng 8, Nhà Điều hành

NGÀY LÀM VIỆC THỨ BA (Thứ Năm, ngày 16/12/2021)			
7:30-8:00	Đoàn ĐGN hội ý chuyên môn	Cả đoàn	Phòng làm việc của Đoàn-Hội trường tầng 8, Nhà Điều hành
8:00-9:30	Quan sát hoạt động dạy học	Nhóm 1	Trực tuyến
	Quan sát hoạt động dạy học	Nhóm 2	Trực tuyến
	Quan sát hoạt động dạy học	Nhóm 3	Trực tuyến
	Quan sát hoạt động dạy học	Nhóm 4	Trực tuyến
9:30-12:00	Đoàn ĐGN nghiên cứu minh chứng và làm việc trực tiếp với các cán bộ phụ trách các mảng của CTĐT: Hành chính-Tổng hợp, Tổ chức Cán bộ, Đào tạo, Khoa học Công nghệ và HTQT, Kế hoạch-Tài chính, Quản trị và ĐT, Công tác chính trị-Học sinh Sinh viên, Thanh tra Giáo dục, Trung tâm ĐBCL, Trung tâm Thông tin-Thư viện Nguyễn Thúc Hào, Trung tâm Dịch vụ, Hỗ trợ SV và Quan hệ doanh nghiệp, Trung tâm CNTT, Trung tâm TH-TN, Trung tâm Nội trú, Trung tâm GDQP & AN, Trung tâm Giáo dục thường xuyên, cán bộ phụ trách các tiêu chuẩn, tiêu chí	Cả đoàn	Phòng làm việc của Đoàn-Hội trường tầng 8, Nhà Điều hành
12.00-13.30	Nghỉ trưa		
13:30-15:00	Đoàn ĐGN nghiên cứu minh chứng và làm việc trực tiếp với các cán bộ phụ trách các mảng của CTĐT: Hành chính-Tổng hợp, Tổ chức Cán bộ, Đào tạo, Khoa học Công nghệ và HTQT, Kế hoạch-Tài chính, Quản trị và ĐT, Công tác chính trị-Học sinh Sinh viên, Thanh tra Giáo dục, Trung tâm ĐBCL, Trung tâm Thông tin-Thư viện Nguyễn Thúc Hào, Trung tâm Dịch vụ, Hỗ trợ SV và Quan hệ doanh nghiệp, Trung tâm CNTT, Trung tâm TH-TN, Trung tâm Nội trú, Trung tâm GDQP & AN, Trung tâm Giáo dục thường xuyên, cán bộ phụ trách các tiêu chuẩn, tiêu chí	Cả đoàn	Phòng làm việc của Đoàn-Hội trường tầng 8, Nhà Điều hành
15:00-16:00	Phỏng vấn Nhóm Lãnh đạo Nhà trường và Ban LĐ Trường/Viện/Khoa (lần 2): Ban Giám hiệu, Chủ tịch Hội đồng trường, Ban LĐ Trường/Viện/Khoa có CTĐT đánh giá	Cả đoàn	Phòng phỏng vấn số 1 (Phòng họp tầng 2, Nhà Điều hành)
16:00-17:00	Đoàn ĐGN làm việc nội bộ: - Các nhóm/cá nhân trình bày kết quả đánh giá - Trưởng đoàn và Thư ký tổng hợp chung kết quả đánh giá	Cả đoàn	Phòng làm việc của Đoàn-Hội trường tầng 8, Nhà Điều hành
17:00-18:00	- Đoàn ĐGN hội ý chuyên môn; - Cán bộ, giảng viên, nhân viên và sinh viên	Cả đoàn	Phòng làm việc của Đoàn-Hội trường tầng 8,

	tự do gặp gỡ Đoàn ĐGN (nếu có nhu cầu)		Nhà Điều hành
NGÀY LÀM VIỆC THỨ TƯ (Thứ Sáu, ngày 17/10/2021)			
7:30-12:00	Đoàn ĐGN làm việc nội bộ: - Các nhóm/cá nhân trình bày kết quả đánh giá - Trưởng đoàn và Thư ký tổng hợp chung kết quả đánh giá - Trưởng đoàn thống nhất sơ bộ kết quả đánh giá trước toàn Đoàn, hoàn thành báo cáo khảo sát chính thức	Cả đoàn	Phòng làm việc của Đoàn-Hội trường tầng 8, Nhà Điều hành
12.00-13.30	<i>Nghỉ trưa</i>		
13:30-14:00	Đoàn ĐGN hội ý chuyên môn	Cả đoàn	Phòng làm việc của Đoàn-Hội trường tầng 8, Nhà Điều hành
14:00-17:00	Bế mạc đánh giá ngoài (Chương trình Bế mạc kèm theo)	Trung tâm KĐCLGD-ĐHĐN, Đoàn Đánh giá ngoài, Trường Đại học Vinh	Hội trường A
	Ký biên bản hoàn thành khảo sát chính thức		

Phụ lục 5. Công văn phản hồi của cơ sở giáo dục có CTĐT được đánh giá về dự thảo báo cáo ĐGN

Phụ lục 6. Văn bản của Đoàn ĐGN gửi cơ sở giáo dục có CTĐT được đánh giá về việc tiếp thu hoặc bảo lưu ý kiến của Đoàn ĐGN

**PHÊ DUYỆT CỦA GIÁM ĐỐC
TRUNG TÂM KĐCLGD-ĐHVN**

(Chữ ký, đóng dấu)

TRƯỞNG ĐOÀN ĐÁNH GIÁ NGOÀI

(Chữ ký, họ và tên)